

**BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
NHIẾP ẢNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 10 – 2023

**BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**





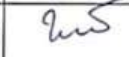




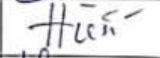
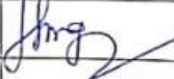
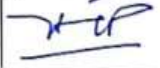


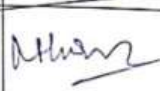




**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
NHIẾP ẢNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**


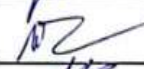


**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 10 - 2023

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH NHIỆP ẢNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN (Kèm theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Đình Thi	PGS. TS. NGND. Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Phạm Đức Thi	TS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Thị Thanh Quế	ThS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
4	Phan Thị Phương Hiền	ThS. Trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Thư ký	
5	Phạm Trí Thành	TS. Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên	
6	Lại Thị Thanh Bình	TS. Trưởng Khoa Kiến thức cơ bản. Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Hồng Hiền	TS. Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS. Trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên	
9	Chế Thị Hồng Phương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Trần Thị Tuyết Hồng	ThS. Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên	
11	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên	
12	Đình Quang Trung	PGS.TS. Viện trưởng Viện Sân khấu Điện ảnh	Thành viên	
13	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thư viện	Thành viên	
14	Trịnh Thúy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên	
15	Lê Thị Ly Như	ThS. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên	
16	Phạm Bích Diệp	ThS. Phó trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên	
17	Lê Minh Yên	ThS. Trưởng Bộ môn Nhiếp ảnh báo chí và Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện, Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên	

18	Đồng Văn Hiếu	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên	
19	Ngô Lê Quỳnh	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên	
20	Đình Hải Phong	CN. Giảng viên trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên	
21	Trần Đức Nhật	Sinh viên lớp Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện K41	Thành viên	

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ...	1
MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC BẢNG BIỂU	8
PHẦN I. KHÁI QUÁT	10
1. Đặt vấn đề.....	10
2. Tổng quan chung	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	19
Tiêu chuẩn 1	19
Mở đầu.....	19
Tiêu chí 1.1	19
Tiêu chí 1.2	20
Tiêu chí 1.3	23
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	24
Tiêu chuẩn 2.....	25
Mở đầu.....	25
Tiêu chí 2.1	25
Tiêu chí 2.2	26
Tiêu chí 2.3	27
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	27
Tiêu chuẩn 3.....	28
Mở đầu.....	28
Tiêu chí 3.1	28
Tiêu chí 3.2	30
Tiêu chí 3.3	31
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	33
Tiêu chuẩn 4.....	33
Mở đầu.....	33
Tiêu chí 4.1	33
Tiêu chí 4.2	35

Tiêu chí 4.3	38
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4:</i>	40
Tiêu chuẩn 5	40
Mở đầu	40
Tiêu chí 5.1	41
Tiêu chí 5.2	42
Tiêu chí 5.3	45
Tiêu chí 5.4	47
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	49
Tiêu chuẩn 6	50
Mở đầu	50
Tiêu chí 6.1	50
Tiêu chí 6.2	53
Tiêu chí 6.3	56
Tiêu chí 6.4	58
Tiêu chí 6.5	61
Tiêu chí 6.6	62
Tiêu chí 6.7	64
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	66
Tiêu chuẩn 7	66
Mở đầu	66
Tiêu chí 7.1	66
Tiêu chí 7.2	68
Tiêu chí 7.3	69
Tiêu chí 7.4	70
Tiêu chí 7.5	71
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	73
Tiêu chuẩn 8	73
Mở đầu	73
Tiêu chí 8.1	73
Tiêu chí 8.2	75
Tiêu chí 8.3	76

Tiêu chí 8.4	79
Tiêu chí 8.5	82
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	83
Tiêu chuẩn 9	84
Mở đầu	84
Tiêu chí 9.1	84
Tiêu chí 9.2	86
Tiêu chí 9.3	88
Tiêu chí 9.4	90
Tiêu chí 9.5	93
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	95
Tiêu chuẩn 10	95
Mở đầu	95
Tiêu chí 10.1	96
Tiêu chí 10.2	98
Tiêu chí 10.3	99
Tiêu chí 10.4	102
Tiêu chí 10.5	103
Tiêu chí 10.6	106
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	107
Tiêu chuẩn 11	107
Mở đầu	107
Tiêu chí 11.1	108
Tiêu chí 11.2	110
Tiêu chí 11.3	112
Tiêu chí 11.4	114
Tiêu chí 11.5	115
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	117
PHẦN III. KẾT LUẬN	119
PHẦN IV. PHỤ LỤC	126

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
1	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	BLQ	Bên liên quan
3	BGH	Ban Giám hiệu
4	BVHTTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du Lịch
5	CBCCV	Cán bộ, công chức, viên chức
6	CTĐT	Chương trình đào tạo
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CTHSSV	Công tác học sinh, sinh viên
9	CTDH	Chương trình dạy học
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	ĐCCT	Đề cương chi tiết
13	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
14	ĐU	Đảng ủy
15	ĐHSCĐAHN	Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội
16	ĐTN	Đoàn thanh niên
17	ĐT,QLKH&HTQT	Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
18	ĐNNV	Đội ngũ nhân viên
19	GV	Giảng viên
20	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
21	HCTH (TCCB)	Hành chính, Tổng hợp (Tổ chức cán bộ)
22	HP	Học phần
23	HĐ	Hội đồng

24	KQHT	Kết quả học tập
25	KH	Kế hoạch
26	KNA	Khoa Nhiếp ảnh
27	KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
28	MC	Minh chứng
29	NATTĐPT	Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện
30	NCKH	Nghiên cứu khoa học
31	NH	Người học
32	NTD	Nhà tuyển dụng
33	NV	Nhân viên
34	NGND	Nhà giáo Nhân dân
35	NSND	Nghệ sĩ Nhân dân
36	NSUT	Nghệ sĩ ưu tú
37	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
38	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
39	PGS	Phó Giáo sư
40	QĐ	Quyết định
41	SKĐA	Sân khấu điện ảnh
42	SV	Sinh viên
43	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
44	TCCB	Tổ chức cán bộ
45	TS	Tiến sĩ
46	ThS	Thạc sĩ
47	TTTTTV	Trung tâm Thông tin, Thư viện
48	VSKĐA	Viện Sân khấu - Điện ảnh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

1. Bảng 1: Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT) các năm.....	149
2. Bảng 2: Kết quả khảo sát của các BLQ đối với mục tiêu của CTĐT	153
3. Bảng 3: CDR CTĐT chuyên ngành NATTĐPT các năm	154
4. Bảng 4: Đối sánh CDR các năm	159
5. Bảng 5: Đối sánh về Bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	161
6. Bảng 6: Cấu trúc đề cương chi tiết học phần được thể hiện qua CTĐT NATTĐPT của các năm 2018 và 2023.....	163
7. Bảng 7: Đánh giá của cựu người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018.....	163
8. Bảng 8: Đánh giá của người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018, 2023	164
9. Bảng 9: Đánh giá của GV về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2023	165
10. Bảng 10: Thống kê khả năng đáp ứng công việc của SV sau khi tốt nghiệp từ năm 2018 – 2023	165
11. Bảng 11: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần đạt CDR của CTĐT năm 2023	166
12. Bảng 12. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng công việc của SV tốt nghiệp	168
13. Bảng 13: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT NATTĐPT áp dụng từ khóa năm 2018-2019.....	170
14. Bảng 14: Đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp	170
15. Bảng 15: Đánh giá của người học về sự phù hợp và tính hiệu quả của các hoạt động dạy học trong đề cương chi tiết học phần và CTĐT NATTĐPT	171
16. Bảng 16: Mô tả hiện trạng tiếp cận giáo dục dựa trên CDR của chuyên ngành NATTĐPT	172
17. Bảng 17: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT	172
18. Bảng 18: Tỷ lệ GV/SV của chuyên ngành NATTĐPT	172
19. Bảng 19: Nhu cầu nâng cao trình độ của GV, nghiên cứu viên	173
20. Bảng 20: Kết quả thi đua, khen thưởng của cán bộ KNA giai đoạn 2018-2023 ..	173
21. Bảng 21: Thống kê thành tích NCKH của cán bộ Khoa giai đoạn 2018-2023	173

22. Bảng 22: Các hội nghị, hội thảo khoa học tiêu biểu do KNA tổ chức	174
23. Bảng 23: Số lượng cán bộ hỗ trợ của Trường và Khoa (2018-2023).....	174
24. Bảng 24: Số lượng SV năm thứ nhất CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	174
25. Bảng 25: Số lượng SV CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	175
26. Bảng 26: Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường ĐH SKĐAHN.....	175
27. Bảng 27: Thống kê các tài liệu học tập tại văn phòng KNA	175
28. Bảng 28: So sánh điều chỉnh khung CTĐT theo khối kiến thức	176
29. Bảng 29: Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT từ khóa tuyển sinh 2018 đến 2023 (Phụ lục 8).	176
30. Bảng 30: Tỷ lệ SV chuyên ngành NATTĐPT tốt nghiệp trong 4 năm gần đây...176	

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) là một khâu quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục (CSGD). Những năm gần đây, căn cứ quy định hiện hành về bảo đảm chất lượng giáo dục, Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội (ĐHSKĐAHN) đã tổ chức tự đánh giá một số CTĐT, trong đó có CTĐT trình độ đại học chuyên ngành Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện (NATTĐPT) của Khoa Nhiếp ảnh (KNA) nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT của KNA là kết quả của quá trình tự đánh giá theo Bộ Tiêu chuẩn Đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDDH) của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) được ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT (ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT) và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHSKĐAHN.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được thành lập theo Quyết định số 407/QĐ-SKĐAHN ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSKĐAHN bao gồm 19 thành viên. Trong đó, PGS.TS.NGND. Nguyễn Đình Thi, Bí thư ĐU, Hiệu trưởng Nhà Trường - Chủ tịch Hội đồng; TS. Phạm Đức Thi, Phó Bí thư ĐU, Phó Hiệu trưởng - Phó Chủ tịch HĐ; ThS. Nguyễn Thị Thanh Quế, Phó Hiệu trưởng - Phó Chủ tịch HĐ; ThS. Phan Thị Phương Hiền, Trưởng KNA - Thư ký HĐ; TS. Phạm Trí Thành, Chủ tịch Hội đồng trường - Thành viên; TS. Lại Thị Thanh Bình, Hội đồng khoa học và đào tạo - Thành viên. Các thành viên còn lại trong Hội đồng đến từ tất cả các phòng chức năng liên quan (Phòng Đào tạo, Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế (P. ĐTQLKH&HTQT); Phòng Hành chính, Tổng hợp (P. HCTH); Phòng Công tác Học sinh, SV (P. CTHSSV); Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (P. KT&ĐBCLGD); KNA; Trung tâm thông tin, Thư viện (TTTTTV), Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (ĐTNCSHCM)) và giảng viên (GV), sinh viên (SV) KNA.

Mục đích tự đánh giá CTĐT là nhằm bảo đảm chất lượng CTĐT chuyên ngành NATTĐPT, KNA, Trường ĐHSKĐAHN. Nâng cao chất lượng CTĐT chuyên ngành NATTĐPT thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá; là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT chuyên ngành NATTĐPT; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), dịch vụ xã hội.

Báo cáo TĐG được cấu trúc thành 4 phần, cụ thể:

- Phần I: Tổng quan về quá trình tự đánh giá và mô tả hiện trạng ngắn gọn về Trường ĐHSKĐAHN và đơn vị thực hiện CTĐT - KNA.

- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn (gồm 50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, danh mục minh chứng và các quyết định, văn bản liên quan đến quá trình tự đánh giá (TĐG), bảng tổng hợp kết quả TĐG.

Phương pháp tự đánh giá chủ yếu là thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn ở trong và ngoài Trường giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu, sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng chức năng, Khoa, Viện, và các đối tượng liên quan.

Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT.

Hx.ab.cd. ef

H: viết tắt của “hộp minh chứng”

x: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 11)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí.

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và công văn 744/QLCL-KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085. Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau: Thành lập Hội đồng tự đánh giá; lập kế hoạch tự đánh giá; phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được; viết báo cáo tự đánh giá; lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá; triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Để hoàn thành Bản báo cáo tự đánh giá, đội ngũ GV và các BLQ sử dụng nhiều phương pháp như thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp, khảo sát bằng bảng hỏi và tham vấn của các chuyên gia trong lĩnh vực ĐBCL đào tạo.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT của KNA được thực hiện trên cơ sở phối hợp với các phòng, trung tâm chức năng trực thuộc Trường ĐH SKĐAHN và đội ngũ GV, cán bộ hỗ trợ, đại diện SV, cựu SV của Khoa. Bản “Báo cáo tự đánh giá

CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT chuyên ngành NATTĐPT - KNA theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT.

2. Tổng quan chung

Trường ĐHSKĐAHN (sau đây viết tắt là Trường hoặc Nhà trường) trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTT&DL); BGD&ĐT. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục, Điều lệ trường đại học. Trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Mục đích hoạt động của Trường là đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, nhiếp ảnh (NA), múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình có trình độ từ đại học đến sau đại học, có phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực sáng tạo tốt, đáp ứng nhu cầu giữ gìn, kế thừa và phát triển văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Là một trung tâm đào tạo trọng điểm hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình; có khả năng hội nhập và giao lưu quốc tế, đi đầu trong việc tiếp thu kinh nghiệm đào tạo trong lĩnh vực sân khấu - điện ảnh của các nước vận dụng vào thực tế Việt Nam.

Sứ mạng của Trường được công bố như sau: “Trường ĐHSKĐAHN có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, NA, múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình; thực hiện NCKH và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật; quan tâm, thúc đẩy các hoạt động kết nối và PVCĐ; phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế”.

Tầm nhìn của Trường ĐHSKĐAHN là: “Trường ĐHSKĐAHN sẽ là một trường đại học nghệ thuật trọng điểm hàng đầu của Việt Nam; trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu các ngành trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, nhiếp ảnh (NA), múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình. Tiến tới trở thành một trong các cơ sở đào tạo sân khấu - điện ảnh hàng đầu trong khu vực châu Á”. (*Ban hành kèm theo Quyết định số 731/QĐ-SKĐAHN ngày 02/08/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSKĐAHN*). Tầm nhìn này sẽ giúp Nhà trường vạch ra cho mình hướng đi đúng và nâng cao vị thế của Nhà trường trong nước cũng như vươn tầm quốc tế.

Vào năm 2018, Trường ĐHSKĐAHN được công nhận là Trường đạt chuẩn Quốc gia (Do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận). Thành quả đạt được là nhờ vào những chiến lược đúng đắn và những mục tiêu rõ ràng của Nhà trường. Những mục tiêu đó được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã được tuyên bố của Nhà trường.

Trong đề án “Phát triển Trường ĐHSKĐAHN đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035” ghi rõ mục tiêu: “Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN thành Trường trọng

điểm của quốc gia về đào tạo các ngành nghề phù hợp, gắn với đòi hỏi của thực tiễn xã hội; hệ thống chương trình, giáo trình và phương pháp đào tạo tiên tiến, tiếp cận chuẩn mực quốc tế; phương pháp đào tạo đa dạng, huy động được nguồn lực của toàn xã hội; đội ngũ GV, cán bộ quản lý giỏi, có phẩm chất chính trị, đủ năng lực và tiêu chuẩn tương đương trình độ quốc tế; cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại, mang tính chuyên nghiệp cao, gắn với đặc thù từng ngành học; quan hệ hợp tác quốc tế sâu rộng; phương pháp quản lý và mô hình quản trị đại học tiên tiến, hiệu quả, đạt các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Mục tiêu của Trường trong giai đoạn mới đã được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và gắn với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học nhằm cụ thể hóa mục tiêu giáo dục. Kế hoạch năm học được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường thông qua nhiều hình thức: Tại hội nghị viên chức, người lao động của Trường; “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV”; đại hội Đảng và các đoàn thể; trên mạng lưới website của Trường; sổ tay SV; hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường, đoàn thể. Các đơn vị trực thuộc Trường hằng năm có đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch năm học.

Để những mục tiêu đề ra đạt được hiệu quả, Nhà trường có những chính sách nhằm nâng cao và bảo đảm chất lượng về mặt giáo dục cũng như các hoạt động khác trong Nhà trường.

Trước hết, Nhà trường ban hành hệ thống các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường. Những văn bản này đều được công bố minh bạch trên phần mềm văn phòng điện tử eoffice, thông báo trong các cuộc họp, hội nghị, gửi thông báo công khai đến từng đơn vị, cá nhân trong toàn Trường. Trong đó quy định cụ thể chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc cũng như quy chế hoạt động, tổ chức hoạt động của Khoa đào tạo. Các quy định, quy chế này phù hợp với Điều lệ trường đại học, các quy định của pháp luật và thường được bổ sung, cập nhật phù hợp với từng giai đoạn phát triển như sứ mạng và mục tiêu đã tuyên bố thông qua việc lấy ý kiến của các đơn vị, cá nhân liên quan. Những văn bản có tính pháp lý này đã và đang phát huy hiệu quả việc quản lý các hoạt động chung của Nhà trường, tạo nên một khối thống nhất, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong quá trình triển khai các hoạt động. Từ đó nâng cao chất lượng toàn diện trong toàn trường.

Ngoài các văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của Khoa, phòng, Trường ban hành các văn bản để phân định rõ chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, GV và NV. Sự phân công này được công bố công khai trên web của các đơn vị, nhờ đó việc liên hệ công tác của các đơn vị, cá nhân bên ngoài cũng như giữa các đơn vị, cá nhân trong Trường được tiện lợi. Việc phân công, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm cho các đơn vị khá hợp lý, được cán bộ, NV đồng tình, ủng hộ, phát huy được vai trò, tính tự chịu trách nhiệm của từng cá nhân và tập thể. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành các mặt hoạt động của các đơn vị và Nhà trường.

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường luôn được nhấn mạnh về vai trò dẫn đầu trong việc duy trì, phát huy hiệu quả làm việc của toàn trường. Dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTNCSHCM đã tổ chức được các hoạt động phong phú, đa dạng, thu hút đông đảo đảng viên, đoàn viên tham gia. Tổ chức Công đoàn đã đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động; chăm lo, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Công đoàn Trường đã tích cực, chủ động phối hợp với lãnh đạo các đơn vị, tham mưu cho cấp uỷ Đảng tổ chức triển khai, quán triệt chỉ thị, nghị quyết đến cán bộ, viên chức trong toàn Trường; tham gia tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tiền lương và việc điều phối quỹ phúc lợi bảo đảm công bằng, minh bạch, góp phần ổn định Nhà trường.

ĐTNCSHCM của Trường đã tổ chức được nhiều phong trào cho thanh niên SV rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng sống. Bên cạnh việc chú trọng bảo đảm hiệu quả vận hành về mặt tổ chức, Nhà trường luôn coi chất lượng giáo dục đại học là chìa khoá thành công trong việc phát huy sứ mạng đào tạo của mình. Bởi vậy, từ năm 2014, Trường đã có P. KT&ĐBCLGD. Công tác của Phòng là kiểm tra, giám sát thường xuyên thời gian giảng dạy, chất lượng giảng dạy, tính bảo mật của việc ra đề thi, chất lượng bài thi, tính nghiêm túc của các kỳ thi... Bên cạnh đó, Nhà trường có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 - 2025 đã giới thiệu khái quát giai đoạn phát triển quan trọng, các lĩnh vực hoạt động và những thành tựu của Nhà trường; phân tích những điểm mạnh cơ bản, những tồn tại cần khắc phục; đồng thời đánh giá những cơ hội và thách thức mà Nhà trường đang đối mặt trên các lĩnh vực hoạt động; tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn đến năm 2025 và xây dựng mục tiêu chiến lược cho các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường; cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược bằng hệ thống các giải pháp, chỉ số giám sát, khung thời gian và nguồn tài chính để đẩy mạnh việc xây dựng Trường thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Song song với việc xây dựng kế hoạch dài hạn, công tác xây dựng kế hoạch phát triển Nhà trường ngắn hạn, trung hạn cũng được Nhà trường xúc tiến hàng năm Nhà trường đã đề ra được các chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường bao gồm: Xây dựng, ban hành các quy chế, quy định, hướng dẫn để cụ thể hóa. Triển khai thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện trong chương trình công tác hằng năm của Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ, Ban Thanh tra nhân dân... Ban Giám hiệu (BGH) trực tiếp duyệt kế hoạch công tác năm học của tất cả các đơn vị trực thuộc Trường.

Đơn vị thực hiện CTĐT chuyên ngành NATTĐPT là KNA. Với nhiệm vụ hàng đầu là đào tạo đội ngũ làm NA chất lượng cao, KNA chủ động tham khảo các CTĐT báo chí, ảnh báo chí, NA của các trường đại học uy tín ở các quốc gia hàng đầu thế

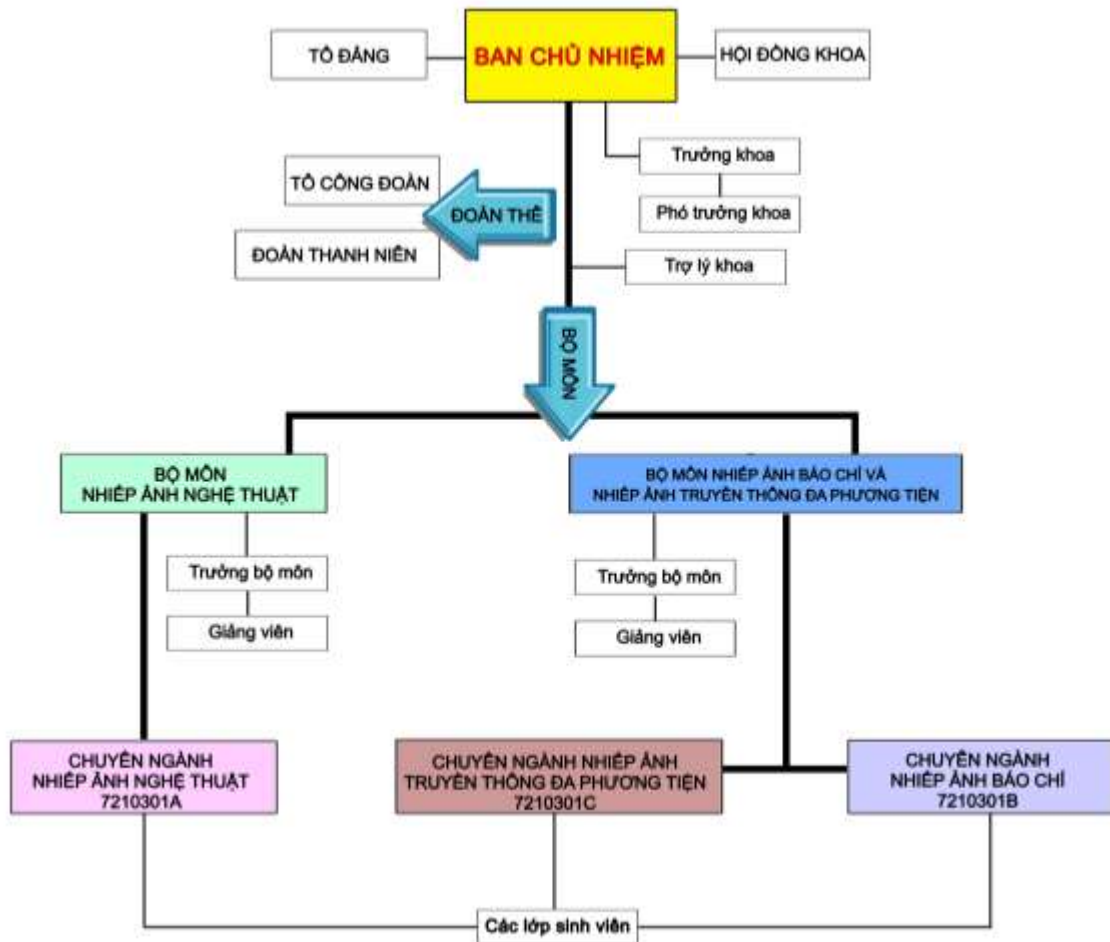
giới như, Mỹ; đồng thời tận dụng lợi thế của các phòng học chức năng chuyên môn của nhà trường, các mối quan hệ với các đơn vị báo chí trong toàn quốc và Hội nghề nghiệp... nhằm giúp người học củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành tốt, đáp ứng yêu cầu tác nghiệp tại các cơ quan báo chí truyền thông cũng như các cơ sở tuyển dụng khác. KNA là cơ sở đào tạo đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam tiến hành đào tạo chuyên môn sâu về NA ở bậc đại học. Kể từ khi thành lập vào năm 2004 đến nay, Khoa đã đào tạo được nhiều cử nhân NATTĐPT hệ chính quy.

Hiện nay, KNA đang đảm nhiệm 3 chương trình cử nhân (chuyên ngành NATTĐPT, chuyên ngành NA nghệ thuật và chuyên ngành NA báo chí). Những năm gần đây, nhiều SV (SV) của Khoa có việc làm ngay một thời gian ngắn sau ra Trường (hơn 90%). Hơn 30 cựu SV của Khoa đạt giải báo chí quốc gia và giải báo chí của các ngành, các cấp. Cựu SV của Khoa đang đảm nhận vị trí công tác là lãnh đạo trong cơ quan Trung ương và địa phương ...

Chương trình học được thiết kế bảo đảm người học được cung cấp thông tin, kiến thức, được rèn luyện phương pháp tư duy cũng như các kỹ năng tác nghiệp, các kỹ năng mềm thông qua các học phần mang tính liên ngành và chuyên sâu của ngành NA, phù hợp với các CTĐT quốc tế liên quan.

CTĐT cử nhân NATTĐPT được cập nhật hiện đại. Khung CTĐT có tham khảo CTĐT một số trường đại học trong khu vực và thế giới, đặc biệt có tham khảo, đối sánh khung CTĐT NATTĐPT tại Trường Webster (Hoa Kỳ). Hằng năm, SV đầu vào chuyên ngành NATTĐPT trung bình là 20 SV. Trong 5 năm qua, mặc dù đội ngũ cán bộ GV không đông, nhưng các cán bộ GV của Khoa đã và đang thực hiện, nghiêm túc nhiều đề tài nghiên cứu cấp Trường, đạt kết quả tốt và xuất sắc. Nhiều bài báo chuyên môn của cán bộ GV được đăng tải trên tạp chí khoa học, lý luận, chuyên ngành, hoặc báo cáo tại hội thảo trong và ngoài nước.

Công tác NCKH của cán bộ, GV tập trung hướng chủ yếu sau: xu hướng phát triển của NA nói chung và NATTĐPT, truyền thông hiện đại trong bối cảnh kỹ thuật số, toàn cầu hóa, truyền thông hội tụ và đa phương tiện; mối quan hệ tác động giữa báo chí truyền thông với chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội,... Từ những hướng nghiên cứu này, Khoa tổ chức thành công nhiều tọa đàm, chuyên đề khoa học. Các đề tài nghiên cứu của Khoa gắn với giảng dạy, đào tạo, sát chương trình của ngành học và có tính ứng dụng tốt. Kết quả nghiên cứu của cán bộ GV trong Khoa luôn cao gấp 2-3 lần so với định mức nghiên cứu của Nhà trường. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của KNA như sau:



Sơ đồ cơ cấu tổ chức KNA

Đội ngũ cán bộ GV của Khoa đã biên soạn nhiều giáo trình, bài giảng chuyên ngành. GV và SV của Khoa thường xuyên tham gia các hoạt động xã hội gắn với chuyên môn NA. Hiện nay đội ngũ giảng dạy của Khoa có 06 GV trong biên chế có trình độ thạc sĩ. Hiện nay, tuy số lượng GV cơ hữu của Khoa còn thiếu để thực hiện CTĐT NATTĐPT nhưng Khoa có mối liên hệ giảng dạy với nhiều GV thỉnh giảng với kinh nghiệm làm nghề và giảng dạy uy tín, có tên tuổi trong chuyên ngành NATTĐPT như: Nhà báo Vũ Khánh, Nhà báo Nguyễn Trọng Chính, Nhà báo Nguyễn Phương Hoa, Nhà báo Nguyễn Tất Sơn, Nhà báo Trần Việt Văn, Nhà báo Nguyễn Việt Thanh, Nhà lý luận phê bình nhiếp ảnh Vũ Đức Tân, TS. Trần Thị Vân Anh, TS. Trần Duy, TS. Phan Văn Kiên, TS. Nguyễn Thị Hằng, ThS. Tào Thanh Huyền, ThS. Lương Thị Phương Diệp, ThS. Trần Minh Tuấn, ThS. Nguyễn Thị Hằng Thu, ThS. Nguyễn Văn Hào, ThS. Huỳnh Phương Ngọc...vv.

SV KNA năng động và sáng tạo, luôn nằm trong nhóm đầu của Nhà trường khi tham gia các hội thi Thi tài năng trẻ NA; thi ảnh toàn quốc dành cho học sinh, SV; Olympic Tiếng Anh.... và các cuộc thi do các đơn vị ngoài Trường tổ chức.

Khoa có nhiều mối quan hệ tốt với nhà tuyển dụng (NTD) trong cả nước, công ty truyền thông; GV của Khoa đã tạo dựng nhiều cơ hội để SV của mình đi thực tập,

làm việc tại các đơn vị báo chí, truyền thông... nâng cao nghiệp vụ thực hành, cọ xát thử thách nghiệp vụ ở các trình độ... và cũng là cơ hội tiếp cận việc làm khi SV ra trường (Thông tấn xã Việt Nam, Báo Nhân dân, báo Lao động, Báo pháp luật, Công ty TNHH Pxy Việt nam, Công ty CP sáng tạo hình ảnh MF, ...). Cán bộ và SV KNA có truyền thống tinh thần tương thân tương ái. Cựu SV, GV của Khoa có quỹ học bổng hỗ trợ các SV có điều kiện khó khăn và động viên khuyến khích các SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện. Các hãng sản xuất, kinh doanh cho thuê thiết bị NA của thế giới và Việt Nam đã tài trợ, tổ chức các cuộc thi: Canon, Sony, Fujifilm, Pentax, ... tạo điều kiện cho SV NA thực hành chụp ảnh trong và ngoài chương trình học tập.

Khoa đã và đang thực hiện những chính sách và hoạt động cụ thể nhằm bảo đảm chất lượng toàn diện. Chính sách đầu tiên liên quan tới công tác chính trị, tư tưởng, truyền thông và cải cách hành chính. Được sự chỉ đạo của Đảng ủy, BGH Nhà trường, Chi bộ NA, viên chức, SV của đơn vị luôn quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương của ngành Giáo dục và Đào tạo; phát huy quyền làm chủ của cán bộ viên chức, người học, gắn liền với sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng. Toàn thể cán bộ Khoa đoàn kết, đồng lòng với các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như Nhà trường, góp phần xây dựng Trường và Khoa ngày càng vững mạnh.

Công tác SV; công tác đoàn thể được chú trọng. Khoa đã chỉ đạo liên chi đoàn tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, thiết thực. Tổ chức tốt tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, đầu các năm học. Tổ chức quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của ngành Giáo dục và Đào tạo cho người học thông qua buổi sinh hoạt cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hoạt động chung của Khoa. Tham gia Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo Nhà trường, Khoa nắm bắt thông tin và giải quyết kịp thời những kiến nghị, đề xuất của SV và học viên, không có hiện tượng khiếu nại vượt cấp.

Công tác tổ chức và xây dựng đội ngũ được coi là nòng cốt để tạo nên móng bền vững cho chất lượng đào tạo. Các GV theo học những khóa ngắn hạn trong nước và ngoài nước để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và nghiệp vụ.

Công tác đào tạo, bảo đảm chất lượng và thanh tra giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng giáo dục. CTĐT của Khoa định kỳ được cập nhật với xu thế của thế giới, nội dung giảng dạy ngày càng phong phú, linh hoạt và theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khoa chú trọng công tác NCKH cho SV thông qua việc tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, tọa đàm giao lưu với các nhà làm báo, các phóng viên ảnh báo chí trên cả nước hay các cuộc thi và triển lãm ảnh. Chương trình này được Khoa tổ chức định kỳ hàng quý, hàng năm, do đó SV của Khoa được cập nhật các tác phẩm mới, phương thức sáng tạo mới, trong nước và trên thế giới. Trong buổi giao lưu như vậy, GV, nhà báo, nhà lý luận cùng nhau phân tích, thảo luận để công tác học tập, tác nghiệp

NA đạt hiệu quả cao hơn. Đặc biệt, trong giờ học chuyên đề, Khoa mời các nhà chuyên môn có tên tuổi (Nhà báo Nguyễn Tuấn Anh, Nghệ sĩ NA Nguyễn Á,...) chia sẻ kinh nghiệm thành công/thất bại trong nghề để GV và SV có được bài học thực sự cần thiết từ thực tế.

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ của Khoa do Nhà trường phân bổ. Quỹ hoạt động của Khoa luôn được chi đúng mục đích và minh bạch, theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Quỹ phúc lợi được chia công bằng cho cán bộ nhân dịp các ngày lễ lớn như 20-11, Tết âm lịch. Ngoài ra, đơn vị còn tổ chức thăm hỏi động viên cán bộ và thân nhân khi có việc trọng đại. Công tác thăm hỏi cựu giáo chức luôn được quan tâm chu đáo, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các thế hệ cán bộ. Đời sống cán bộ Khoa ngày càng được nâng lên, cán bộ yên tâm làm việc và gắn bó với nghề.

Với những chính sách bao quát và toàn diện trong việc bảo đảm và phát huy chất lượng giáo dục của Trường từ khi thành lập đến nay, KNA luôn là địa chỉ tin cậy cho SV chọn làm nơi rèn đức luyện tài, là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành NATTĐPT tốt nhất trong cả nước, là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho các SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định trong Luật GDDH. Trên cơ sở mục tiêu này, chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT trình độ cử nhân NATTĐPT được xác định rõ ràng, phản ánh mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học [H01.01.01.01]; mục tiêu của CTĐT hướng tới việc thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [H01.01.01.02]. Cụ thể: “SV sau khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT, người học có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến NA nói riêng và văn hoá nói chung trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” [H01.01.01.03].

CTĐT được rà soát, điều chỉnh, để phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [H01.01.01.04]. Đặc biệt từ năm 2018, thực hiện hướng dẫn quy trình xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT của Trường ĐHSKĐAHN, KNA đã tổ chức xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT chuyên ngành NATTĐPT [H01.01.01.05]. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, luôn được điều chỉnh, cập nhật và phát triển theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, quy mô phát triển của Khoa, của Trường. Theo đó, một điểm đổi mới quan trọng là sự thay đổi về số đơn vị học trình (ĐVHT) và số đầu môn. Từ năm 2018 đến 2023, chuyên ngành NATTĐPT đã có những đổi mới và cập nhật công nghệ liên quan đến cả hai lĩnh vực nghệ thuật và kỹ thuật NA, nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. SV được tiếp cận với những làn sóng sáng tạo mới cũng như kỹ thuật hiện đại về NA trên thế giới. Giai đoạn 2018 - 2023, Khoa đã lấy ý kiến của chuyên gia, cơ quan quản lý chuyên môn, trưởng bộ môn, SV năm cuối, cựu SV và NTD [H01.01.01.06]. Kết quả cho thấy tất cả đều đánh giá kiến thức,

kỹ năng, năng lực trong CDR, các học phần trong khung CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường [H01.01.01.07].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSKĐAHN, phù hợp với mục tiêu của GDDH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ, nhất là người sử dụng lao động đối với CTĐT còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) của KNA tổ chức đánh giá, rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHSKĐAHN, với Luật giáo dục đại học sửa đổi và đáp ứng hơn nữa nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển của khu vực và thế giới. Trong thời gian tới, Khoa căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. CTHSSV, P. KT&ĐBCLGD xây dựng kế hoạch, tổ chức lấy ý kiến của cựu SV và NTD về mục tiêu CTĐT với số lượng nhiều hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT trình độ cử nhân chuyên ngành NATTĐPT được xác định rõ ràng và bắt đầu xây dựng từ năm 2015 theo một quy trình thống nhất. Năm 2018, CDR chuyên ngành NATTĐPT được rà soát, điều chỉnh và ban hành. Việc xây dựng CDR dựa trên yêu cầu tại các văn bản hướng dẫn, quy định của Nhà trường đối với CDR ngành đào tạo. [H01.01.02.01]. CDR phù hợp với mục tiêu của CTĐT thể hiện thông qua yếu tố cốt lõi người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cũng như triển vọng việc làm trong tương lai. Theo đó, CDR của CTĐT được thiết kế rõ ràng, giúp cho SV và GV dễ dàng xác định mục tiêu cần đạt được trong quá trình giảng dạy và học tập về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và giảng dạy [H01.01.02.02].

CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể: (1) Về kiến thức và lập luận ngành, sau khi hoàn thành CTĐT chuyên ngành NATTĐPT SV có kiến thức cơ bản liên quan đến hiểu biết về lý luận chính trị (LLCT), kiến thức xã hội, sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu; kiến thức cơ bản, hiểu biết về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp. Kiến thức cơ sở ngành liên quan đến kiến thức và kỹ năng về NA, hiểu biết phương pháp NCKH chuyên ngành. Đối với CĐR của khối kiến thức chuyên ngành, sau khi hoàn thành CTĐT SV vận dụng và sử dụng sáng tạo các kiến thức NATTĐPT vào nghiên cứu và ứng dụng; kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp. (2) Về kỹ năng: Trong khối kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp, SV hoàn thành CTĐT có khả năng lập kế hoạch thực tập nghề nghiệp, triển khai quy trình thực tập nghề, áp dụng giải pháp thực tập nghề hiệu quả, đánh giá và cải tiến hoạt động thực tập nghề. CĐR chuyên ngành NATTĐPT xác định rõ ràng những kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp SV phải đạt được như sau: Sau khi tốt nghiệp, SV có kỹ năng NA trong hoạt động nghề nghiệp. Bên cạnh đó, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình được chú trọng. Cụ thể, SV phải thể hiện được khả năng cập nhật các kỹ năng mới, trải nghiệm sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc khác nhau. CĐR chuyên ngành NATTĐPT xác định những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp như liêm chính và trách nhiệm xã hội, hành xử chuyên nghiệp, trung thực trong nghề nghiệp, nhiệt tình, say mê công việc, tính kỷ luật nghề nghiệp NATTĐPT.

Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp được nhấn mạnh trong CĐR chuyên ngành NATTĐPT. Theo đó, SV có kỹ năng làm việc nhóm bao gồm kỹ năng triển khai thành lập nhóm, hoạt động nhóm, lãnh đạo hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tổ chức sản xuất. (3) Về mức tự chủ và trách nhiệm: Nhóm CĐR cuối cùng mà SV cần đạt liên quan đến năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong môi trường xã hội và tổ chức. Liên quan đến bối cảnh xã hội, SV phải nhận thức được vai trò và trách nhiệm của cử nhân chuyên ngành NATTĐPT, xác định được tác động giữa người làm nghệ thuật với xã hội, hiểu biết được các quy định của xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp, hiểu biết bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc và bối cảnh hội nhập quốc tế. Bối cảnh tổ chức yêu cầu SV có hiểu biết về sự đa dạng văn hóa của tổ chức, hiểu biết sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của tổ chức; hiểu biết bối cảnh kinh doanh, hoạt động của tổ chức. CĐR quy định SV hình thành được ý tưởng hoạt động nghề nghiệp, liên quan đến năng lực xác định nhu cầu và thiết lập các mục tiêu hoạt động nghề nghiệp, xác định chức năng, nguyên tắc tổ chức, nội dung và quy trình hoạt động nghề nghiệp, phác thảo kế hoạch hoạt động nghề nghiệp; năng lực xây dựng phương án liên quan đến xây dựng phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp, phân tích các giai đoạn của hoạt động nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp, xây dựng phương pháp đánh giá hoạt động nghề nghiệp. CĐR còn chú trọng đến năng lực thực hiện triển khai hoạt động nghề nghiệp và vận

dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. (4) Về triển vọng việc làm trong tương lai: Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành NATTĐPT SV có thể đảm nhận công việc: phóng viên, biên tập viên tại các tòa soạn báo chí, bao gồm cơ quan báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử; chuyên viên trong các cơ quan tư tưởng, văn hóa của Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến báo chí – truyền thông hoặc thư ký tổng hợp, trong đó có chuyên môn chuyên sâu về ảnh báo chí; làm nhân viên (NV) nghiệp vụ truyền thông - PR, như các trang tin điện tử, trang tin tổng hợp, tờ tin, bản tin, đài truyền thanh, trong đó có chuyên môn chuyên sâu về ảnh báo chí..., cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và NCKH về báo chí - truyền thông, trong đó có chuyên môn chuyên sâu về ảnh báo chí; ngoài ra, người được đào tạo còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông như: các cơ quan văn hoá - tư tưởng; các cơ quan, tổ chức truyền thông và quan hệ công chúng; các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp trong hệ thống chính trị nước ta. Tuy nhiên, CĐR cho từng môn học mới chỉ được phản ánh dưới dạng mục tiêu của từng môn học [H01.01.02.03].

CĐR của CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của SV thông qua năng lực của SV giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thi kết thúc học phần và thực hiện bài tốt nghiệp (làm khóa luận gồm thực hành chụp ảnh và tiểu luận). Thang điểm đạt được của các phương pháp đánh giá trên cho thấy SV đạt được CĐR ở mức độ khá cao theo yêu cầu [H01.01.02.04]. Bên cạnh đó, KNA thực hiện việc khảo sát về CĐR thông qua buổi tọa đàm về CTĐT để việc thu thập ý kiến các NTD, GV, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành có tham gia giảng dạy CTĐT và cựu SV. Kết quả cho thấy các đối tượng tham gia khảo sát đều đánh giá CĐR đáp ứng được yêu cầu người học cũng như yêu cầu tại đơn vị tuyển dụng [H01.01.02.04.DC], [H01.01.02.05].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT đã thể hiện được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều phương pháp và công cụ để đánh giá và đo lường CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục thực hiện đúng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cho SV theo CĐR đã xây dựng.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. ĐTQLKH & HTQT (bộ phận Đào tạo, Quản lý khoa học), P. KT&ĐBCLGD, KNA phối hợp tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường ban hành hướng dẫn về phương pháp và công cụ đo lường mức độ đạt được của CDR.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ hướng dẫn xây dựng CDR được Trường ban hành, ý kiến khảo sát của các BLQ, khảo sát nhu cầu thị trường lao động, KNA đã tiến hành hợp xây dựng và thống nhất CDR [H1.01.03.01]. Do CDR được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến của các BLQ nên CDR của CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình.

CDR của CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được định kỳ rà soát điều chỉnh 2 năm 1 lần. Theo đó, sau khi ban hành CDR vào năm 2015, đến năm 2018, P. ĐTQLKH & HTQT phối hợp với KNA đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT nói chung và CDR nói riêng của CTĐT các chuyên ngành KNA trong đó có chuyên ngành NATTĐPT. Việc rà soát, điều chỉnh thực hiện theo trình tự và hướng dẫn của Nhà trường [H01.01.03.02], [H01.01.03.03]. Đặc biệt, CTĐT NATTĐPT được so sánh với CTĐT của 02 trường đại học, trong đó có 1 trường đại học của nước ngoài [H01.01.03.04]. CTĐT sau khi được rà soát, điều chỉnh, đối sánh, hoàn thiện đã được ban hành và công khai [H01.01.03.05].

CDR của CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được công bố công khai trên Website của Trường/KNA; sổ tay SV, giúp GV; người học; các BLQ dễ dàng tiếp cận [H01.01.03.06].

2. Điểm mạnh

CDR được định kỳ rà soát và điều chỉnh, được công bố công khai. Việc điều chỉnh có sự tham khảo, tiếp thu các góp ý từ các doanh nghiệp, NTD và SV tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thiết lập được cơ chế với các BLQ trong việc định kỳ trao đổi về CDR của CTĐT. Việc lấy ý kiến các BLQ về CDR chưa rộng rãi và thường xuyên. Chất lượng và số lượng tham gia đóng góp của các BLQ chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp các phòng chức năng (P. ĐTQLKH&HTQT, P. KT&ĐBCLGD, P. CTHSSV) tiếp tục truyền thông đến BLQ về nội dung CĐR

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA chủ động thành lập Ban liên lạc cựu SV để có thêm kênh thông tin liên lạc. Duy trì và mở rộng mối quan hệ với các doanh nghiệp tuyển dụng (hãng phim, Hội NA...) để gia tăng quy mô của các đợt khảo sát. Định kỳ 2 năm/lần tổ chức hội nghị cựu SV và NTD để lấy ý kiến về CTĐT và CĐR.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. CĐR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình rõ ràng, được điều chỉnh và bổ sung kịp thời trên cơ sở tham khảo ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố rộng rãi trên các website của Trường, của KNA.

Điểm mạnh nổi bật:

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho SV phát huy tinh thần làm việc nhóm và làm việc độc lập đồng thời nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía GV bộ môn hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu bảo đảm chất lượng học tập cũng như phát triển kỹ năng, ý thức và thái độ học tập, làm việc chuyên nghiệp cho SV. CĐR được công khai rộng rãi trên website của Nhà trường

Điểm tồn tại cơ bản:

Số lượng NTD, nhà khoa học tham gia vào công tác xây dựng và rà soát CĐR cũng như nội dung CTĐT chưa nhiều và chưa thường xuyên.

Vẫn còn một số SV chưa ra Trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ; CĐR của CTĐT còn chưa xem xét xây dựng đến tính liên thông khi liên kết với các CTĐT cùng khối ngành ở ngoài Trường; Khoa mới rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, của BGD&ĐT mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 1: Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường/BGD&ĐT ban hành. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh theo quy định, hướng dẫn để phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường/Khoa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTĐPT cung cấp thông tin về chương trình, KQHT dự kiến, cấu trúc khóa học, CĐR của chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần (ĐCHP) cũng như thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT trình độ cử nhân chuyên ngành NATTĐPT có đầy đủ thông tin và cập nhật cùng với thời điểm chỉnh sửa, rà soát, cập nhật CTĐT. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được hoàn thiện trên cơ sở điều chỉnh cập nhật CTĐT và được ban hành năm năm 2018. Đến tháng 9 năm 2022, KNA tiến hành hoàn thiện bản mô tả CTĐT qua 2 lần cập nhật [H02.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ các nội dung: Tóm tắt mục tiêu đào tạo; CĐR; cấu trúc khóa học; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình; bản mô tả các học phần. Bản mô tả CTĐT có các thông tin liên quan như: Tên cơ sở GDĐT, mục tiêu đào tạo, tiêu chí tuyển sinh, thông tin về CĐR, cấu trúc khóa học, số đơn vị học phần (số tín chỉ tương đương), nội dung học phần giúp người học có cái nhìn tổng quát về CTĐT [H02.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật và điều chỉnh những nội dung mới nhất có liên quan của CTĐT. Bên cạnh kiến thức, chương trình còn thể hiện kỹ năng mà người học đạt được khi tốt nghiệp [H02.02.01.03]. Đồng thời, chương trình được cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của GV; cựu SV; NTD; nhà quản lý nhằm bảo đảm chương trình mang tính thực tiễn, phản ánh nhu cầu xã hội [H02.02.01.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin theo quy định và thường xuyên được rà soát, cập nhật phù hợp thực tế phát sinh theo nhu cầu thị trường và trên cơ sở ý kiến khảo sát của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý về CTĐT từ các BLQ đã được tiến hành, tuy nhiên hình thức cung cấp thông tin chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung thông tin mới vào bản mô tả CTĐT cho lần cập nhật tiếp theo.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT, P. CTHSSV phối hợp lấy ý kiến khảo sát của các BLQ về số lượng người tham gia khảo sát và phạm vi thực hiện khảo sát. Đa dạng hóa hình thức cung cấp thông tin cho các BLQ nhằm nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến phản hồi phục vụ rà soát CTĐT.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần của CTĐT được KNA xây dựng theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của BGD&ĐT và của Trường ĐHSKĐAHN [H02.02.02.01]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu và CĐR của từng học phần [H02.02.02.02].

Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin bao gồm: tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số đơn vị học trình (số tín chỉ tương đương); mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo [H02.02.02.03].

Tất cả đề cương môn học/học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu. Tất cả những điều chỉnh và cập nhật này đều dựa trên ý kiến khảo sát từ GV; SV năm cuối; cựu SV; các nhà quản lý và các NTD lao động nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục bám sát nhất với nhu cầu xã hội và đáp ứng được nhu cầu xã hội [H02.02.01.04.DC].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần có đầy đủ thông tin và được rà soát, cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá SV còn đơn giản, chưa chi tiết, cụ thể. Thông tin về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá SV còn đơn giản, chưa cập nhật các nội dung liên quan đến dạy, học trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT căn cứ việc điều chỉnh, rà soát CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH để thực hiện chuẩn hóa đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần theo mẫu mới.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA yêu cầu các GV rà soát ĐCHP, diễn tả chi tiết hơn về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học/học phần chuyên ngành NATTĐPT được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Để tạo điều kiện cho đối tượng liên quan dễ tiếp cận CTĐT và ĐCHP, KNA đã đăng tải CTĐT và đề cương các khóa lên Website của Trường [H02.02.03.01]. Bên cạnh đó, những điều chỉnh trong Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được Nhà trường thông báo cho cán bộ GV và SV, niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại bảng tin của Khoa. Những điều chỉnh được cập nhật trên Website của Nhà trường để cán bộ, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H02.02.03.02]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần, từ đó xác định kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và khóa học [H02.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP trước khi công bố công khai đều được phản biện bởi hội đồng KHĐT của Khoa, các chuyên gia trong và ngoài trường. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được điều chỉnh định kỳ dựa trên việc thu thập ý kiến của các NTD, cựu SV, SV năm cuối. [H02.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Thông tin trong bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố kịp thời, rộng rãi và công khai qua nhiều kênh khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận bản mô tả CTĐT/ĐCHP của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục công bố rộng rãi bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần lên website của Trường, của KNA, đa dạng hóa cách thức công khai để tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp phòng chức năng của Trường xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ, sau đó tổ chức đánh giá.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT cử nhân NATTĐPT có đầy đủ thông tin và cập nhật giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Bản đề

cương chi tiết các học phần trong CTĐT có mục tiêu, nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin và cập nhật cho SV đang học tại Khoa. Bản mô tả CTĐT cử nhân NATTĐPT và đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để SV, GV, các NTD, cựu SV... dễ dàng tiếp cận tìm hiểu nội dung và góp ý, phản hồi.

Điểm tồn tại cơ bản: Hình thức cung cấp thông tin Bản mô tả CTĐT chưa đa dạng, đề cương các học phần chưa nhận được sự góp ý của nhiều đối tượng liên quan nhất là giới chuyên gia để điều chỉnh có chất lượng và phù hợp hơn. Hình thức công khai Bản mô tả đến các BLQ chưa đa dạng. Trong thời gian tới, KNA cần phối hợp với phòng chức năng để xây dựng kế hoạch cụ thể đối với việc cung cấp Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần đến các BLQ, thiết lập cơ chế phản hồi nhằm có nhiều thông tin đối với việc rà soát, chỉnh sửa CTĐT cũng như công khai Bản mô tả CTĐT cử nhân NATTĐPT.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 2: Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí, trong đó 2 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm và 1 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế hợp lý theo quy định hiện hành của BGD&ĐT và Nhà trường. Chương trình đáp ứng đủ các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp của chuyên ngành NATTĐPT. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KQHT) được sử dụng hiệu quả nhằm bảo đảm người học đạt được CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT.

CTDH bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức chung, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần học trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần bắt buộc được thiết kế theo logic và trình tự nhất định. Các học phần tự chọn trong mỗi khối kiến thức được thiết kế bảo đảm phù hợp với vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, cụ thể: Chương trình được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của GV trong bộ môn, Hội đồng Khoa [H03.03.01.01], kết quả phản hồi của các BLQ [H03.03.01.02] để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. CTDH bảo đảm việc đạt được CĐR của chuyên ngành NATTĐPT thể hiện cụ thể thông qua bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần [H03.03.01.03], ma trận kỹ năng; hồ sơ giảng dạy của GV; tài liệu bài giảng

[H03.03.01.04] và mô tả CĐR của CTĐT gồm: mục tiêu đào tạo; CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần; nội dung đào tạo; phương pháp kiểm tra đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

CTDH năm 2018 của chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế với 213 ĐVHT trong đó có kiến thức bắt buộc là 53 ĐVHT, kiến thức bắt buộc ngành Sân khấu – Điện ảnh (SK-ĐA) là 17 đơn vị học trình (ĐVHT), kiến thức cơ sở ngành là 50 ĐVHT, kiến thức chuyên ngành là 73 ĐVHT. Sự điều chỉnh tập trung vào các môn học giữa các khối kiến thức khác nhau trong chương trình nhằm bảo đảm tính tổng thể của chương trình cũng như tính logic trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của SV. Các môn học trong CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được kết cấu thành các khối kiến thức khác nhau từ giáo dục đại cương đến thực tập nghiệp vụ và khoá luận tốt nghiệp. CTDH là sự gắn kết hợp lý giữa các môn học trong học chương trình từ việc lập kế hoạch chi tiết theo từng kì với tiến trình giảng dạy cụ thể và CĐR người học cần đạt được sau mỗi học phần. Điều này không chỉ bảo đảm tính logic của chương trình, tính liên quan của các môn học mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của người học theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để bảo đảm CĐR của người học **[H03.03.01.05]**.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT (KQHT) của người học của tất cả các môn học/học phần trong CTĐT chuyên ngành NATTĐPT phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, điều này được thể hiện rất chi tiết và rõ ràng ở bản mô tả CTĐT và bản mô tả học phần **[H03.03.01.06]**. Chiến lược dạy học tương tác bao gồm các phương pháp thuyết giảng tương tác và phương pháp thảo luận, hoạt động nhóm. Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ cũng như tổng kết được thiết kế nhằm bảo đảm đạt CĐR: trắc nghiệm; viết tự luận; vấn đáp; thuyết trình; tiểu luận. Đặc biệt, với yêu cầu đặc thù của CTĐT NATTĐPT việc thực hiện các bài tập lớn bao gồm việc thực hiện sản phẩm báo chí như bài viết, thiết kế hình ảnh, video, các kế hoạch chiến dịch quan hệ công chúng, dự án nghiên cứu quan hệ công chúng, dự án chiến dịch quảng bá v.v... giúp kiểm tra kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm của người học. Bên cạnh đó, yêu cầu đánh giá KQHT còn được thể hiện ở sản phẩm và báo cáo thực tế, thực tập; khoá luận tốt nghiệp. Bên cạnh đó, kế hoạch giảng dạy của Nhà trường thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH **[H03.03.01.07]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được KNA xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đã xác định.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp với CĐR đã xác định và phù hợp với năng lực, đặc điểm người học góp phần đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

CTĐT chưa được xây dựng theo phương thức đào tạo tín chỉ; chưa thực hiện việc đối sánh, đánh giá về hiệu quả của CTĐT sau khi thực hiện rà soát, bổ sung, sửa đổi. Việc lấy ý kiến phản hồi về CTDH chưa được rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA chủ động thực hiện định kỳ rà soát, chỉnh sửa, điều chỉnh CTDH phù hợp với mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT thường xuyên kết hợp với các nhà Khoa học, GV, các NTD và cựu SV để lấy ý kiến điều chỉnh, xây dựng CTDH được hoàn thiện hơn. Từ năm học 2022-2023, KNA tăng cường công tác dự giờ, tổ chức hoạt động xêmina cấp Khoa và bộ môn để góp ý xây dựng nâng cao hiệu quả việc triển khai nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá ở tất cả các học phần; đồng thời thực hiện đối sánh, đánh giá về hiệu quả của CTĐT sau khi thực hiện rà soát, bổ sung, sửa đổi.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Việc xây dựng CTDH chuyên ngành NATTĐPT được thực hiện theo quy trình xây dựng, cập nhật CTĐT, trong đó các học phần được xác định rõ mức đóng góp để đạt được CĐR.

100% các môn học, học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR. Cụ thể, mỗi học phần được thực hiện theo ma trận CĐR của CTĐT, trên cơ sở đó cụ thể hóa các mục tiêu và CĐR chi tiết của từng học phần nhằm đáp ứng CĐR. Các học phần xác định rõ nội dung, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để bảo đảm việc đạt được CĐR. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy được chi tiết hóa và ứng với từng chủ đề CĐR của học phần. Các học phần theo các khối kiến thức (kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành) được phân chia theo nội dung giảng dạy, thời lượng, thời gian giảng dạy phù hợp theo khung của CTĐT và dựa trên cơ sở của độ khó học phần để phân nhiệm mục tiêu học phần cần đạt theo chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp cụ thể đã xác định trong CTĐT [H03.03.02.01].

100% các môn học, học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR, cụ thể như sau: tất cả các học phần trong CTĐT đều có đề cương chi tiết, do GV của các bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT. Mỗi đề cương đều có đầy đủ thông tin về đơn vị đào tạo,

thông tin về học phần, thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo [H03.03.02.02].

Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc học phần và điểm bài tốt nghiệp của các SV để đo lường mức độ đạt được chuẩn kiến thức của mỗi môn học cơ bản đã đạt yêu cầu, chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình [H03.03.02.03]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là ý kiến của các NTD về CĐR và CTDH đạt CĐR chưa được thực hiện định kỳ và rộng rãi.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào việc đạt được CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, các học phần trong CTDH đã xác định các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp bảo đảm việc đạt được CĐR.

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ, đặc biệt ý kiến của các doanh nghiệp thực hiện chưa thường xuyên. CTĐT chuyên ngành NATTĐPT chưa thực hiện định kỳ tự đánh giá, điều này ảnh hưởng đến việc rà soát, bổ sung kịp thời các nội dung còn thiếu để đạt được CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật CTDH để tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích hơn về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào việc đạt được CĐR của CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 2 năm 1 lần, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT tổ chức lấy ý kiến các BLQ trong việc hoàn thiện chương trình. Từ năm 2024, mỗi năm 1 lần, KNA chủ trì tổ chức ít nhất 01 đề tài khoa học và công nghệ hoặc hội thảo cấp Khoa/Trường về đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành NATTĐPT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm học 2018 đến năm 2023, CTĐT chuyên ngành NATTĐPT có 213 đơn vị học trình (tương đương 145 tín chỉ) trên tổng số 213 đơn vị học trình, với cấu trúc và trình tự logic hơn những năm trước đó. Cụ thể, khối kiến thức đại cương gồm 21 học phần tương đương 47 tín chỉ, chiếm 32,8 % tổng số học trình; khối kiến thức cơ sở ngành gồm 10 học phần tương đương 35 tín chỉ, chiếm 24,1 %; kiến thức chuyên ngành gồm 13 học phần tương đương 63 tín chỉ, chiếm 43,5 %; các học phần thuộc khối kiến thức đại cương được tiến hành từ học kỳ I đến học kỳ VII; khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được tiến hành từ học kỳ I đến học kỳ VIII bảo đảm tính hợp lý và logic; thực tập chuyên ngành được tiến hành vào kỳ VIII. Bên cạnh các học phần bắt buộc, CTĐT có các học phần tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động [H03.03.03.01].

100% các môn học, học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/ học kỳ thực hiện) [H03.03.03.02]. CTDH chuyên ngành NATTĐPT được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật vào năm 2014, năm 2018 tiếp tục được rà soát và điều chỉnh [H03.03.03.03]. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo với CTĐT 02 trường quốc tế và 01 trường tại Việt Nam (Học viện Báo chí Tuyên truyền) [H1.01.03.04.DC] bảo đảm tính linh hoạt và tích hợp.

2. Điểm mạnh

CTDH của các học phần trong CTĐT chuyên ngành NATTĐPT có cấu trúc bảo đảm sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các quy định trong CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT.

3. Điểm tồn tại

CTDH chưa được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ theo quy định (tối thiểu 2 năm một lần); chưa lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về hiệu quả của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA chỉ đạo GV thực hiện CTDH phải thường xuyên trao đổi thông tin để biết các nội dung cần phải điều chỉnh nhằm đạt được mục tiêu học phần và các tuyên bố của CĐR CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. KT&ĐBCLGD xây dựng kế hoạch về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm đánh giá một cách toàn diện hơn về hiệu quả triển khai CTDH chuyên ngành NATTĐPT để kịp thời có những điều chỉnh, cải tiến CTDH, đáp ứng yêu cầu của xã hội và NTD.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Điểm mạnh nổi bật: CTDH được xây dựng trên các yêu cầu của CĐR, trong đó mỗi học phần đều thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể vào việc đạt CĐR. Phương pháp dạy, học, kiểm tra đánh giá nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR được quy định rõ trong CTDH. Các học phần phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, bảo đảm tính cân đối và logic giữa các học phần. CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, bảo đảm sự logic, nội dung các học phần trong CTDH được cập nhật và có tính tích hợp.

Điểm tồn tại cơ bản: Khi xây dựng CTDH, việc lấy ý đóng góp của các BLQ về nội dung các học phần chưa được sâu rộng, đa dạng, chưa thực hiện định kỳ.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 3: Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí, trong đó có 1 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm, 2 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

*Chuyên ngành NATTDPT cũng như nhiều ngành đào tạo khác trong Trường ĐHSKĐAHN chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT; sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Giai đoạn 2018 - 2023, phương pháp tiếp cận trong dạy và học được GV, SV chuyên ngành NATTDPT cập nhật, áp dụng và triển khai tương đối hiệu quả và được rà soát điều chỉnh hằng năm Năm 2018, Trường ĐHSKĐAHN tuyên bố triết lý giáo dục của Nhà trường là: “**Sáng tạo, chuyên nghiệp; bảo tồn, phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại**”, từ đó trong hoạt động đào tạo của Trường nói chung, chuyên ngành NATTDPT nói riêng có sự điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đào tạo những con người có đạo đức, trí tuệ, bản lĩnh để tự duy độc lập, chuyên nghiệp; biết sáng tạo để làm giàu mạnh những giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc; có đủ năng lực hội nhập; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại và quảng bá giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam ra thế giới. Đồng thời, hướng đến việc dạy và học như thế nào để đạt được CĐR theo các nhóm mục tiêu chính: Kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và tổ chức.*

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và KNA được thể hiện qua sứ mạng của Nhà trường và được đề cập cụ thể trong chiến lược phát triển của Nhà trường đó là “*Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 thành Trường trọng điểm quốc gia về đào tạo các ngành sâu khấu, NA, truyền hình. Có cơ cấu*

ngành nghề phù hợp, gắn với đòi hỏi của thực tiễn xã hội; hệ thống chương trình, giáo trình và phương pháp đào tạo tiên tiến, tiếp cận chuẩn mực quốc tế; phương thức đào tạo đa dạng, huy động được nguồn lực của toàn xã hội; đội ngũ GV, cán bộ quản lý giỏi, có phẩm chất chính trị, đủ năng lực và tiêu chuẩn tương đương trình độ quốc tế; cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại, mang tính chuyên nghiệp cao, gắn với đặc thù từng ngành học, quan hệ hợp tác quốc tế sâu rộng; phương pháp quản lý và mô hình quản trị đại học tiên tiến, hiệu quả, đạt được các chuẩn mực khu vực và quốc tế”.

Năm học 2018, CTĐT NATTĐPT được rà soát, các nội dung cơ bản của triết lý giáo dục Nhà trường được đưa vào mục tiêu của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT [H04.04.01.01]; hoạt động rà soát tập trung chủ yếu vào công tác điều chỉnh khung CTĐT, điều chỉnh phân kỳ của học phần và điều chỉnh bổ sung nội dung giảng dạy [H04.04.01.02].

Dựa vào việc khảo sát các BLQ về xây dựng CTĐT [H04.04.01.03], [H04.04.01.04], KNA đã xây dựng mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của xã hội và NTD trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Triết lý giáo dục được tuyên bố trong CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT, được cụ thể hóa trong từng đề cương chi tiết học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, NTD và toàn xã hội [H04.04.01.05]. Đối với GV, triết lý giáo dục cũng như mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT, xây dựng bản mô tả CTĐT bảo đảm tính logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng ĐCHP [H04.04.01.06]. Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo chuyên ngành NATTĐPT cho SV của Khoa. Ngoài ra, ĐTNCSHCM Trường tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của SV trong quá trình học tập [H04.04.01.07].

Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các BLQ về triết lý giáo dục được tiến hành khảo sát đo lường về mức độ hài lòng [H04.04.01.08]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT, hoạt động dạy - học của GV, SV Khoa được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, sổ tay SV... đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các BLQ. Đội ngũ cán bộ, GV và viên chức nắm rất rõ mục tiêu giáo dục và thống nhất hành động để hiện thực hóa mục tiêu này.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù triết lý giáo dục/mục tiêu của CTĐT được công bố cho các NTD, nhưng mới chỉ giới hạn ở một số đơn vị (NTD chỉ được giới thiệu mục tiêu giáo dục khi tham gia giảng dạy, xây dựng CTĐT hoặc tham dự các buổi hội thảo, hội nghị hoặc các cuộc họp rà soát CTĐT). Nhà trường chưa nhận được nhiều phản hồi của đông đảo các NTD trong cả nước.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023 - 2024, KNA tiếp tục duy trì các hoạt động nhằm công khai, phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm học 2023, định kỳ 02 năm một lần, KNA phối hợp P. CTHSSV, VSKĐA tổ chức ít nhất một buổi tọa đàm với NTD để giới thiệu về triết lý giáo dục/mục tiêu CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CĐR CTĐT cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của các NTD.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả thực trạng

Để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR đã được công bố, các hoạt động đào tạo của KNA được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá KQHT theo quy chế của BGD&ĐT. Khoa không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng CNTT (CNTT) vào quá trình dạy học [H04.04.02.01].

Chiến lược giảng dạy và học tập của chuyên ngành NATTĐPT là tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, ở cấp độ chương trình, từ CĐR mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế CĐR SV, thiết kế CĐR môn học. Dựa trên CĐR này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến CĐR chương trình.

(Xem ở Phụ lục 1, Bảng 16, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo Tự đánh giá CTĐT NATTĐPT).

Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, CTĐT được Hội đồng KH&ĐT của Khoa cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo định kỳ 2 năm 1 lần, cùng với sự điều chỉnh của toàn Trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [H04.04.02.02]. Từ năm học 2018, việc rà soát CTĐT, nội dung, phương pháp giảng dạy được tiến hành nghiêm túc, có tính cập nhật, đổi mới [H04.04.02.03].

Bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xây dựng, ban hành, CTĐT

được rà soát và phát triển theo hướng tăng cường phát triển năng lực của người học [H04.04.02.04]. Theo đó, CDR CTĐT chuyên ngành NATTĐPT chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực nghiệm, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn thế giới việc làm, đồng thời đưa ra khỏi chương trình những kiến thức cũ, lỗi thời không còn phù hợp [H04.04.02.05].

Quy định thiết kế phương pháp giảng dạy được quy định rõ trong thiết kế phương pháp giảng dạy của P. KT&ĐBCLGD. Chiến lược giảng dạy và học tập của chuyên ngành NATTĐPT là tiếp cận giáo dục dựa trên CDR, ở cấp độ chương trình, từ CDR mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế CDR SV, thiết kế CDR môn học. Dựa trên CDR này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến CDR chương trình.

Đề hoạt động dạy học đạt hiệu quả cao nhất, mang lại lợi ích lớn nhất cho Sv, KNA đã bố trí GV trong việc giảng dạy các môn chuyên ngành, môn cơ sở ngành, chẳng hạn: Trong môn cơ sở ngành và chuyên ngành NATTĐPT là sự kết hợp giảng dạy của các GV trẻ được đào tạo đúng chuyên môn với độ tuổi từ 30 - 45 và các GV thỉnh giảng giàu kinh nghiệm được đúc kết qua nửa thế kỷ làm nghề. Bên cạnh đó, sự đánh giá của hai đối tượng GV giúp cho SV có cái nhìn đa chiều hơn về quan điểm nghề nghiệp và thẩm mỹ [H04.04.02.06].

Các môn học cơ sở ngành được bố trí song song với các môn kiến thức cơ bản ngay từ những kỳ học đầu tiên. Việc bố trí các môn học như vậy vừa tạo cho các em có kiến thức mang tính nền tảng lý luận, phương pháp học tập Khoa học, vừa giúp các em có hứng thú để tiếp cận với môn học chuyên ngành [H04.04.02.07].

Cách thức GV hướng dẫn người học được đặc biệt chú ý và thay đổi theo mỗi nhóm SV. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học chuyên ngành NATTĐPT là “*lấy người học làm trung tâm*” với các phương pháp dạy học đa dạng. Trong quá trình học, khi làm bài tập đến hết môn, các SV được trải nghiệm qua các giờ thực hành [H04.04.02.08]. Tỷ lệ 88-92% SV hài lòng về phương pháp giảng dạy của GV. Như vậy, số liệu trên cho thấy rằng không có trở ngại nào đối với GV và SV trong việc triển khai các phương pháp dạy để đạt CDR [H04.04.02.09]. Trong quá trình giảng dạy GV đã đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá để đo lường hiệu quả chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức trong từng môn học, nhằm đạt được CDR [H04.04.02.10].

Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Người học được tiếp cận chương trình học tập do GV công bố ngay khi bắt đầu môn học, được tham gia các hình thức học tập đa dạng giúp đạt được CDR [H4.04.02.11]. Hoạt động thực tập là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 10 đơn vị học trình. SV được cử đến hoặc tự liên hệ với các cơ sở thực tập để thực hành, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình

thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, hằng năm, KNA tổ chức cuộc thi tài năng SV nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV chuyên ngành NATTĐPT đáp ứng CĐR của CTĐT, tạo cơ hội cho SV làm quen với công việc trong tương lai, một số SV đã tham gia các hoạt động nghề nghiệp và được xã hội công nhận (giải thưởng về ảnh) [H04.04.02.12].

Tuy nhiên, tỷ lệ giờ thực hành tại các đơn vị tuyển dụng còn hạn chế, do đặc thù của cơ chế quản lý. Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học/các phương pháp dạy và học chưa được triển khai định kỳ, việc đối sánh hiệu quả của các hoạt động dạy và học qua các năm còn hạn chế; hoạt động NCKH trong SV còn chưa rõ nét.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học của CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT kết hợp nhiều phương pháp đa dạng và hiệu quả để đạt được CĐR. Hoạt động dạy và học giúp người học lĩnh hội kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất từ các học phần, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành theo tỷ lệ phù hợp, trú trọng nâng cao các kỹ năng về tin học và ngoại ngữ của SV để bảo đảm đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho SV sau khi tốt nghiệp. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học; Một số môn học có số lượng SV trong một lớp quá đông dẫn tới gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực. Một số ít GV chưa thường xuyên cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV; hoạt động NCKH học trong SV còn hạn chế; tỷ lệ thời gian cho SV thực hành tại các đơn vị tuyển dụng chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT; VSKĐA phối hợp tiếp tục đánh giá và cải tiến các phương pháp giảng dạy thông qua các hội thảo, tọa đàm thường niên với các BLQ, chú trọng đến phương thức thực tập nhằm nâng cao chất lượng thực tập thực tế cho SV, tập huấn cho GV; có nhiều chính sách hơn nữa để GV tham gia NCKH, bồi dưỡng nghề nghiệp.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA, P. KT&ĐBCLGD, P. CTHSSV phối hợp khảo sát mức độ hài lòng của người học với tổ hợp công nghệ dạy và học/các phương pháp dạy và học. Xây dựng quy định về hoạt động NCKH của SV. Cải tiến phương thức hợp tác với các cơ sở thực tập, nhằm nâng cao chất lượng thực tập thực tế cho SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Với tầm nhìn đến năm 2030 của KNA trở thành đơn vị có uy tín trong đào tạo NATTĐPT, KNA đề ra sự thống nhất giữa mục tiêu, cách tiếp cận dạy học, đào tạo con người có tư duy sáng tạo, phê phán, tiếp cận công nghệ, làm việc trong môi trường công nghệ số - 4.0. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm.

Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Trên các đề cương đều thể hiện các kỹ năng đạt được đối với từng học phần trong CTĐT chuyên ngành NATTĐPT. **[H04.04.03.01]**.

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Tất cả đề cương chi tiết môn học đều cơ cấu rõ tỷ lệ giờ học trên lớp và giờ tự học, qua đó cho thấy tất cả các đề cương của các môn học đã tập trung nhấn mạnh hoạt động tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Bên cạnh đó, khi bắt đầu một môn học, GV giới thiệu và cung cấp cho SV đề cương của môn học đó. Đặc biệt, đề cương giới thiệu chi tiết các tài liệu học tập trong đó chỉ rõ giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ cho môn học. Điều đó tạo cho SV sắp xếp thời gian, nội dung học tập của mình, SV chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để thực hiện các mục tiêu của môn học **[H04.04.03.02]**.

Trong bài giảng, GV đã thiết kế phối hợp và vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học nhằm tạo được sự vận động phát triển tư duy sáng tạo của SV, giúp SV tham gia chiếm lĩnh bài học một cách hiệu quả nhất. Đồng thời, GV của KNA đã kết hợp sử dụng linh hoạt nhiều hình thức dạy học **[H4.04.03.03]**. Tất cả đề cương chi tiết các môn học cho SV chuyên ngành NATTĐPT đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. SV chuyên ngành NATTĐPT được khuyến khích tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa, Trường tổ chức góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học SV. Các bài tập, sản phẩm thực hành phong phú của SV như thông qua bài thuyết trình, ảnh,... bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác đã chứng tỏ sự tự nghiên cứu nghiêm túc của SV với các học phần nói riêng và đối với CTĐT nói chung. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do ĐTNCSHCM Trường ĐHSKĐAHN tổ chức góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu Khoa học **[H04.04.03.04]**.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hằng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên thư viện trường, qua đó giúp SV có điều kiện tốt để tự học [H04.04.03.05].

Để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, KNA hằng năm tổ chức hội thi Tài năng SV, thi ảnh (2 năm một lần) và tổ chức đoàn thực tập cho SV chuyên ngành NATTĐPT [H04.04.03.06].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả tổng hợp phiếu phản hồi cho thấy, mức độ hài lòng của SV về hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy của GV khá cao. Điều này cho thấy GV tham gia giảng dạy luôn sử dụng thành thạo tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H04.04.03.07]. Ngoài ra, khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp chuyên ngành NATTĐPT do Trường và Khoa tiến hành cho thấy tỷ lệ SV ra trường có việc làm là khá cao [H04.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đa dạng và có tính định hướng cao, tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. 100% đề cương chi tiết các môn học đều mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học hiệu quả. Khoa và các Bộ môn chuyên ngành rất tích cực động viên người học tham gia hoạt động ngoại khóa, thực hành - thực tập tại các cơ sở sản xuất để nâng cao chuyên môn và rèn luyện phẩm chất.

GV trong Khoa sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của nghề NA đòi hỏi người GV phải có kiến thức chuyên môn, am hiểu tâm lý lứa tuổi, có kinh nghiệm và sự trải nghiệm thực tế, nhất là phải có những thành tích trong nghề nghiệp được cộng đồng biết đến. Còn một bộ phận SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động chung của Khoa và Trường; các yếu tố khách quan như việc SV vừa học vừa làm, sử dụng Internet, mạng xã hội không kiểm soát... Tỷ lệ GV trẻ của KNA vừa là một điểm mạnh nhưng đồng thời cũng là điểm ảnh hưởng đến hiệu quả khích lệ SV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập để nâng cao kỹ năng cho người học.

Khắc phục tồn tại: Từ năm học (2023-2024), KNA xây dựng kế hoạch chiến lược

hoặc tham mưu cho Nhà trường trong bồi dưỡng GV trẻ của Khoa, đồng thời đề xuất với Nhà trường có chính sách thu hút, sử dụng GV có kinh nghiệm, có thành tích được cộng đồng ghi nhận, có tầm ảnh hưởng về nghề nghiệp (nhưng vướng những quy định về bằng cấp). Từ năm 2024, GV của KNA xây dựng, bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của SV.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu giáo dục chuyên ngành NATTĐPT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các BLQ, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Điểm tồn tại cơ bản: Hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, SV tốt nghiệp không thể ngay một ngày hai trở thành một NA gia nổi tiếng hoặc thậm chí rất khó tồn tại với nghề nếu không có sự nỗ lực và đam mê với nghề. Do đặc thù về chuyên ngành đào tạo NATTĐPT là lĩnh vực đòi hỏi một cách tiếp cận mang tính đặc thù, để đạt hiệu quả cao khi triển khai đa dạng các phương pháp trong đào tạo phụ thuộc rất lớn chất lượng đầu vào của người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; kỹ năng giảng dạy của GV. Hoạt động đào tạo thực hành gặp trở ngại lớn về đội ngũ GV, người có kinh nghiệm trong nghề, có nhiều thành tích được cộng đồng công nhận lại bị vướng vào quy định về bằng cấp, những GV lớn tuổi dành phần lớn thời gian vào làm nghề, trải nghiệm và có thành tích thì lại không thể đủ thời gian hoàn thành bằng cấp, chứng chỉ. Thêm nữa, thù lao nghề nghiệp giảng dạy thấp hơn việc hoạt động nghệ thuật ngoài thị trường, điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lực GV có kinh nghiệm trong KNA thời gian tới.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 4: Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá cung cấp cho các BLQ về mức độ đạt được của người học so với CĐR của CTĐT. Việc đánh giá KQHT của SV chuyên ngành NATTĐPT được thực hiện thông qua việc đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ trong suốt khóa học nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu và CĐR học phần và CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá bảo đảm sự đa dạng, độ giá trị, tin cậy, sự công bằng, đồng thời mức độ hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá được GV ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá, cải tiến hoặc thử nghiệm các phương pháp mới. Người học được thông tin một cách minh bạch

về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh KQHT một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá KQHT của người học là một quá trình liên tục trong suốt khóa học. Với mục tiêu bảo đảm CDR cho người học, Trường đã xây dựng các quy định đánh giá KQHT của SV từ giai đoạn tuyển sinh đầu vào đến khi hoàn thành bài tốt nghiệp.

Trường ĐHSKĐAHN thực hiện đánh giá đầu vào đối với người học chuyên ngành NATTĐPT theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của BGD&ĐT và Đề án tuyển sinh riêng của Trường. Quy trình tuyển sinh được thực hiện minh bạch, công bằng và đúng quy định từ khâu công bố chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức thi đến khâu chấm thi và công nhận kết quả tuyển sinh [H05.05.01.01], đồng thời có các quy định về tuyển sinh đầu vào hệ đào tạo liên thông, SV học ngành (văn bằng) 2 tuyển sinh đào tạo hệ chất lượng cao [H05.05.01.02].

Quy trình kiểm tra đánh giá KQHT SV chuyên ngành NATTĐPT được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy của BGD&ĐT và của Trường ĐHSKĐAHN [H05.05.01.03].

Để hoàn thành chương trình học tập chuyên ngành NATTĐPT, SV phải tích lũy đủ 213 ĐVHT. Tổ hợp các phương pháp đánh giá hồ sơ học tập của SV được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm bảo đảm khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, v.v... tùy theo đặc thù từng học phần, và chiếm 20% trọng số điểm của mỗi học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CDR của học phần về kiến thức, kỹ năng tương ứng, trong đó có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, kỹ năng trình bày, thuyết trình vấn đề, kỹ năng tổng hợp, phân tích, phản biện, v.v... Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm và tỷ trọng của các đầu điểm thành phần như sau: điểm chuyên cần và thái độ học tập (10%), điểm kiểm tra giữa kỳ (30%), điểm thi hết học phần (60%) [H05.05.01.04]. Trường ĐHSKĐAHN và KNA có các văn bản hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các quy định về điều kiện tốt nghiệp [H05.05.01.05].

Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng môn học dưới hình thức phát phiếu điều tra với SV ngành NA cho thấy 100% SV hài lòng với tiêu chí “các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng CDR”.

Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá trong CTĐT ngành NA được định kỳ rà soát, cải tiến dựa trên sự tham khảo ý kiến các BLQ. Sự cải tiến trong công tác kiểm tra đánh giá được thể hiện tăng cường hình thức thi thực hành, tiểu luận, vấn đáp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa và các phòng ban chức năng đã tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Nhà trường. Nhà trường và Khoa đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ, phù hợp của các hình thức kiểm tra - thi nhằm bảo đảm khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR và có hướng điều chỉnh cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, bộ môn phụ trách các học phần thuộc CTĐT chuyên ngành NATTĐPT rà soát hình thức kiểm tra đánh giá nhằm bảo đảm mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và CĐR, đồng thời phân tích đánh giá KQHT của người học để điều chỉnh phù hợp.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, Khoa sẽ phối hợp với P. KT&ĐBCLGD tổ chức phân tích định lượng kết quả kiểm tra - thi của người học để đánh giá chính xác hơn KQHT của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

2. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của chuyên ngành NATTĐPT – KNA được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo (Quy chế 25 - Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng BGD&ĐT) và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo hình thức niên chế của Nhà trường [H05.05.02.01].

Hiện nay các quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi khoá luận tốt nghiệp được nêu rõ trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, trong quy định công tác khảo thí và trong đề cương chi tiết các học phần. Các quy định này được công bố công khai trong sổ tay SV, trên website của Nhà trường. Kế hoạch về thời gian thi tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp đều được đăng tải trên website của Nhà trường và được gửi về các khoa. Các thông báo này cũng được gửi trực tiếp đến SV. Ngoài ra, từ năm 2016, Nhà trường ban hành CĐR ngoại ngữ đối với tất cả các ngành học.

Giai đoạn 2018-2023, phương pháp đánh giá KQHT của người học gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học trên lớp (10%), kiểm tra giữa học phần (30%) và kiểm tra kết thúc học phần (60%). Mức độ chuyên cần được đánh giá trong suốt mỗi kỳ học, theo đó SV phải tham dự tối thiểu 25 % giờ học trên lớp; tích cực tham gia các hoạt động tại lớp học và làm bài tập ở nhà do GV yêu cầu; kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 8 của học kỳ theo hình thức bài kiểm tra thực hành hoặc tự luận, hoặc kết hợp cả 2 hình thức này; các học phần chuyên ngành có sự kết hợp 2 phương thức trên với phương thức đánh giá về thuyết trình nhóm, hoặc bài tập theo dự án để đánh giá kết quả kiểm tra giữa kỳ của SV [H05.05.02.02].

Hoạt động đào tạo NATTĐPT là một hoạt động đặc thù, do đó, các phương pháp đánh giá cũng rất đa dạng. Với công việc chuyên môn của NA, có nhiều thang bậc đánh giá. Phương pháp kiểm tra đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần [H05.05.02.03].

SV được cung cấp Sổ tay SV từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi - kiểm tra [H05.05.02.04]. Ngoài ra, SV chuyên ngành NATTĐPT được phổ biến trực tiếp quy chế kiểm tra đánh giá, điều kiện tốt nghiệp, v.v... từ trợ lý Khoa và GV chủ nhiệm của Khoa. Bên cạnh đó, các thông tin, quy định về kiểm tra đánh giá các môn học được GV thông báo đến SV thông qua việc giới thiệu đề cương môn học, quy định về kiểm tra đánh giá môn học ngay từ buổi học đầu tiên của mỗi môn học [H05.05.02.05].

Đề thi được quy định bảo đảm bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Đối với các học phần kiến tập, thực tập, việc đánh giá kết quả học phần của người học được dựa trên các tiêu chí: đánh giá của cơ quan, tổ chức tiếp nhận SV kiến tập/thực tập (dựa trên mức độ tuân thủ nội quy, khả năng làm việc, tác phong làm việc, khả năng giao tiếp, tính chuyên nghiệp... của SV); đánh giá của GV hướng dẫn SV kiến tập/thực tập về tinh thần, thái độ, kết quả kiến tập, thực tập của SV; đánh giá của Khoa chủ quản về chất lượng bài thu hoạch và các sản phẩm SV thực hiện được trong quá trình kiến tập/thực tập [H05.05.02.06].

Nhà trường ra thông báo về kế hoạch các học phần giảng dạy trong học kỳ và năm học, các thông báo này được đăng trên website của Nhà trường. Nhà trường đã ban hành Quy định công tác khảo thí, trong đó có quy định về kết thúc học phần, có chỉnh sửa, bổ sung định kỳ. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá KQHT đối với các học phần khảo thí của toàn Nhà trường do P. ĐTQLKH&HTQT theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá [H05.05.02.07].

Trong học kỳ cuối khoá, Nhà trường sẽ công bố danh sách đủ điều kiện làm khóa luận. Sau khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, được sự thông qua của giáo viên hướng dẫn, SV cần nộp 5 quyển bìa mềm tại Khoa. Sau đó, khóa luận sẽ được hội

đồng chấm khóa luận gồm 5 thành viên độc lập đánh giá dựa trên các tiêu chí cụ thể như sau: (1) Tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn của đề tài; tính khả thi, không trùng lặp với các công trình đã công bố (thể hiện qua phần Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài); (2) Đề tài và phương pháp nghiên cứu đề tài phù hợp ngành/chuyên ngành đào tạo; (3) Xây dựng khung lý thuyết phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài; (4) Vận dụng khung lý thuyết để khảo sát, phân tích thực tiễn, nhận diện đúng và trúng vấn đề cần khắc phục, giải quyết; (5) Phương hướng, giải pháp phù hợp với yêu cầu lý thuyết và thực tiễn đòi hỏi; (6) Thông tin dữ liệu được cập nhật, dẫn nguồn đầy đủ, chính xác, tin cậy, hình thức trình bày đúng quy cách trình bày khoá luận; (7) Bố cục rõ ràng, cân đối; (8) Văn phong mạch lạc, bảo đảm tính khoa học, ít sai sót về chính tả, lỗi kỹ thuật, in ấn; (9) Sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo đúng quy định. Các tiêu chí này được quy định rõ trong mẫu phiếu chấm khóa luận tốt nghiệp của ủy viên hội đồng, thư ký hội đồng và thành viên hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. Điểm chấm khóa luận của từng thành viên tổ chấm theo thang điểm 10, chấm điểm lẻ đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, làm tròn đến một chữ số thập phân, quy về thang điểm chẵn theo quy định. Bên cạnh đó, GV hướng dẫn cũng gửi nhận xét về quá trình thực hiện khóa luận của SV để Hội đồng có thêm cơ sở đánh giá. Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học. SV không hoàn thành khóa luận tốt nghiệp do điều kiện khách quan được giáo viên hướng dẫn và khoa xác nhận, hoặc có kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp bị điểm dưới trung bình phải lùi thời gian tốt nghiệp làm lại khóa luận tốt nghiệp **[H05.05.02.08]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá KQHT dưới hình thức phát phiếu điều tra có thể thấy trên 90% số SV được khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với tiêu chí các quy định về đánh giá KQHT được thông báo rõ ràng và công khai tới người học.

Trường có đầy đủ các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, phúc khảo và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai cho người học trước mỗi khóa học. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá KQHT của người học.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT chuyên ngành NATTĐPT đã được nêu rõ ràng, chi tiết trong ĐCHP và thông báo của GV phụ trách từng học phần. Các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh khác nhau như Sổ tay SV, hướng dẫn của GV ngay từ khi bắt đầu học phần, website Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được đăng tải công khai trên website của Nhà trường nhưng lượng truy cập vào website của người học còn

hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT, P. KT&ĐBCLGD tiếp tục rà soát quy định, quy trình về đánh giá KQHT của người học và công khai cho SV.

Từ năm 2024, P. KT&KĐCLĐT, P. ĐTQLKH&HTQT, KNA đặc biệt là chủ nhiệm lớp và GV cần tăng cường giới thiệu và đôn đốc SV truy cập website của Nhà trường và fanpage của Khoa để theo dõi quy định về đánh giá KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu giúp người học nhận thức đúng đắn về KQHT của bản thân, cũng như tạo điều kiện tối đa cho người học phát huy kỹ năng và kiến thức, phương pháp đánh giá KQHT đối với SV NATTĐPT được xây dựng đa dạng, bảo đảm có giá trị, công bằng và đáng tin cậy. Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo quy chế đào tạo; quy định về khảo thí; các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Trường ĐHSKĐAHN [H5.05.03.01].

Về độ đa dạng, các phương pháp đánh giá được thực hiện tùy theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Khi đó, phương pháp đánh giá được GV lựa chọn và thực hiện theo đề cương và quy định thi kết thúc học phần. Hình thức kiểm tra đa dạng: như bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, bài tập theo dự án, viết báo cáo, tiểu luận và có các tiêu chí đánh giá cụ thể, logic và bám sát CDR của học phần và CTĐT [H05.05.03.02]. Thi kết thúc học phần theo hình thức bài kiểm tra thực hành hoặc tự luận, hoặc kết hợp cả 2 hình thức này. Các hình thức kiểm tra, đánh giá chủ yếu bao gồm: Thi thực hành, tự luận, tiểu luận. Theo thống kê, việc đánh giá học phần dưới hình thức thực hành được thiết kế với cho trên 70% tổng số học phần. Hình thức thi của từng học phần được bộ môn tham khảo ý kiến của các GV giảng dạy và được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần.

Về độ giá trị, đề thi được các GV trực tiếp giảng dạy biên soạn, tùy đặc điểm của môn học. Các bài tập thi kết thúc học phần đều được SV, KNA lưu trữ. Sau khi nhận được kết quả, nếu người học có yêu cầu, có thể làm thủ tục phúc khảo kết quả đánh giá học phần. Cụ thể, người học liên hệ với P. KT&ĐBCLGD để làm đơn đề nghị. Sau đó, P. KT&ĐBCLGD thông báo với các Khoa quản lý học phần để tổ chức chấm thi phúc khảo. Kết quả chấm phúc khảo sẽ là kết quả của đánh giá bài thi. Kết quả này được thông báo tới người học tương tự như trong quy trình công bố điểm lần đầu tiên.

Đối với hình thức thi vấn đáp, công tác tổ chức được tiến hành tập trung tại

phòng học. SV được lần lượt gọi vào phòng thi, bốc thăm đề thi vấn đáp, chuẩn bị trong vòng 5-7 phút và trình bày kết quả của mình trước 02 cán bộ chấm thi; điểm đánh giá được xác định bằng điểm trung bình của 02 cán bộ chấm thi và tuân thủ theo quy định về đánh giá học phần vấn đáp.

Đối với những môn học có đề thi tự luận, GV biên soạn bộ câu hỏi ôn tập cho mỗi môn học. Bộ câu hỏi này được gửi về tiểu ban chuyên môn đánh giá để bảo đảm từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học [H05.05.03.03], được các bộ môn phê duyệt và P. KT&ĐBCLGD của Trường lưu trữ dưới dạng ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, được thẩm định trước khi đưa vào sử dụng [H05.05.03.04].

Về độ tin cậy và sự công bằng, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết được bộ môn phê duyệt để bảo đảm tính hiệu lực đánh giá trước khi chuyển về P. KT&ĐBCLGD. Đồng thời GV phải chấm thi theo hướng dẫn cụ thể trong quy định về thi kết thúc học phần của Trường [H5.05.03.05].

Ngoài ra, để đánh giá KQHT được chính xác, quy trình chấm thi được thực hiện với sự tham gia của ít nhất hai GV chuyên môn dưới sự giám sát của P. ĐTQLKH&HTQT để bảo đảm độ tin cậy và sự công bằng đối với người học, bên cạnh đó Trường ban hành quy định về khảo thí nhằm bảo đảm đánh giá đúng kiến thức người học với phương pháp phù hợp và cũng để bảo mật bảo đảm công bằng cho người học [H05.05.03.06].

Đối với khoá luận tốt nghiệp, việc đánh giá được tiến hành bởi hội đồng chấm thi. Thành phần chấm gồm: tổ trưởng, thư ký và 1 ủy viên. Hội đồng chấm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp cho điểm bằng phiếu chấm. Điểm chấm khoá luận của từng thành viên tổ chấm theo thang điểm 10, chấm điểm lẻ đến một chữ số thập phân. Điểm học phần khoá luận là trung bình cộng điểm của các thành viên trong hội đồng chấm, làm tròn đến một chữ số thập phân, quy về thang điểm chữ.

Kết quả thống kê mức độ hài lòng của SV cuối khoá chuyên ngành NATTĐPT về kiểm tra đánh giá năm 2021 cho thấy 95% SV hài lòng với tiêu chí “quá trình kiểm tra, đánh giá KQHT của SV khách quan, công bằng”.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo đúng quy định, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, bảo đảm nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CĐR của CTĐT. Trường chưa ghi nhận trường hợp SV khiếu nại, phản nản bằng văn bản chính thức về kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Trong khoảng thời gian có dịch Covid-19, dù triển khai giảng dạy trực tuyến nhưng phương pháp đánh giá KQHT trực tuyến chưa được phổ biến trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. ĐTQLKH&HTQT, P. KT&ĐBCLGD tiếp tục nghiên cứu xây dựng các phương pháp đánh giá KQHT của người học.

Từ năm 2024, KNA đề xuất với Nhà trường, phối hợp cùng P. KT&ĐBCLGD, P. ĐTQLKH&HTQT bổ sung chính thức hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho người học biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, Trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá [H05.05.04.01]. Điểm đánh giá ý thức học tập và điểm đánh giá giữa kỳ phải được thông báo công khai cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần; điểm thi kết thúc học phần được thông báo công khai cho SV qua ban cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm (GVCN), trên bảng thông báo tại văn phòng qua và công khai trên website, fanpage của Khoa/ Trường [H05.05.04.02]. Ngoài ra, kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường đều bố trí các buổi để GVCN họp lớp, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần, thời gian công bố điểm. Thông qua KQHT này GVCN sẽ cùng người học có định hướng tốt hơn trong xây dựng kế hoạch học tập. Sau khi họp lớp, KNA và Nhà trường cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa SV, GVCN với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến của SV về vấn đề KQHT được phản hồi kịp thời. Thông qua những cuộc đối thoại này, KNA, các bộ môn trong Khoa và các phòng ban chức năng trong Nhà trường giải đáp thắc mắc của SV, giúp SV nắm rõ hơn về quy trình, thời gian phản hồi KQHT, chuyển những thắc mắc của SV về việc phản hồi KQHT tới các đơn vị liên quan.

Việc công nhận kết quả tốt nghiệp cho SV năm cuối được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy định, quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống niên chế. Theo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về kết quả đánh giá cải thiện KQHT trong các năm học giai đoạn 2018 - 2023, tỷ lệ SV hài lòng luôn chiếm hơn 90%, mức độ hài lòng trung bình khoảng 4.3/5. Người học nắm rõ quy trình kiểm tra đánh giá, quy định về phản hồi KQHT và phúc khảo, khiếu nại/kiểm tra KQHT thông qua Sổ tay SV và quy chế khảo thí [H05.05.04.03]. Việc thông báo kết quả điểm kiểm tra giữa kỳ được GV tiến hành kịp thời, đồng thời có nhận xét đánh giá kết quả kiểm tra của SV để SV nhận diện được những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối với học phần qua đó lập kế hoạch cải tiến KQHT. Trong trường hợp SV chưa hài lòng với kết quả đánh giá thì GV sẽ lập luận, phân tích điểm của SV theo tiêu chí đánh giá để SV nhận ra các điểm yếu cần cải thiện, hoặc lấy ý kiến của tập thể lớp để làm cơ sở

điều chỉnh điểm cho SV... bảo đảm tính công bằng và hợp lý trong cách đánh giá.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức các cuộc thanh tra công tác đào tạo, trong đó có nội dung liên quan đến việc GV thực hiện quy định về phản hồi KQHT cho người học theo đúng thời gian, tiến độ trong kế hoạch giảng dạy của GV [H05.05.04.04].

P. KT&ĐBCLGD Nhà trường phối hợp với KNA tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về mức độ hài lòng đối với phương pháp kiểm tra đánh giá, thông báo kết quả thi, mức độ hài lòng về KQHT và hoạt động hỗ trợ người học của GV. Kết quả phản hồi của SV về các nội dung trên thường đạt mức hài lòng trở lên và được gửi đến lãnh đạo Khoa, Trưởng bộ môn và từng GV của bộ môn [H05.05.04.05].

2. Điểm mạnh

KQHT được thông báo kịp thời đến người học và công bố công khai theo thời gian quy định, giúp người học có kế hoạch cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thường xuyên lấy ý kiến của người học cũng như các BLQ (cựu SV) về cách thức; thời gian phản hồi KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. KT&ĐBCLGD, P. ĐTQLKH&HTQT, tiếp tục thực hiện và rà soát quy trình công bố kết quả đánh giá đến SV đúng thời hạn.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp PKT&ĐBCLGD lấy ý kiến của người học cũng như các BLQ (cựu SV) về cách thức; thời gian phản hồi KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN có các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của người học và được công bố công khai [H05.05.05.01]. Các quy định về quy trình khiếu nại KQHT được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, sổ tay SV [H05.05.05.02], theo đó SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần trong thời gian cho phép theo quy định.

Việc giải quyết khiếu nại của người học về KQHT là một trong những nội dung thuộc Quy định khảo thí của Nhà trường. Nội dung này cũng được GVCN, GV trực tiếp giảng dạy các học phần phổ biến đến SV trong các buổi nói chuyện đầu năm học hoặc khi bắt đầu các học kỳ, đồng thời được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau: Đơn đề nghị kiểm tra kết quả thi phải được gửi đến GVCN, Khoa chuyên môn và P. ĐTQLKH&HTQT. Sau khi nhận được đơn, GVCN, Khoa chuyên môn và P.

ĐTQLKH&HTQT sẽ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại về KQHT. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Sau khi kiểm tra, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì Chủ nhiệm Khoa hoặc Trưởng P. KT&ĐBCLGD phải đề nghị một cán bộ thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết quả cuối cùng phải do Chủ nhiệm Khoa (hoặc Trưởng bộ môn) ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Điểm sau kiểm tra là kết quả cuối cùng của học phần.

Về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra giữa kỳ, GV đọc điểm cho từng SV trước lớp học dựa vào các tiêu chí đánh giá cụ thể do đó việc SV không hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá là rất ít. Trong trường hợp SV chưa hài lòng với kết quả đánh giá thì GV sẽ lập luận, phân tích điểm của SV theo tiêu chí đánh giá để thuyết phục SV hoặc lấy ý kiến của tập thể lớp để làm cơ sở điều chỉnh điểm cho SV... bảo đảm tính công bằng và hợp lý trong cách đánh giá [H05.05.05.03].

Tuy nhiên, từ năm 2018 đến 2023, chuyên ngành NATTĐPT, KNA chưa ghi nhận trường hợp nào khiếu nại bằng văn bản về KQHT.

2. Điểm mạnh

Người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT. Trong giai đoạn 2018 - 2023, KNA chưa có trường hợp khiếu nại về KQHT.

3. Điểm tồn tại: Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục rà soát và phổ biến quy trình khiếu nại KQHT trên website của Trường, KNA.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA, P. KT&ĐBCLG thiết lập sổ theo dõi việc khiếu nại/kết quả trả lời khiếu nại về KQHT của người học. Tiến hành khảo sát đánh giá việc tiếp cận quy trình khiếu nại của người học (nếu có).

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Điểm mạnh nổi bật: Việc đánh giá KQHT người học chuyên ngành NATTĐPT được thực hiện đúng theo quy định của BGDĐT và quy định của Trường ĐHSKĐAHN, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học. Các phương pháp kiểm tra đánh giá có tính đa dạng, bảo đảm tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học được hướng dẫn cụ thể để tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT, có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT. KNA luôn tập trung sâu vào đánh giá năng lực của người học thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người

học cải thiện việc học tập.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về phương pháp đánh giá còn chưa rộng rãi và định kỳ.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 5: Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí, trong đó cả 5 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

GV, nghiên cứu viên là nguồn lực quan trọng trong hoạt động đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo, là “nguồn tài nguyên học tập” quan trọng nhất đối với phần lớn người học. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Khoa hội tụ đủ kiến thức và hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn do mình phụ trách giảng dạy, nghiên cứu, đồng thời, có kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết để truyền đạt kiến thức và hiểu biết của mình một cách hiệu quả cho người học trong những điều kiện khác nhau, bảo đảm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT trong các năm qua đã đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ GV của Trường nói chung và của CTĐT NATTĐPT nói riêng đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD năm 2018, điều đó cho thấy đội ngũ GV của Trường có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và các hoạt động PVCĐ. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích trong nghề nghiệp của các ứng viên. Khoa luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của từng GV. GV của Khoa được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ở trong nước và quốc tế để phát triển chuyên môn. Những thành tích, đóng góp về hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học, các hoạt động đoàn thể và các hoạt động PVCĐ luôn được Nhà trường biểu dương và đánh giá cao, tạo động lực cho GV của Khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu chương trình học và các hoạt động PVCĐ

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV cho CTĐT cử nhân NATTĐPT được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo. Căn cứ theo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHSKĐAHN giai đoạn 2013 – 2020 và tầm nhìn 2030 và Đề án Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN thành trường trọng điểm quốc gia [H06.06.01.01] và thực hiện công tác quy hoạch, Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý; quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các

cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường [H06.06.01.02]. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H06.06.01.03]. Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H06.06.01.04]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H06.06.01.05]. Dựa theo các yêu cầu về công việc của GV và các kế hoạch của trường, Khoa đã xây dựng đề án vị trí việc làm của Khoa [H06.06.01.06]. GV sau khi tuyển dụng được đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc [H06.06.01.07]. Đối với KNA, trong chiến lược phát triển của mình, Khoa luôn chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm xây dựng vững chắc đội ngũ GV đạt chuẩn chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu đổi mới đất nước, hội nhập khu vực và quốc tế. Định hướng phát triển công tác cán bộ của Khoa được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Điều này được thể hiện thông qua chiến lược phát triển cũng như báo cáo hội nghị viên chức, người lao động hàng năm của Khoa. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện theo quy trình rõ ràng, minh bạch, chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Đối với chuyên ngành NATTĐPT, trong quá trình xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT qua các giai đoạn trước, trong các cuộc họp khoa, tổng kết năm học, hội nghị viên chức, người lao động hàng năm, việc quy hoạch đội ngũ GV cho chuyên ngành NATTĐPT đều được nghiên cứu kỹ, đề cập rõ ràng và thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Trên thực tế, kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV NATTĐPT được xây dựng dựa trên kế hoạch phát triển nhân lực của các tổ bộ môn và yêu cầu thực tiễn của công tác đào tạo và NCKH, phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa, Nhà trường. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo tại Khoa cũng được thực hiện một cách nghiêm túc, theo đúng quy định. Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo bộ môn, khoa đều được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng, đúng theo quy định của Nhà trường. Theo đó, số lượng cán bộ, GV được tuyển dụng phục vụ đào tạo cho chuyên ngành NATTĐPT trong 5 năm qua đã đáp ứng cả về lượng và chất cho CTĐT [H06.06.01.08]. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghề nghiệp. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV đã tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD.

(Xem ở Bảng 17, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Bên cạnh đó, việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu và các chế độ phúc lợi xã hội của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định hiện hành [H06.06.01.09].

Đa số các GV giảng dạy chương trình NATTĐPT đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghiên cứu tài liệu nước ngoài để phục vụ các hoạt động đào tạo [H06.06.01.10]. Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định [H06.06.01.11].

Do đặc thù đào tạo chuyên ngành NATTĐPT, đòi hỏi GV vừa có trình độ học vấn từ thạc sĩ trở lên, vừa có cống hiến, thành tích trong hoạt động nghề nghiệp (yêu cầu của cơ chế quản lý) nhưng số lượng này không nhiều. Có những người kinh nghiệm làm nghề và chuyên môn cao nhưng không có bằng thạc sĩ, các bạn trẻ có bằng thạc sĩ lại chưa có thời gian hoạt động nghề nên thiếu kinh nghiệm nghề nghiệp. Những khó khăn trên dẫn đến trong những năm tới số lượng GV có tuổi nghề, nhiều kinh nghiệm, nhiều thành tích được xã hội công nhận lại có bằng thạc sĩ, tiến sĩ và có nhu cầu trở thành GV sẽ ít dần, khả năng thu hút GV cho CTĐT sẽ gặp những trở ngại nhất định.

Song song với sự khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi của Nhà trường và Khoa, bản thân GV ngành NA/chuyên ngành NATTĐPT cũng luôn ý thức trau dồi, nâng cao trình độ, kỹ năng thông qua việc tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong nước. Đến nay, gần 100% GV có đầy đủ các chứng chỉ bắt buộc theo quy định: nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ. Chất lượng GV Ngành NA/chuyên ngành NATTĐPT cũng có sự phát triển mạnh mẽ. Thời điểm hiện tại, tổng số cán bộ của Ngành là 06 GV cơ hữu. Đa phần cán bộ giảng dạy của ngành có tuổi đời trẻ, nhiệt huyết, đam mê giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của GV về công tác quy hoạch đội ngũ GV định kỳ và tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với đội ngũ cán bộ quy hoạch nhằm đánh giá công tác quy hoạch, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được đề án vị trí việc làm đối với tất cả các đơn vị trong Trường, trong đó có KNA để vận hành công tác tuyển dụng, bổ nhiệm sắp xếp công việc hợp lý. KNA nói chung và chuyên ngành NATTĐPT đã xây dựng được đội ngũ GV trẻ, năng động, có trách nhiệm, có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao, đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý, đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV cho CTĐT NATTĐPT còn gặp trở ngại do đặc thù nghề nghiệp và chính sách đào tạo thực tế (mô tả trên). Tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ của Khoa còn thấp, tỷ lệ GV nam/nữ còn mất cân đối.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Nhà trường xây dựng cơ chế thu hút GV có trình độ cao về làm việc hoặc cộng tác giảng dạy với Trường. Tiếp tục bổ sung ưu đãi trong chính sách hỗ trợ GV học thạc sĩ, tiến sĩ (trong và ngoài nước) của Trường. Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) rà soát, đánh giá mục tiêu cụ thể về phát triển đội ngũ để bảo đảm đạt được các chỉ tiêu theo Chiến lược xây dựng và phát triển nguồn lực của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH PVCD

1. Mô tả hiện trạng

Thời điểm hiện tại, tổng số cán bộ cơ hữu của chuyên ngành NATTĐPT là 05 GV, trong đó số lượng thạc sĩ là 05 (trong đó có 01 GV đang là nghiên cứu sinh); 01 GV trợ giảng. Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa còn có sự hợp tác liên kết với các nhà khoa học, GV có uy tín từ nhiều trường đại học, trung tâm nghiên cứu trong cả nước như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hội Nghệ sỹ NA Việt Nam, Đại học FPT... Độ tuổi trung bình của GV là 38 tuổi (40 tuổi đối với nữ và 32 tuổi đối với nam) [H06.06.02.01].

Việc bổ nhiệm lãnh đạo khoa và bộ môn dựa trên năng lực giảng dạy, NCKH và uy tín của GV. Quy trình bổ nhiệm Ban lãnh đạo khoa được thực hiện công khai, tiêu chí rõ ràng và đúng quy định của Trường [H06.06.02.02].

Thực hiện các hoạt động đào tạo của CTĐT cử nhân NATTĐPT do bộ môn NATTĐPT. Bộ môn có 3 GV (3 nữ), trong đó 03 GV là có trình độ ThS; có 02 GV trong độ tuổi 40-45 chiếm tỷ lệ 66 %, 01 GV độ tuổi 30-39 chiếm tỷ lệ 34 %. Ngoài ra còn có sự tham gia của các GV cơ hữu trong Khoa, Trường và các GV thỉnh giảng tham gia thực hiện CTĐT [H06.06. 01.03].

Hằng năm, Nhà trường đều có các văn bản thông báo về hoạt động rà soát, bổ sung, quy hoạch. Các văn bản quy định của Trường trong công tác bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo và các quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý, trưởng và phó các đơn vị trong trường đều được cập nhật nhanh chóng nhất [H06.06. 01.04], [H06.06. 01.05].

(Xem ở Bảng 18, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Bảng 18. Thể hiện tỷ lệ GV/SV của chuyên ngành NATTĐPT trong 05 năm gần đây (2018-2023). Kết quả cho thấy tỷ lệ GV/SV của chuyên ngành NATTĐPT phù hợp với Thông tư số 24/2017/TT/BGD&ĐT và Thông tư số 32/2017/TT/BGD&ĐT của BGD&ĐT quy định về tỷ lệ GV/người học quy đổi là

không quá 10 SV/GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa thực hiện theo Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 quy định chế độ làm việc của GV và QĐ 1015/QĐ-SKĐAHN ngày 09/9/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHSKĐAHN ban hành quy định về chế độ làm việc của GV, từ năm 2020 thực hiện theo thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của GV CSGD đại học và QĐ 1415/QĐ-SKĐAHN ngày 08/12/2020 của Trường ĐHSKĐAHN về việc ban hành quy định về chế độ làm việc của GV **[H06.06.02.06]**.

Định mức giờ chuẩn cho GV trong một năm học là 300 giờ, các công việc được quy đổi theo giờ chuẩn khác nhau. Định mức giờ chuẩn đối với các GV được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác khác được giảm trừ giờ chuẩn và các trường hợp GV được miễn giảm giờ chuẩn được quy định trong Quy định về chế độ làm việc của GV của Trường ĐHSKĐAHN (Điều 9 và Điều 10). Ngoài ra còn có các điều kiện được quy định rõ ràng để tính vượt giờ cho GV (Điều 12). Quy định về NCKH, mỗi năm GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí Khoa học có phản biện hoặc một bài báo cáo Khoa học tại hội thảo Khoa học chuyên ngành. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh GV được quy định cụ thể **[H06.06.02.07]**.

Việc đánh giá, xếp loại công chức, viên chức căn cứ vào chức trách nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ về tiến độ và chất lượng công việc của từng người, số lượng công việc được giao theo kế hoạch, những nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất, những yêu cầu về trình độ chuyên môn của công việc, mức độ cần cù, chịu khó, tận tâm, tận tụy, trách nhiệm với công việc, chấp hành kỷ cương. Việc đánh giá được xem xét qua các cấp: cá nhân tự đánh giá, tự chấm điểm, bộ môn xem xét, đề nghị, hội đồng Khoa chấm điểm, hội đồng Thi đua khen thưởng của Trường rà soát, công nhận và ra quyết định **[H06.06.02.08]**.

Đầu năm học, các GV phải có biên bản giao, nhận nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Khoa rà soát khối lượng công việc để có kế hoạch phân công công việc trong năm học mới một cách hợp lý, tránh tình trạng không cân đối về khối lượng công việc **[H06.6.02.09]**. Sau mỗi năm học, việc đánh giá khối giảng dạy và NCKH, cũng như các hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ khác được Khoa thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả, xếp loại công chức, viên chức, để hưởng lương tăng thêm và xếp loại thi đua **[H06.06.02.10]**. Ngoài việc quản lý trực tiếp của Khoa, bộ môn; các phòng chức năng của Trường kiểm tra giám sát đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó bảo đảm chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV. Kết quả là trong 5 năm qua, toàn bộ GV trong Khoa đều hoàn thành công việc, nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được nhận các danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở,

chiến sĩ thi đua cấp Bộ, bằng khen cấp Bộ, đặc biệt GV của Khoa có nhiều giải thưởng trong hoạt động nghề nghiệp được xã hội công nhận [H06.06.02.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của GV nhằm giúp GV Khoa đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề có giải pháp tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo [H06.06.02.12].

Mặc dù, tỷ lệ GV/SV chuyên ngành NATTĐPT đủ và bảo đảm khối lượng trong những năm qua. Tuy nhiên, trong những năm tới, do đặc thù giảng dạy ngành NA luôn cần tiếp cận cái mới, luôn phải nâng cao trình độ, số lượng GV học lên bậc tiến sĩ còn hạn chế sẽ ảnh hưởng nhiều đến chiến lược đào tạo nếu không tính đến việc xây dựng đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù 100% số lượng GV có học vị thạc sĩ, nhưng chưa có GV cơ hữu có học hàm TS, PGS.

Mặc dù khối lượng NCKH của GV chuyên ngành NATTĐPT vẫn vượt so với quy định, tuy nhiên số lượng đề tài NCKH cấp cao như cấp Bộ, cấp Nhà nước còn ít, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín còn hạn chế.

Việc đo lường các nhiệm vụ khác đối với GV (ngoài giờ giảng, giờ NCKH) còn mang tính định tính, chưa có những tiêu chí cụ thể, các hoạt động PVCĐ của GV chưa định lượng được.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ), P. ĐTQLKH&HTQT giám sát, khuyến khích GV thực hiện tốt công việc để bảo đảm chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA bám sát quy định “Hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHSKĐAHN” xây dựng Kế hoạch về việc tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ theo từng năm học, đồng thời tổ chức đánh giá hằng năm đối với nội dung này.

Nhà trường quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy, NCKH, phân loại đánh giá, thi đua đối với các hoạt động giảng dạy, NCKH của GV.

Chuyên ngành NATTĐPT cần xúc tiến thành lập nhóm nghiên cứu mạnh để có thể thực hiện đề tài NCKH ở cấp cao hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Phát triển đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực, trình độ là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường. Để thực hiện điều đó, Trường ĐHSKĐAHN đã xây dựng và ban hành Quy định về việc tuyển dụng viên chức. Trong công tác tuyển dụng, hàng năm, Nhà trường đã triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, công khai, bao gồm chỉ tiêu, tiêu chí, hình thức thi tuyển và thời gian tiến hành tuyển dụng.

Bên cạnh các tiêu chí tuyển dụng, Trường cũng có quy định tiêu chí lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, cụ thể.

Các tiêu chí tuyển dụng gồm: 1- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên hoặc được công nhận nghệ sĩ nhân dân (NSND) đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ (hoặc được công nhận là NSND) đối với GV giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3- Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4- Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5- Lý lịch bản thân rõ ràng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trên website của Nhà trường, được niêm yết tại P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ). Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, với xu thế phát triển chung của giáo dục đại học.

Đối với ngành đào tạo NATTĐPT, ngoài các tiêu chí trên, còn có những tiêu chí đặc thù như: Nếu chưa có danh hiệu (NSND, Nghệ sĩ ưu tú (NSUT)) nhưng có thời gian công tác từ 10 năm trở lên - có từ 03 tác phẩm NA để tham gia giảng dạy cho chuyên ngành NA [H06.06.03.01]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, được phổ biến công khai trên Trang thông tin điện tử của Trường và Khoa; gửi Thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí khi có các đợt tuyển dụng tập trung. Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước [H06.06.03.02].

Trường đã xây dựng và đưa vào thực hiện các tiêu chí cho quy trình tuyển dụng cán bộ, GV sao cho phù hợp với yêu cầu của trường đào tạo nghệ thuật mang tính đặc thù cao. Ngoài quy trình tuyển dụng cán bộ, GV riêng của Trường, những năm qua

Trường đã thực hiện đúng kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng của BVHTT&DL.

Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng của Nhà trường được thành lập để bảo đảm tính chính xác, khách quan, công bằng. Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ thi tuyển hoặc kỳ xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả tuyển dụng được công bố tới từng ứng viên. Đối với vị trí GV, ứng viên phải trải qua phần thi giảng phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển.

Sau khi trúng tuyển, GV tham gia dự giảng, biên soạn đề cương bài giảng, được một GV có kinh nghiệm và chuyên môn sâu hướng dẫn. GV tập sự phải thông qua bài giảng (giáo án) và giảng thử tại tổ bộ môn trước khi lên lớp chính thức. Trong 1 năm tập sự, sẽ có buổi dự giờ đánh giá của các bộ phận liên quan như tổ bộ môn, khoa. Sau 1 năm tập sự, Nhà trường, Khoa và tổ bộ môn sẽ tiến hành đánh giá về ý thức, chuyên môn, phương pháp giảng dạy; nếu đạt được các yêu cầu thì mới được công nhận hết tập sự.

Năm 2018, năm 2022 thực hiện nghiêm túc quy định về tuyển dụng, trước mỗi kỳ tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các hình thức thông báo trên báo chí và truyền thông các thông tin về tiêu chuẩn và số lượng cũng như cần tuyển vào biên chế. Việc tuyển dụng cán bộ, GV của Trường thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước **[H06.06.03.03]**, **[H06.06.03.04]**.

Sau mỗi kỳ thi tuyển dụng, Nhà trường đều có văn bản công khai danh sách những người trúng tuyển và thông báo rộng rãi trên các bảng tin của Trường. Các cán bộ, GV đã trúng tuyển trong các kỳ thi tuyển dụng phải trải qua một thời gian làm hợp đồng thử việc. Sau khi hoàn thành tốt những công việc được giao, các cán bộ, GV này sẽ được Nhà trường ký hợp đồng chính thức **[H06.06.03.05]**.

Đối với những GV được điều chuyển từ đơn vị khác về Trường, để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng nhằm bảo đảm việc tuyển dụng được chính xác, khách quan và có sự đồng thuận tập thể **[H06.06.03.06]**. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn dự giờ các cán bộ giảng dạy khác và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới giảng trước Hội đồng của Nhà trường. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các Khoa chuyên môn có liên quan. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch, nếu đạt GV mới được lên lớp chính thức. Trong 1 năm tập sự, Khoa sẽ cử 1 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự **[H06.06.03.07]**.

Do đặc thù của chuyên ngành NATTĐPT là học truyền nghề, trải nghiệm thực hành, thực tế chiếm 50 % các ĐVHT trong CTĐT, do đó KNA đã mời nhiều người nổi tiếng trong giới nghề về cộng tác giảng dạy (Nhà báo Vũ Khánh, Nhà Lý luận phê

bình nhiếp ảnh Vũ Đức Tân, TS. Phan Kiên, TS. Nguyễn Thị Hằng Thu,...) [H06.06.03.08]. Tuy nhiên, một số nhà báo, Nhà lý luận phê bình NA có uy tín từ các báo, Hội Nghệ sĩ NA... đa phần là nhiều tuổi, đã nghỉ hưu hoặc bị rào cản bởi quy định bằng cấp khiến việc mời những người như vậy cộng tác với Khoa ngày càng khó khăn.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT NATTĐPT được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H06.06.03.09].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí lựa chọn GV trong những năm tới (chỉ mời GV thỉnh giảng đã có trình độ thạc sĩ trở lên), nên việc lựa chọn GV thỉnh giảng có thâm niên, chuyên môn giỏi, tầm ảnh hưởng trong nghề... thường gặp khó khăn. Hiện tại, GV đạt trình độ tiến sĩ của KNA chưa có (mới có 01 nghiên cứu sinh).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Nhà trường giao cho P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) tiếp tục công khai các thông tin và tiêu chí khi tuyển dụng GV trên các phương tiện truyền thông (khi có kế hoạch tuyển dụng).

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. ĐTQLKH&HTQT, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) rà soát chiến lược phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, đề xuất với BVHTT&DL những tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm mang tính đặc thù. Có chính sách thu hút mạnh hơn nữa như thưởng nóng cho các ứng viên đủ tiêu chuẩn và có tầm ảnh hưởng tốt về nghề muốn về công tác tại trường. Khoa/P. HCTH (TCCB) cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV bảo đảm đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV, nghiên cứu viên là nguồn lực quan trọng trong việc tạo dựng chất lượng đào tạo, nghiên cứu của trường đại học. Bởi vậy, năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng bằng việc đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ ngay từ khi được tuyển dụng. Cụ thể là 100% GV của Khoa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và chứng chỉ CNTT đạt chuẩn của Bộ quy định [H06.06.04.01].

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng và cụ thể hóa trong các nhiệm vụ mà GV cần thực hiện. Cùng với quá trình tự tích lũy và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, GV của Khoa có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ: thiết kế và thực hiện bài giảng theo đề cương môn học; áp dụng được các phương pháp giảng dạy hiện đại; sử dụng được các công cụ, phương tiện hiện đại để giảng dạy, sử dụng nhiều hình thức kiểm tra - đánh giá; tham gia biên soạn bài giảng, giáo trình, sách phục vụ đào tạo; tham gia xây dựng CTĐT, NCKH phục vụ đào tạo và cộng đồng, quản lý, tư vấn SV trong hoạt động học tập, thực hành v.v..

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và đánh giá qua kết quả về số lượng và chất lượng của các sản phẩm đào tạo, NCKH. Đội ngũ nghiên cứu viên của Khoa bên cạnh việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH phục vụ đào tạo và chuyển giao tri thức còn tham gia giảng dạy những học phần phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu. Năng lực của nghiên cứu viên được đánh giá kết quả về số lượng và chất lượng của các sản phẩm khoa học, sáng kiến chuyển giao tri thức PVCĐ cũng như ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy, đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà trường tạo điều kiện cho các GV của Khoa nói chung và GV chuyên ngành NATTĐPT tham gia mọi hoạt động sáng tác để nâng cao nghiệp vụ, kinh nghiệm **[H06.06.04.02]**.

Về năng lực nghiên cứu, trong những năm qua, các cán bộ, GV, nghiên cứu viên của Khoa đã đạt được nhiều thành tựu khoa học với những công trình đa dạng và chất lượng. Các đề tài NCKH của cán bộ cơ bản đã gắn với giảng dạy, đào tạo, sát chương trình của ngành học và có tính ứng dụng tốt. Kết quả NCKH của cán bộ, GV trong Khoa luôn cao hơn so với định mức nghiên cứu theo quy định của Nhà trường.

Đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH dưới hình thức các hoạt động đặc thù của ngành: Tham gia làm các dự án về ảnh, hội thảo nghề, hội thảo giáo dục của các tổ chức trong nước, quốc tế, giao lưu giữa các hội thảo, chia sẻ giữa các Khoa trong Trường **[H06.06.04.03]**. GV của KNA đã có nhiều công trình chất lượng được xã hội ghi nhận **[H06.06.04.04]**.

Trường ĐHSKĐAHN luôn khẳng định GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Nhà trường, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, theo đó các tiêu chí xác định năng lực của GV cũng là mục tiêu phấn đấu của các GV KNA **[H06.06.04.05]**. Trường ĐHSKĐAHN có văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá, xếp loại công chức, viên chức trong đó quy định rõ các tiêu chí phân loại các mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ... với các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ, trách nhiệm trong công việc, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, kết quả NCKH... **[H06.06.04.06]**. Nhà trường ban hành quy định đánh giá, xếp loại công chức, viên chức để xét nâng lương trước niên hạn **[H06.06.04.07]**, các văn bản này được Nhà

trường tổ chức cho CBGV thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai bằng văn bản **[H06.06.04.08]**.

Hàng năm, Nhà trường đều có thông báo, hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV **[H06.06.04.09]**. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để bộ môn đánh giá. Kết quả này tiếp tục được kiểm duyệt đánh giá ở cấp Khoa và cấp Trường. Kết quả đánh giá cho thấy 100% GV KNA hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiều GV hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H06.06.04.10]**.

Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm được triển khai một cách đa dạng, bên cạnh việc bám sát các tiêu chí khen thưởng đã được ban hành, Nhà trường còn đề nghị BVHTT&DL khen tặng đối với GV có thành tích xuất sắc trong các hoạt động nghề nghiệp (được giải trong liên hoan phim); hoặc vinh danh các GV có thành tích trong Hội nghị viên chức, người lao động hàng năm **[H06.06.04.11]**.

P. KT&ĐBCLGD có lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của SV **[H06.06.04.12]**.

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được Nhà trường xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, KNA chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV KNA. Do đó, năng lực của đội ngũ GV tham gia giảng dạy chuyên ngành NATTDPT đôi khi còn đánh giá mang tính định tính.

2. Điểm mạnh

GV của Khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ các năm học và có kết quả đánh giá về công tác giảng dạy ở mức cao.

3. Điểm tồn tại

KNA chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV KNA, chưa cụ thể hóa tiêu chí đánh giá để GV có thể phấn đấu đáp ứng yêu cầu đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn năng lực GV để làm cơ sở cho quá trình đánh giá kết quả công việc.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV giảng dạy của KNA.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là điều kiện quyết định để nhà trường có thể phát triển trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy, chiến lược phát triển đội ngũ NV, đặc biệt chú trọng về chất lượng hỗ trợ công tác đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm. Điều đó được thể hiện trong mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ - viên chức đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và Đề án vị trí việc làm của Trường ĐHSKĐAHN. Nhà trường đã có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ GV, CB của Trường tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và nước ngoài; có chính sách khuyến khích GV nâng cao trình độ chuyên môn, tạo điều kiện về kinh phí đối với GV học thạc sĩ, tiến sĩ, đi đào tạo ở nước ngoài [H06.06.05.01]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa luôn công khai thông báo các chương trình học bổng học tập nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển, có quy định rõ ràng về các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường, trong đó hướng dẫn cụ thể cho GV khi tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ... ở nước ngoài [H06.06.05.02].

Các quy định về khen thưởng, hỗ trợ NCKH, đi hội thảo trong nước và nước ngoài; các nội dung chi, mức chi được quy định cụ thể trong các quy chế chi tiêu nội bộ (hỗ trợ chi trả học phí, trả thù lao biên soạn giáo trình, viết chuyên đề NCKH,...) của Nhà trường [H06.06.05.03].

Ngoài các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Trường tổ chức, về cơ bản, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tọa đàm, hội thảo, tham gia Bam giám khảo các Liên hoan phim Quốc gia, CDV, Liên hoan phim SV các trường Điện ảnh Thế giới..., các tổ chức Văn hóa nghệ thuật độc lập của Việt Nam và Quốc tế [H06.06.05.04].

Chiến lược phát triển đội ngũ được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ thông qua báo cáo đánh giá hàng năm, Khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo giai đoạn.

Xem ở Bảng 19, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Tuy nhiên, KNA chưa tổ chức nghiên cứu, khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV

được bảo đảm thực hiện. Đội ngũ GV của Nhà trường bảo đảm đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường. Đội ngũ GV của Khoa luôn bảo đảm sự trợ giúp tối đa cho SV. Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo,...). Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

KNA chưa tổ chức nghiên cứu, khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Kinh phí hỗ trợ GV tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục duy trì hoặc nâng cao hơn nữa mức hỗ trợ trong các chính sách, cơ chế để khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học. Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp hoặc dự án để hỗ trợ GV tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và được BVHTT&DL phê duyệt đề án vị trí việc làm, đây là căn cứ để quản trị theo kết quả công việc của GV [H06.06.06.01]. Trong công tác quản lý cán bộ GV, Nhà trường đã có quy định rõ về trách nhiệm của từng đối tượng GV, định mức khối lượng công việc giảng phải hoàn thành trong một năm học. Theo đó, trong năm học, ngoài việc phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có đảm nhận công tác NCKH và học tập nâng cao trình độ được quy ra giờ chuẩn tương ứng với các chức danh và làm GVCN [H06.06.04.02.DC]. Bên cạnh nhiệm vụ nêu trên, GV thực hiện các công tác chuyên môn khác được giao hiện nay chưa được tính vào thời gian thực hiện nhiệm vụ năm học. Hàng kỳ, Nhà trường lấy phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra việc dự giờ, kế hoạch giảng dạy của GV... làm cơ sở triển khai hoạt động viên chức giảng dạy (GV) theo năng lực làm việc [H06.06.06.02].

Các GV đều phải xây dựng kế hoạch giảng dạy ngay từ đầu mỗi năm học [H06.06.06.03]. Hàng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của

từng GV theo hướng dẫn của Trường, nếu GV không đủ định mức giờ chuẩn theo chức danh trong năm học được coi là không hoàn thành nhiệm vụ khi đánh giá xếp loại lao động và không được xếp loại danh hiệu lao động tiên tiến và các hình thức khen thưởng các cấp khác [H06.06.06.04].

Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá GV để thực hiện quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và các chính sách đãi ngộ đối với GV, cụ thể: Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác sẽ là cơ sở để Khoa bình xét và đề cử danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, chiến sỹ thi đua cấp bộ, khen thưởng Nhà trường, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ,... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được nâng lương trước hạn hoặc là cơ sở xem xét để bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.06.05].

(Xem ở Bảng 20, Phụ lục 1, Danh mục bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Tính đến tháng 8 năm 2023, Nhà trường chưa nhận được đơn khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Các đánh giá theo kết quả công việc của GV công khai, minh bạch, rõ ràng [H06.06.06.06].

Về NCKH và PVCĐ đối với ngành NA có tính đặc thù. Do đó, Nhà trường đã có văn bản quy định cụ thể về việc căn cứ vào thành tích nghề nghiệp để tính quy đổi thành điểm NCKH cho các GV KNA. Tuy nhiên, qua nghiên cứu minh chứng cho thấy, còn ít GV của KNA được khen thưởng về thành tích NCKH mang tính lý luận (công trình NCKH cấp cơ sở/cấp bộ; bài báo đăng tạp chí quốc tế, tạp chí chuyên ngành...).

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định để thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc và đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở và Chiến sỹ thi đua cấp Bộ cũng như các giải thưởng NA.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018 - 2023, các hoạt động NCKH (mang tính lý luận) của GV KNA chưa nhiều, mới chỉ có các đề tài cấp Trường, chưa có GV tham gia đề tài cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Năm 2023, KNA tổ chức đánh giá về sự đáp ứng của GV KNA đối với vị trí việc làm để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của Khoa. Duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ GV về quy trình và tiêu chí đánh giá kết quả công việc, thi đua khen thưởng. Khảo sát chỉ số quy đổi trong tính điểm NCKH, bổ sung ưu đãi trong chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV trong Khoa. Nhà trường quy định về trách nhiệm NCKH của GV. Quy định được thực hiện thống nhất trong toàn trường đối với các đối tượng GV theo chức danh.

VSKĐA, Trường ĐHKĐAHN là đầu mối xây dựng kế hoạch về KHCN hằng năm của Nhà trường [H06.06.07.01]. Nhà trường đã ban hành Quy định rõ ràng về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài NCKH của Trường ĐHKĐAHN [H06.06.07.02].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được Trường quy định rõ (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV tốt nghiệp) bảo đảm số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định, phù hợp với nhiệm vụ Khoa học công nghệ của Trường. Kết thúc năm công tác, Khoa và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm bảo đảm về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.07.03].

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về hướng nghiên cứu các đề tài ứng dụng phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy, các hình thức tham gia làm phim, hoạt động trong ngành điện ảnh đều có các văn bản của Nhà trường hướng dẫn quy đổi sang định mức NCKH (Quy định chế độ làm việc của GV có xác định 12 nội dung các tác phẩm nghệ thuật được tính giờ NCKH). GV của KNA đạt được các giải thưởng trong nước và quốc tế [H06.06.07.04].

Bên cạnh đó, Nhà trường có văn bản cụ thể hoá quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động Khoa học và công nghệ [H06.06.07.05]; có các biện pháp để bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ [H06.06.07.06]. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được thông qua bởi một Hội đồng nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của GV [H06.06.07.07].

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Nhà trường dưới nhiều hình thức từ đề tài, giáo trình đến tư liệu đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nâng cao trình độ

cho đội ngũ GV của Trường. Tuy nhiên, do đặc thù đào tạo của chuyên ngành NATTĐPT mang tính thực tiễn, các NCKH thể hiện trong các tác phẩm, sản phẩm NA cụ thể. Khoa cũng nhận định rằng, GV chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH; số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều. Do đó, hiện nay việc đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV chưa được Khoa rà soát, điều chỉnh, đối sánh để nâng cao chất lượng của các hoạt động NCKH.

Ngoài ra, Khoa cũng liên kết chặt chẽ với các đối tác là Hội Nhà báo Việt Nam, các cơ quan báo chí, các đơn vị truyền thông có uy tín từ Trung ương đến địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thực hành nghiệp vụ và NCKH của cán bộ.

(Xem ở Bảng 21, 22, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ GV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Nhà trường [H06.06.07.08].

Kết quả NCKH đã công bố được thống kê, tổng hợp định kỳ hàng năm [H06.06.07.09]. Trên cơ sở đó, Ban lãnh đạo Khoa có căn cứ để đối sánh, đánh giá chất lượng các sản phẩm NCKH phục vụ giảng dạy, đào tạo, chuyển giao tri thức PVCD, đồng thời xây dựng định hướng nghiên cứu của Khoa hoặc từng bộ môn trong giai đoạn tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định cụ thể về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc của GV, có chính sách quy đổi giờ NCKH đặc thù.

3. Điểm tồn tại

GV của KNA chưa có nhiều đề tài nghiên cứu lý luận cấp Bộ hoặc cấp nhà nước; Khoa chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phát huy các cơ chế hiện có (quy đổi; khen thưởng) để khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 2 năm 1 lần KNA tổ chức hội thảo, tọa đàm để tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng, số lượng đề tài NCKH. Thực hiện định kỳ rà soát, đối sánh kết quả và mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV để cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ GV trong chuyên ngành NATTĐPT có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy; NCKH; PVCĐ của Khoa đã có những thành tích nhất định. Đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Đội ngũ GV của Khoa đã tích cực tham gia vào tất cả loại hình nghiên cứu, nhiều GV được khen thưởng hoặc nhận các giải thưởng danh giá. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Điểm tồn tại cơ bản: GV của CTĐT NATTĐPT cũng như KNA chưa có nhiều đề tài NCKH cấp bộ hoặc cấp nhà nước.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 6: Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí, cả 7 tiêu chí đều đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV

Mở đầu

Đội ngũ NV Trường ĐHSKĐAHN bao gồm NV làm việc tại phòng chức năng (P. HCTH; P. ĐTQLKH&HTQT; p. CTHSSV, P. KT&ĐBCLGD; TT TTTV). Do đặc thù đào tạo, Trường không có phòng thí nghiệm, thay vào đó là Trung tâm Thực hành SK-ĐA (Xưởng phim Thực nghiệm, Nhà hát Thử nghiệm, Trung tâm Âm thanh, Ánh sáng) và các bộ phận hỗ trợ SV tại các phòng chiếu phim/trường quay/phòng tin học. Đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng và đánh giá theo đúng quy định, được hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện hiệu quả công việc đáp ứng tốt cho các hoạt động của Nhà trường nói chung và KNA nói riêng.

Đội ngũ NV của KNA được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ GV của Khoa có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn cao và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2018 trở về trước, việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định của BVHTT&DL trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV. Từ năm 2019, Nhà trường có đề án tự tuyển dụng [H07.07.01.01]. Số lượng và chất lượng của NV đáp ứng được nhu cầu để thực hiện công tác quản lý đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H07.07.01.02]. Việc xác định nhu cầu về đội ngũ NV

nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phần phát triển đội ngũ) và trong Đề án vị trí việc làm **[H07.07.01.03]; H07.07.01.04]**.

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ phòng thực nghiệm, cán bộ CNTT và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD.

Bên cạnh đội ngũ NV làm việc tại TT TTTV Nhà trường, phòng chiếu phim, phòng tin học, trường quay, Trung tâm Âm thanh, Ánh sáng, nhà hát, xưởng Trường, vv..., các đơn vị phòng chức năng (P. ĐTQLKH&HTQT; P. KT&ĐBCLGD, P.HCTH; P. CTHSSV) đều phân công NV trực tiếp phụ trách, hỗ trợ cho KNA **[H07.07.01.05]**. Nhà trường đã có chính sách phát triển đội ngũ NV thể hiện trong các văn bản: Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Nhà trường **[H07.07.01.06]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSKĐAHN **[H07.07.01.07]**, Quy chế chi tiêu nội bộ **[H07.07.01.08]**. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi ngạch viên chức **[H07.07.01.09]**, chính sách hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành và tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ **[H07.07.01.10]**.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ cho SV đã phần nào đáp ứng được nhu cầu SV, tạo cho SV môi trường học tập, rèn luyện, sinh hoạt tốt trong các khả năng cho phép. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ nhìn chung có năng lực chuyên môn đủ, đủ về số lượng đáp ứng yêu cầu để thực hiện chương trình. Thống kê đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa/Nhà trường, cụ thể (bảng 23, Phụ lục 1, Danh mục accs bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Bên cạnh đội ngũ NV của Trường, KNA còn có các GV kiêm nhiệm công tác trợ lý, hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH và kịp thời hỗ trợ cho người học giúp người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập **[H07.07.01.11]**.

Đội ngũ NV thực hiện quy trình đánh giá chất lượng công việc cũng như mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, được bình xét thi đua theo đúng các quy định của Nhà trường. Tỷ lệ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt tỷ lệ rất cao trên 90 % **[H07.07.01.12]**.

Tuy nhiên, Nhà trường cũng như KNA chưa thực hiện công tác khảo sát, đánh giá phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV; chưa phân tích, đánh giá nhu cầu về đội ngũ để có các kế hoạch tuyển dụng nhân sự hàng năm

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV của Trường/Khoa được quy hoạch đáp ứng hiệu quả công việc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên khảo sát phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA; các phòng chức năng; Trung tâm Thực hành SK-ĐA; TT TTTV tiếp tục cử các chuyên viên, kỹ thuật viên, NV tham gia các khóa tập huấn để tăng cường nghiệp vụ chuyên môn.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. KT&ĐBCLGD, KNA định kỳ hằng năm khảo sát người học, GV về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm bảo đảm chất lượng NV khi tuyển dụng và để phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt; Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm tuân theo quy định của BVHTT&DL và quy định khác của các Bộ liên quan [H07.07.02.01]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H07.07.02.02].

Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H07.07.02.03]. Việc bổ nhiệm, điều chuyển NV được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H07.07.02.04] [H6.06.03.09.DC].

Trường, Khoa và các đơn vị luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp GV, chuyên viên (GV chính, chuyên viên chính) [H07.07.02.05]. Bên cạnh đó, trong quá trình làm việc, một số NV có thể được thay đổi sang một vị trí mới phù hợp hơn với nhu cầu và khả năng [H07.07.02.06].

2. Điểm mạnh

Trường có xây dựng các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm. Các tiêu chí là rõ ràng và được công khai để tuyển chọn.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát, phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Trường giao KNA phối hợp P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch về cơ cấu độ tuổi cho đội ngũ NV trong đề án nhân sự cho giai đoạn tiếp theo của trường.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 2 năm 1 lần P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ) tổ chức khảo sát, phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV để đáp ứng yêu cầu tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV, các đơn vị đều triển khai thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá do Trường quy định [H07.07.03.01]. Theo đó, căn cứ vào yêu cầu công việc, mỗi cán bộ NV các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc Trường đều phải thực hiện đăng ký thi đua hằng năm [H07.07.03.02]. Vào cuối mỗi năm học, các NV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học [H07.07.03.03]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh (NV làm quản lý có tiêu chí đánh giá riêng), nhiệm vụ được giao. Sau đó, sau đó các đơn vị thực hiện đánh giá công khai trong cuộc họp có biên bản gửi kèm theo. Cuối cùng, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường họp, đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá phản ánh rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H07.07.03.04]. Như vậy, năng lực của đội ngũ NV đều được đánh giá theo đúng quy trình thủ tục.

Hằng năm, các quy định, quy trình đánh giá năng lực NV đều được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của cán bộ NV [H07.07.03.05]. Kết quả bình xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ NV hằng năm (kể từ năm 2018 đến 2023) đạt nhiều danh hiệu Lao động tiên tiến. Trong đó có cán bộ, NV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng... và được xét đề nâng lương trước niên hạn [H07.07.03.06]. Đặc biệt, đội ngũ làm công tác quản lý các phòng chức năng của Trường đa phần có học vị thạc sĩ, bên cạnh đó còn tham gia công tác giảng dạy, góp phần hiểu rõ và phục vụ tốt hơn công tác đào tạo. Đội ngũ trợ lý KNA được đánh giá, cho điểm về công tác phục vụ và được hỗ trợ kinh phí [H07.07.03.07].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hằng năm Các NV đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với đội ngũ NV thực hiện CTĐT chưa được triển khai định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ), các phòng chức năng, Trung tâm Thực hành SK-ĐA, TTTTTV tiếp tục thực hiện các chính sách bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ NV. Duy trì chế độ khen thưởng như xét nâng lương trước niên hạn, khen thưởng các thành tích đạt được của viên chức để khuyến khích sáng tạo, đóng góp cho Trường/Khoa.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH (TCCB), KNA lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ NV. Duy trì hoạt động này hằng năm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn chú trọng đến việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ, các chính sách này được thực hiện từ BVHTT&DL [H07.07.04.01]. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ NV tham gia các khóa học tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H07.07.04.02]. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ NV, Trường lập danh sách gửi về BVHTT&DL hoặc các đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó, Trường hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo bồi dưỡng [H07.07.04.03]. Đội ngũ NV được tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Nhà trường. Song, để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, Nhà trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: LLCT, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, an ninh quốc phòng [H07.07.04.04]. Các khóa học đáp ứng yêu cầu thực tiễn nên đã thu hút đông đảo cán bộ NV nhiệt tình tham gia. Sau mỗi khóa học, các NV được yêu cầu gửi minh chứng như bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, giấy chứng nhận về bộ phận Tổ chức cán bộ, đồng thời thực hiện khai bổ sung sơ yếu lý lịch hằng năm [H07.07.04.05]. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của các NV, hằng năm Trường luôn xác định cụ thể các nội dung cần bồi dưỡng cho NV và có phân bổ ngân sách đào tạo [H07.07.04.06]. Từ năm 2018-2023, nhiều NV của Trường đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn để dự thi nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính hoặc được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ [H07.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV và có những hình thức để đáp ứng nhu cầu đó. Khoa luôn cử đội ngũ NV của Khoa tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường. Mặc dù, số lượng cán bộ hỗ trợ của Khoa còn ít nhưng luôn bảo đảm sự trợ giúp tối đa cho SV trong các hoạt động đào tạo của chuyên ngành NATTĐPT.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV, nhất là bộ phận hỗ trợ cho KNA còn chưa đa dạng. Kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ NV về đào tạo và phát triển chuyên môn còn hạn hẹp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, các phòng chức năng khuyến khích viên chức tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn. Giao các phòng chủ động đề xuất các lớp học, khóa tập huấn có liên quan đến nghiệp vụ của đơn vị.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ), các phòng chức năng, Trung tâm thực hành SK-ĐA, TT TTTV chủ động khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ NV và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. Nhà trường tổ chức các khóa, lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV theo nhu cầu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng

Việc quản trị công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện theo đúng quy định của Luật viên chức, của Nhà trường. Căn cứ vào bản phân công công việc của lãnh đạo Khoa.

KNA, vào cuối năm học, cá nhân tự kê khai vào bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch công tác trong năm học mới. Những GV hoàn thành tốt nhiệm vụ sẽ được đề nghị xem xét khen thưởng ở các cấp (cấp Trường, cấp Bộ, ...).

Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai tốt để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD, Nhà trường cũng như KNA triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc và các quy định cụ thể trong quy chế thi đua - khen thưởng của Trường [H07.07.05.01],[H07.07.05.02]. Tất cả NV đều được phân công phụ trách từng mảng công việc cụ thể phù hợp với năng lực chuyên môn [H07.07.05.03]. Trường các đơn

vị trực tiếp giám sát hiệu quả công việc của mỗi NV; nhận xét của đồng nghiệp và bản tự nhận xét đánh giá của NV để đánh giá xếp loại vào cuối năm [H07.07.05.04].

Hàng năm, Hội đồng thi đua - khen thưởng của Nhà trường dựa vào kết quả đánh giá để đánh giá, ghi nhận và khen thưởng thành quả của từng NV [H07.07.05.05]. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ theo các bước: NV tự đánh giá, lãnh đạo đơn vị đánh giá, họp đơn vị thảo luận kết quả tự đánh giá và đánh giá của thủ trưởng đơn vị, BGH đánh giá (đối với NV làm công tác quản lý) và Hội đồng thi đua - khen thưởng đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, trên cơ sở tổng điểm đánh giá (có mẫu phiếu); NV được đánh giá ở 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Yêu cầu đối với mức xuất sắc của NV là phải có sáng kiến kinh nghiệm hoặc công trình khoa học được đăng trên tạp chí có tính điểm của Hội đồng chức danh Nhà nước, hoặc bài viết tham gia hội thảo chuyên đề (đối với chuyên ngành NATTDPT được quy đổi thành các tác phẩm/sáng tác/hoạt động nghề nghiệp được ghi nhận bằng giải thưởng...). Kết quả xếp loại viên chức là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua và xét nâng lương trước hạn [H07.07.05.06] [H07.07.05.07].

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn tích cực tiếp thu ý kiến của đội ngũ NV để hoàn thiện Quy chế thi đua - khen thưởng của Trường [H07.07.05.08]. 100% NV của Trường được tham gia xây dựng góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị viên chức, người lao động và có báo cáo của Ban Thanh tra Nhân dân, trong đó ghi nhận kết quả giám sát đối với việc thực hiện các chính sách của Nhà trường. Tính đến thời điểm tháng 8 năm 2022, Nhà trường không nhận được những ý kiến khiếu nại gì về việc quản trị theo kết quả công việc thông qua các hình thức thi đua khen thưởng [H07.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng, triển khai đồng bộ công tác đánh giá kết quả công việc của NV, kết quả đánh giá đã khích lệ đội ngũ NV thực hiện tốt công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ NV rất khó khăn để đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (ví dụ: thiếu bài báo - công trình NCKH hoặc sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của đội ngũ NV còn hạn chế) theo các quy định trong Quy chế thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ); các đơn vị thuộc Trường hoàn thiện chính sách quản trị nguồn nhân lực chú trọng khâu đánh giá kết quả thực hiện bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để DGCL công việc và theo dõi, giám sát thực hiện.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. HCTH (Bộ phận Tổ chức cán bộ); các đơn vị thuộc Trường khảo sát sự hài lòng của NV về công tác đánh giá NV. Rà soát bản

mô tả vị trí việc làm. Nhà trường bổ sung những chính sách hỗ trợ để tạo điều kiện cho NV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Điểm mạnh nổi bật: Trường có đội ngũ NV (cán bộ hỗ trợ) bảo đảm về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ. Đội ngũ này được tuyển dụng, bổ nhiệm đúng quy định và công khai. Nhà trường luôn tạo điều kiện để đội ngũ NV học tập, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên lớn.

Điểm tồn tại cơ bản: Nhà trường/Khoa chưa khảo sát các BLQ (nhất là người học) về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV; kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ NV về đào tạo và phát triển chuyên môn còn hạn hẹp; tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của NV (cũng như để đạt được mức độ ghi nhận cao nhất) chưa được lượng hóa cụ thể, cơ bản vẫn còn định tính.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 7: Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí, cả 5 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHSKĐAHN, KNA luôn xác định người học và hoạt động hỗ trợ người học đóng một vai trò rất quan trọng trong bảo đảm chất lượng của CTĐT. Giai đoạn 2018 - 2023, Trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp tuyển sinh được công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được triển khai minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên trường sạch đẹp, trang thiết bị dạy - học hiện đại, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHSKĐAHN, KNA luôn được coi là khâu khởi đầu rất quan trọng của chuỗi quá trình đào tạo, do đó những chính sách/quy định về tuyển sinh của Trường/Khoa đều thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết nhằm cung cấp thông tin về các hình thức tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh đến với những thí sinh có nhu cầu chuyên ngành NATTĐPT được tuyển sinh theo quy chế của BGD&ĐT và Đề

án tuyển sinh riêng áp dụng cho khối các trường năng khiếu đã được BGD&ĐT phê duyệt **[H08.08.01.01]**. Các thông tin được xác định rõ ràng như: Đối tượng thi tuyển/xét tuyển, những chính sách ưu tiên, chỉ tiêu, ngành và chuyên ngành đào tạo; điều kiện dự thi; quy trình thi năng khiếu; hồ sơ và lệ phí và thời gian thi tuyển. Hằng năm, các thông tin tuyển sinh của Nhà trường được công bố công khai trên website của Trường, tại địa chỉ <http://skda.edu.vn>; trang facebook của Khoa/Trường; trong các chương trình tư vấn tuyển sinh do Đại học Bách Khoa, Sở Giáo dục & Đào tạo; các đơn vị báo chí tổ chức (Ngày hội tuyển sinh) **[H08.08.01.02]**. Ngoài ra các thông tin về tuyển sinh còn được gửi văn bản tới các sở GD&ĐT các tỉnh thành phố, các trường Trung học phổ thông trên toàn quốc; các đơn vị tuyển dụng đặc thù **[H08.08.01.03]**.

Bên cạnh quy định về tuyển sinh được cụ thể hóa trong các văn bản của Trường, KNA còn tổ chức lớp giải đáp thắc mắc để hỗ trợ trực tiếp thông tin cần thiết đến các thí sinh. Trước 1 ngày thi của kỳ thi sơ tuyển, Khoa cùng Nhà trường hỗ trợ, giải đáp tất cả các thắc mắc của các thí sinh trực tiếp tại trường, từ chuyên môn tới các thủ tục hành chính giúp thí sinh tránh được các sai sót đáng tiếc **[H08.08.01.04]**. Để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin; nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá và đưa thông tin tuyển sinh đến các địa phương khác, Nhà trường thành lập Tổ truyền thông đi đến từng địa phương để quảng bá về hoạt động tuyển sinh của Nhà trường hoặc tổ chức cho các Trường trung học phổ thông đưa học sinh đến thăm quan hướng nghiệp, trải nghiệm tại Nhà trường **[H08.08.01.05]**.

Chính sách tuyển sinh được Trường rà soát và cập nhật theo đúng quy định hiện hành. Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hằng năm **[H08.08.01.06]**.

Riêng năm học 2020 - 2021, Nhà trường thay đổi chính sách tuyển sinh của tất cả các chuyên ngành trong đó có chuyên ngành NA, từ hình thức thi tuyển trực tiếp sang hình thức thi tuyển trực tuyến **[H08.08.01.07]** để phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid 19. Đây là một thay đổi quan trọng, cần được truyền thông rộng khắp cho toàn xã hội, Nhà trường đã công bố rộng rãi, cập nhật thường xuyên trên các phương tiện truyền thông, trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa đến thông báo tuyển sinh dán ở các bảng tin **[H08.08.01.08]**.

Chính sách tuyển sinh chuyên ngành NATTĐPT được công bố rộng rãi trên trang web của Nhà trường và bằng văn bản đến từng SV. Sau khi trúng tuyển và nhập học SV được thông báo về lịch trình học tập và các quy định liên quan đến học sinh, SV ngay từ đầu khóa học **[H08.08.01.09]**. Thí sinh dự thi được cung cấp đầy đủ thông tin về vấn đề liên quan đến kỳ thi như thủ tục đăng kí dự tuyển, lịch thi, hình thức thi...

Ngoài ra, thí sinh nhận được thông báo kết quả thông qua việc xem điểm thi trên các văn bản được thông báo công khai tại trường [H08.08.01.10], hoặc tra cứu trên website của Nhà trường.

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 5 năm qua, KNA đã có số lượng thí sinh được tuyển (theo ngành NA) như sau: (Xem ở Bảng 24,25, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Như vậy, chính sách tuyển sinh chuyên ngành NATTĐPT đã được Nhà trường, KNA xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật nên đã bảo đảm chất lượng đầu vào, đồng thời đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách tuyển sinh được thực hiện đúng quy chế của BGD&ĐT. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai giúp cho việc tuyển sinh của Trường thuận lợi; đối tượng tuyển sinh được tiếp cận thông tin dễ dàng và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực chưa được thực hiện thường niên. Nhà trường chưa có nhiều dữ liệu về ý kiến của các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh chưa đáp ứng đầy đủ cho việc.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. ĐTQLKH&HTQT tiếp tục rà soát, hoàn thiện các chính sách tuyển sinh, cập nhật và chủ động công bố thông tin và hình ảnh trên website của trường, của Khoa, thực hiện tuyển sinh theo đúng quy định của BGD&ĐT. Thành lập Ban truyền thông để thực hiện tốt hơn nữa công tác quảng bá tuyển sinh và các hoạt động chung của Nhà trường.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. ĐTQLKH&HTQT thực hiện khảo sát SV; cựu SV; NTD, đồng thời thu thập dữ liệu về nhu cầu nhân lực chuyên ngành NATTĐPT của xã hội để làm cơ sở xây dựng đề án tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN, KNA thực hiện các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học căn cứ vào quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT, đồng thời dựa trên cơ sở đúc kết thực tế tuyển sinh của Trường qua các năm trước [H08.08.02.01]. Thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh của Trường [H08.08.02.02].

Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký, Ban coi thi, bên cạnh đó Hiệu trưởng Nhà trường còn thành lập Ban thanh tra tuyển sinh để thực hiện giám sát toàn bộ quy trình và phương pháp tuyển chọn thí sinh [H08.08.02.03]. Trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức tập huấn công tác tuyển sinh cho toàn bộ lực lượng liên quan đến kỳ thi tuyển [H08.08.02.04].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, đề rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, Trường tổ chức hội nghị (họp) rút kinh nghiệm, trong đó tham khảo ý kiến của mỗi thành viên hội đồng tuyển sinh; đánh giá điểm mạnh và những điểm cần cải thiện về công tác tổ chức để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh [H08.08.02.05]. Tất cả thông tin về kết quả tuyển sinh đều được thông báo rõ ràng, đầy đủ trên website của Trường ĐHSKĐAHN và facebook của Trường [H08.08.02.06]. Tính đến thời điểm, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H08.08.02.07].

Những điều chỉnh về chỉ tiêu hàng năm do Khoa đề xuất và Hội đồng tuyển sinh Nhà trường căn cứ vào phân bổ chỉ tiêu của trường quyết định.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Khoa được xác định rõ ràng, theo quy chế tuyển sinh đại học của BGD&ĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường; được đánh giá thường xuyên để bảo đảm tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào chuyên ngành NATTĐPT.

3. *Điểm tồn tại:* Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học bằng hình thức trực tuyến chưa được đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT nghiên cứu tiêu chí và phương pháp tuyển sinh mới để có thể thu hút được đa dạng các đối tượng thí sinh, chú trọng xác định năng lực nền của học sinh phù hợp với ngành học.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA tổ chức tọa đàm, hội thảo để đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học trong bối cảnh mới, đặc biệt là khi phải tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Người học được tư vấn hỗ trợ kịp thời trong suốt quá trình học. Trước hết, Nhà trường có quy trình, có công cụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng của người học. Nhà trường dựa trên Quy chế đào tạo đại học [H08.08.03.01], đồng thời ban hành những quy định đào tạo riêng của Trường về việc

xây dựng đề cương chi tiết, quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc học phần, công bố điểm, quy định rõ ràng CDR tin học, ngoại ngữ, tốt nghiệp các môn LLCT, giáo dục quốc phòng [H08.08.03.02]. Sự tiến bộ, KQHT và khối lượng học tập, kết quả rèn luyện của SV chuyên ngành NATTĐPT được quản lý bởi P. ĐTQLKH&HTQT; P. CTHSSV, P. KT&ĐBCLGD, trợ lý KNA và GVCN, GV chuyên môn [H08.08.03.03]. GVCN, các GV trong bộ môn và Khoa căn cứ vào KQHT để kịp thời khích lệ, tuyên dương cũng như nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn người học điều chỉnh kế hoạch học tập. Trường triển khai hoạt động đánh giá xếp loại SV, khen thưởng, kỷ luật theo đúng quy định hiện hành [H08.08.03.04].

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, Nhà trường có bộ phận kiểm tra nề nếp giảng dạy và học tập [H08.08.03.05]. Các thông tin về tình hình học tập và rèn luyện của SV được cập nhật hằng tuần, được công bố trong cuộc họp giao ban hằng tháng giữa trường các đơn vị với BGH Nhà trường để trao đổi và tìm các biện pháp chấn chỉnh (nếu cần) [H08.08.03.06]. Hiệu trưởng Nhà trường trực tiếp chỉ đạo và giao Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác học sinh, SV trực tiếp điều hành kế hoạch kiểm tra nề nếp giảng dạy học tập, trong đó thể hiện việc giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học cũng như việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV [H08.08.03.07].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều công bố Thời khóa biểu của từng Khoa trong đó có các thông tin về lớp học, GV, thời gian học, môn học [H08.08.03.08]. Điều này cung cấp cho SV thông tin về sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập, bảo đảm người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Bên cạnh đó, các học phần trong khung CTĐT của chuyên ngành NATTĐPT đã được KNA xây dựng chặt chẽ, trong đó lấy vai trò của ngành học NA làm trung tâm đúng như vai trò của họ trong công việc sau này. [H08.08.03.09].

Các kỳ học được phân bổ hợp lý từ lý thuyết, thực hành, thực tập để người học phát triển đầy đủ kiến thức, kỹ năng, để bảo đảm hầu hết SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. SV chuyên ngành NATTĐPT có sự tương tác chặt chẽ với GV trong đào tạo chuyên môn, SV luôn biết chắc chắn bài thi của họ có vấn đề gì và họ được bàn bạc với GV để có ngay giải pháp cả về nội dung chuyên môn và thủ tục hành chính trong suốt quá trình học. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành Sổ tay SV, hỗ trợ các thông tin về Trường ngay từ các buổi học trong tuần giáo dục công dân [H08.08.03.10].

Theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để trợ lý Khoa/GVCN của Khoa nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, quá trình học tập của SV. Qua đó phối hợp với Ban chủ nhiệm Khoa để có hướng điều chỉnh và hỗ trợ SV tốt nhất. SV được đối thoại trực tiếp với toàn bộ GV trong Khoa để giải đáp các thắc mắc của SV về đào tạo, học tập. Qua đây, Khoa, Nhà trường tổng hợp các ý kiến, các đề xuất của người học để kịp thời điều chỉnh, giám sát và hỗ trợ người học (các bản tổng hợp ý kiến này được đưa ra Hội nghị đối thoại với SV). Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức

hội nghị đối thoại giữa BGH, trưởng các phòng chức năng (đơn vị hỗ trợ) với SV, nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV trong quá trình học tập, rèn luyện. Đồng thời, cung cấp cho SV những thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của Nhà trường liên quan tới chế độ, chính sách đối với SV, quyền và nghĩa vụ của SV trong quá trình học tập tại Trường. Qua đó, kịp thời giải quyết những đề nghị, nhu cầu chính đáng của SV nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện [H08.08.03.11].

KQHT của từng môn học của người học được thực hiện lưu trữ theo quy định [H08.08.03.12]. Trước mỗi kỳ tốt nghiệp của khóa học, phiếu điểm (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi, điểm tổng kết học phần) của SV được P. KT&ĐBCLGD kiểm tra, đối chiếu với bảng tổng hợp điểm toàn khóa [H08.08.03.13]. KQHT là cơ sở để xét học bổng, cảnh báo học vụ, danh hiệu được đề xuất, điều kiện lên lớp, điểm rèn luyện, xét điều kiện để được làm bài tốt nghiệp hoặc xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam [H08.08.03.14]. Trường có những văn bản pháp quy để thực hiện việc giám sát hoạt động của người học, tuy nhiên Nhà trường chưa hệ thống hóa thành quy định về theo dõi sự tiến bộ của người học.

Bảng 8.3: Tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 4 năm gần đây

Năm học	Số lượng toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian	
		4 năm	Trên 4 năm
2018 - 2019	34	100%	
2019-2020	31	91 %	9 %
2020-2021	46	83 %	17 %
2021-2022	62	84,5%	15,5 %
2021 - 2022	59		

Qua bảng trên cho thấy, tỷ lệ SV ngành tốt nghiệp sau hàng năm ngày càng tăng lên. Phân tích quá trình này cho thấy, khung CTĐT được điều chỉnh với yêu cầu tăng cường chất lượng và thời lượng, các tiêu chí và tiêu chuẩn ngày càng cao hơn. Bên cạnh đó, SV chuyên ngành NATTĐPT cũng là nhóm SV năng động, tích cực tham gia các hoạt động nghề nghiệp, nên họ tận dụng thời gian tối đa trong quy chế đào tạo tín chỉ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của người học kịp thời, chính xác. Cán bộ GV trong KNA là những người giàu kinh nghiệm thực tế, hầu hết là người trẻ, nhiệt huyết, gần gũi với SV nên kịp thời nắm bắt chính xác vấn đề của SV gặp phải và sẵn sàng hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

KQHT từng môn học của người học chưa được cập nhật lên hệ thống quản lý trực tuyến để thông báo cho SV. Điều này gây khó khăn cho GVCN trong quá trình theo dõi sự tiến bộ của người học.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT, P. KT&ĐBCLGD theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của người học, đặc biệt là các SV bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT, P. KT&ĐBCLGD, P. CTHSSV xây dựng phần mềm chuyên dụng, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo. Cải tiến công cụ giám sát KQHT của SV; cập nhật lên hệ thống quản lý trực tuyến để thông báo cho SV; mở tài khoản điện tử dành cho GVCN để hỗ trợ trong quá trình theo dõi sự tiến bộ của người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.4: Hoạt động tư vấn học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa và Nhà trường kịp thời tư vấn, hỗ trợ có hiệu quả người học trong suốt quá trình học tập, NCKH và sinh hoạt ngoại khóa. Trước khi thi vào Khoa, SV được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT chuyên ngành NATTĐPT thông qua các hoạt động tư vấn tuyển sinh CTĐT. Trong quá trình học tập, CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được đăng tải công khai trên website của Trường để SV có thể tìm hiểu và lựa chọn. Hoạt động tư vấn học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua cũng như các dịch vụ hỗ trợ khác đối với người học của Trường ĐHSKĐAHN, KNA được thực hiện kịp thời ngay từ thời gian đầu ở trường đại học cho đến khi tốt nghiệp.

P. CTHSSV của Trường là đơn vị chức năng chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để hỗ trợ việc học tập của SV, BGH Nhà trường phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác học sinh, SV [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, các hoạt động tư vấn được thực hiện bởi ĐTNCSHCM Nhà trường, đội ngũ GV chuyên môn, GVCN và trợ lý của Khoa [H08.08.04.02]. Quy trình triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV được vận hành ngay khi mỗi khóa đào tạo bắt đầu, Trường có quyết định phân công GVCN cho từng lớp [H8.08.04.02], phân công cán bộ lớp [H8.08.04.03] đây là những đầu mối giao tiếp cơ

bản của Trường đối với người học.

Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H08.08.04.03.DC] giúp SV nắm nhất tiếp cận các quy chế, hướng dẫn phương pháp học tập, cách thức đánh giá cũng như các quy định công dân để nhanh chóng hòa nhập với môi trường học tập mới trong trường đại học. Bên cạnh đó, Trường còn cung cấp sổ tay SV để mỗi SV tham khảo và sử dụng khi cần trong suốt quá trình học [H08.08.04.04]. Ngoài ra, Trường phân công KNA tổ chức buổi đón tiếp SV mới với sự tham gia đầy đủ cán bộ, GV, đại diện Nhà trường và tất cả SV của Khoa. Trong buổi đón tiếp, Khoa giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, CTĐT, phương thức đào tạo, truyền thống của KNA [H08.08.04.05].

Trong suốt quá trình học, người học được hỗ trợ các chính sách như: học bổng, và hỗ trợ thủ tục hành chính trong chương trình vay vốn tín dụng đối với học sinh, SV [H08.08.04.06], miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước (người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cũng như việc trợ cấp xã hội cho SV) [H08.08.04.07], đăng tải thông tin tuyển dụng cũng như có báo cáo tổng kết đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H08.08.04.08].

SV chuyên ngành NATTĐPT còn được tham gia những hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ trực tiếp cho việc học tập [H08.08.04.09]. Những hoạt động hỗ trợ đặc thù này đã giúp cho SV chuyên ngành NATTĐPT có được trải nghiệm nghề nghiệp ngay từ khi còn đang theo học tại trường [H08.08.04.10].

Để nâng cao hiệu quả học tập cho SV, GV chuyên môn của Khoa chịu trách nhiệm hỗ trợ, theo dõi và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập theo quy định của Trường. Bên cạnh đó, trong các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng, công tác hỗ trợ HSSV được Nhà trường rà soát, P. CTHSSV có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, cũng như những công việc trong tháng để toàn Trường được biết, Hiệu trưởng Nhà trường đều có kết luận chỉ đạo kịp thời [H08.08.04.11].

Đặc biệt, đối với những SV xuất sắc, KNA đều đề nghị Nhà trường xét khen thưởng các danh hiệu theo quy định [H08.08.04.12].

Định kỳ mỗi năm một lần, Trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa cán bộ lãnh đạo Nhà trường với SV toàn trường, nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để nhằm phục vụ tốt hơn cho người học, trong đó tập trung giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và hỗ trợ người học, Ngoài ra, Khoa cũng chỉ đạo các lớp tổ chức sinh hoạt lớp hàng tháng, có đại diện Khoa, GVCN, trợ lý Khoa tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV [H08.08.04.13]. Trong việc tư vấn học tập cho SV, Khoa luôn chú trọng công tác nắm bắt thông tin sớm, thông qua các thông báo học vụ danh sách SV có KQHT thấp, điểm tổng kết trong học kỳ là điểm trung bình hoặc dưới trung bình để có kế hoạch bồi dưỡng, theo dõi, hỗ trợ cho SV nâng cao phương pháp học tập, nắm bắt kiến thức tốt hơn.

Trường, Khoa tích cực chủ động lên danh sách các đơn vị thực tập phù hợp với ngành đào tạo để SV lựa chọn hoặc khuyến khích SV chủ động lựa chọn, tìm kiếm đơn vị thực tập theo mong muốn và có sự hướng dẫn của GV trong quá trình SV thực tập nghề nghiệp, đồng thời thường xuyên cập nhật các chương trình tuyển dụng việc làm cho SV mới tốt nghiệp và kết nối mạng lưới cựu người học để hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV [H08.08.04.14].

Hàng năm, KNA tổ chức buổi tọa đàm về phương pháp NCKH nhằm tư vấn, hướng dẫn cho SV cách thức hoàn thành một bài NCKH. Đồng thời, việc phân công GV hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp cũng được triển khai sớm, chủ động giúp SV nắm bắt thông tin, phương pháp triển khai.

Ngoài ra, ĐTNCSHCM Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như tổ chức các hoạt động thể thao phong trào cho SV, nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa SV các khóa, các ngành đào tạo và giữa SV với GV, viên chức Trường, hỗ trợ tích cực việc học tập và nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho SV [H08.08.04.15].

Qua mỗi hoạt động SV được trau dồi và rèn luyện thêm các kỹ năng mềm đồng thời SV có cơ hội thể hiện sức sáng tạo, nhiệt huyết và bản lĩnh của tuổi trẻ; mỗi hoạt động đều được đánh giá thi đua, khen thưởng cho cá nhân và tập thể [H08.08.04.16]. Công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV chuyên ngành NATTĐPT đã có những ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần cũng như khuyến khích SV nỗ lực học tập, rèn luyện tốt hơn.

Từ năm 2018 - 2023, Nhà trường/Khoa chưa nhận được thông tin nào phản hồi không tốt về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác từ SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

3. Điểm tồn tại

Trong năm 2020, do tình hình Covid nên hoạt động trao đổi SV với các đơn vị đối tác bị trì hoãn. Nhà trường và Khoa chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp P. CTHSSV, ĐTNCSHCM, tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại khóa, trao đổi SV (bằng cả hình thức trực tuyến).

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA không ngừng hỗ trợ cho mọi hoạt động của người học trong Khoa. Nâng cao rà soát tất cả các hoạt động hỗ trợ người học các chuyên ngành trong Khoa. Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. CTHSSV,

P. KT&ĐBCLGD định kỳ hằng năm lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học đánh giá về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Khoa/Trường.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm thiết lập môi trường làm việc, học tập thân thiện, không khí thoải mái tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn có chính sách về bảo đảm môi trường học tập, sức khỏe và an toàn cho người học, các hoạt động này được giao cho P. CTHSSV phối hợp cùng P. HCTH chủ trì [H08.08.05.01]. Để có được cảnh quan sạch đẹp Nhà trường luôn hợp đồng với đội vệ sinh của công ty Hoàn Mỹ làm việc từ 6h30-16h30 tất cả các ngày [H08.08.05.02].

Sơ đồ Trường ĐHSKĐAHN được bố trí hợp lý các khu giảng đường, khu hành chính, Trung tâm Thực hành SK-ĐA, phòng chiếu phim, nhà hát, sân tập, Khu thủy đình... [H08.08.05.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường được sử dụng khu giáo dục thể chất và ký túc xá thuộc BVHTT&DL xây dựng riêng cho các trường văn hóa nghệ thuật. Khu thể chất có sân bóng đá, nhà thi đấu đa năng và khu bể bơi với cảnh quan thoáng mát, tiện nghi cùng nhiều chính sách hỗ trợ internet, thể thao, ăn uống, sinh hoạt [H08.08.05.04]. ĐTNCSHCM của trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao và nhiều cuộc thi bổ ích khác để tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong trường [H08.08.05.05].

Nhà trường có sơ đồ, vị trí lắp đặt pano, băng rôn và hình ảnh pano, băng rôn trong đó có các Pano tại các khu giảng đường để mỗi người học, NV luôn nhận thức được vai trò sứ mệnh của bản thân, có động lực làm việc, học tập, phát triển bản thân [H08.08.05.06].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường có phòng y tế tại tòa nhà A2 với một cán bộ phụ trách luôn hỗ trợ SV về vấn đề y tế cơ bản [H08.08.05.07]. Giai đoạn 2018-2023, 100% SV KNA được tham gia bảo hiểm y tế đầy đủ. Hằng năm, SV được thăm khám sức khỏe cơ bản định kỳ và hướng dẫn tham gia các hoạt động tích cực của y tế [H08.08.05.08]. SV được cung cấp Sổ tay SV và được phổ biến các văn bản về quy tắc ứng xử của cán bộ cũng như học sinh, SV trong Nhà trường [H08.08.05.09]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức phun thuốc muỗi để phòng chống dịch sốt xuất huyết; thực hiện nghiêm túc các biện pháp sát khuẩn/phòng chống dịch theo quy định, nhất là trong giai đoạn phòng chống dịch Covid vừa qua [H08.08.05.10].

Ngoài ra, Nhà trường luôn chú trọng hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thực hành, các phòng làm

việc, được trang bị đầy đủ, được lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ. Ngoài ra, định kỳ Nhà trường tổ chức khóa tập huấn phòng cháy chữa cháy cho NV để có kỹ năng bảo đảm an toàn về cháy nổ trong Nhà trường [H08.08.05.11]. Nhà trường quy định toàn cán bộ, công NV phải đeo thẻ (bảng tên, chức danh) khi làm việc, giữ thái độ hòa nhã và tận tụy với SV và luôn nhấn mạnh văn hóa học đường. Các đơn vị quản lý trực tiếp phòng chức năng ban hành các nội quy phòng học chức năng, phòng thực hành, phòng chiếu phim, nội quy tại TT TTTV [H08.08.05.12].

Định kỳ, Khoa và Trường tổ chức đối thoại với SV để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV, từ đó đưa ra những giải pháp cho các vấn đề mà SV gặp phải. Đa số SV hài lòng với những điều kiện về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan mà Nhà trường mang lại [H08.08.05.13].

Trong tiến trình xây dựng Trường ĐHSKĐAHN trở thành đại học nghiên cứu, Đảng ủy, BGH Nhà trường nhấn mạnh đến triết lý giáo dục, tạo động lực mới và sự thoải mái trong tư tưởng của toàn thể cán bộ, GV, tạo môi trường tâm lý thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Nhà trường cũng quy định văn hóa công sở, trong đó nhấn mạnh đến ứng xử thầy trò quy định đối với trang phục, việc đeo thẻ SV nhằm tạo ra trật tự, kỉ cương học đường.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

3. Điểm tồn tại

Khu thể chất của Trường do BVHTT&DL quản lý riêng, do đó quân thể để SV rèn luyện thể dục thể thao bị hạn chế. Nhà trường chưa định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. CTHSSV, P. HCTH định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. CTHSSV, P. HCTH sẽ tiến hành định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường ký túc xá, cảnh quan, tâm lý của người học tại Khoa, tại trường (đề xuất Nhà trường khi xây dựng Khu B, bố trí thêm khu thể dục thể thao).

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Điểm mạnh nổi bật: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của chuyên ngành NATTĐPT. Chất lượng người học thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của ngành từ khâu Nhà trường tổ chức

tuyển sinh cho đến KQHT và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại trường của người học được lưu trữ tại P. ĐTQLKH&HTQT, P. CTHSSV của Nhà trường. Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Điểm tồn tại cơ bản: Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm; chưa định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 8: Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 2 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

KNA được đánh giá là một trong hai trung tâm đào tạo ảnh báo chí lớn nhất trong cả nước, đặc biệt đây là cơ sở đào tạo đồng thời ba chuyên ngành NA nghệ thuật, NATTDPT và NA báo chí, với ảnh hưởng xã hội rộng khắp. Để có được những thành tích như ngày hôm nay, đó là sự nỗ lực không ngừng của thế hệ thầy và trò của Khoa trong suốt 24 năm xây dựng và phát triển. Để tạo nên một cơ sở đào tạo năng động, sáng tạo hội tụ nhiều yếu tố đó là đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề. Sự chỉ đạo, quản lý sát sao của BGH. Sự quan tâm, giúp đỡ của xã hội đối với lĩnh vực đào tạo nhiều triển vọng này. Để có một môi trường giáo dục tiên tiến, chất lượng không thể không kể đến hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị. Một tiêu chuẩn thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động học tập và nghiên cứu.

Trường ĐHSKĐAHN bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng chiếu phim, trường quay (Trung tâm Âm thanh, Ánh sáng) và hệ thống tài liệu, tư liệu Khoa học chuyên ngành, chuyên ngành được đặt tại TT TTTV của Trường, thư viện điện tử (băng đĩa, phim v.v...) KNA đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN có tổng diện tích là 20.610,8 m², trong đó diện tích nơi học: 11.257 m². Nhà trường có đủ phòng học là 161 phòng học lý thuyết và thực hành thuộc các khu vực giảng đường là nhà A1, A2, khu B, khu C với trung bình tỷ lệ diện tích sàn/SV là 8,77 m². Phòng thực hành/ xưởng thực tập là 4575 m². Thư viện, hội

trường, các phòng chức năng và Văn phòng Khoa có không gian rộng rãi thuận lợi cho cán bộ làm việc cũng như đón tiếp SV [H09.09.01.01].

Hiện nay, hệ thống phòng làm việc của KNA được đặt tại khu A1, gồm 01 văn phòng Khoa có diện tích khoảng 50 m² (bình quân 8 m²/1GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, điều hòa, tủ đựng tài liệu phù hợp yêu cầu công việc [H09.09.01.02]. Ngoài các phòng học lý thuyết, SV của KNA còn được học tại phòng chức năng (01 phòng chụp tầng1 nhà D; 01 phòng chụp quy mô nhỏ tầng 5 nhà A1). Đến năm học 2022-2023, với số lượng 191 SV chính quy. Đồng thời, các khu vực giảng đường và khu vực các phòng chức năng đều được bố trí đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, nội quy sử dụng phòng [H09.09.01.02.DC]. Bên cạnh đó, Trường được sử dụng cơ sở vật chất với quần thể nhà thi đấu thể thao, bể bơi, sân bóng, nhà thi đấu đa chức năng, ký túc xá thuộc BVHTT&DL quản lý [H09.09.01.03].

Trường giao cho P. HCTH (bộ phận Hành chính, Quản trị) quản lý, bảo dưỡng, lập kế hoạch, sửa chữa, quản lý tài sản, trang thiết bị nhằm bảo đảm an toàn, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng [H09.09.01.04]; xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hàng năm nhằm bổ sung, bảo trì, thay thế và nâng cấp cơ sở vật chất [H09.09.01.05]. Nhà trường đã có Kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất để định hướng, xác định và triển khai các hoạt động nhằm tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các cơ sở vật chất hiện có [H09.09.01.06]. Bên cạnh đó, hàng năm, trong Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, Trường luôn công khai kinh phí về các kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống phòng học và các phòng chức năng đến cán bộ và GV [H09.09.01.07].

Trong Báo cáo đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đã thực hiện kiểm tra thực tế và ghi nhận Nhà trường đạt tiêu chuẩn về việc có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo [H09.09.01.08].

Mặc dù cơ sở vật chất của Nhà trường thường xuyên được BVHTT&DL đầu tư, nâng cấp, nhưng do đặc thù của ngành công nghệ luôn luôn thay đổi với khoảng thời gian ngày càng ngắn hơn, chi phí đắt đỏ... điều này là một trở ngại lớn cho Trường khi đầu tư các thiết bị chuyên ngành đáp ứng nhu cầu công tác đào tạo, NCKH.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, phòng chiếu phim, trường quay... với nhiều thiết bị hiện đại, phù hợp với từng chuyên ngành, phục vụ cho dạy, học. Cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Khu nhà C được xây dựng cách đây khá lâu (khoảng 20 năm), do đó kiến thiết cơ bản của cơ sở hạ tầng lạc hậu, xuống cấp; các phòng chiếu phim có màn ảnh lớn đều lạc hậu so với công nghệ hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. HCTH, KNA tiếp tục có những biện pháp để nâng cao ý thức trong việc giữ gìn trang thiết bị phòng học. Thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để bảo đảm hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa và SV các lớp.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. HCTH đề xuất với Nhà trường cung cấp đầy đủ phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng làm việc phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. KNA sẽ đề xuất với Nhà trường tiếp tục hỗ trợ thêm trang thiết bị mới; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để bảo đảm hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa nói chung và chuyên ngành NATTĐPT nói riêng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

TTTTTV của Trường ĐHSKĐAHN được bố trí trên một mặt bằng khá thuận lợi cho bạn đọc với tổng diện tích sử dụng là 581,4m² [H09.09.02.01]. Thư viện của Trường hiện nay chia thành hai bộ phận: Thư viện sách và thư viện điện tử đặt tại Trường ĐHSKĐAHN, phục vụ việc học tập của SV và giảng dạy của viên chức Nhà trường. Tổ chức biên chế của Thư viện thực hiện theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BVHTT&DL ngày 10/3/2008 của BVHTT&DL ban hành về Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường Đại học [H09.09.02.02]. Hiện tại nhân sự của thư viện là 04 cán bộ biên chế, thư viện hoạt động 05 ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian hoạt động từ 8h-18h.

Về cơ sở hạ tầng: TT TTTV được bố trí tại tầng 6 nhà A1 gồm 05 phòng (A601, A602, A604, A606, A608) với tổng diện tích sử dụng là 581,4m², trong đó 01 phòng đọc mở (A608) bao gồm cả thư viện điện tử có diện tích 190,3m²; toàn bộ diện tích còn lại (391,1m²) bao gồm: Kho sách, tài liệu (A601, A602, A604) và phòng xử lý dữ liệu (A606) [H09.09.02.03]. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ học tập và NCKH. Hằng năm, thư viện đặt báo, tạp chí cho các phòng, ban, Khoa và thư viện; phô tô nhân bản tài liệu, nhập sách tài liệu do các nơi tài trợ như: Nhà xuất bản văn học, Nhà xuất bản Sân khấu, Hội NA, Hội nghệ sĩ NA, vv... [H09.09.02.04].

Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy/quy định/hướng dẫn, v.v). Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có đầy

đủ sách giáo trình chính cho mỗi học phần thuộc CTĐT NATTĐPT và có tài liệu tham khảo tối thiểu đối với mỗi học phần thuộc CTĐT **[H09.09.02.05]**.

Nhà trường có hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hoá, ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, người học và các BLQ; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi. Thư viện điện tử được nối mạng Internet và mạng Lan với 01 máy chủ và 10 máy trạm (tại Trường ĐHSKĐAHN). Thư viện điện tử lưu giữ các bài giảng của chuyên gia nước ngoài và các giáo sư đầu ngành về nghệ thuật, các phim NA - truyền hình kinh điển trong nước và nước ngoài, các loại sách và tài liệu phục vụ các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của Trường, phục vụ nhu cầu nghiên cứu học tập của cán bộ GV và SV (gồm các bài giảng chuyên ngành, trích đoạn, ảnh tư liệu, ảnh biểu diễn **[H09.09.02.06]**).

Hệ thống máy vi tính trong TT TTTV được nối mạng nội bộ và internet; máy tính tại quầy thủ thư được cài đặt phần mềm quản lý thư viện Ilib ver 4.1 do CMC cung cấp. Phần mềm Ilib bao gồm các module bổ sung, biên mục, lưu thông, mượn trả dành cho thủ thư phòng đọc. Cơ sở dữ liệu về sách, tài liệu và các thông tin về bạn đọc, quá trình lưu thông, mượn trả được lưu trữ thông qua máy chủ Thư viện. Tài liệu được phân loại theo chuẩn DDC14 và mô tả dưới dạng biểu ghi MARC 21, nhập vào cơ sở dữ liệu, sau đó được dán mã vạch và được xếp giá theo phân loại thập phân DDC. Thông tin bạn đọc cũng được nhập các trường họ, tên, ngày sinh, lớp, ảnh vào cơ sở dữ liệu và phát hành thẻ có mã vạch **[H09.09.02.07]**.

Tại thư viện, tài liệu phục vụ cho chuyên ngành NATTĐPT là: 110 tựa/ 2212 bản sách, 80 tựa luận văn ThS, chuyên đề tốt nghiệp và 02 tạp chí chuyên ngành, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung **[H09.09.02.08]**.

(Xem ở bảng 26, Phụ lục 1, Danh sách các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Bên cạnh nguồn học liệu tại TT TTTV, hằng năm, sau 2 kỳ tốt nghiệp của SV KNA, Khoa đều nộp về Thư viện tất cả các khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành NA để SV các khóa sau có thể tham khảo. Khoa cũng lưu trữ để các GV minh họa cho các bài giảng và cung cấp cho SV mượn **[H09.09.02.09]**.

(Xem ở bảng 27, Phụ lục 1, Danh sách các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Để các nguồn học liệu phong phú và cập nhật, nhằm phục vụ tốt nhu cầu của người sử dụng, hằng năm TT TTTV phối hợp với Khoa trong việc bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Quy trình cập nhật tài liệu thể hiện sự phối hợp giữa TT TTTV và các Khoa bảo đảm tài liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Trường **[H09.09.02.10]**. Nhà trường đã tổ chức đợt khảo sát thăm dò ý kiến bạn đọc về chất lượng phục vụ của thư viện, hơn 90% bạn đọc đánh giá chất lượng phục vụ ở mức độ tốt **[H09.09.02.11]**.

Cán bộ Thư viện thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và tham gia các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý [H09.09.02.12].

2. Điểm mạnh

TT TTTV của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng cơ bản nhu cầu cho người học và GV của Trường nói chung và của chuyên ngành NATTĐPT, KNA nói riêng. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép GV và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước. Ngoài ra, KNA có lưu trữ tư liệu riêng có tính chất chuyên sâu cho chuyên ngành đào tạo. Phòng tư liệu của Khoa được bố trí ngay khu vực làm việc và phòng học của Khoa nên rất thuận lợi cho việc khai thác của cán bộ và SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, TT TTTV phối hợp KNA xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn học liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của cán bộ, GV và người học. Ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện, giúp bạn đọc khai thác hiệu quả nguồn tài liệu có sẵn. Từ năm 2024, Trường giao cho TT TTTV tiếp tục đầu tư mua thêm sách chuyên ngành, giáo trình, tài liệu đầy đủ cho tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, TT TTTV căn cứ việc rà soát CTĐT, đề cương các môn học/học phần để đầu tư mua thêm sách chuyên ngành, giáo trình, tài liệu. Xây dựng chiến lược hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN có đủ phòng thực hành và trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Do đặc thù của các chuyên ngành đào tạo, Trường không có hệ thống phòng thí nghiệm. Với đặc điểm là một trường đào tạo nguồn nhân lực cho nhiều ngành trong các lĩnh vực sân khấu, NA, múa, thiết kế mỹ thuật và truyền hình có trình độ từ đại học đến sau đại học, do đó để thực hiện công tác đào tạo, trường có phòng thực hành, sàn tập, phòng chiếu phim, Trung tâm Thực hành SK-ĐA, nhà hát (sân khấu biểu diễn) xưởng vẽ... (sau đây

gọi chung là phòng thực hành) và được bố trí phù hợp với yêu cầu thực hành của 11 Khoa [H09.09.03.01].

Những năm gần đây, bên cạnh khu nhà C, B, E Nhà trường đã xây mới hai tòa nhà A1, A2 và Nhà hát thể nghiệm A3. Nhà trường có hội trường lớn 300 chỗ phục vụ cho việc thực hành của SV các Khoa [H09.09.03.02]. Trường hiện có 109 phòng học lý thuyết với tổng diện tích là: 6682 m². Phần lớn các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng chống lóa, điều hòa. Thiết bị học tập phục vụ theo yêu cầu tối thiểu của từng Khoa. Các phòng học lớn sử dụng cho việc học tập trung nhiều lớp. Phòng học nhỏ sử dụng cho các lớp học nhóm, học chuyên môn của KNA, Khoa Truyền hình, Khoa Kịch hát dân tộc v.v... Một số phòng học được trang bị máy Projector, bộ máy chiếu DVD phục vụ cho việc xem phim và nghiên cứu của SV [H09.09.03.03]. Nhà trường có 52 phòng thực hành với tổng diện tích 4575 m². Đó là điều kiện cơ bản về cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu thực hành của SV (đặc biệt là khối nghệ thuật). Một số phòng thực hành như: phòng chụp ảnh, phòng dựng phim, phòng in tráng phim được sử dụng chung cho các KNA, Khoa Truyền hình, khoa Công nghệ Điện ảnh – Truyền hình. Các phòng thực hành của KNA được đầu tư để phục vụ việc thực hành của SV như: đèn chuyên dụng, phong chụp, ... [H09.09.03.04].

Thiết bị trong mỗi phòng thực hành đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng và được theo dõi tình trạng làm việc và ghi chú trong sổ ghi chép giám sát [H09.09.03.05]. Trường/Khoa thường xuyên phổ biến đến người làm việc trong phòng thực hành các quy định, nội quy phòng, quy tắc an toàn và phòng chống cháy nổ [H09.09.03.06]. Các phòng thực hành được thiết kế khoa học, bảo đảm an toàn điện, an toàn cháy nổ. GV và SV làm việc tại phòng thực hành luôn được học và kiểm tra các quy tắc an toàn trước khi học tập tại đây. Tất cả, các phòng thực hành đều có nội quy phòng, hướng dẫn sử dụng thiết bị phòng thực hành. Các hoạt động dạy học, NCKH của SV được thực hiện dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ phụ trách phòng thực hành, bảo đảm việc sử dụng hệ thống phòng thực hành có hiệu quả [H09.09.03.07].

Để bảo đảm các trang thiết bị trong phòng thực hành, Trường giao cho P. HCTH (Bộ phận Hành chính, Quản trị) làm đầu mối quản lý, Phòng có kế hoạch thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới thiết bị để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H09.09.03.08]. Vào đầu mỗi năm học, Phòng HCTH (Bộ phận Hành chính, Quản trị) đều có kế hoạch và thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường về việc mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất. KNA căn cứ nhu cầu đào tạo đề xuất mua sắm thiết bị, dụng cụ [H09.09.03.09]. Trường có hồ sơ theo dõi, quản lý, đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H09.09.03.10]. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch và phân bổ kinh phí cho bảo dưỡng các trang thiết bị; đầu tư mua sắm trang thiết bị để thay thế, cập nhật đáp ứng yêu cầu CTĐT [H09.09.03.11]. Bên cạnh đó, Trường còn có mối quan hệ mật thiết với các báo, đài. Các đơn vị này luôn tạo điều kiện thuận lợi cho SV của trường về thực hành, thực tập tốt nghiệp [H09.09.03.12].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng về phòng thực hành đối với nhu cầu dạy học và NCKH. Kết quả cho thấy trên đa số cán bộ, GV và người học không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng thực hành [H09.09.03.13]. Trên cơ sở phản hồi của các đơn vị, Nhà trường xem xét, kiểm tra thực tế và tiến hành cập nhật trang thiết bị [H09.09.03.14]. Việc đầu tư ngày càng hạn chế do cắt giảm ngân sách công, dẫn đến những trở ngại trong đầu tư trang thiết bị phù hợp cũng như việc được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Việc hỗ trợ từ các đơn vị tuyển dụng hiện tại mang dấu ấn liên hệ cá nhân.

2. Điểm mạnh

KNA có phòng thực hành được bố trí hợp lý và các trang bị hiện đại được đầu tư thường xuyên. Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ của Nhà trường về đầu tư mua sắm, cải tạo và sửa chữa; các đơn vị tuyển dụng (các cơ quan báo chí, truyền thông, ...) hỗ trợ thực hành.

3. Điểm tồn tại

Công tác quản lý thiết bị tại một số phòng thực hành còn chưa tốt, chưa đúng quy trình. Cần nâng cao hơn nữa công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị thực hành. Thiết bị chuyên ngành đầu tư còn hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp, nên việc cập nhật thực hiện quy trình công nghệ làm phim khép kín chưa thực sự bắt nhịp hiệu quả cao so với trình độ tiên tiến trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023 -2024, Trường tăng cường công tác quản lý trang thiết bị theo đúng chức năng nhiệm vụ của các đơn vị; tiếp tục thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để bảo đảm hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 02 năm một lần thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng của hệ thống các phòng học và phòng thực hành, hệ thống thiết bị. Trường giao cho P. HCTH tham mưu và phối hợp KNA để xây dựng cơ chế phối hợp với NTD, các đơn vị có thiết bị thực hành hiện đại để nâng cao hiệu quả hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học và NCKH. Hệ thống máy tính của Nhà trường gồm máy chủ với 229 máy tính, trong đó 129 máy tính dành cho các phòng làm việc, các văn phòng Khoa và 100 máy tính đặt tại 02 phòng máy phục vụ giảng dạy và học tập

[H09.09.04.01]. Khuôn viên Trường, thư viện, ký túc xá đều được phủ sóng wifi; tất cả các máy tính được kết nối với hệ thống internet 24/24 giờ phục vụ quản lý, học tập, NCKH. Nhà trường có các phần mềm chuyên dụng quản lý điều hành văn bản và trao đổi công việc, quản lý người học, tài chính và nhân sự; bản quyền sử dụng do đơn vị cung cấp chịu trách nhiệm [H09.09.04.02]. Thư viện trường có hơn 20 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng... @skda.edu.vn [H09.09.04.03].

Trong các phòng học lý thuyết của Khoa được trang bị ti vi tạo điều kiện thuận lợi, hiệu quả cho công tác giảng dạy và học tập. Thư viện điện tử của Trường được kết nối internet, để truy cập những thông tin cần thiết, khai thác tài liệu phục vụ cho công tác chuyên môn, NCKH, giảng dạy và học tập; gửi, nhận email của các phòng ban, Khoa trong Trường nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng trong công việc [H09.09.04.04]. Nhà trường đã thành lập Ban quản trị Trang thông tin điện tử năm 2017, 2016. Ban biên tập website được giao trách nhiệm xây dựng, cập nhật thông tin về các hoạt động của Nhà trường. Năm 2020, Nhà trường đã kiện toàn Ban biên tập website, phân công nhiệm vụ thực hiện, trang web đã được cập nhật thông tin kịp thời, phản ánh các hoạt động của Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý, tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử, đáp ứng yêu cầu về quản trị mạng [H09.09.04.05].

Nhà trường thường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn trường [H09.09.04.06]. Để thực hiện quản lý hệ thống tin học, Nhà trường giao nhiệm vụ cho bộ phận đầu mối là P. HCTH (Bộ phận Hành chính, Quản trị) và các đơn vị chuyên môn phối hợp quản lý với 01 kỹ thuật viên (trình độ trung cấp) và các kỹ thuật viên tại các đơn vị chuyên môn có năng lực chuyên môn hỗ trợ, hướng dẫn cán bộ, người học sử dụng. Để quản lý và khai thác tối đa hiệu quả các trang thiết bị tin học trong các hoạt động dạy học, NCKH và quản lý, tại các phòng máy tính có nội quy sử dụng, sổ sách theo dõi, quản lý và nhật ký sử dụng các trang thiết bị tin học một cách quy chuẩn [H09.09.04.07].

Nhà trường thường xuyên quan tâm trong việc ký kết các hợp đồng mua sắm các phần mềm chống virus, lưu trữ dữ liệu với các công ty bên ngoài giúp bảo đảm an toàn dữ liệu và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống CNTT. Năm 2017, theo ghi nhận của Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHSKĐAHN do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội kiểm định, Trường có đầu tư sửa chữa nâng cấp hệ thống máy chủ, máy trạm và trang bị thêm một số phần mềm mới; kinh phí đầu tư khoảng 400 triệu đồng/năm [H09.09.04.08]. Bên cạnh đó, việc tập huấn CNTT cho cán bộ cũng được tổ chức thường xuyên [H09.09.04.09]. Tuy nhiên, do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập vào internet bị chậm. Năm 2016, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu

của hệ thống CNTT. Kết quả phản hồi cho thấy GV, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT của Nhà trường [H09.09.04.10].

Năm học 2020 - 2021 nhằm bảo đảm an toàn cho SV trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Nhà trường đã thực hiện chuyển từ hình thức học tập trung sang trực tuyến. Ban Giám hiệu Nhà trường đã triển khai kế hoạch giảng dạy mới theo yêu cầu của BGD&ĐT. Nhà trường ban hành nhiều văn bản hướng dẫn cách sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến để GV, SV, học viên cập nhật. GV của Trường đã được tập huấn và thực hiện hoạt động giảng dạy trực tuyến thông qua phần mềm Zoom. KNA đã xây dựng kế hoạch học tập phục vụ tốt việc dạy học online. SV chuyên ngành NATTĐPT có thể làm các bài tập trực tuyến theo sự hướng dẫn của GV, khoá học tốt nghiệp năm 2020 đã được thực hiện bảo đảm đúng quy định [H09.09.04.11].

Việc kiểm kê, dán mã, thanh lý cho các tài sản công nghệ thông tin luôn được thực hiện theo quy trình và đúng quy định đề ra. Máy móc nào chưa đến thời kỳ thanh lý vẫn được tận dụng một cách tối đa, máy nào không thể hoạt động tiến hành thanh lý theo quy định [H09.09.04.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường được tin học hóa sử dụng hệ thống thông tin điện tử. Hệ thống CNTT (máy chủ, máy tính tại các phòng chức năng, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng CNTT trong quản lý đào tạo, thư viện, trong lưu trữ,... còn hạn chế. Tín hiệu mạng wifi tại một số vị trí trong Nhà trường còn yếu và không ổn định. Việc bảo dưỡng, nâng cấp các máy tính tất cả các phòng giảng dạy và thực hành hậu kỳ NA (một môn học thực hành rất quan trọng của SV NA) cần phải thực hiện thường xuyên hơn. Việc khảo sát ý kiến của GV, NV hỗ trợ và người học về tính hiệu quả sử dụng của các thiết bị trong giảng dạy/học tập, NCKH, quản lý chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. HCTH thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để bảo đảm hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. HCTH tăng cường công tác quản lý trang thiết bị theo đúng chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Định kỳ 02 năm một lần thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng của hệ thống các phòng học và phòng thực hành, hệ thống thiết bị. Đầu tư nâng cấp hệ thống máy tính tại các phòng dựng phim để hỗ trợ giảng dạy nâng cao đối với chuyên ngành đào tạo NATTĐPT; tăng cường CNTT trong hoạt động văn thư lưu trữ, quản lý đào tạo, thư viện; xây dựng hệ thống sao lưu dữ liệu liên quan đến đào tạo thường xuyên với tần suất an toàn (khoảng tuần/lần hoặc lâu hơn tùy vào mức độ thông tin quan trọng).

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN xác định việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện là trách nhiệm của toàn thể cán bộ công chức viên chức, người lao động, người học trong Trường. Nhà trường luôn bám sát các quy định hiện hành của Nhà nước về môi trường, sức khỏe, an toàn và triển khai thực hiện bằng những hành động cụ thể [H09.09.05.01].

Về môi trường, Trường ĐHSKĐAHN luôn quan tâm xây dựng cảnh quan và môi trường học tập, làm việc nhằm thiết lập đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, thúc đẩy phát triển sức khỏe và an toàn cho cán bộ, GV và người học của Nhà trường. Do đặc thù đào tạo của Nhà trường, trong quy chế tuyển sinh không có người khuyết tật. Nhà trường có khuôn viên được trồng cây xanh, trồng hoa, có hồ nước thả hoa súng tạo nên một khuôn viên học tập lý tưởng cho người học (Khu thủy đình) [H09.09.05.02]. Để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và người học trong quá trình làm việc, học tập cũng như khách đến liên hệ công tác, Trường có sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, phòng học, phòng thực hành. Gắn biển “cấm hút thuốc”; treo panô, áp phích về xây dựng môi trường không khói thuốc ở các vị trí dễ quan sát trong Nhà trường [H09.09.05.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường làm việc hằng ngày để bảo đảm vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên toàn trường [H09.09.05.04]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức kiểm tra về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H09.09.05.05].

Về việc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ và SV, học viên, hằng năm, để phòng chống dịch bệnh, Nhà trường đều tiến hành công tác phun thuốc phòng dịch. Năm 2020, khi xuất hiện dịch bệnh Covid 19 Nhà trường đã nghiên túc, khẩn trương thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 theo quy định của Chính phủ [H09.09.05.06]. Nhà trường có phòng y tế riêng, với một cán bộ y tế phụ trách, theo dõi tình hình sức khỏe cho SV và cán bộ, NV, GV phối hợp thường xuyên với các bệnh viện để thực hiện định kỳ khám sức khỏe và bảo đảm công tác khám chữa bệnh ban đầu cho cán bộ, NV, GV và người học [H09.09.05.07]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho các SV năm nhất và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho SV [H09.09.05.08].

Về vấn đề bảo đảm an toàn trường học, Nhà trường có tường rào bao quanh, cách ly với khu dân cư. Bên cạnh đó, Trường đã phối hợp có hiệu quả với các đơn vị chức năng của Công an quận Cầu Giấy tổ chức các hội nghị triển khai công tác bảo vệ, an toàn cơ quan, tập huấn nghiệp vụ cũng như các phương án bảo vệ chính trị nội bộ, phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho cán bộ, viên chức, NV. Để nâng cao tinh thần cảnh

giác, bảo vệ tài sản cơ quan và mỗi cá nhân. Hằng năm, Trường tổ chức cam kết thi đua giữa các phòng ban, Khoa và các lớp SV. Trường thông báo về các quy định an toàn khi nghỉ lễ, tết và có quy định về việc tiết kiệm điện, nước [H09.09.05.09].

Nhà trường tổ chức Hội thảo về xây dựng văn hóa ứng xử trong trường để góp phần nâng cao ý thức xây dựng môi trường, sức khỏe, an toàn [H09.09.05.10].

Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được bảo đảm và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường có thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ [H09.09.05.11]; điều động SV tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản [H09.09.05.12].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được BGH quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương nơi Trường đóng qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm. Nhà trường có các quy định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Phòng Bảo vệ [H09.09.05.13]. NV bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Bên cạnh đó, Trường còn lắp đặt hệ thống camera bảo vệ tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Trường và các phòng học. Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng [H09.09.05.14].

Để bảo đảm an ninh trường học, Nhà trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, phòng thực hành, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ, GV, người học thống nhất thực hiện trong toàn trường [H09.09.05.15].

Giai đoạn 2018-2023, Nhà trường chưa nhận được phản hồi nào không tích cực về các công tác kể trên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV; có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế của cán bộ và SV.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa định kỳ tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi GV, cán bộ, viên chức, người lao động, người học về công tác bảo vệ, trật tự, an ninh và PCCC để có những điều chỉnh, bổ sung các chủ trương quy định của công tác này phù hợp với thực tiễn. Việc khuyến khích các hoạt động thể thao, rèn luyện sức khỏe cho SV và cán bộ (thực hiện ngay trong khuôn viên của Trường) còn hạn chế vì trang thiết bị về thể thao

và khu nhà tập sử dụng chung với các Trường thuộc khối văn hoá nghệ thuật.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Trường tiếp tục xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội quy bảo vệ cơ quan, các phương án PCCC cũng như trách nhiệm của các bộ phận chức năng trong công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh trong khuôn viên đơn vị cho GV, cán bộ, viên chức, người lao động, người học. Đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn (ban hành quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường ĐHSKĐAHN).

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, xây dựng khu nhà B với những khuôn viên hợp lý bảo đảm hơn nữa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Điểm mạnh nổi bật: Trường ĐHSKĐAHN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành; Phòng thực hành được trang bị hiện đại để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đạt yêu cầu của cán bộ, GV và người học của Trường.

Điểm tồn tại cơ bản: Thiết bị cho chuyên ngành NATTĐPT vẫn chưa cập nhật kịp thời với sự phát triển của thế giới; tài liệu vẫn còn hạn chế và chưa được cập nhật thường xuyên. Chưa có những phòng học hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống CNTT đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 9: Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí và 5 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Do đó, để bảo đảm SV đạt được CDR chuyên ngành NATTĐPT, đáp ứng nhu cầu của xã hội và NTD, Trường ĐHSKĐAHN nói chung và KNA nói riêng đã chú trọng và đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (GV, người học, cựu SV, NTD) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc bảo đảm chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ và có hệ thống cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các

BLQ.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả hiện trạng

Để có CTĐT đáp ứng nhu cầu của xã hội, bảo đảm tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời bảo đảm sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, năm học 2018-2019, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT của tất cả các Khoa/trung tâm đào tạo, trong đó có KNA [H10.10.01.01]. Bên cạnh đó, năm học 2019-2020, để thực hiện CTĐT tài năng, Khoa đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các BLQ để bổ sung, phát triển CTĐT chuyên ngành NATTĐPT [H10.10.01.02].

Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CDR được thực hiện theo quy trình cụ thể theo các hướng dẫn của BGD&ĐT, văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHSKĐAHN [H10.10.01.03]. Năm 2016, thực hiện công tác kiểm định CLGD Trường cũng như KNA đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, NV, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.04].

Để việc khảo sát được hiệu quả, Khoa đã xây dựng quy trình, lập kế hoạch thực hiện, phân công nhiệm vụ cho cán bộ thực hiện khảo sát, thu thập thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.01.05].

Hoạt động khảo sát được tổ chức định kỳ hằng năm, cũng như việc Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV tốt nghiệp sau mỗi khóa học về chất lượng CTĐT chuyên ngành NATTĐPT. Ngoài ra, cựu SV cũng đánh giá cao phẩm chất trách nhiệm với công việc, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và kỹ năng nghiệp vụ khác trong chương trình học. Các ý kiến này đã được GV chú trọng khi xây dựng các ĐCHP như lồng ghép các nội dung về các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, các giá trị và tính chuyên nghiệp trong chuyên ngành NATTĐPT, những hiểu biết cơ bản về luật pháp trong các học phần ảnh hưởng đại cương và chuyên ngành, tăng cường tính trách nhiệm và thái độ biết chia sẻ, lắng nghe, thảo luận vấn đề thông qua các bài tập nhóm thực hiện, và bổ sung các kỹ năng mềm khác như thành thạo kỹ năng đọc và phân tích tài liệu khoa học, trình bày và lý giải các vấn đề khoa học trước lớp học bằng hình thức trình chiếu slide và thuyết trình qua học phần các môn học...

Đây là nguồn thông tin đáng giá và độ tin cậy cao để Nhà trường có những điều chỉnh về CTDH nhằm đạt được chất lượng đào tạo cao hơn. Ngoài việc phối hợp cùng Nhà trường, bản thân Viện cũng đã và đang tiến hành xây dựng mạng lưới cựu SV để có thêm nhiều nguồn ý kiến phản hồi để điều chỉnh CTĐT.

Công tác khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của GV đang được Nhà trường tiến hành thường xuyên, các ý kiến của người học được Nhà trường/Khoa xem xét điều chỉnh CTDH. Thông qua các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, tổng hợp số liệu ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV, Khoa thực hiện thảo luận về điểm mạnh, điểm tồn tại và các biện pháp khắc phục và lập kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động GD của GV. Các kết quả đánh giá này được gửi đến tài khoản cá nhân của GV để họ nắm tình hình đánh giá của SV, trên cơ sở đó, GV tự rút kinh nghiệm, điều chỉnh hoạt động cá nhân [H10.10.01.06]. Nhà trường tổ chức kiểm tra việc đào tạo của Khoa trong đó có nội dung về điều chỉnh của GV sau khi nhận được phản hồi của người học, Trường đã xây dựng dự thảo quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H10.10.01.07].

Nhìn chung, SV đang học cũng đánh giá tích cực với CTĐT. Tuy nhiên, ở mục đóng góp thêm ý kiến thì có 56% ý kiến cho rằng cần “tăng nội dung các môn thực hành, thực tế”. Các ý kiến còn lại yêu cầu tăng cường thêm (lần lượt): các học phần chuyên ngành, kỹ năng mềm.

Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức các cuộc sinh hoạt chuyên môn, lồng ghép trao đổi phương pháp học tập bậc đại học, trao đổi chuyên sâu về chuyên ngành NA, trong các tọa đàm, hội nghị NCKH, trong đó, SV có thể nêu các câu hỏi và góp ý kiến về chương trình [H10.10.01.08].

Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các BLQ đề xuất và thực hiện các kế hoạch điều chỉnh, cập nhật CTĐT [H10.10.01.09].

2. Điểm mạnh

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (SV, cựu SV, người sử dụng lao động, GV, nhà quản lý) đã được tiến hành qua hình thức bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn để làm cơ sở thiết kế và phát triển chương trình, đồng thời KNA thực hiện rà soát CTĐT theo phản hồi trực tiếp của người học được thực hiện hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ về CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, định kỳ. Nhà trường và Khoa tuy đã có ký kết chính thức với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của NTD, song việc ký kết trên đối với các NTD chuyên ngành NATTĐPT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Trường giao cho KNA quy định bài bản hơn đối với việc lưu trữ thông tin về người học, cựu SV, các nhà sử dụng lao động để xây dựng nguồn dữ liệu đối tượng khảo sát phong phú hơn, đồng thời quy định trách nhiệm đối với từng thành viên trong Khoa về việc lưu trữ và phát triển cơ sở dữ liệu nói trên.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT, P. CTHSSV thực hiện quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ; lập kế hoạch định kỳ rà soát CTĐT (2 năm/ lần) để thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để rà soát, thiết kế, điều chỉnh và phát triển chương trình. Nghiên cứu triển khai cách thức lấy ý kiến phản hồi theo hình thức online.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

CTDH là cốt lõi của CTĐT. CTDH của một CTĐT ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, thời lượng của CTĐT và mỗi học phần. CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế theo 3 khối: kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành, và được sắp xếp theo 2 phần: học kỳ chung với các chuyên ngành và học kỳ đặc thù từng chuyên ngành. Trường/Khoa thực hiện quy trình xây dựng và phát triển CTĐT theo quy định của BGD&ĐT, thể hiện rõ cấu trúc, khối lượng, kiến thức và CĐR cần đạt được của người học [H10.10.02.01]. Nhà trường giao cho P. ĐTQLKH&HTQT là đầu mối tổ chức chỉ đạo các Khoa việc thực hiện xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.02.02]. Khoa là đơn vị trực tiếp xây dựng, thiết kế và phát triển CTĐT theo hướng dẫn. Việc thiết kế và phát triển CTDH được tuân thủ theo quy trình chặt chẽ, logic từ việc xác định mục tiêu, CĐR đến việc tổ chức thực hiện, đánh giá [H10.10.02.03]. CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế dựa vào ý kiến đóng góp của các BLQ. Căn cứ vào các CĐR được ban hành trước năm 2018. Năm 2018, sau đánh giá ngoài Nhà trường đã triển khai rà soát, điều chỉnh CTĐT, năm 2019 hoạt động này được thực hiện trong toàn Trường, như vậy định kỳ 02 năm một lần, CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT được điều chỉnh, cập nhật [H10.10.02.04]. Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật được thực hiện theo văn bản hướng dẫn Nhà trường ban hành [H10.10.02.05]; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng KHĐT của Khoa, trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Nội dung được cải tiến chủ yếu hướng vào việc đạt được CĐR CTĐT [H10.10.02.06]. Quá trình rà soát, điều chỉnh ĐCCT và CTDH có sự đóng ý kiến của các chuyên gia và các BLQ, Nhà trường lấy ý kiến của toàn thể các đơn vị trong Trường đối với CTĐT đã được điều chỉnh trước khi ban hành, có quyết định ban hành rõ ràng [H10.10.02.07]. Việc rà soát, đánh giá CTDH được thực hiện nghiêm túc nhằm bảo đảm chất lượng dạy và học.

Căn cứ trên yêu cầu và đánh giá của các BLQ, CTĐT được cập nhật điều chỉnh năm 2023 từ phiên bản CTĐT năm 2018.

(Xem ở Bảng 28, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng. CTDH được xây dựng và triển khai một cách Khoa học, hiệu quả, được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động cải tiến chất lượng, các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế chưa được thực hiện thường xuyên đối với chuyên ngành NATTĐPT. Chưa định kỳ tiến hành rà soát và đánh giá, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH; việc lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, định kỳ 2 năm một lần, Khoa phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT, P. CTHSSV thực hiện việc thu thập ý kiến phản hồi từ GV, SV, cựu SV và NTD về quy trình thiết kế, đánh giá và cải tiến CTDH nhằm giúp SV đạt được CDR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA tiếp tục khảo sát các BLQ để có nhiều góp ý hơn cho việc thiết kế và phát triển CTĐT chuyên sâu của chuyên ngành NATTĐPT. Từ năm 2024, KNA xây dựng kế hoạch và hoàn thành công tác rà soát, phát triển CTĐT của đơn vị mình ngay cả trong điều kiện học trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định chặt chẽ trong “*Quy định về công tác khảo thí của Trường ĐHSKĐAHN*” và Quy chế đào tạo của Trường ĐHSKĐAHN [H10.10.03.01]; trong đó, có các quy định về quy trình kiểm tra phù hợp với CDR, cũng như các tiêu chí để đánh giá kết quả đạt được của người học. Hằng năm, P. KT&ĐBCLGD của Nhà trường làm nhiệm vụ tiếp nhận ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, yêu cầu các Khoa trong toàn Trường rà soát, cập nhật, xây dựng câu hỏi thi, đề thi bảo đảm chất lượng đào tạo [H10.10.03.02].

Bên cạnh đó, để làm tốt công tác đánh giá KQHT của chuyên ngành NATTĐPT, KNA cũng đề ra quy trình đánh giá học phần [H10.10.03.03] dựa trên mẫu phiếu đánh giá học phần bao gồm mẫu bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, và bài tiểu luận đối với đánh giá cuối kì [H10.10.03.04]. Các hình

thức kiểm tra đánh giá đều có bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm cụ thể. GV sẽ dựa vào những tiêu chí trong các mẫu để đánh giá SV một cách khách quan, minh bạch. Ngoài ra, ĐCHP cũng chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của hình thức kiểm tra đánh giá cho từng lần kiểm tra đánh giá cụ thể của từng học phần. Các lần kiểm tra đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [H10.10.03.05]. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy cũng như quy trình đánh giá KQHT được SV đánh giá cao. Ngoài ra, SV có thể phản hồi và cập nhật thường xuyên ý kiến về chất lượng giảng dạy cũng như các hoạt động khác liên quan tới việc đánh giá KQHT thông qua hoạt động lấy kiến phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV do P. KT&ĐBCLGD của Nhà trường phối hợp với Khoa thực hiện hằng năm. 100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học chuyên ngành NATTĐPT đều được lấy ý kiến [H10.10.03.06]. Sau khi thu thập đủ dữ liệu và đưa ra phân tích tất cả các ý kiến phản hồi từ người học và người dạy, Nhà trường, Khoa và bộ môn sẽ có báo cáo tổng thể ở các cuộc họp cấp trường cũng như cấp bộ môn; qua đó GV xác định được những điểm mạnh và những mặt còn tồn tại cần khắc phục. Kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV được công khai trên trang Web của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức kiểm tra hoạt động đào tạo của KNA với các nội dung như: Kế hoạch học tập, hình thức thi, đề thi, giáo án, giáo trình của GV hồ sơ GVCN, các văn bản ghi chép họp lớp, trong đó có công tác chủ nhiệm, lý lịch Khoa học của GV. Hoạt động kiểm tra này giúp Nhà trường nắm được tình hình dạy học, công tác NCKH, công tác phát triển và chuyển đổi CTĐT để điều chỉnh kịp thời [H10.10.03.07].

Đầu mỗi năm học, GV của Khoa đều xây dựng kế hoạch giảng dạy và gửi về P. KT&ĐBCLGD, phòng dựa trên kế hoạch để giám sát, kiểm tra tiến độ. Một kênh truyền thông khác để theo dõi khối lượng giờ dạy của GV là sổ đầu bài [H10.10.03.08]. Sổ ghi chép này còn là một công cụ quan trọng để Bộ môn và Khoa giám sát nội dung giảng dạy của tất cả các học phần. Cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên những thông tin (về thời gian, nội dung và tình hình lớp học) được ghi trong sổ, Bộ môn và Khoa so sánh tình hình giảng dạy thực tế của từng học phần với kế hoạch đã được thiết kế trong đề cương, từ đó có những nhắc nhở và biện pháp xử lý kịp thời.

Mỗi học kỳ, Khoa tổ chức một cuộc họp giữa ban lãnh đạo Khoa, trợ lý Khoa, cố vấn học tập và cán sự của các lớp để nắm bắt tình hình chung của SV, cũng như lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của SV đối với quá trình học tập [H10.10.03.09].

Công tác ra đề, chấm thi được chuẩn hóa về tổ chức thi hết học phần đào tạo đại học hệ chính quy của trường. Lịch thi đã được thông báo đến các GV, ít nhất 2 tuần trước môn thi đầu tiên. Giảng thực hiện chấm thi, vào điểm và nộp điểm cho Khoa. Việc nhập điểm, công bố KQHT, theo dõi tiến trình học tập của SV do Khoa thực hiện và làm bảng điểm tổng kết từng lớp nộp cho P. ĐTQLKH&HTQT [H10.10.03.10].

Đối với hoạt động chấm khóa luận tốt nghiệp, KNA cũng áp dụng một quy trình thống nhất. GV và SV được thông báo trước 1 tháng về thời gian, địa điểm chấm khóa

luận tốt nghiệp. Sau đó, Khoa tiến hành lên danh sách và phân công GV phản biện cho khóa luận của SV. Các khóa luận sau khi hoàn thành được gửi về Khoa và được gửi đến các GV phản biện để viết nhận xét về khóa luận của SV. Các GV hướng dẫn cũng đồng thời nộp nhận xét về quá trình SV thực hiện khóa luận ở mọi phương diện từ thái độ làm việc cho đến kết quả khoa học đạt được. Tiếp đó, Khoa sẽ tiến hành thành lập hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp và xin ý kiến nhà trường ra quyết định, kết quả điểm sau khi tổng hợp điểm của các khóa luận, gửi cho bộ phận đào tạo. Ngay sau đó, trưởng tiểu ban và thư ký các tiểu ban họp để cho ý kiến về điểm và các ý kiến phản biện khóa luận. Điểm khóa luận sẽ được thông báo tới SV [H10.10.03.11].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp trường đến từng bộ môn. Các ý kiến phản hồi được thu thập và tổng hợp một cách khách quan, trung thực, minh bạch nhằm đưa ra những điểm mạnh, điểm tồn tại để tìm hướng cải tiến, bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đặc thù của việc đào tạo cử nhân chuyên ngành NATTĐPT. Việc đánh giá chất lượng dạy và học, các cơ chế phát huy tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV chưa được mở rộng mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu. P. KT&ĐBCLGD chưa thực hiện thống kê tỷ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra - thi để có sự đối sánh về chất lượng giảng dạy, qua đó kịp thời điều chỉnh đề kiểm tra - thi. Chưa thực hiện đầy đủ các phân tích cũng như hệ thống hóa các thông tin ở các kênh giám sát một cách hiệu quả; việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy mới chỉ dựa vào SV, chưa có sự trao đổi chủ động giữa GV với GV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA tiếp tục bám sát các quy định, quy trình để thực hiện tốt hơn nữa việc đánh giá quá trình dạy và học; việc đánh giá KQHT của người học nhằm bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Khắc phục tồn tại: Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và KNA sẽ mở rộng việc lấy ý kiến đánh giá về chất lượng giảng dạy của GV như lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, GVCN, chủ nhiệm bộ môn thông qua các hoạt động dự giờ, thăm lớp để hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV được thực chất hơn; đồng thời nghiên cứu xây dựng quy trình thống kê tỷ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra - thi để có sự điều chỉnh kịp thời về chất lượng đề thi.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN là trường đại học đào tạo nghệ thuật, do đó hoạt động NCKH có đặt thù riêng, như việc sáng tác ảnh, quay một bộ phim... và kinh nghiệm tích lũy được từ các hoạt động này được coi là một một trong những hoạt động mũi nhọn trong việc nâng cao chất lượng dạy và học của Nhà trường [H10.10.04.01]. Hằng năm, GV và SV của Khoa tiến hành các hoạt động nghề nghiệp cụ thể để tạo ra sản phẩm nghệ thuật, đây được coi là hình thức nghiên cứu đề tài Khoa học, giúp GV, SV không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu đó để phục vụ thiết thực cho việc dạy - học [H10.10.04.02].

KNA có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học, đó là một danh sách những tác phẩm đạt giải thưởng của GV KNA, của SV KNA [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Hoạt động NCKH của GV trong Khoa có gắn kết với đào tạo. Các công trình nghiên cứu các cấp của Khoa đều gắn với công tác đào tạo cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Trong những năm gần đây, Khoa cùng với Nhà trường tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo về các lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về chuyên ngành NATTĐPT thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu tham gia. Các cuộc hội thảo, tọa đàm đã góp phần mở rộng thêm kiến thức cho GV trong Khoa.

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH được thực hiện bởi nhiều hình thức. Về khách quan, sau mỗi tác phẩm NA đạt giải, các bài báo, bài phân tích được đăng tải trên các trang thông tin điện tử, các tờ tạp chí chuyên ngành... chính những bài viết này là phần thông tin quan trọng để đưa vào làm tài liệu tham khảo cho các bài giảng cho chuyên ngành NATTĐT [H10.10.04.05]. Về chủ quan, những tác phẩm đạt giải hay những đánh giá của dư luận về khả năng nghề của GV có dấu ấn đóng góp của GV KNA sẽ là minh họa thuyết phục nhất cho SV (ví dụ: các bài báo viết về GV KNA, những tác phẩm đoạt giải của GV) [H10.10.04.06].

Nhà trường có quy định và văn bản hướng dẫn việc hỗ trợ hay công nhận các đề tài có chất lượng tốt để phục vụ việc dạy - học [H10.10.04.07]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học với những đề tài nghiên cứu thiết thực trong giảng dạy nhằm khơi dậy tinh thần hăng say làm Khoa học của GV và người học trong toàn Trường [H10.10.04.08].

Việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học được thể hiện đa dạng, tùy theo yêu cầu nội dung bài học, ví dụ qua việc tổng kết kinh nghiệm từ các hoạt động NACB... để nâng cao nhận thức cũng như kỹ năng làm nghề của mình. Các bài viết được đăng tải trên tạp chí của Nhà trường và nhiều tạp chí, báo khác [H10.10.04.09]. Hằng năm, GV KNA luôn tích cực tham gia các hoạt động trao đổi học thuật nhằm nâng cao tinh thần học hỏi, giao lưu giữa các GV cũng như người học trong toàn Khoa với những GV, chuyên gia từ

nhiều nước trên thế giới [H10.10.04.10]. Công tác xuất bản sách, giáo trình phục vụ học tập cũng được GV đặc biệt quan tâm [H10.10.04.11].

Ngoài ra, sau những giải thưởng được ghi nhận, các GV chia sẻ những kinh nghiệm làm nghề cho SV, đây có thể nói là tác động rất tích cực đối việc truyền kiến thức cũng như thuyết phục người học.

2. Điểm mạnh

KNA có đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động nghề nghiệp đặc thù. Trường có cơ chế khuyến khích sự tham gia của GV cũng như SV trong Khoa phát huy tinh thần sáng tạo, say mê NCKH/hoạt động nghề nghiệp bên ngoài Nhà trường theo hướng ứng dụng, phục vụ công tác giáo dục và đào tạo chuyên ngành NATTĐPT.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù đào tạo, chuyên ngành NATTĐPT chưa có những đề tài lý luận khoa học cấp nhà nước; chưa tổ chức thường xuyên hội thảo trong nước và quốc tế theo định kỳ hằng năm để thúc đẩy động lực thực hiện đề tài NCKH ứng dụng vào thực tiễn dạy - học. Số lượng các công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước hầu như không có.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa phối hợp với Nhà trường trong việc tham mưu BVHTT&DL về việc tính điểm NCKH đối với những sản phẩm văn hóa đặc thù của ngành NA trong đó có NATTĐPT. Nhà trường cần tính đến việc thực hiện phân tầng đại học, để triển khai các đề tài NCKH phục vụ công tác đào tạo cũng như hỗ trợ các GV trẻ và SV thực hiện các đề tài NCKH theo hướng ứng dụng (hoặc thực hành).

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, Trường giao cho VSKĐA, KNA tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường thực hiện hiệu quả hoạt động KH&CN trong Trường. Xây dựng chính sách hỗ trợ cho cán bộ, GV tham dự hội nghị, hội thảo Khoa học quốc gia và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN luôn xác định chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có vai trò rất lớn trong việc bảo đảm chất lượng các CTĐT của Nhà trường. Do đó, việc đánh giá và cải tiến các nhân tố này đã được Nhà trường đặc biệt chú trọng thực hiện, góp phần tạo nên văn hóa chất lượng trong công tác hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường thực hiện việc đánh giá và cải tiến bằng quy định các đơn vị trong Trường báo cáo trực tiếp tiến độ kế hoạch công tác trong cuộc họp giao ban hằng tháng. Tại cuộc

hợp này các đơn vị có chức năng hỗ trợ trong toàn Trường sẽ báo cáo kế hoạch cụ thể trong tháng tới, đồng thời ghi nhận sự phản ánh của các đơn vị Khoa/Trung tâm đào tạo, sau khi thảo luận thống nhất, Hiệu trưởng Nhà trường sẽ kết luận cụ thể từng vấn đề. Từ đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường ngày càng được cải tiến **[H10.10.05.01]**.

KNA có trợ lý đào tạo, đội ngũ GVCN lớp và đội ngũ chuyên viên hỗ trợ vững chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt huyết trong công tác hỗ trợ người học. Để nâng cao chất lượng các dịch vụ và phù hợp với nguyện vọng của cán bộ công NV chức và của người học, Nhà trường và Khoa thường xuyên ghi nhận ý kiến phản hồi thông qua nhiều hội nghị và nhiều kênh khác nhau SV chuyên ngành NATTĐPT có thể thực hiện ý kiến phản hồi thông qua website/facebook của Khoa và thông qua cuộc họp của cán bộ lớp đầu năm, các cuộc họp với P. CTHSSV, sinh hoạt lớp theo định kỳ hàng tháng, hội nghị đối thoại với lãnh đạo Nhà trường... **[H10.10.05.02]**.

Việc đánh giá tình hình sử dụng và khai thác cơ sở vật chất được theo dõi thông qua sổ theo dõi thường xuyên và kiểm kê tài sản cuối năm **[H10.10.05.03]**. Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường phân bổ kinh phí hằng năm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ. Hằng năm, để toàn Trường được biết và giám sát về kinh phí chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, Nhà trường có báo cáo công khai tài chính tại hội nghị viên chức, người lao động **[H10.10.05.04]**.

Trong quá trình sử dụng các trang thiết bị hỗ trợ tại thư viện, phòng thực hành, nếu phát sinh hư hỏng, các cán bộ phụ trách đề nghị Phò. HCTH (bộ phận Hành chính, Quản trị) kiểm tra để có biện pháp sửa chữa hoặc mua mới thay thế phù hợp. Việc sửa chữa, thay thế trang thiết bị được tiến hành kịp thời, bảo đảm hiệu quả sử dụng trong dạy - học phục vụ cho CTĐT. Đặc biệt, các bộ phận phụ trách cơ sở vật chất của Nhà trường cũng thường xuyên rà soát để xử lý các vấn đề phát sinh kịp thời. Căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị trong Trường, Nhà trường dự toán kinh phí bảo đảm cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trong năm. Hằng năm, Nhà trường lập dự toán dự kiến đầu tư trang bị, nâng cấp cho các xưởng thực hành, thực tập của các Khoa để các đơn vị chủ động trong công tác đào tạo như: Cải tạo các phòng thực hành, thực tập, bổ sung, nâng cấp thiết bị cho phù hợp với sự phát triển của Khoa học và ứng dụng công nghệ mới vào công tác giảng dạy, học tập của Nhà trường **[H10.10.05.05]**.

Năm 2017, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của GV, người học về cơ sở vật chất của Nhà trường. Trong đó, chủ yếu khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng (cán bộ, GV, người học) về các trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy/học tập và NCKH của họ, kết quả cho thấy 85% cán bộ, GV nhận xét ở mức độ tốt, 10% đánh giá ở mức khá, 5% đánh giá mức trung bình với ý kiến nhận xét và đề nghị sửa chữa khu nhà B **[H10.10.05.06]**. Hằng năm, Khoa đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật cho thư viện vốn tài liệu, sách cần cho việc giảng dạy và học tập, nghiên cứu **[H10.10.05.07]**. Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện chính sách xã hội hoá để đầu tư toàn bộ hệ thống điều hoà cho các phòng học khu nhà C **[H10.10.05.08]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển Nhà trường năm 2012 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trình BVHTD&DL phê duyệt. Đây là khung pháp lý để Nhà trường xây dựng và phát triển trong những năm tiếp theo [H10.10.05.09]. Năm 2017, Trường đã được BTTDL&DL phê duyệt đề án Xây dựng Trường ĐSKĐAHN thành trường trọng điểm quốc gia. Đây cũng là mục tiêu lớn của Nhà trường với hướng kinh phí mới để đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác đào tạo của Khoa [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng học (nhà A1, A2) được trang bị những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, micro, ánh sáng, v.v... Có các phòng thực hành phục vụ cho hoạt động dạy học chuyên ngành mang tính đặc thù của NATTĐPT. Về tư liệu, Nhà trường có hệ thống thư viện hiện đại với nguồn học liệu đa dạng, phong phú và tiện ích, hệ thống cổng thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường xây dựng. Nhà trường và Khoa đã tận dụng triệt để các nguồn lực để đầu tư và cải tiến cơ sở vật chất.

3. Điểm tồn tại

Ngân sách đầu tư cơ sở vật chất của Trường chủ yếu phụ thuộc vào phân bổ kinh phí của BVHTT&DL gây trở ngại cho việc chủ động đầu tư cơ sở vật chất của trường. Trang thiết bị của một số phòng thực hành, hệ thống máy tính chưa hiện đại hóa để đáp ứng hoạt động giảng dạy và học tập của của Khoa. Ngoài ra, một số phản hồi của các BLQ về cơ sở vật chất, tiện ích chưa thể kịp thời đáp ứng do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Năm 2023-2024, Nhà trường giao cho P. HCTH quy hoạch lại không gian riêng cho bố trí không gian riêng cho SV ngành; đồng thời Khoa tích cực huy động nguồn lực từ các tổ chức ngoài trường để hỗ trợ kinh phí xây dựng trường quay riêng cho Khoa; khuyến khích SV đến thư viện trường để cập nhật những tư liệu mới, đồng thời quán triệt cán bộ GV kiêm nhiệm hỗ trợ SV, đội ngũ chuyên viên đồng hành cùng SV cả trong học tập cũng như nắm bắt những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày để có hướng khắc phục và giúp đỡ SV kịp thời trong học tập.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 2 năm 1 lần, P. HCTH tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Từ năm 2024, Nhà trường yêu cầu phòng chức năng xây dựng các quy trình công tác để hỗ trợ hiệu quả hơn cho CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng cơ chế phản hồi, thu thập phản hồi, phân tích dữ liệu từ phản hồi, từ đó đưa ra những giải pháp cụ thể, thiết thực và kịp thời là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của Trường ĐHSKĐAHN nói chung và KNA nói riêng. Những nội dung phản hồi có thể liên quan tới tất cả những hoạt động của Nhà trường bao gồm công tác dạy và học, hoạt động ngoại khoá, các dịch vụ tiện ích đang được sử dụng trong Nhà trường. Trong năm 2014, Trường chính thức thành lập P. KT&ĐBCLGD (tiền thân là Ban thanh tra đào tạo) để chuyên trách công tác đo lường đánh giá kết quả đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục [H10.10.06.01]. P. KT&ĐBCLGD được thành lập trên cơ sở nhân lực của Ban thanh tra và Bảo đảm chất lượng đào tạo, được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy chế tổ chức hoạt động, Phòng có nhiệm vụ tham mưu giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổ chức thực hiện công tác khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường đúng với các quy định của Nhà nước [H10.10.06.02].

P. KT&ĐBCLGD là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp Trường, đánh giá chất lượng các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các BLQ. Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường các hoạt động ĐBCL: tự đánh giá CSGD, CTĐT, đánh giá hoạt động GD của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường, khảo sát về cơ sở vật chất, thư viện của Nhà trường; tư vấn, hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động [H10.10.06.03]. Ngoài ra, KNA còn phối hợp với P. KT&ĐBCLGD thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Nhà trường ban hành quy định, quy định và hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi của người học một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống [H10.10.06.04]. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHSKĐAHN, vào cuối năm học hằng năm, tất cả các GV cơ hữu của KNA phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ NCKH và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H10.10.06.05]. Từ năm 2018 trở đi, Nhà trường và KNA đã đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến phản hồi và mở rộng đối tượng được lấy ý kiến phản hồi thông qua việc thu thập ý kiến phản hồi từ cấp Khoa, phòng ban và đến các cấp lãnh đạo thông qua các phiếu khảo sát, “Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV”; “Hội nghị viên chức, người lao động”, “Diễn đàn trao đổi với NTD”, trang web, Facebook của Nhà trường và của Khoa, vv... Để những vấn đề tồn đọng được giải quyết triệt để, hàng tháng Nhà trường tiến hành cuộc họp giao ban, Khoa báo cáo, tổng hợp những vấn đề cần giải quyết và có những giải pháp cụ thể, hiệu quả [H10.10.06.06].

2. Điểm mạnh

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi được Nhà trường và Khoa bước đầu được thiết lập, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Các hình thức thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ chưa đa dạng. Số lượng đối tượng khảo sát ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Trường/KNA tiếp tục duy trì các hình thức khảo sát hiện có; thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ doanh nghiệp/NTD (Tăng cường khảo sát các đối tượng ngoài trường) tạo nguồn thông tin quan trọng để Khoa có chiến lược phù hợp nhằm nâng cấp hiệu chỉnh CTĐT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA phối hợp các phòng chức năng hoàn thành dự thảo quy trình lấy ý kiến phản hồi của các BLQ; xây dựng văn hóa bảo đảm chất lượng giáo dục thông qua cơ chế lấy ý kiến phản hồi.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Điểm mạnh nổi bật: Công tác nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành NATTĐPT được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực của xã hội và NTD. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ nhà quản lý giáo dục, GV, người học, NTD và cựu người học được chú trọng và thực hiện đầy đủ. Các thông tin phản hồi là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các hoạt động nghề nghiệp tương đương NCKH được GV và SV quan tâm và được sử dụng trong cải tiến chất lượng dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học trong dạy - học và NCKH.

Điểm tồn tại cơ bản: Tuy nhiên, việc lấy thông tin phản hồi từ các BLQ, trong đó có các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ còn khó khăn và chưa đầy đủ; việc thực hiện các đề tài Khoa học lớn gắn với việc cải tiến CTĐT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác đào tạo chưa nhiều.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 10: Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí, trong đó có 5 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 1 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của một trường đại học nói chung, của một chuyên ngành đào

tạo tại mỗi khóa nói riêng phản ảnh mục tiêu, chất lượng và hiệu quả đào tạo của trường, khoa. Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường ĐHSKĐAHN. Nhà trường là một CSGD cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho nền sản xuất và NA nước nhà. Chuyên ngành NATTĐPT là một ngành đào tạo đặc thù, số lượng SV mỗi Khoa không nhiều như các ngành học khác trong Trường, tính từ Khóa đào tạo Đại học đầu tiên 1998 đến nay, KNA đã đào tạo khoảng 300 SV NA hệ chính quy. Học viên những khóa đầu tiên sau 23 năm ra trường đã hầu hết trở thành những nhà NA, nhà báo, đã và đang là những cán bộ chủ chốt của ngành NA. Hiện nay, chuyên ngành NA của Khoa vẫn là nơi đào tạo tốt nhất của quốc gia. Ngành học hiện đang thu hút được sự quan tâm của người học và nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cử nhân ở ngành này càng ngày càng tăng. Nguồn tuyển sinh đầu vào của ngành là các học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học, một số đã học xong một ngành học khác hoặc đang công tác ở những lĩnh vực liên quan. Sau khi trúng tuyển, SV được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Hằng năm, Nhà trường và KNA đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH của SV chuyên ngành NATTĐPT mang tính đặc thù là các bài báo, các tác phẩm NA công trình NCKH các cấp... Các hoạt động này của SV được quy định với trình tự chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT, thể hiện đặc thù của Khoa, sứ mạng của Nhà trường. Trường, Khoa bước đầu thực hiện các hoạt động thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm cơ sở thực tiễn cho việc cải tiến CTĐT, CTDH và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp. Theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường, quy trình quản lý và giải quyết công việc của các đơn vị, P. CTHSSV được Trường giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Bên cạnh đó, tình hình của SV chuyên ngành NATTĐPT luôn được GVVN, Trợ lý Khoa, P. ĐTQLKH&HTQT cập nhật thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ban Chủ nhiệm Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh [H11.11.01.02]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp xét kỷ luật [H11.11.01.03]. Do đó, với những SV thôi học, đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường.

Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của P. CTHSSV [H11.11.01.04]. Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn đều nắm được tình hình SV thôi học. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp và thôi học được quản lý đầy đủ thông tin tại P. ĐTQLKH&HTQT, P. CTHSSV của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo [H11.11.01.05]. Căn cứ vào các quy định về đào tạo, quản lý học sinh, SV, hằng năm, Trường thực hiện thống kê danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, SV thôi học, bỏ học hằng năm [H11.11.01.06]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm gần nhất bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học sau 1, 2, 3, 4 năm [H11.11.01.07] được tóm tắt bằng (Bảng 29, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Số liệu trên cho thấy đa số SV chuyên ngành NATTĐPT hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Khoa luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua GVCN, Trợ lý Khoa. Lãnh đạo Khoa có các buổi họp với cán sự lớp, GVCN, trợ lý đào tạo vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV.

Trường thực hiện tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học. Theo số liệu thống kê trên, tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT hằng năm chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng SV của toàn khóa. Nhìn chung, SV của Khoa thôi học là do các nguyên nhân như: đi du học; quá khó khăn về tài chính, hoặc các em tìm được việc làm ổn định trong năm thứ 2,3 hoặc hết hạn bảo lưu mà không có điều kiện học tiếp; một số SV không cần làm TN [H11.11.01.08].

Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Nhà trường đã triển khai hệ thống học tập trực tuyến nhằm bảo đảm tiến độ học tập cho SV kịp tốt nghiệp [H11.11.01.09]. Hệ thống GVCN, GV bộ môn, Khoa và Trường giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi người học gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng [H11.11.01.10].

Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện việc đối sánh, phân tích nguyên nhân giảm tỷ lệ tốt nghiệp, đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả. Nhà trường chưa ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát KQHT của SV để có thể thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỷ lệ SV thôi học, bỏ học cũng như nguyên nhân và tỷ lệ SV tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường/Khoa duy trì cơ chế kiểm tra nề nếp hằng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp và có những đề xuất kịp thời đối với Nhà trường. Tỷ lệ người học chuyên ngành NATTĐPT bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao do có sự giám sát chặt chẽ của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường và Khoa thực hiện giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm nhưng Nhà trường chưa tìm hiểu, phân tích xác đáng nguyên nhân tốt nghiệp không đúng hạn và thôi học; chưa có phân tích dự báo tỷ lệ SV thôi học của ngành để có những cơ chế chính sách hỗ trợ, khích lệ SV thực hiện kết quả đầu ra như mong muốn. Bên cạnh đó trong quá trình xây dựng kế hoạch, chiến lược đào tạo hằng năm Khoa cũng chưa xác lập và phân tích dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và chưa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học (đối sánh năm trước, năm sau; dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp thôi học của người tham gia CTĐT).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. CTHSSV, P. ĐTQLKH&HTQT, KNA tiếp tục giám sát chặt chẽ các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT. Phát huy hơn nữa vai trò của GVCN trong việc liên hệ, theo dõi sát sao tình hình SV nhất là các SV thôi học để kịp thời động viên, giúp đỡ SV tiếp tục việc học; cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và lãnh đạo Trường, đồng thời có phân tích, báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở, tư vấn cho SV hoàn thành các điều kiện CDR, bảo đảm việc tốt nghiệp đúng thời hạn.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA; P. CTHSSV thúc đẩy tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và giảm tỷ lệ thôi học, cần làm cho người học yêu ngành học đã chọn và nắm rõ các điều kiện để được công nhận tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp là khoảng thời gian cần thiết để SV hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Nhà trường giao cho P. ĐTQLKH&HTQT chủ trì phối hợp với P. CTHSSV, KNA và các đơn vị khác (P. KT&ĐBCLGD, P. HCTH) để theo dõi/thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học thuộc CTĐT chuyên ngành NATTĐPT. Để tốt nghiệp, SV phải có đủ điều kiện về điểm, bài tốt nghiệp và điều kiện khác (đã đạt điểm đầu ra ngoại ngữ, điểm đạt tốt nghiệp môn LLCT... thực hiện đào tạo theo niên chế nên thời gian tốt nghiệp trung bình của SV hệ ĐH chính quy của KNA là 4 năm (Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy, Quy chế 25 ban hành kèm theo QĐ số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng BGD&ĐT). Đặc thù chuyên ngành NATTĐPT là tốt nghiệp bằng khóa luận (gồm báo cáo tốt nghiệp và ảnh, một sản

phẩm mang tính đặc thù công nghệ cao và được làm ra bởi cá nhân SV) [H11.11.02.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các khóa tuyển sinh từ 2015 đến 2018 của chuyên ngành NATTĐPT được thể hiện ở cột thứ 5 của Bảng 11.1 [H11.11.02.02]. Trong 5 năm học gần đây, trung bình hằng năm có khoảng 70-90% SV chuyên ngành NATTĐPT hoàn thành chương trình và được cấp bằng cử nhân NATTĐPT.

(Xem ở bảng 30, Phụ lục 1, Danh mục các bảng biểu trong báo cáo tự đánh giá chương trình NATTĐPT).

Bên cạnh đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian yêu cầu vẫn còn tồn tại (như đã giải thích ở trên). Một số nguyên nhân khiến SV tốt nghiệp không đúng hạn có thể kể đến như: Gặp khó khăn về tài chính để thực hiện bài tốt nghiệp; muốn có sự chuẩn bị tốt hơn về mọi mặt (tài chính; đề tài); có tỷ lệ nợ môn mà không trả kịp... [H11.11.02.03]. Trên cơ sở tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến việc SV tốt nghiệp trễ hạn, Nhà trường và Khoa đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các học phần, kéo dài thêm thời gian tốt nghiệp (ví dụ: do dịch Covid 19) [H11.11.02.04].

Để hỗ trợ người học bảo đảm CTĐT, Nhà trường có quy định cho SV bảo lưu, hoặc học riêng với GV (không đợi khoá sau) đối các SV còn nợ môn mà hết thời gian đào tạo hoặc đã đến thời gian xét điều kiện thi tốt nghiệp [H11.11.02.05]. Nhà trường gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin để đối sánh vì các đơn khác không công khai các thông tin này.

2. Điểm mạnh

SV có ý thức với tiến độ học tập của bản thân; Ban Chủ nhiệm Khoa luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý Khoa, GVCN để hỗ trợ SV kịp thời. Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV; Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV bảo đảm tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của việc tốt nghiệp chuyên ngành NATTĐPT cũng như kinh phí làm bài tốt nghiệp (làm phim) nên thời gian tốt nghiệp của SV có thể bị kéo dài để đạt được chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, SV sẽ bị vi phạm quy chế do kéo dài thời gian học và ảnh hưởng đến việc được công nhận tốt nghiệp. Nhà trường chưa thực hiện đối sánh như yêu cầu của mốc chuẩn tham chiếu trong hướng dẫn tự đánh giá CTĐT của BGD&ĐT (Công văn số: 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng – Kiểm định chất lượng giáo dục).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát và quản lý học tập cùng với các GVCN, GV bộ môn, GV hướng dẫn có định hướng và hỗ trợ SV trong việc xây dựng kế hoạch học tập và hỗ trợ người học hoàn thành bài tốt nghiệp.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA, P. ĐTQLKH&HTQT phối hợp xây dựng quy trình thực hiện việc tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của người học, từ đó xây dựng những quy định hỗ trợ SV (như nếu là SV giỏi, có nhiều triển vọng nhưng gặp khó khăn về tài chính hoặc muốn xin cơ chế/ chính sách của Trường về thời gian tốt nghiệp để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đạt chất lượng). Nghiên cứu để triển khai việc đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong cùng CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. *Mô tả hiện trạng*

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập. Để đánh giá chất lượng đào tạo thì tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là một thước đo quan trọng. Người học luôn đặt ra mục tiêu sau khi ra trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, thu thập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Khoa và Trường đặt ra trong CTĐT. Từ năm 2017, theo quy định của BGD&ĐT [H11.11.03.01], Nhà trường đã phân công P. CTHSSV phụ trách công tác hỗ trợ người học cũng như thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, từ đó cho đến nay, hoạt động đó được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định [H11.11.03.02]. Hình thức tổ chức khảo sát bao gồm gọi điện thoại, khảo sát qua mạng internet (đăng mẫu phiếu lên website Nhà trường, cung cấp đường link cho các đối tượng SV tốt nghiệp truy cập và trả lời phiếu, gửi chuyển kết quả trực tiếp vào hộp thư của ban khảo sát. Việc gửi đường link có thể thông qua mạng xã hội (facebook,...), qua email hoặc tin nhắn điện thoại. Đây là hình thức triển khai chủ yếu khảo sát qua gửi thư, gửi phiếu khảo sát trực tiếp theo địa chỉ do SV cung cấp trước khi tốt nghiệp; tiếp nhận phiếu và nhập thông tin phản hồi vào phần mềm khảo sát và khảo sát qua phỏng vấn thực hiện đối với các đối tượng SV tốt nghiệp có hộ khẩu tại Hà Nội và vùng phụ cận; các đối tượng về Trường nhận văn bằng, chứng chỉ; các đối tượng tiếp tục học cao học để nâng cao trình độ thì lấy phiếu trực tiếp) [H11.11.03.03].

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được giám sát. Nhà trường có mối liên hệ gắn bó mật thiết với các cơ sở hoạt động nghề nghiệp về Sản xuất, NA và Truyền hình trong cả nước, với điều kiện thuận lợi như vậy, SV tốt nghiệp của trường nhìn chung đều có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, đây cũng là các đơn vị mà Nhà trường thực hiện việc lấy thông tin về việc làm của SV, thực hiện giám sát tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.04].

Cần phải nói thêm về đặc thù của chuyên ngành NATTĐPT, SV ra trường không thể ngày một ngày hai trở thành NA hoặc có việc làm theo đúng mong muốn, SV được gọi là có việc làm được hiểu theo nghĩa rộng, họ có thể không làm đúng

ngành đào tạo nhưng có thể làm những công việc liên quan như trợ lý 3,2,1.... cho NA, cho sản xuất, thư ký, làm ở bộ phận "Sáng tạo" của các công ty truyền thông...vv. Những việc làm đó là một quá trình tất yếu để chuẩn bị làm nên NA trong tương lai (số tuổi thành danh của nghề này từ 40 - 70). NA là một nghề khá đặc biệt, việc chờ đợi, đòi hỏi SV tốt nghiệp có tác phẩm được xã hội yêu thích hay công nhận, lan tỏa trong thời gian gần nhất là điều rất hiếm. Do đó, ngay cả việc thống kê tỷ lệ SV có việc làm cũng cần có một cách đánh giá "đặc thù". Những phân tích trên cho thấy việc đối sánh tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp để cải tiến chất lượng đang là một trở ngại, khó khăn cho KNA.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp chuyên ngành NATTĐPT đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; lĩnh vực nghề nghiệp và môi trường làm việc gắn kết chặt chẽ với CTĐT ngành; Nhà trường và Khoa coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV chuyên ngành NATTĐPT làm trái ngành trái nghề sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội, và những điểm đặc thù về nghề NA đã phân tích ở trên. Khoa và Nhà trường chưa tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp để có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp, chưa khảo sát được mức bình quân thu nhập của các SV ở các môi trường làm việc. Việc xác định nguyên nhân chưa có việc làm của SV còn chưa được thực hiện thường xuyên. Việc đối sánh căn cứ từ tỷ lệ có việc làm của SV để cải tiến chất lượng còn gặp nhiều trở ngại do các đơn vị đào tạo khác có cùng CTĐT không công khai các số liệu này.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa và Trường tổ chức liên kết với các đơn vị/ doanh nghiệp để giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, Khoa phối hợp với P.CTHSSV lập kế hoạch khảo sát về tình trạng việc làm của SV ngành thuộc KNA đã tốt nghiệp ở các khóa từ đó có thông tin đầy đủ để giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Tổ chức liên kết với các đơn vị/doanh nghiệp để giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích SV tham gia NCKH [H11.11.04.01]. Hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo quy định hiện hành [H11.11.04.02].

Hàng năm, Nhà trường đầu tư nguồn học liệu để hỗ trợ SV học tập và NCKH. Hoạt động khoa học và công nghệ được Nhà trường quan tâm như: tìm kiếm, thu thập, xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện, tin tức, tri thức nhằm tạo lập nguồn tin khoa học và công nghệ (sách, báo, tạp chí, cơ sở dữ liệu, tài liệu hội nghị, hội thảo khoa học, lưu trữ luận văn, luận án sau đại học và các nguồn tin khác) [H11.11.04.03].

Do đặc thù của chuyên ngành NATTĐPT, sản phẩm NCKH không như những sản phẩm thông thường [H10.10.04.01.DC]. Hàng năm, GV và SV của Khoa tiến hành các hoạt động nghề nghiệp cụ thể để tạo ra sản phẩm nghệ thuật, đây được coi là hình thức nghiên cứu đề tài khoa học, giúp GV, SV không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu phục vụ thiết thực cho việc dạy - học [H10.10.04.04.DC].

Từ năm 2018 đến nay, SV của KNA, chuyên ngành NATTĐPT đã đạt được nhiều giải thưởng [H11.11.04.04], đây là những sản phẩm NCKH đặc thù. Nhà trường có quy định cụ thể về việc khen thưởng đối với SV đạt giải trong các liên hoan phim, hoặc các cuộc thi mà SV của Trường tham gia được giải [H11.11.04.05].

Bên cạnh đó, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo Khoa học với sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa. Đặc biệt là các cuộc thi ảnh nhằm khuyến khích sự tìm tòi sáng tạo của những nhà NA trẻ [H11.11.04.06]. Trường đã tổ chức các hoạt động này 2 năm một lần và được báo chí đánh giá cao [H11.11.04.07]. Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Trường ĐHSKĐAHN (17/12/1980 – 17/12/2020), KNA, Trường ĐHSKĐAHN đã tổ chức cuộc thi ảnh toàn quốc “Góc nhìn trẻ” 2020 dành cho học sinh và SV của trường. Cuộc thi ảnh toàn quốc 2020 hy vọng khích lệ tài năng của các nhà NA trẻ hôm nay” [H11.11.04.08]. Trong 5 năm qua, SV đoạt được rất nhiều giải thưởng giai đoạn 2018-2023 [H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh

GV của Khoa có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghề. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn các đồng nghiệp và SV NCKH/sáng tác. Hàng năm, Khoa có cơ chế khuyến khích SV tham gia NCKH/ sáng tác thông qua các hoạt động hỗ trợ như tổ chức liên hoan phim như đã đề cập ở phần mô tả.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của SV Trường ĐHSKĐAHN và chưa tổ chức tổng kết, đánh giá để làm rõ các nội dung liên quan đến

công tác NCKH trong SV của Trường, đồng thời có đề cập đến loại hình NCKH đặc thù cho SV chuyên ngành NATTĐPT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KNA phối hợp với P. ĐTQLKH&HTQT, VSKĐA, P. CTHSSV tham mưu với Nhà trường thực hiện tốt Quy định về hoạt động NCKH của SV Trường ĐHSKĐAHN (trong đó có tiêu chí cho KNA), thể hiện được đặc thù của chuyên ngành NATTĐPT, có thể quy đổi loại hình NCKH thành các tác phẩm NA và giải thưởng liên quan đến chuyên ngành NATTĐPT.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, P. CTHSSV là đơn vị tham mưu giúp Hiệu trưởng thống nhất quản lý, chỉ đạo các hoạt động về NCKH SV. Hằng năm lập kế hoạch về nội dung hoạt động NCKH SV trình Hiệu trưởng duyệt, sau đó thống nhất chỉ đạo tổ chức thực hiện. Hội đồng KHĐT và các Bộ môn của Khoa đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng cách tuyên truyền, phổ biến về công tác NCKH của SV, đồng thời thành lập Hội đồng tư vấn đề tài NCKH và phát huy công tác hỗ trợ, hướng dẫn của các nhóm NCKH từ GV đối với SV và đổi mới cơ chế, chính sách động viên khích lệ SV thực hiện các đề tài NCKH. Ngoài ra Nhà trường cũng đầu tư kinh phí cho các đề tài NCKH được chọn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Việc xác lập, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là một căn cứ để đưa ra quyết sách cải tiến chất lượng CTĐT cũng như cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập. Mức độ hài lòng của các bên liên quan gồm 4 đối tượng: GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Các tiêu chí đánh giá tập trung vào các điểm trọng tâm như kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ. Kết quả khảo sát các BLQ cụ thể như sau:

Đối với GV: Nhìn chung, đối tượng GV đánh giá khá cao tầm quan trọng của kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của CTĐT, đặc biệt là các kỹ năng phân tích, đánh giá (4,4 điểm). Ngoài ra, các kỹ năng đặc biệt được đánh giá cao nữa là: năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tư duy. GV có xu hướng hài lòng về mức độ phù hợp của kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của CTĐT. Trong đó, năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn được đánh giá cao hơn.

Đối với người học: Với đối tượng SV, tầm quan trọng của kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ được đánh giá ở mức quan trọng. Các kỹ năng đặc biệt được đánh giá trên mức quan trọng là: kỹ năng phân tích, đánh giá và kỹ năng khai thác, phân loại, xử lý thông tin. Tỷ lệ đánh giá mức độ phù hợp chỉ giữ ở mức khá và ít dao động

giữa các nội dung. So với các nội dung được đánh giá, kỹ năng phân tích và đánh giá, kiến thức chuyên ngành đào tạo và kỹ năng nghề nghiệp được cho rằng phù hợp.

Đối với cựu SV: Cựu SV là đối tượng đã được kiểm chứng CDR sau khi tốt nghiệp và có việc làm. Tầm quan trọng của các kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ được đánh giá rất cao, trong đó kỹ năng tư duy được đánh giá cao nhất. Các kỹ năng đặc biệt được đánh giá rất quan trọng là kỹ năng phân tích, đánh giá và kỹ năng khai thác, phân loại, xử lý thông tin. Tỷ lệ cựu SV đánh giá mức độ phù hợp của CDR CTĐT khá tích cực, riêng các kỹ năng *tư duy, phân tích và đánh giá* được đánh giá cao hơn hẳn các nội dung còn lại.

Đối với NTD: Các NTD SV chuyên ngành NATTĐPT vào làm việc đánh giá tích cực chất lượng đào tạo và các yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của SV sau khi tốt nghiệp. Điều này cho thấy chất lượng SV đã phần nào đáp ứng yêu cầu công việc của nhà sử dụng lao động. Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào công việc được đánh giá cao hơn hẳn phần còn lại. Ngoài ra, kiến thức nền tảng xã hội có liên quan và năng lực tư học/tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng cũng được đánh giá trên mức quan trọng.

Qua kết quả thống kê cụ thể, mức độ hài lòng về các kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ được đánh giá ở mức cận phù hợp. Trong đó, kiến thức nền tảng xã hội có liên quan có mức độ phù hợp cao nhất, tiếp sau đó là kiến thức ngành/chuyên ngành được đào tạo. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị viên chức, người lao động và Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới [H11.11.05.01] nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo. GV và chuyên viên của Khoa được tham dự các Hội nghị viên chức, người lao động giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa với cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Hội đồng KHĐT Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược đào tạo mà các cán bộ GV của các đơn vị trong đó có KNA kiến nghị.

Mỗi học kỳ, Trường và Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần nhằm thu thập thông tin phản hồi để làm cơ sở phân tích, đánh giá học phần và CTĐT cũng như các dịch vụ công để có sự điều chỉnh, cải tiến CTDH và dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.02]. Để hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ đi vào chiều sâu và thực chất; năm 2022, Nhà trường ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H11.11.05.03].

Ngoài ra, hàng tháng, Khoa chỉ đạo SV tổ chức sinh hoạt lớp để lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ SV một cách thẳng thắn, công khai và có sự giải trình, tiếp thu nghiêm túc của GVCN, trợ lý Khoa [H11.11.05.04] để báo cáo Ban chủ nhiệm Khoa, Hội đồng KHĐT của Khoa và các Bộ môn nhằm kịp thời cải tiến chất lượng và phản hồi tới người học về sự cải tiến. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông

tin phản hồi từ các cựu người học, Nhà trường và Khoa đã xây dựng mạng lưới liên kết cựu người học nhằm lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT và CĐR của CTĐT [H11.11.05.05] để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CĐR của ngành.

Bên cạnh đó, Trường và KNA tiến hành khảo sát việc làm của cựu SV, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã, đang và sẽ tuyển dụng các SV ra trường của Khoa để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Khoa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của NTD. [H11.11.05.06]. Nhìn chung, đa số các NTD đều đánh giá cao năng lực hoạt động nghề nghiệp của cử nhân chuyên ngành NATTĐPT, KNA. Tuy nhiên NTD cũng bổ sung những kỹ năng nghề nghiệp cần đưa vào CTĐT để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với SV ngành. Đây là một nguồn thông tin quan trọng để Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội và NTD. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD cho thấy tỷ lệ đáp ứng được yêu cầu công việc ngày càng cao.

2. Điểm mạnh

CTĐT và CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ với nhiều hình thức thực chất. Đại đa số các BLQ hài lòng về CTĐT và CĐR của CTĐT. Các ý kiến phản biện từ các BLQ được Khoa và trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa, ngành mới được thực hiện, chưa tổ chức định kỳ, thường xuyên. Mẫu biểu khảo sát, bảng hỏi chưa được cập nhật, điều chỉnh để bảo đảm đánh giá đúng thực chất và yêu cầu của các BLQ về CTĐT và các hoạt động liên quan đến đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, P. KT&ĐBCLGD triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả thực hiện “Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ” nhằm đưa hoạt động tìm hiểu mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Khắc phục tồn tại: Từ năm 2024, KNA lập kế hoạch phối hợp với P. KT&ĐBCLGD tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với mong muốn của đối tượng được khảo sát.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Điểm mạnh nổi bật: SV chuyên ngành NATTĐPT có tỷ lệ tốt nghiệp cao, nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và NTD đánh giá hài lòng về CTĐT.

Điểm tồn tại cơ bản: Trường ban hành *Quy định về hoạt động NCKH của SV Trường ĐHSKĐAHN* nhưng chưa khảo sát kết quả thực hiện và rà soát quy định, chưa đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 11: Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí, cả 5 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào sứ mạng của Trường ĐHSKĐAHN là trường đào tạo nhân lực cho ngành sân khấu, NA lớn nhất khu vực phía Bắc; là một cơ sở đào tạo nghệ thuật sân khấu và NA bậc đại học và sau đại học duy nhất của cả nước. Trường có sứ mạng rõ ràng, phù hợp với chức năng, nguồn lực của Trường. Trường đã góp phần rất lớn trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch nói riêng và cả nước nói chung cũng như trong việc thực hiện những kế hoạch, chiến lược về giáo dục và đào tạo của Chính phủ. CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được xem là một trong những chương trình then chốt của Nhà trường. Do đó việc đánh giá chương trình là tất yếu nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo đảm chất lượng và định kỳ tham gia kiểm định chất lượng.

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT trong vòng 5 năm qua (2018-2023) đã đạt được những thành công, thành tựu đáng kể.

Thứ nhất, mục tiêu và CĐR của CTĐT chuyên ngành NATTĐPT đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết. CĐR chuyên ngành NATTĐPT được công bố công khai đến từng SV thông qua trang học tập cá nhân trên hệ thống website của Trường ở mỗi kỳ học, mỗi năm học.

Thứ hai, các thông tin trong bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTĐPT được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực NATTĐPT... Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như đóng góp, xây dựng của hội đồng KHĐT Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHSKĐAHN. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ, được công bố công khai và dễ tiếp cận để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học.

Thứ ba, CTDH của chuyên ngành NATTĐPT được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CĐR của CTĐT. Hội đồng KH&ĐT của KNA đã chú ý tới tính

logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm bảo đảm cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức chung đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến chuyên ngành NATTĐPT trong khu vực và trên thế giới. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Thứ tư, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT CNNATTĐPT phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu thuật giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

Thứ năm, việc đánh giá KQHT của SV chuyên ngành NATTĐPT, KNA được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHSKĐAHN để bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá KQHT của SV. KNA luôn tập trung sâu vào đánh giá năng lực của người học thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Thứ sáu, đội ngũ GV trong chuyên ngành NATTĐPT có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã có những thành tích nhất định.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, tuy vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhưng đội ngũ GV của Khoa cũng đã tích cực tham gia vào tất cả loại hình nghiên cứu, nhiều GV được khen thưởng hoặc nhận các giải thưởng danh giá. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT chuyên ngành NATTĐPT có trình độ chuyên môn cơ bản đáp ứng được nhu cầu công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt huyết, do vậy, công việc luôn được triển khai và hoàn thành tốt. Ngoài ra, Trường luôn có những chế độ khen thưởng và kỷ luật phù hợp để quản lý công việc của đội ngũ này. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ NV của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của ngành và phù hợp với chiến lược

phát triển của Nhà trường.

Thứ bảy, công việc tuyển sinh được thực hiện một cách công khai, nghiêm túc, vì thế hằng năm chuyên ngành NATTĐPT tuyển chọn được nhiều SV có năng lực đạt yêu cầu đầu vào. Bên cạnh đó, người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Thứ tám, Trường ĐHSKĐAHN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành. Hệ thống CNTT đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đạt yêu cầu của cán bộ, GV và người học của Trường.

Thứ chín, công tác nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành NATTĐPT được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực của xã hội và NTD. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ nhà quản lý giáo dục, GV, người học, NTD và cựu NH được chú trọng và thực hiện đầy đủ. Các thông tin phản hồi là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR. Hoạt động nghề nghiệp tương đương NCKH được GV và SV quan tâm và được sử dụng trong cải tiến chất lượng dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học trong dạy - học và NCKH.

Thứ mười, SV chuyên ngành NATTĐPT có tỷ lệ tốt nghiệp cao, nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và NTD đánh giá hài lòng về CTĐT.

Bên cạnh những điểm nổi bật đã nêu trên, CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT cũng cũng có một số tồn tại sau:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT mới chỉ được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường. Khoa chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học, cũng như chưa thiết lập được kênh thông tin riêng như website của Khoa để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

Thiết bị cho chuyên ngành NATTĐPT vẫn chưa cập nhật kịp thời với sự phát triển của thế giới, tuy nhiên với chuyên ngành NATTĐPT, tài liệu vẫn còn hạn chế và chưa được cập nhật thường xuyên. Phòng thực hành được trang bị hiện đại để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; tuy nhiên vẫn chưa có những phòng học hiện đại

theo tiêu chuẩn quốc tế.

Việc cung cấp thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCHP đến các bên có liên quan còn đang được thực hiện một cách hạn hẹp, và không chuyên nghiệp. Khoa thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật về việc lấy ý kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các ĐCHP. Phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng. CDR của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

Hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá KQHT một số học phần còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được tiến hành một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình SV thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến CDR theo từng năm học và từng chuyên ngành mà SV phải đạt tới; Khoa chưa thiết lập được kênh thông tin riêng trên website của Khoa để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

CDR của một số học phần chưa rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

Thư viện chưa bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của SV và GV. Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.

Với những điểm nổi bật và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, kết quả tự đánh giá CTĐT cử nhân chuyên ngành NATTĐPT được thể hiện thông qua bảng sau:

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO CỬ NHÂN CHUYÊN NGÀNH NGHIỆP ẢNH
TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Tên CSGD: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Mã: SKD

Tên CTĐT: NATTĐPT

Mã CTĐT: 7210235C

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung Bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2					x					
Tiêu chí 1.3					x					
Tiêu chuẩn 2								4,3	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 2.1				x						
Tiêu chí 2.2				x						
Tiêu chí 2.3					x					
Tiêu chuẩn 3								4,3	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 3.1				x						
Tiêu chí 3.2					x					
Tiêu chí 3.3				x						
Tiêu chuẩn 4								4,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 4.1				x						
Tiêu chí 4.2				x						
Tiêu chí 4.3				x						
Tiêu chuẩn 5								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 5.1				x						
Tiêu chí 5.2				x						
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4				x						

Tiêu chí 5.5				x										
Tiêu chuẩn 6												4,0	7/7	100 (7/7)
Tiêu chí 6.1				x										
Tiêu chí 6.2				x										
Tiêu chí 6.3				x										
Tiêu chí 6.4				x										
Tiêu chí 6.5				x										
Tiêu chí 6.6				x										
Tiêu chí 6.7				x										
Tiêu chuẩn 7												4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 7.1				x										
Tiêu chí 7.2				x										
Tiêu chí 7.3				x										
Tiêu chí 7.4				x										
Tiêu chí 7.5				x										
Tiêu chuẩn 8												4,40	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 8.1				x										
Tiêu chí 8.2					x									
Tiêu chí 8.3				x										
Tiêu chí 8.4				x										
Tiêu chí 8.5					x									
Tiêu chuẩn 9												5,0	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 9.1					x									
Tiêu chí 9.2					x									
Tiêu chí 9.3					x									
Tiêu chí 9.4					x									
Tiêu chí 9.5					x									
Tiêu chuẩn 10												4,16	6/6	100 (6/6)
Tiêu chí 10.1				x										
Tiêu chí 10.2				x										
Tiêu chí 10.3				x										
Tiêu chí 10.4					x									
Tiêu chí 10.5				x										
Tiêu chí 10.6				x										

Tiêu chuẩn 11								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 11.1				x						
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3				x						
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5				x						
Đánh giá chung CTĐT								4,29	50/50	100%

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đình Thi

PHẦN IV. PHỤ LỤC**CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/..... /20.....

I. Thông tin chung về CSGD

1. Tên CSGD (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội

Tiếng Anh: Hanoi cademy of Theatre and Cinema

2. Tên viết tắt của CSGD

Tiếng Việt: ĐH SKĐAHN

Tiếng Anh:

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

5. Địa chỉ: Khu văn hóa nghệ thuật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 84.4.37643397.....

E-mail: skd@moet.edu.vn Website: www.skda.edu.vn

7. Năm thành lập CSGD (theo Quyết định thành lập): 1980

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1980

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1984

10. Loại hình CSGD:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về CSGD thực hiện CTĐT

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Nhiếp ảnh/ Bộ môn Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện

Tiếng Anh: Photography and multimedia communication

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KNA/NATTĐPT

Tiếng Anh:

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7210235C

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 5 nhà A1, Trường ĐHSKĐAHN, Khu văn hóa nghệ thuật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
18. Số điện thoại liên hệ: 0243.764.8632
19. Email: khoanhiepanh@skda.edu.vn Website:
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2005/2018
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2022

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Năm 1998, Trường ĐHSKĐAHN phối hợp với Hội Nghệ sĩ NA Việt Nam đã tiến hành đào tạo khóa NA đầu tiên với trình độ cao đẳng, thuộc KNA. Năm 2002, khóa NA đại học đầu tiên được đào tạo. Năm 1998, Trường ĐHSKĐAHN phối hợp với Hội Nghệ sĩ NA Việt Nam đã tiến hành đào tạo khóa NA đầu tiên với trình độ cao đẳng, thuộc KNA. Năm 2002, khóa NA đại học đầu tiên được đào tạo. Vào ngày 17/01/2005, KNA được thành lập với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành NA. Các thế hệ GV của KNA là những nhà báo, nghệ sỹ đầu ngành như: Nghệ sĩ nhiếp ảnh Chu Chí Thành – Nguyên Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam (Giải thưởng Nhà nước năm 2012); Nghệ sĩ nhiếp ảnh Vũ Khánh – Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam; Nhà Nghiên cứu, lý luận và phê bình NA Vũ Huyền – Nguyên Phó chủ tịch Hội Nghệ sĩ NA Việt Nam; NGƯT.ThS. Nguyễn Mạnh Lâm – Nguyên Trưởng KNA; NSUT.ThS. Nhà quay phim. Phạm Thanh Hà – Nguyên Phó Trưởng KNA (Đã đạt các giải Bông Sen Vàng, Bông Sen Bạc tại Liên hoan phim Việt Nam; giải Cánh Diều Vàng của Hội Điện ảnh Việt Nam); Nhà báo Nguyễn Văn Thành – Nguyên Thư ký tòa soạn tạp chí Đẹp – Thông tấn xã Việt Nam; Nghệ sĩ nhiếp ảnh Vũ Đức Tân – Nguyên Chủ tịch Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Hà Nội, nhà LLPBNA Trần Mạnh Thường, Nhà báo Nguyễn Việt Thanh, Nhà báo Trần Việt Văn, Nhiếp ảnh gia Hoàng Đức Sâm, TS. Trần Duy, NSNA.ThS. Phan Thị Phương Hiền – Trưởng KNA...

Hàng năm, KNA đều tổ chức nhiều hoạt động đào tạo để nâng cao kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp như hợp tác và trao đổi khoa học với các chuyên gia nước ngoài và trong nước, tổ chức triển lãm ảnh SV, thực tế dã ngoại, thực tập làm việc tại các tòa soạn báo chí...

Để bảo đảm chất lượng của ngành học, KNA đã được nhà trường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như phòng chụp nội, phòng in tráng phim, phòng máy tính chuyên ngành, phòng chiếu, và máy ảnh, ống kính chuyên nghiệp hiện đại nhất hiện nay.

Đến nay, có thể khẳng định rằng KNA Trường ĐHSKĐAHN là Khoa duy nhất đào tạo nhiếp ảnh bài bản và cấp bằng đại học chính quy. Trong suốt những năm vừa qua, với nỗ lực của mình, KNA đã nỗ lực không ngừng để đào tạo ra các nhà nhiếp ảnh, các nhà báo với trình độ chuyên môn cao và lập trường tư tưởng vững vàng, tạo nguồn nhân lực có ích cho xã hội và góp phần vào sự phát triển của nền nhiếp ảnh Việt Nam. 16 khóa học của Khoa tốt nghiệp ra trường với số lượng gần 300 cử nhân Nhiếp ảnh, các thế hệ SV ra trường hiện đang là công tác tại rất nhiều lĩnh vực và được các cơ quan, đoàn thể đánh giá cao về mặt chuyên môn (như: Thông tấn xã Việt Nam, Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và triển lãm, Tạp chí Nhiếp ảnh và Đời sống, Báo Nhân dân, Báo Hà Nội Mới, Báo Tuổi trẻ thủ đô, Báo Tiền Phong, Báo Công an, Báo Lao động Thủ đô, VOV, Đài truyền hình Việt Nam ... và rất nhiều tờ báo ở các Tỉnh thành trong cả nước, GV các trường Đại học, phụ trách về Nhiếp ảnh tại các đơn vị như Ngân hàng, Công an, ...). Bên cạnh đó có rất nhiều thế hệ SV đang học hay các SV đã ra trường thường xuyên đoạt giải cao trong các cuộc thi về Nhiếp ảnh.

Các thế hệ NA trẻ nếu được đào tạo bài bản, khoa học về chuyên môn và được thấm nhuần bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp đã trở thành nguồn nhân lực có ích và góp phần vào sự phát triển của nền Nhiếp ảnh Việt Nam và góp phần giữ vững những gì mà thế hệ ông cha, các bác, các cô, chú và anh chị nghệ sĩ đi trước đã đạt được. Đồng thời góp phần phát huy hơn nữa vai trò của Nhiếp ảnh trong đời sống xã hội, trở thành lực lượng không thể thiếu trong đời sống nghệ thuật và mỗi tác phẩm NA đều thật sự có giá trị về nội dung, nghệ thuật, phục vụ đất nước và nhân dân.

KNA tự hào là đầu tàu trong việc đào tạo nhân lực nhiếp ảnh chất lượng cao của cả nước. Đây vẫn sẽ là đích hướng tới của những tài năng NA.

Với ba chuyên ngành: NA nghệ thuật, NA báo chí, NATTĐPT, thước đo KQHT của SV chính là những tác phẩm ảnh độc đáo, những bài báo hay, những bài tiểu luận nghiên cứu ảnh và lịch sử NA sâu sắc. Các SV được thể hiện khả năng sáng tạo của mình dưới sự gợi ý, chỉ bảo tận tình của GV, những nghệ sĩ có nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp. Bằng phương pháp học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, SV thường xuyên được xem các tác phẩm ảnh và thực hành tại studio và ngoài thực tế để tạo dựng nên những tác phẩm ảnh mang nhiều sắc thái, vừa có tính thể nghiệm, vừa mang đậm dấu ấn của sự hồn nhiên, tinh tế và lãng mạn của thế hệ NA trẻ.

Mỗi năm, KNA đào tạo được trung bình 50 SV của ba chuyên ngành. SV NA ra trường hầu hết được các tòa soạn báo chí, trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan văn hóa, cơ quan truyền thông... trên toàn quốc tuyển dụng. Nhiều SV tiếp tục làm vẻ vang thêm danh tiếng của KNA bằng các giải thưởng nhiếp ảnh trong nước và quốc tế...

Với sự đổi mới trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường đã kết hợp mời các chuyên gia nhiếp ảnh tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn để SV được tiếp cận với các

phương pháp, phong cách làm phim mới. Không chỉ được học tập trong nước, những SV giỏi còn được học bổng tại Mỹ

Hàng năm, KNA lại tổ chức các cuộc thi ảnh, tạo một sân chơi mang tính nghề nghiệp nhằm tìm tòi và tôn vinh những sáng tạo của các nghệ sĩ tương lai đang ngồi trên giảng đường đại học. Những tác phẩm ảnh được Ban Giám khảo đánh giá cao được thiết kế, biên tập làm tài liệu cho các lớp nghiên cứu, tham khảo, học tập.

KNA đang được tiếp thêm sức mạnh với thế hệ GV trẻ – chính là những SV xuất sắc của Khoa được giữ lại trường hoặc đã từng có thời gian công tác tại các đơn vị như, ThS. Phan Thị Phương Hiền; ThS. Lê Minh Yển; ThS. Phạm Bích Diệp; ThS. Đồng Văn Hiếu; ThS. Ngô Lê Quỳnh, ThS. Nguyễn Phương Hoa, ThS. Phạm Quốc Tuấn... để đội ngũ GV của Khoa luôn vững vàng, đầy nhiệt huyết, là niềm tin cho sự tồn tại vững bền của KNA.

Hàng năm, KNA đều tổ chức nhiều hoạt động đào tạo để nâng cao kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp như hợp tác và trao đổi khoa học với các chuyên gia nước ngoài và trong nước, tổ chức triển lãm ảnh SV, thực tế dã ngoại, thực tập làm việc tại các tòa soạn báo chí...

Để bảo đảm chất lượng của ngành học, KNA đã được nhà trường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như phòng chụp nội, phòng in tráng phim, phòng máy tính chuyên ngành, phòng chiếu, và máy ảnh, ống kính chuyên nghiệp hiện đại nhất hiện nay...

SV NA ra trường hầu hết được các tòa soạn báo chí, trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan văn hóa, cơ quan truyền thông... trên toàn quốc tuyển dụng. Nhiều SV tiếp tục làm vẻ vang thêm danh tiếng của KNA bằng các giải thưởng NA trong nước và quốc tế...

Với sự đổi mới trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường đã kết hợp mời các chuyên gia NA tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn để SV được tiếp cận với các phương pháp, phong cách làm phim mới. Không chỉ được học tập trong nước, những SV giỏi còn được học bổng tại Mỹ

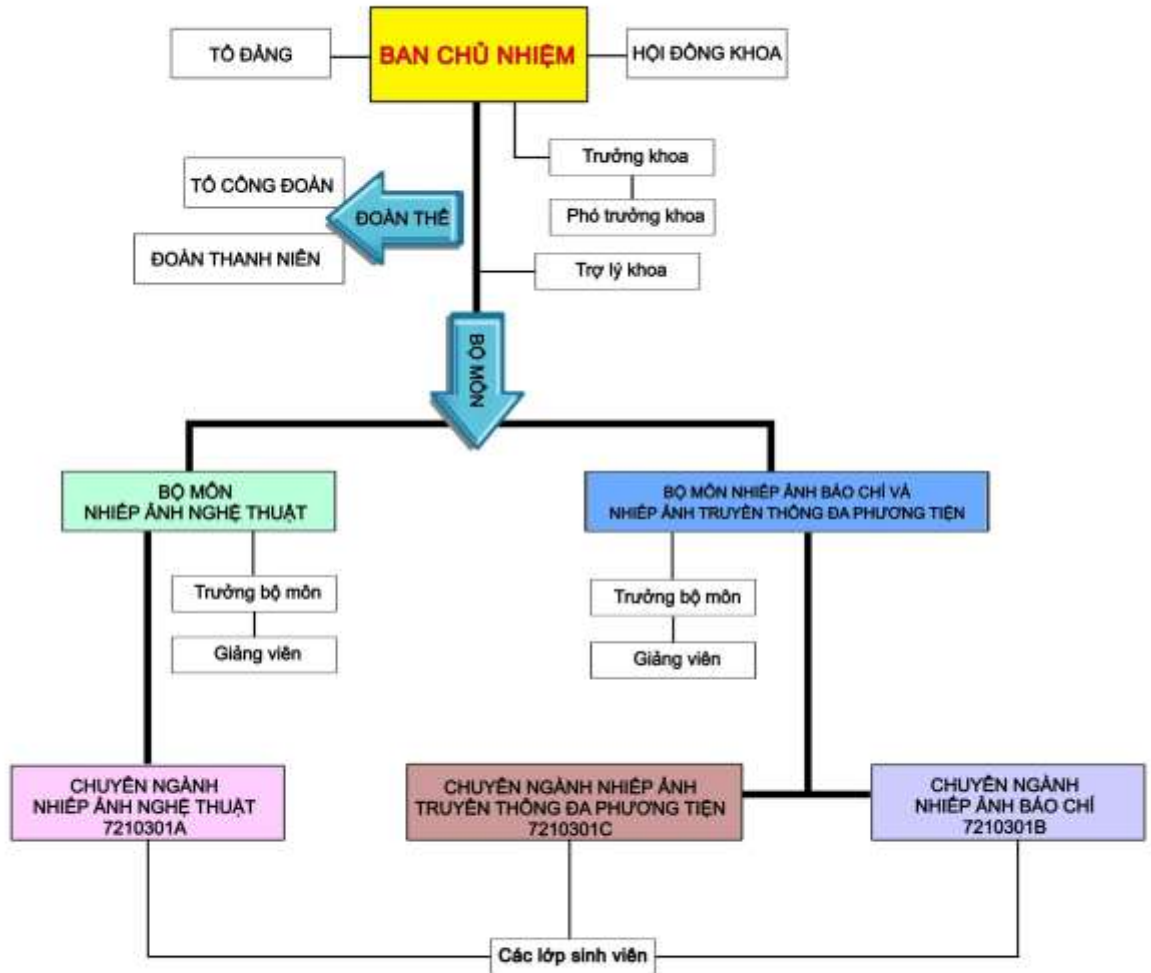
Hàng năm, KNA lại tổ chức các cuộc thi ảnh, tạo một sân chơi mang tính nghề nghiệp nhằm tìm tòi và tôn vinh những sáng tạo của các nghệ sĩ tương lai đang ngồi trên giảng đường đại học. Những tác phẩm ảnh được Ban Giám khảo đánh giá cao được thiết kế, biên tập làm tài liệu cho các lớp nghiên cứu, tham khảo, học tập.

KNA đang được tiếp thêm sức mạnh với thế hệ GV trẻ – chính là những SV xuất sắc của Khoa được giữ lại trường hoặc đã từng có thời gian công tác tại các đơn vị sản xuất như, ThS. Phan Thị Phương Hiền; ThS. Lê Minh Yển; ThS. Phạm Bích Diệp; ThS. Đồng Văn Hiếu; ThS. Ngô Lê Quỳnh... để đội ngũ GV của Khoa luôn vững vàng, đầy nhiệt huyết, là niềm tin cho sự tồn tại vững bền của KNA.

KNA tự hào là đầu tàu trong việc đào tạo nhân lực nhiếp ảnh chất lượng cao của cả nước. Đây vẫn sẽ là đích hướng tới của những tài năng NA.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT
(vẽ sơ đồ riêng).

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KNA, TRƯỜNG ĐHSKĐAHN



24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Chức vụ	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo CSGD						
1	Hiệu trưởng	Nguyễn Đình Thi	1964	PGS.TS. NGND	0913588863	thidinhnguyen@hotmail.com
2	Phó Hiệu trưởng	Phạm Đắc Thi	1970	TS	0912312989	pdthi2012@gmail.com
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1.	Trưởng Khoa	Phan Thị Phương Hiền	1983	ThS	0987909079	phanhienskda@gmail.com
2.	Phó trưởng Khoa	Phạm Bích Diệp	1983	ThS	0989059055	bichdiep@gmail.com
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1.	Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Đình Thi	1964	PGS.TS NGND	0913588863	thidinhnguyen@hotmail.com
2.	Chủ tịch Công đoàn trường	Hoàng Dạ Vũ	1985	ThS	0983290885	hoangdavu2908@gmail.com
3.	Bí thư ĐTNCSHCM	Lê Thị Ly Như	1984	ThS	0985875665	lynhu1984@gmail.com
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng phòng ĐT QLKH và HTQT	Nguyễn Thị Hồng Hiền	1980	TS	0912798888	nguyenhonghien0110@gmail.com
2.	Trưởng phòng CTHSSV	Trần Thị Tuyết Hồng	1983	ThS	0982387183	tuyethongpdt.skda@gmail.com
3.	Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp	Nguyễn Thị Thu Hiền	1983	TS	0906113599	nguyenhienskda@gmail.com
4.	Trưởng phòng KT&ĐBCLGD	Trịnh Thúy Hương	1981	TS	0912804603	trinh.thuyhuong81@gmail.com
IV. Các bộ môn						
1.	Tổ trưởng bộ môn NA nghệ thuật	Phan Thị Phương Hiền	1983	ThS	0987909079	phanhienskda@gmail.com
2.	Tổ trưởng bộ môn NA báo chí và NATTĐPT	Lê Minh Yến	1982	ThS	0979856888	leyenphoto@gmail.com

(*Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT*)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 03

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, GV, NV của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	3	4	7
I.1	Đội ngũ trong biên chế	2	4	6
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	13	8	21
	Tổng số			34

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, NV trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư (NSND/NSƯT)	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	0	0	0	4	0
5	Thạc sĩ	19	5	0	2	13	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	24	5	0	2	17	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 6 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 6/6

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của BGD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với CSGD đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng BGD&ĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	0
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	1	0	0	0	0	0	0

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	0
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	2	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	4	0	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	1	19	5	0	2	13	0	20,4
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		24	5	0	2	13	0	20,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	4,2	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	16,6	2	2	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	19	79,2	13	6	1	8	6	0	4
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	24	100	18	8	1	8	6	2	4

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 35,71

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0/6

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 6/6

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	30	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
Tổng		100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018 – 2019	20	19		15	16.00/30	19.90	0
2019 – 2020	30	22		21	15.50/30	19.58	0
2020 – 2021	32	16		15	15.70/30	19.96	0
2021 – 2022	27	21		19	17.00/30	20.79	0
2022-2023	17	15		15	16.50/30	20.46	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	15	21	15	19	15
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4800	4800	4800	4800	4800
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	0	0	0	0	0

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	10	16
Hệ không chính quy	0	0	0		

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	Chưa đào tạo	Chưa đào tạo	Chưa đào tạo	10	16
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	Chưa đào tạo	Chưa đào tạo	Chưa đào tạo	66,7%	76,2%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyên xuống câu 4 B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	Chưa có lớp tốt nghiệp	Chưa có lớp tốt nghiệp	Chưa có lớp tốt nghiệp		
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				100%	100%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm				100%	100%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.				85%	80%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				15%	20%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.				8.000.000 đ	8.000.000 đ
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. CSGD/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).				90%	90%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).				10%	10%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là CSGD/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0					1	2
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	2	2	4	4	7
	Tổng		2	2	2	4	5	9

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 9

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 9/6

45. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	0	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	2	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	3	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	
	Tổng		0	0	0	0	0	

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	0	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	0	0	0	0	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	1	1	1
	Tổng		0	0	0	1	1	1

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 1

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/6

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	0	2
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	2

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	1	0	0,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	2	3	0	0	7	3
	Tổng		2	3	0	1	7	3,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 3,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,5/6

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	2	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia		2	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. NCKH của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	3	0	0	7

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m²): 20.610,8 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 250 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):.....

Nơi làm việc: 50 m² Nơi học: 11.257 m² (trong đó có 6682 m² phòng học và 4575 m² phòng thực hành)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 6682 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,77/1 m²

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TT TTTV: 2212

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 1310

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dành cho hệ thống văn phòng: 5 m²

- Dành cho người học học tập: 12

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 12/57

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 6

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 0%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 43

Tỷ số người học chính quy trên GV: 1,87/1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 63,4%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết

cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 82.5%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 17.5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8.000.000 đ/tháng

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 90%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,5/6

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0/6

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0/6

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/6

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9/6

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0.68/1

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,77/1

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 4 m²/1

DANH MỤC BẢNG BIỂU
TRONG BÁO CÁO TĐG CTĐT NATTDPT

Bảng 6.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
1	Giáo sư	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư/ NSND/ NSUT	1	0	0	1
3	Tiến sĩ	4	0	0	4
4	Thạc sĩ	18	5	0	13
5	Đại học	0	0	0	0
6	Tổng số	23	5	0	17

Bảng 6.1.1. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thạc sĩ	6	100%	2	4	1	2	3	0	0
5	Cử nhân	0	0	0	0	0	1	0	1	0
	Tổng	6		2	4	1	3	3	1	0

Bảng 6.1.2: Tỷ lệ GV/SV của chuyên ngành NATTDPT.

Năm học	Tổng số GV cơ hữu chuyên ngành NATTDPT	Tổng số SV chuyên ngành NATTDPT	Tỷ lệ GV/SV chuyên ngành NATTDPT
2018-2019	6	15	1/2.5
2019-2020	6	21	1/3.5
2020-2021	6	15	1/2.5
2021-2022	6	19	1/3.167
2021-2022	6	15	1/2.5

Ghi chú: GV cơ hữu chuyên ngành NATTDPT tính theo số lượng GV cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT NATTDPT.

Bảng 6.3. Thành tích thi đua và khen thưởng của GV KNA (2022 - 2023)

Năm học	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	Bảng khen của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	Các giải thưởng
2018-2019	1	0	0	0
2019-2020	1	0	0	0
2020-2021	1	1	1	0
2021-2022	1	0	0	0
2022-2023	1	1	0	0

Bảng 6.4. Bảng thống kê số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp của GV KNA (2017 – 2022).

Năm hoàn thành	Cấp cơ sở	Cấp bộ	Cấp nhà nước	Tổng số
2018-2019	2	0	0	2
2019-2020	2	0	0	2
2020-2021	2	0	0	2
2021-2022	4	0	0	4
2022-2023	4	0	1	5
Tổng số				

Bảng 6.5. Bảng thống kê số lượng các bài báo được công bố của GV KNA (2015 - 2020)

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số*	Số lượng					Tổng
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế uy tín (SCIE/Scopus)	1,5	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	3	1	0	0	5
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	6	4	2	3	10

*Hệ số: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước.

Bảng 6.6. Bảng đối sánh giờ NCKH của cán bộ GV KNA giai đoạn 2017 - 2022

Năm học	Tổng giờ NCKH quy định	Tổng giờ NCKH đã hoàn thành	Còn thiếu
2018-2019	580/người		
2019-2020	580/người		
2020-2021	580/người		
2021-2022	580/người		
2022-2023	580/người		

**Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất
(từ năm 2018 đến 2023)**

Năm học	Ứng viên				
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Điểm chuẩn	Điểm trung bình của TS trúng tuyển
2018-2019	20	19	15	16.00/30	19.90
2019-2020	30	22	21	15.50/30	19.58
2020-2021	32	16	15	15.70/30	19.96
2021-2022	27	21	19	17.00/30	20.79
2022-2023	17	15	15	16.50/30	20.46

**Bảng 8.2: Thống kê số người học đang học CTĐT chuyên ngành NATTDPT
(từ năm 2018 đến 2023)**

Năm học	Người Học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2018-2019	15	0	0	0		15
2019-2020	21	15	0	0		36
2020-2021	15	21	15	0		51
2021-2022	19	15	21	15		70
2022-2023	15	19	15	21	15	85

Bảng 9.1. Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường Đại học SKĐAHN.

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sách	2690/ 29452 cuốn sách	2710/ 29472 cuốn sách	2727/ 29489 cuốn sách	2752/ 29514 cuốn sách	2752/ 29514 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	7	3.052	3.325	3.574	3.574

Bảng 9.2. Thống kê các tài liệu học tập tại văn phòng KNA

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sách	42 cuốn sách	42 cuốn sách	84 cuốn sách	84 cuốn sách	150 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	0	0	8	7	8

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành NATTDPT từ khóa tuyển sinh 2018 đến 2023.

Khóa	Tổng số SV toàn khóa	Tỷ lệ SV tốt nghiệp (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Số lượng SV chưa tốt nghiệp	Số lượng SV thôi học				
					1	2	3	4	Tổng
K38 (2018 – 2022)	15	66,7%			0	0	0	0	0
K39 (2019 – 2023)	21	76,2%			0	0	0	0	0
K40 (2020 – 2024)	15				0	0	0	0	0
K41 (2021 – 2025)	19				0	0	0	0	0
K42 (2022 – 2026)	15				0	0	0	0	0

* Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2023

CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU TRONG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH NHIẾP ẢNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

Bảng 1: Mục tiêu chương trình đào tạo các năm

MTCTĐT Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện - Năm 2018	MTCTĐT Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện - Năm 2023
<p>1.1. MỤC TIÊU CHUNG:</p> <p>Đào tạo NA chuyên nghiệp cho các cơ quan thông tấn, báo chí, các công ty hoạt động trong lĩnh vực truyền thông và tổ chức sự kiện.</p> <p>1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ:</p> <p>1.2.1. Về kiến thức:</p> <p>1.2.1.1. Tri thức chuyên môn</p> <p><i>a. Khối kiến thức giáo dục đại cương</i> nhằm trang bị cho SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức cơ bản về: Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, Đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam, Cơ sở văn hoá Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam, Lịch sử văn học thế giới, Tin học và Ngoại ngữ nhằm tạo ra nhận thức về ý thức trách nhiệm, hành vi, đạo đức của cá nhân trước cộng đồng; quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với xã hội. - Các môn chung bắt buộc khối Điện ảnh - Truyền hình nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ sở cần thiết về nghệ thuật Điện ảnh và Truyền hình 	<p>1.1. MỤC TIÊU CHUNG:</p> <p>Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy chuyên ngành NA của Trường ĐHSKĐAHN được xây dựng và tổ chức thực hiện nhằm trang bị cho người học một môi trường đào tạo tốt nhất để SV hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực Nhiếp ảnh báo chí, đáp ứng nhu cầu của xã hội.</p> <p>1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ:</p> <p>M1. Khối kiến thức giáo dục đại cương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức về: Triết học Mác Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật đại cương; Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, nhằm tạo ra nhận thức về ý thức trách nhiệm, hành vi, đạo đức của cá nhân trước cộng đồng; quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với xã hội. - Những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn: Đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; Cơ sở văn hoá Việt Nam; Mỹ học; Xã hội học; Lịch sử triết học phương Đông; Tâm lý học; Lịch sử văn học Việt Nam - Thế giới; Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam – Thế Giới; nhằm trang bị cho SV những hiểu biết về văn hoá

để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội như Lịch sử tạo hình Việt Nam, Lịch sử tạo hình thế giới, Mỹ học, Lịch sử triết học phương Đông, Tâm lý học, Xã hội học.

b. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Những kiến thức cơ sở về chuyên ngành NATTĐPT: Lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam, Lịch sử nhiếp ảnh thế giới, Thiết kế ấn phẩm truyền thông, Kỹ thuật NA, Quay phim truyền hình, Luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp, Hậu kỳ NA, Kỹ xảo đa phương tiện.

c. Khối kiến thức chuyên ngành

- Những kiến thức ngành nhằm trang bị cho SV những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về NATTĐPT: NA cơ bản, Nghiệp vụ báo chí, Tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đa phương tiện, NATTĐPT.

1.2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

- Người học có năng lực thực hiện chức trách phóng viên, biên tập viên tại các loại hình báo chí khác nhau, hoặc thực hiện cùng lúc nhiều kỹ năng cho hoạt động báo chí, từ báo in, báo mạng điện tử, báo phát thanh, báo truyền hình; đồng thời, người học còn được trang bị các kiến thức như: tham mưu, quản lý về lĩnh vực báo chí – truyền thông; nắm bắt tình hình thực tiễn, thu thập dữ liệu – thông tin sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung, tác phẩm ảnh

nghệ thuật để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội.

- Những kiến thức cơ bản về: Tin học đại cương và Ngoại ngữ.

M2. Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Những kiến thức cơ sở về chuyên ngành NATTĐPT: Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam và thế giới, Lịch sử triết học, Tâm lý học, Lịch sử văn minh thế giới, Tiếng Việt thực hành, Quảng cáo, Lịch sử nhiếp ảnh 1, 2, Kỹ thuật nhiếp ảnh 1, 2, Hậu kỳ NA, Thiết kế ấn phẩm truyền thông.

M3. Khối kiến thức ngành:

- Những kiến thức ngành nhằm trang bị cho SV những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về NATTĐPT: NA cơ bản, NATTĐPT và marketing.

M4. Năng lực nghề nghiệp

- Người học có năng lực thực hiện chức trách phóng viên, biên tập viên tại các loại hình báo chí khác nhau, hoặc thực hiện cùng lúc nhiều kỹ năng cho hoạt động báo chí, từ báo in, báo mạng điện tử, báo phát thanh, báo truyền hình; đồng thời, người học còn được trang bị các kiến thức về truyền thông đa phương tiện phù hợp với các vị trí như: quản lý, biên tập, xây dựng các nội dung truyền thông, báo chí, ấn phẩm, bìa sách; Chuyên gia thiết kế, tư vấn quảng cáo, thiết kế bao bì, nhãn hiệu sản phẩm, thiết kế logo, làm phim quảng cáo,... hoặc một hệ thống nhận dạng thương hiệu (tại các công ty quảng cáo,

báo chí nói riêng; tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí, trong đó có việc tổ chức hình ảnh trên các sản phẩm báo chí; các kỹ năng nghiên cứu công chúng và kinh doanh, kinh tế báo chí – truyền thông... làm cán bộ nghiên cứu giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng, làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí.

1.2.2. Về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- *Kỹ năng chuyên môn:* Có năng lực hoạt động ở nhiều loại hình báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

- *Năng lực thực hành nghề nghiệp:* Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến nhiếp ảnh, báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá - tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

- *NCKH:* Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

- *Phân tích và xử lý thông tin:* Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin

PR); Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, giáo dục đại học hoặc trung cấp chuyên nghiệp có liên quan đến ngành.

M5, M6. Kỹ năng cứng

- *Kỹ năng chuyên môn:* Có năng lực hoạt động ở nhiều loại hình báo chí truyền thông để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

- *Năng lực thực hành nghề nghiệp:* Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến nhiếp ảnh, báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá-tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

- *NCKH:* Có phương pháp và khả năng tư duy, viết các tiểu luận, chuyên đề liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

- *Phân tích và xử lý thông tin:* Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.

M7. Kỹ năng mềm

- *Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình:* Có những kỹ năng cơ bản về lập báo cáo bằng các phương tiện khác nhau; thuyết trình, giải thích và thuyết phục người khác về những nội dung, giải pháp để thực hiện các ý tưởng trong lĩnh vực chuyên ngành. Có khả năng xử lý được những tình huống bất ngờ và giải quyết được những vấn đề thông thường gặp phải khi tác nghiệp báo chí truyền hình; Có khả năng tiếp xúc được với các đối tượng thuộc các thành phần xã hội khác nhau để thuyết phục đối tượng đồng ý trả lời phỏng

liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.

1.2.2.2. *Kỹ năng mềm:*

- *Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình:*

Có những kỹ năng cơ bản về lập báo cáo bằng các phương tiện khác nhau; thuyết trình, giải thích và thuyết phục người khác về những nội dung, giải pháp để thực hiện các ý tưởng trong lĩnh vực chuyên ngành.

- *Kỹ năng làm việc theo nhóm:*

Biết cách tổ chức, quản lý, phối hợp, tôn trọng và lắng nghe các thành viên khác trong nhóm; biết cách sắp xếp thời gian làm việc khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- *Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học:*

Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, các phần mềm xử lý ảnh chuyên nghiệp.

1.2.3. Về thái độ:

- Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

- Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn,

vấn và cung cấp thông tin.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: Biết cách tổ chức, quản lý, phối hợp, tôn trọng và lắng nghe các thành viên khác trong nhóm; biết cách sắp xếp thời gian làm việc khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học: Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng và một số phần mềm chuyên dụng liên quan đến lĩnh vực truyền hình.

• Về thái độ:

- Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

- Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

M8. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Có khả năng làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hãng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh – truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử; các tập đoàn, công ty truyền thông...

- Có khả năng làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng.

M9. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Đạt CDR ngoại ngữ theo quy định của Bộ

<p>nghịệp vụ.</p> <p>1.2.4. Cơ hội nghề nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hãng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh – truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử; các trang Web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tập đoàn; công ty truyền thông... - Có khả năng làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng. <p>1.2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật, SV có thể đăng ký tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ ngành Nghệ thuật Điện ảnh Truyền hình tại Trường ĐHSKĐAHN. - Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. 	<p>giáo dục đào tạo đối với các trường đại học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành môn học theo khung chương trình dành cho chuyên ngành - SV có khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) trong giao tiếp, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng và một số phần mềm chuyên dụng liên quan đến lĩnh vực truyền hình
--	---

Bảng 2: Kết quả khảo sát của các BLQ đối với mục tiêu của CTĐT

Mức độ đồng ý với Mục tiêu CTĐT CN NATTĐPT	NTD	Cựu SV	SV	GV
Rất không đồng ý	0	0	0	0
Không đồng ý	0	0	0	0
Phân vân	0	0	0	0
Đồng ý	7	15	14	13
Rất đồng ý	3	0	0	2

Bảng 3: CDR CTĐT chuyên ngành NATTĐPT các năm

Năm 2015	Năm 2018	Năm 2023
<p>- Chưa đào tạo</p>	<p>1. Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p> <p><i>a. Khối kiến thức giáo dục đại cương</i> nhằm trang bị cho SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức cơ bản về: Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, Đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam, Cơ sở văn hoá Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam, Lịch sử văn học thế giới, Tin học và Ngoại ngữ nhằm tạo ra nhận thức về ý thức trách nhiệm, hành vi, đạo đức của cá nhân trước cộng đồng; quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với xã hội. - Các môn chung bắt buộc khối Điện ảnh - Truyền hình nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ sở cần thiết về nghệ thuật Điện ảnh và Truyền hình để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội như Lịch sử tạo hình Việt Nam, 	<p>1. Kiến thức</p> <p>+<i>PLO1</i>: Những kiến thức về chủ nghĩa xã hội, tư tưởng chính trị, cách mạng nhằm tạo ra nhận thức về ý thức trách nhiệm, hành vi, đạo đức của cá nhân trước cộng đồng; quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với xã hội. Những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn trang bị cho SV những hiểu biết về văn hoá nghệ thuật để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội.</p> <p>+ <i>PLO2</i>: Những kiến thức cơ bản về Tin học Ngoại ngữ giúp SV dễ dàng giao tiếp trong công việc và ứng dụng được trong các môi trường làm việc khác nhau.</p> <p>+ <i>PLO3</i>: Trang bị cho SV những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về: Kỹ thuật nhiếp ảnh, Hậu kỳ nhiếp ảnh, Thiết kế ấn phẩm truyền thông, Ảnh chân dung, tĩnh vật, ảnh đời thường, ảnh phong cảnh, ảnh tài liệu, chụp ảnh trong studio, câu chuyện ảnh, lên kế hoạch và triển khai thực</p>

	<p>Lịch sử tạo hình thế giới, Mỹ học, Lịch sử triết học phương Đông, Tâm lý học, Xã hội học.</p> <p><i>b. Khối kiến thức cơ sở ngành</i></p> <p>- Những kiến thức cơ sở về chuyên ngành NATTĐPT: Lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam, Lịch sử nhiếp ảnh thế giới, Thiết kế ấn phẩm truyền thông, Kỹ thuật nhiếp ảnh, Quay phim truyền hình, Luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp, Hậu kỳ nhiếp ảnh, Kỹ xảo đa phương tiện.</p> <p><i>c. Khối kiến thức chuyên ngành</i></p> <p>- Những kiến thức ngành nhằm trang bị cho SV những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về NATTĐPT: NA cơ bản, Nghiệp vụ báo chí, Tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đa phương tiện, NATTĐPT.</p> <p>1.2. Năng lực nghề nghiệp</p> <p>- Người học có năng lực thực hiện chức trách phóng viên, biên tập viên tại các loại hình báo chí khác nhau, hoặc thực hiện cùng lúc nhiều kỹ năng cho hoạt động báo chí, từ báo in, báo mạng điện tử, báo phát thanh, báo truyền hình; đồng thời, người học còn được trang bị các kiến thức như: tham mưu, quản lý về lĩnh vực báo chí –</p>	<p>hiện dự án ảnh.</p> <p>+ <i>PLO4</i>: Vận dụng những kiến thức cơ sở của ngành học làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu. Đánh giá, phân tích và tổng hợp các vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể, trong thực tiễn, công việc chuyên môn.</p> <p>+ <i>PLO5</i>: Có kiến thức thực tiễn về Nhiếp ảnh, tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc liên quan đến ngành học. Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề cụ thể trong ngành Nhiếp ảnh, từ đó giải quyết các vấn đề cụ thể của ngành học. Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề cụ thể trong ngành Nhiếp ảnh, từ đó giải quyết các vấn đề cụ thể của ngành học.</p>
--	--	--

	<p>truyền thông; nắm bắt tình hình thực tiễn, thu thập dữ liệu – thông tin sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung, tác phẩm ảnh báo chí nói riêng; tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí, trong đó có việc tổ chức hình ảnh trên các sản phẩm báo chí; các kỹ năng nghiên cứu công chúng và kinh doanh, kinh tế báo chí – truyền thông... làm cán bộ nghiên cứu giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng, làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí.</p> <p>1.3. Về kỹ năng</p> <p>1.3.1. Kỹ năng cứng</p> <p>- <i>Kỹ năng chuyên môn:</i> Có năng lực hoạt động ở nhiều loại hình báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.</p> <p>- <i>Năng lực thực hành nghề nghiệp:</i> Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến NA, báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá - tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền</p>	<p>2. Kỹ năng</p> <p>+ <i>PLO6:</i> Nắm vững phương pháp, quy trình thực hiện và các kỹ năng, kiến thức chuyên ngành NATTĐPT. Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến nhiếp ảnh, báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá-tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội... Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và xử lý các sự kiện trong xã hội.</p>
--	--	--

	<p>thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...</p> <p>- <i>NCKH</i>: Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.</p> <p>- <i>Phân tích và xử lý thông tin</i>: Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.</p> <p>1.3.2. Kỹ năng mềm:</p> <p>- <i>Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình</i>: Có những kỹ năng cơ bản về lập báo cáo bằng các phương tiện khác nhau; thuyết trình, giải thích và thuyết phục người khác về những nội dung, giải pháp để thực hiện các ý tưởng trong lĩnh vực chuyên ngành.</p> <p>- <i>Kỹ năng làm việc theo nhóm</i>: Biết cách tổ chức, quản lý, phối hợp, tôn trọng và lắng nghe các thành viên khác trong nhóm; biết cách sắp xếp thời gian làm việc khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.</p> <p>- <i>Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>: Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng,</p>	<p>+ <i>PLO7</i>: Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn. Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.</p> <p>+ <i>PLO8</i>: Có khả năng phát hiện đề tài, chủ đề mới trong cuộc sống để xây dựng và triển khai đề tài. Nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp, có khả năng chịu được áp lực công việc cao. Có thể thực hiện công việc với nhiều vai trò khác nhau trong quá trình tác nghiệp.</p> <p>+ <i>PLO9</i>: Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, các phần mềm xử lý ảnh chuyên nghiệp. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ <i>PLO10</i>: Có khả năng độc lập và làm việc nhóm trong việc sáng tạo, thể nghiệm các hình thức nghệ thuật, phương thức thể hiện mới áp dụng vào các thể loại nhiếp ảnh nghệ thuật</p> <p>- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.</p>
--	--	--

	<p>các phần mềm xử lý ảnh chuyên nghiệp.</p> <p>1.4. Về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. - Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp. - Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ. <p>1.5. Cơ hội nghề nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hăng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh – truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử; các trang Web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tập đoàn; công ty truyền thông... - Có khả năng làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở NCKH, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng. 	<p>+ <i>PLO11</i>: Có trách nhiệm với công việc, biết thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp; có khả năng chịu được áp lực công việc cao. Có thể thực hiện công việc trong nhiều vai trò khác nhau.</p> <p>3. Ngoại ngữ</p> <p>+ <i>PLO12</i>: Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo “Quy định CĐR Tiếng Anh đối với SV trình độ đại học của Trường ĐHSKĐAHN” ban hành kèm theo quyết định số 1112/QĐ-SKĐAHN ngày 17/10/2018 của Trường ĐHSKĐAHN.</p> <p>Năng lực nghề nghiệp:</p> <p>SV tốt nghiệp và đạt CĐR chuyên ngành NATĐTPT của Trường ĐHSKĐAHN có khả năng làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hăng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh – truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử; các trang Web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tập đoàn; công ty truyền thông...</p> <p>+ Làm việc tại các công ty quảng cáo, truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước.</p> <p>+ Làm quảng cáo, truyền thông, PR, Marketing cho tất cả các</p>
--	--	---

	<p>1.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật, SV có thể đăng ký tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ ngành Nghệ thuật Điện ảnh Truyền hình tại Trường ĐHSKĐAHN. - Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. 	<p>tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.</p> <p>* Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</p> <p>Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, SV sau khi tốt nghiệp có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các kiến thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng yêu cầu của vị trí và môi trường công tác cụ thể. - Học chuyển đổi sang các ngành đào tạo khác của trường - SV có khả năng tiếp tục học ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) ngành Nghệ thuật sân khấu, Nghệ thuật điện ảnh – truyền hình, Lý luận và lịch sử sân khấu, Lý luận và lịch sử điện ảnh – truyền hình ...
--	--	--

Bảng 4: Đối sánh CĐR các năm

Nội dung đối sánh	CĐR năm 2015	CĐR năm 2018	CĐR năm 2023
Giống nhau	Chưa đào tạo	<p>1. Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p> <p>Các kiến thức nền tảng và chuyên môn vẫn là cơ sở vững chắc để SV hướng tới CĐR.</p> <p>1.2.1. Về kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm vẫn đảm bảo đáp ứng t1. <p>Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p> <p>Các kiến thức nền tảng và chuyên môn vẫn là cơ sở vững chắc để SV hướng tới CĐR.</p>	<p>1. Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p> <p>Các kiến thức nền tảng và chuyên môn vẫn là cơ sở vững chắc để SV hướng tới CĐR.</p> <p>1.2.1. Về kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm vẫn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của xã hội <p>1.2.3. Về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẫn đảm bảo SV nắm vững chủ trương, đường

	<p>1.2.1. Về kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm vẫn đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu luôn thay đổi của xã hội <p>1.2.3. Về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẫn đảm bảo SV nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. - Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp. - Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ. <p>1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật, SV có thể đăng ký tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ ngành Nghệ thuật Điện ảnh Truyền hình tại Trường ĐHSKĐAHN. - Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. 	<p>lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp. - Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ. <p>1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật, SV có thể đăng ký tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ ngành Nghệ thuật Điện ảnh Truyền hình tại Trường ĐHSKĐAHN. - Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
Khác nhau	<p>CĐR 2 CTĐT về cơ bản chỉ khác nhau về việc cập nhật kiến thức. Lý do là truyền thông đa phương tiện là loại hình truyền thông mới, đang hình thành nên sự biến động là rất mạnh mẽ. Vì lẽ đó mà qua mỗi CTĐT đều có sự thay đổi tương đối lớn về kiến thức cơ bản và chuyên ngành. Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các kiến thức chuyên môn phục vụ tốt cho người học về 	<p>CĐR 2 CTĐT về cơ bản chỉ khác nhau về việc cập nhật kiến thức. Lý do là truyền thông đa phương tiện là loại hình truyền thông mới, đang hình thành nên sự biến động là rất mạnh mẽ. Vì lẽ đó mà qua mỗi CTĐT đều có sự thay đổi tương đối lớn về kiến thức cơ bản và chuyên ngành.</p> <p>1. Về kiến thức:</p> <p>1.1. Tri thức chuyên môn</p>

	<p>báo chí đa phương tiện và truyền thông đa phương tiện. Điều đó thể hiện rõ trong định hướng đào tạo CĐR và các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành.</p> <p>2. Năng lực nghề nghiệp</p> <p>- Sau khi tốt nghiệp SV có khả năng làm việc trong môi trường báo chí và truyền thông đa phương tiện.</p>	<p>- Các kiến thức chuyên môn có thay đổi để phục vụ đặc lực hơn cho người học trước yêu cầu mới của xã hội. Các kiến thức đào sâu hơn về truyền thông đa phương tiện cơ bản và thực chiến.</p> <p>2. Năng lực nghề nghiệp</p> <p>- Sau khi tốt nghiệp SV có khả năng làm việc tốt trong môi trường truyền thông đa phương tiện.</p>
--	--	--

Bảng 5: Đối sánh về Bản mô tả CTĐT chuyên ngành NATTDPT

Bản mô tả CTĐT năm 2018	Bản mô tả CTĐT năm 2023
<p>Chương trình đào tạo 2018 là chương trình học theo niên chế và có thời lượng là 213 ĐVHT.</p> <p>A. Kiến thức giáo dục đại cương</p> <p>I. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc chung</p> <p>- Giống nhau: Các môn học về nội dung này cơ bản vẫn giữ nguyên và ít có sự biến động.</p> <p>II. Các môn chung bắt buộc khối Điện ảnh</p> <p>- Truyền hình</p> <p>- Gồm 6 môn Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam, Lịch sử tạo hình thế giới, Tâm lý học, Mỹ học, Lịch sử triết học phương Đông, Xã hội học. Đây là nội dung học chung cho các khoa thuộc khối Điện ảnh - Truyền hình.</p>	<p>Chương trình đào tạo 2023 là chương trình học theo tín chỉ và có tổng thời lượng là 145 TC.</p> <p>A. Kiến thức giáo dục đại cương</p> <p>Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc chung</p> <p>- Giống nhau: Các môn học về nội dung này cơ bản vẫn giữ nguyên và ít có sự biến động.</p> <p>- Khác nhau:</p> <p>+ Môn Triết học Mác – Lenin/Kinh tế chính trị Mac – Lenin & CNXH (2018) là 1 môn và học thành 2 học kỳ. Nay nội dung này chia thành 3 môn Triết học Mác – Lenin, Kinh tế chính trị Mac – Lenin và Chủ nghĩa xã hội.</p> <p>+ Pháp luật (2018) có nội dung đào tạo là Pháp luật cơ bản, nay tích hợp thêm Pháp luật và đạo đức nghề báo.</p> <p>- Các nội dung khác có sự biến động thời lượng học không nhiều, phù hợp với thực tế đòi hỏi.</p> <p>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</p> <p>I. Kiến thức cơ sở ngành</p> <p>Các môn chung bắt buộc khối Điện ảnh - Truyền hình (2018) được gộp vào Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.</p> <p>+ Môn Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam và môn Lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới nay gộp thành 1 môn.</p> <p>+ Môn Lịch sử triết học phương Đông nay tích hợp thành Lịch sử triết học (bổ sung</p>

<p>II.Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo năm 2018 có các môn Nhiếp ảnh cơ bản 1, 2; Nghiệp vụ báo chí 1, 2, 3, 4; Tổ chức sản xuất sản phẩm đa phương tiện; NATTĐPT 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. - 2 CTĐT giống nhau về việc giữ môn Nhiếp ảnh cơ bản. Các môn học còn lại có sự điều chỉnh về đơn vị học trình, hoặc nội dung môn, hoặc thay đổi môn do sự thay đổi về nhu cầu của thực tiễn. 	<p>nội dung Lịch sử triết học phương Tây)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môn Lịch sử NA Việt Nam và môn Lịch sử NA thế giới, nay tích hợp thành Lịch sử NA 1, 2. - Môn Quay phim truyền hình (2018), nay tích hợp vào môn NATTĐPT. - Luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp (2018), nay bỏ tên môn và tích hợp vào môn Pháp luật. - Hậu kỳ NA 1, 2 (2018), nay đổi sang thành Hậu kỳ NA. - Kỹ xảo đa phương tiện (2018), nay tích hợp thành môn NATTĐPT. <p>II. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiệp vụ báo chí 1, 2, 3, 4 (2018) bỏ môn. - Tổ chức sản xuất sản phẩm đa phương tiện (2018 - bỏ môn). - Marketing 1, 2: thêm môn. - NATTĐPT 2: Thay nội dung và giảm TC. <p>+ Trước đây, môn học này dạy về Nguyên lý tái hiện hình ảnh. Nay kiến thức này được lồng ghép vào môn Nhiếp ảnh cơ bản, Kỹ thuật NA nên chúng tôi đề xuất đổi nội dung. Nội dung mới là Hành vi người tiêu dùng và Mạng xã hội. Đây là hai kiến thức mới, sẽ giúp SV hiểu rõ cách thuyết phục khách hàng trên các kênh truyền thông mà họ thường xuyên sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - NATTĐPT 3 (10TC)– nay đổi nội dung và thời lượng học tập thành 9TC <p>+ CTĐT trước đây môn này học ảnh báo chí và Lý thuyết truyền thông. Nay phần học Ảnh báo chí xin phép bỏ (chuyên ngành này được bổ sung kiến thức nhiếp ảnh bằng học phần ảnh cơ bản, ảnh sự kiện, ảnh quảng cáo thì phù hợp hơn nội dung ảnh báo chí); phần nội dung Lý thuyết truyền thông được đưa vào NATTĐPT 1.</p> <p>+ Nội dung mới của môn học này đề xuất là Kịch bản (4TC) và đạo diễn (5TC), với thời lượng như thế là phù hợp với kiến thức và kỹ năng này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - NATTĐPT 4 (6TC)– nay thay nội dung và tăng thời lượng thành 9TC <p>+ Trước đây môn học này dạy về kịch bản và đạo diễn. Nay thay nội dung thành</p>
---	--

	<p>quay phim và dựng phim. Đây là thời lượng phù hợp với nội dung mới này.</p> <p>- NATTĐPT 5 (6TC)– nay thay nội dung và thời lượng thành 5TC</p> <p>+ Trước đây môn học này học quay phim, nay nội dung môn thành Kỹ xảo đa phương tiện. Đây là thời lượng phù hợp với nội dung mới này.</p> <p>- NATTĐPT 6 (4TC) – nay thay nội dung thành 10TC</p> <p>+ Trước đây môn học này dạy về mạng xã hội, nay đổi thành ảnh thương mại. Đây là thời lượng phù hợp với nội dung mới này.</p> <p>- Ở một số môn khác có sự điều chỉnh nhỏ về đơn vị học trình. Lý do chủ yếu đến từ việc nhu cầu thực tiễn tăng - giảm nên khung CTĐT cũng tăng - giảm phù hợp.</p>
--	---

Bảng 6: Cấu trúc đề cương chi tiết học phần được thể hiện qua CTĐT NATTĐPT của các năm 2018 và 2023

Nội dung	Năm 2018	Năm 2023
Tổng số tín chỉ	213 ĐVHT	145 TC
Tổng số học phần	45	38
Số tín chỉ bắt buộc/tự chọn	213 ĐVHT	145 TC
Số học phần bắt buộc/tự chọn	45	38

Bảng 7: Đánh giá của cựu người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/ CDR của từng học phần?	Số lượng	0	0	0	15	0	15
	Tỷ lệ	0	0	0	100	0	100
Phương pháp giảng dạy đang	Số lượng	0	0	0	13	2	15

áp dụng phù hợp với CĐR của từng học phần	Tỷ lệ	0	0	0	86	14	100
GV áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu	Tỷ lệ	0	0	0	66	34	100
	Số lượng	0	0	0	10	5	15
Hoạt động dạy và học khuyến khích người học chủ động tự học và khám phá tri thức	Tỷ lệ	0	0	0	60	40	100
	Số lượng	0	0	0	9	6	15

Bảng 8: Đánh giá của người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018, 2023

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/CĐR của từng học phần?	Số lượng	0	0	0	12	2	14
	Tỷ lệ	0	0	0	85	15	100
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với CĐR của từng học phần	Số lượng	0	0	0	10	4	14
	Tỷ lệ	0	0	0	71	29	100
GV áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu	Tỷ lệ	0	0	0	79	21	100
	Số lượng	0	0	0	11	3	14

Bảng 9: Đánh giá của GV về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2023

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/CĐR của từng học phần?	Số lượng	0	0	0	12	3	15
	Tỷ lệ	0	0	0	80	20	100
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với CĐR của từng học phần	Số lượng	0	0	0	15	0	15
	Tỷ lệ	0	0	0	100	0	15
GV áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu	Tỷ lệ	0	0	0	66	34	100
	Số lượng	0	0	0	10	5	15
Hoạt động dạy và học khuyến khích người học chủ động tự học và khám phá tri thức	Tỷ lệ	0	0	0	60	40	100
	Số lượng	0	0	0	9	6	15

Bảng 10: Thống kê khả năng đáp ứng công việc của SV sau khi tốt nghiệp từ năm 2018 – 2023

Khoá 38 (2018 - 2022)

- NA Nghệ thuật K38: 16 sv
- NA Báo chí K38: 13 sv
- NATTĐPT K38: 10 sv

STT	Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc	Số lượng	Tỷ lệ
1	Kém		
2	Trung bình		
3	Khá	07	18%
4	Tốt	32	82%
5	Rất tốt		
	Tổng cộng	39	

Khoá 39 (2019 - 2023)

- NA Nghệ thuật K39: 13 sv
- NA Báo chí K39: 16 sv
- NATTDPT K39: 17 sv

STT	Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc	Số lượng	Tỷ lệ
1	Kém		
2	Trung bình	01	2,17%
3	Khá	04	8,7%
4	Tốt	38	82,6%
5	Rất tốt	03	6,52%
	Tổng cộng	46	

Bảng 11: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần đạt CDR của CTĐT năm 2023

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra								
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	
1	Triết học Mác - Lênin	3	1	1	1	3	1	1	1	1
2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	3	1	1	1	3	1	1	1	1
3	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	3	1	1	1	3	1	1	1	1
4	Tư tưởng HCM	3	1	1	1	3	1	1	1	1
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	1	1	1	3	1	1	1	1
6	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	1	1	1	3	1	1	1	1
7	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	1	1	1	3	1	1	1	1

8	Tiếng anh 1	1	1	1	1	1	3	2	2	1
	Tiếng anh 2	1	1	1	1	1	3	2	2	1
	Tiếng anh 3	1	1	1	1	1	3	2	2	1
9	Tin học	1	1	1	1	1	3	2	2	1
10	Lịch sử văn học Việt Nam	3	3	3	1	1	1	1	1	1
11	Lịch sử văn học thế giới	3	3	3	1	1	1	1	1	1
12	Pháp luật	2	2	2	1	1	1	1	1	1
13	Giáo dục thể chất	1	1	1	3	2	2	3	2	1
14	Giáo dục quốc phòng và an ninh	1	1	1	3	2	2	3	2	1
15	Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam và thế giới	3	3	3	3	3	3	1	1	1
16	Lịch sử triết học	3	3	3	1	1	1	1	1	1
17	Tâm lý học	3	3	3	1	1	1	1	1	1
18	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	3	1	1	1	1	1	1
19	Tiếng Việt thực hành	1	1	1	2	2	3	3	1	1
20	Quảng cáo	1	1	1	3	3	3	1	1	1
21	Lịch sử NA 1	1	1	1	2	2	3	3	3	3
22	Lịch sử NA 2	1	1	1	2	2	3	3	3	3
23	Kỹ thuật NA 1	1	1	1	3	3	3	2	2	2
24	Kỹ thuật NA 2	1	1	1	3	3	3	2	2	2
25	Hậu kỳ NA	1	1	1	3	3	3	2	2	2
26	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	1	1	1	3	3	3	3	1	1
27	NA cơ bản 1	2	3	3	3	2	3	2	2	3
28	NA cơ bản 2	2	3	3	3	2	3	2	2	3
29	Marketing 1	1	1	3	3	3	3	2	2	3
30	Marketing 2	2	2	3	3	3	3	2	2	3
31	NATTĐPT 1	2	2	3	3	3	3	2	2	2
32	NATTĐPT 2	1	2	3	3	3	3	2	2	3
33	NATTĐPT 3	1	3	3	3	3	1	3	3	3

34	NATTĐPT 4	2	3	3	3	2	3	2	2	3
35	NATTĐPT 5	3	3	3	3	2	3	2	2	3
36	NATTĐPT 6	1	3	3	3	3	1	3	3	3
37	NATTĐPT 7	1	2	3	3		3	2	2	3
38	Chuyên đề	1	1	1	3	3	3	3	3	3
39	Ngoại khóa	1	1	1	2	2	2	2	2	2
40	Thực tập trước tốt nghiệp	1	1	1	2	2	2	2	2	2
41	Tốt nghiệp	1	1	1	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với CDR được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đê trống = không đóng góp.

Bảng 12. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng công việc của SV tốt nghiệp

TT	Nội dung	Chưa đáp ứng		Đáp ứng một phần		Đáp ứng tốt		Đáp ứng rất tốt		Tổng cộng
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Kỹ năng mềm của SV tốt nghiệp (SVTN)										
1	Kỹ năng giao tiếp (với khán giả, đồng nghiệp,...)	0	0	0	0	5	100	0	0	5
2	Kỹ năng làm việc nhóm	0	0	0	0	5	100	0	0	5
3	Kỹ năng thuyết trình	0	0	0	0	5	100	0	0	5
4	Kỹ năng lắng nghe	0	0	0	0	4	80	1	20	5
5	Kỹ năng quan sát	0	0	0	0	5	100	0	0	5
6	Tác phong (chuẩn mực đạo đức, hành vi, cách cư xử,...)	0	0	0	0	4	80	1	20	5
Năng lực chuyên môn										
7	Năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chuyên môn	0	0	0	0	5	100	0	0	5
8	Năng lực làm chủ kiến thức chuyên môn trong hoạt động của cơ quan đơn vị được tuyển dụng.	0	0	0	0	5	100	0	0	5

TT	Nội dung	Chưa đáp ứng		Đáp ứng một phần		Đáp ứng tốt		Đáp ứng rất tốt		Tổng cộng
9	Năng lực sử dụng các phương tiện hỗ trợ công tác (máy quay phim, thiết bị phục vụ biểu diễn...)	0	0	0	0	5	100	0	0	5
10	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.	0	0	0	0	5	100	0	0	5
Năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh										
11	Năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công tác.	0	0	0	0	4	80	1	20	5
12	Năng lực phối hợp với đồng nghiệp để triển khai công việc.	0	0	0	0	4	80	1	20	5
Năng lực phát triển cá nhân										
13	Năng lực tham gia các hoạt động xã hội	0	0	0	0	5	100	0	0	5
14	Năng lực tự đánh giá kết quả làm việc của bản thân	0	0	0	0	5	100	0	0	5
15	Năng lực tự học, tự rèn luyện để nâng cao trình độ	0	0	0	0	4	80	1	20	5
16	Năng lực thích nghi với môi trường làm việc	0	0	0	0	5	100	0	0	5
17	Khả năng chịu áp lực với công việc	0	0	0	0	4	80	1	20	5
Thái độ làm việc										
18	Nhiệt tình, trách nhiệm với công việc	0	0	0	0	5	100	0	0	5
19	Năng động, sáng tạo trong công việc	0	0	0	0	5	100	0	0	5
20	Tinh thần học hỏi, khắc phục khó khăn	0	0	0	0	5	100	0	0	5
21	Ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc	0	0	0	0	5	100	0	0	5
22	Kỹ năng mềm	0	0	0	0	5	100	0	0	5
23	Kiến thức xã hội	0	0	0	0	5	100	0	0	5
24	Kiến thức chuyên môn	0	0	0	0	5	100	0	0	5

Bảng 13: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT NATTĐPT áp dụng từ khóa năm 2018-2019

Khối kiến thức	Khóa 2019		Khóa 2023	
	Số tín chỉ/ số đơn vị học phần	Tỷ lệ	Số tín chỉ/ số đơn vị học phần	Tỷ lệ
Giáo dục đại cương				
Cơ sở nhóm ngành				
Cơ sở ngành				
Chuyên ngành				
Bổ trợ				
Thực hành, Thực tập nghề nghiệp				
Khóa luận tốt nghiệp				
Tổng				

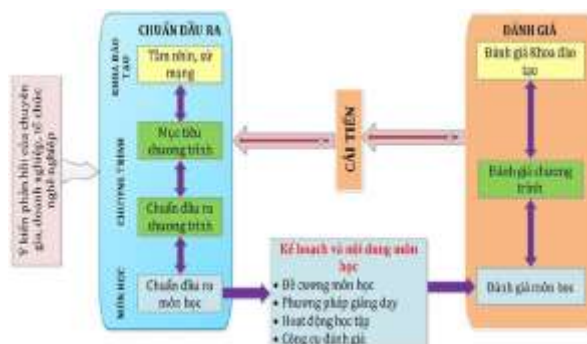
Bảng 14: Đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp

TT	Đánh giá chung	Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động										Tổng cộng
		Chưa hài lòng		Hài lòng một phần		Phân vân		Hài lòng		Rất hài lòng		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Kỹ năng mềm	0	0	0	0	0	0	8	80	2	20	10
2	Kiến thức chuyên môn	0	0	0	0	0	0	7	70	3	30	10
3	Kỹ năng chuyên môn	0	0	0	0	0	0	9	90	1	10	10
4	Thái độ làm việc	0	0	0	0	0	0	10	100	0	0	10

Bảng 15: Đánh giá của người học về sự phù hợp và tính hiệu quả của các hoạt động dạy học trong đề cương chi tiết học phần và CTĐT NATTĐPT

Câu hỏi	Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Câu 1	GV có tác phong sư phạm chuẩn mực.	Số lượng	0	0	0	12	2	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	85	15	100
Câu 2	GV nhiệt tình hỗ trợ SV (SV) trong học tập và NCKH.	Số lượng	0	0	0	10	4	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	71	29	100
Câu 3	GV có năng lực chuyên môn tốt	Số lượng	0	0	0	14	0	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	100	0	100
Câu 4	GV có phương pháp truyền đạt cuốn hút, dễ hiểu.	Số lượng	0	0	0	14	0	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	100	0	100
Câu 5	GV giảng dạy có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn.	Số lượng	0	0	0	8	6	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	57	43	100
Câu 6	GV sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt, phát huy tính tích cực của người học.	Số lượng	0	0	0	10	4	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	71	29	100
Câu 7	GV tạo động lực để thúc đẩy việc tự học, tự nghiên cứu của SV.	Số lượng	0	0	0	12	2	14
		Tỷ lệ %	0	0	0	85	15	100
Câu 8	Hoạt động giảng dạy của GV gắn với định hướng nghề nghiệp cho SV.	Số lượng	0	0	0	14	0	14

Bảng 16. Mô tả hiện trạng tiếp cận giáo dục dựa trên CDR của chuyên ngành NATTĐPT



Bảng 17: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu⁴ <i>Trong đó:</i>	2	4	6
I.1	Đội ngũ trong biên chế	2	4	6
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ⁵)	14	5	19
	Tổng số			25

Bảng 18: Tỷ lệ GV/SV của chuyên ngành NATTĐPT

Năm học	Tổng số GV cơ hữu chuyên ngành NATTĐPT	Tổng số SV chuyên ngành NATTĐPT	Tỷ lệ GV/SV chuyên ngành NATTĐPT
2018-2019	6	15	1/2.5
2019-2020	6	21	1/3.5
2020-2021	6	15	1/3.5
2021-2022	6	19	1/2.67
2022-2023	6	15	1/2.5

Ghi chú: GV cơ hữu chuyên ngành NATTĐPT tính theo số lượng GV cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT NATTĐPT.

Bảng 19. Nhu cầu nâng cao trình độ của GV, nghiên cứu viên

Năm học	Tiếng Anh học thuật	Tập huấn của Ban LLB Trung ương/ Hội NSNA	Học bồi dưỡng tại nước ngoài	Nghiệp vụ sư phạm	Bồi dưỡng GV chính	Kỹ năng lãnh đạo	Kỹ năng tin học, công nghệ NC-GD
2018-2019		1/3				1	5
2019-2020		2/1	1			1	
2021-2022					2		
2022-2023	1			1	1		

Bảng 20. Kết quả thi đua, khen thưởng của cán bộ KNA giai đoạn 2018-2023

Mức xếp loại	Kết quả đánh giá GV theo năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Lao động tiên tiến	100%	100%	100%	80%	100%
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	1	1	1	1	1
Chiến sĩ thi đua cấp Bộ					1
Giấy khen của Nhà trường					1
Bằng khen của Bộ trưởng		1			

Bảng 21. Thống kê thành tích NCKH của cán bộ Khoa giai đoạn 2018-2023

Loại ấn phẩm	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Đề tài cơ sở	2	2	2	4	4
Hội thảo khoa học					1
Tạp chí trong nước					1
Tạp chí nước ngoài, công bố quốc tế					
Sách chuyên khảo, sách tham khảo, Giáo trình, bài giảng, kỷ yếu					
Tổng	2	2	2	4	6
Số lượng GV cơ hữu	6	6	6	6	6
Số lượng ấn phẩm tính trên mỗi GV, NCV	0.34	0.34	0.34	0.67	1

Bảng 22. Các hội nghị, hội thảo khoa học tiêu biểu do KNA tổ chức

TT	Tên hội nghị, hội thảo	Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài	Số lượng báo cáo	Địa điểm - Thời gian tổ chức
2	Nâng cao chất lượng đào tạo ngành NA	50	33	Trường ĐHSKĐAHN 10/09/2022

Bảng 23. Số lượng cán bộ hỗ trợ của Trường và Khoa (2018-2023)

NV	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	THPT	ĐH	ThS	TS	
NV thư viện			2		
Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học			6		
Chuyên viên hỗ trợ của Nhà trường (P. CTCTSV, P. ĐTQLKH&HTQT, P. HCTH, VP Đoàn...)			70		
Chuyên viên hỗ trợ của Khoa (cán bộ tư liệu, NV văn phòng, trợ lý đào tạo, trợ lý CTHSSV, cố vấn/GVCN)			5		
Tổng số			83		

Bảng 24: Số lượng SV năm thứ nhất CTĐT chuyên ngành NATTĐPT

Năm học	Ứng viên				
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Điểm chuẩn	Điểm trung bình của TS trúng tuyển
2018 - 2019	20	19	15	16.00	19.90
2019 - 2020	30	22	21	15.50	19.58
2020 - 2021	32	16	15	15.70	19.96
2021 - 2022	27	21	19	17.00	20.79
2022 - 2023	17	15	15	16.50	20.46

Bảng 25: Số lượng SV CTĐT chuyên ngành NATTDPT

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2018 - 2019	15	0	0	0	0	15
2019 - 2020	21	15	0	0	0	36
2020 - 2021	15	21	15	0	0	51
2021 - 2022	19	15	21	15	0	70
2022 - 2023	15	19	15	21	15	85

Bảng 26. Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường ĐH SKĐAHN

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sách	2690/ 29452 cuốn sách	2710/ 29472 cuốn sách	2727/ 29489 cuốn sách	2752/ 29514 cuốn sách	2752/ 29514 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	7	3.052	3.325	3.574	3.574

Bảng 27. Thống kê các tài liệu học tập tại văn phòng KNA

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sách	42 cuốn sách	84 cuốn sách	84 cuốn sách	150 cuốn sách	170 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	0	0	0	0	10

Bảng 28. So sánh điều chỉnh khung CTĐT theo khối kiến thức

Khối kiến thức	Số tín chỉ của CTĐT năm 2018	Số tín chỉ của CTĐT năm 2023
Khối KT Giáo dục đại cương bắt buộc chung	36	37
Khối KT chung bắt buộc khối ĐA – TH	11	Không có
Khối KT cơ sở ngành	33	40
Khối KT ngành	65	68
Tổng tích lũy	145	145

Bảng 29. Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT từ khóa tuyển sinh 2018 đến 2023 (Phụ lục 8).

Khóa	Tổng số SV chuyên ngành	Tỷ lệ SV tốt nghiệp (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Số lượng SV chưa tốt nghiệp	SV thôi học trong năm thứ				
					1	2	3	4	Tổng
K38 (2018 - 2022)	15	66,7%		5					
K39 (2018 - 2022)	21	76,2%		16					

Bảng 30. Tỷ lệ SV chuyên ngành NATTĐPT tốt nghiệp trong 4 năm gần đây

Năm học	Số lượng toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian		
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm
2019-2020	0			
2020-2021	0			
2021-2022	10		66,7%	33,3 %
2022-2023	16		76,2%	23,8%

* Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2023

DANH MỤC MINH CHỨNG SỬ DỤNG TRONG TĐG VÀ VIẾT BÁO CÁO TĐG

	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thanh tra, phỏng vấn, quan sát,	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1	1					
Tiêu chí 1.1	1	H01.01.01.01	Các văn bản quy định trong việc xây dựng CTĐT NATTĐPT.	TT Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 Luật Giáo dục Số 08/2012/QH13 ngày 06/08/2012 Luật giáo dục Số 07/VBHN-VPQH ngày 31/12/2015	BGD&ĐT	
			- Thông tư 07: Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu.	TT số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	BGD&ĐT	
			- Luật giáo dục ĐH 2012	Số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012	Quốc hội	
			- Luật giáo dục 2015	Số 07/VBHN-VPQH ngày 31/12/2005	Quốc hội	
	2	H01.01.01.02	Sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Quyết định số 731/QĐ-SKĐAHN ngày 02/8/2022 Về việc công bố “Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược, giá trị cốt lõi và khẩu hiệu của Trường ĐHSKĐAHN”	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H01.01.01.03	Mục tiêu đào tạo chương trình NATTĐPT.	Ban hành kèm theo Quyết định số 727/QĐ-SKĐAHN, ngày 26/7/2018	ĐHSKĐA	
4	H01.01.01.04	Mục tiêu đào tạo chương trình NATTĐPT trước năm 2018	Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SKĐAHN, ngày .../.../20....	Trường ĐHSKĐAHN		
5	H01.01.01.05	Các văn bản về việc xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	Biên bản họp Khoa, biên bản giao nhiệm vụ cho các GV thực hiện.	KNA		

	6	H01.01.01.06	Công văn lấy ý kiến các BLQ về CTĐT NATTĐPT.	Phiếu khảo sát thông tin (trong chu kỳ đánh giá từ năm 2018 - 2023)	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H01.01.01.07	Kết quả lấy ý kiến phản hồi các BLQ	Bảng tổng hợp ý kiến khảo sát các BLQ (Ghi rõ ngày tháng năm hoàn thành bảng tổng hợp).	Trường ĐH SKĐAHN	
Tiêu chí 1.2	1	H01.01.02.01.	Văn bản về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đáp ứng CDR	Kế hoạch số 558/KH-SKĐAHN ngày 30/8/2017	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H01.01.02.02.	- Bản mô tả/ đề cương CTĐT và bản mô tả/ đề cương môn học/ học phần; ma trận các kỹ năng -Trích Mục tiêu các môn học trong CTĐT năm 2015	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H01.01.02.03.	Trích Mục tiêu các môn học trong CTĐT năm 2019	Trích bản mô tả CTĐT.	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.02.02.DC
	4	H01.01.02.04.	- Tổng hợp KQHT của SV (bảng TN, bảng điểm 5 năm). - Những tác phẩm SV đạt giải trong các cuộc thi	Bảng điểm, bảng xếp loại tốt nghiệp Có 09 giải thưởng (liệt kê)	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H01.01.02.05	Phiếu khảo sát nội dung CTĐT dành cho GV, nhà Khoa học, cán bộ quản lý trong lĩnh vực đào tạo liên quan đến KNA (chuyên ngành NATTĐPT)	Số 516/BC-SKĐAHN ngày 31/12/2019 Số 467/BC-SKĐAHN ngày 31/12/2020 Số 575/BC-SKĐAHN ngày 31/12/2021	P. CTHSSV	
			Tổng hợp kết quả khảo sát việc làm và chất lượng khóa học dành cho cựu SV chuyên ngành NATTĐPT từ năm 2015 - 2020	Thư ngỏ của Nhà trường gửi các cựu SV kèm phiếu khảo sát	Trường ĐHSKĐAHN	

Tiêu chí 1.3	1	H01.01.03.01	Văn bản về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đáp ứng CĐR	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.02.01.D C
	2	H01.01.03.02	Tổng hợp các ý kiến đóng góp của cựu SV và nhà sử dụng lao động về CTĐT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.05.DC
	3	H01.01.03.03	Bảng tổng hợp thực trạng nhân lực chuyên ngành NATTĐPT trên thị trường	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	KNA
	4	H01.01.03.04	Bảng ý kiến đóng góp, nhận xét của các chuyên gia trong và ngoài trường cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV, các NTD	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.02.05
	5	H01.01.03.05	Quyết định ban hành, Biên bản họp rà soát CTĐT.	Biên bản họp 25/4/2018	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.02.01
	6	H01.01.03.06	Sổ tay SV; đường link website để xem các thông tin về CĐR	http://skda.edu.vn/	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chuẩn 2	2				Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 2.1	1	H02.02.01.01	- Các văn bản liên quan đến việc triển khai hoạt động cập nhật, điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT - CTĐT trước năm 2018 và CTĐT sau năm 2018, những bổ sung, chỉnh sửa liên quan đến CTĐT NATTĐPT	Biên bản họp HĐ ngày 22/4/2018	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.01
	2	H02.02.01.02	Bản mô tả CTĐT NATTĐPT.	Quyết định số ngày tháng	Trường ĐHSKĐAHN	

	3	H02.02.01.03	Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của chuyên ngành NATTĐPT trước và sau điều chỉnh năm 2018	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H02.02.01.04	Biên bản họp/ bản đóng góp ý kiến của các BLQ đến CTĐT (kèm phiếu khảo sát, phiếu tiếp thu ý kiến đóng góp, nội dung chỉnh sửa được thống nhất sau tiếp thu) Bảng tổng hợp ý kiến xây dựng CTĐT	B/bản họp năm 2018 Báo cáo của Khoa ngày 31/01/2018 Giấy đề nghị thông qua các nội dung sửa đổi CTĐT ngày 27/2/2018	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 2.2	1	H02.02.02.01	Quy trình xây dựng đề cương môn học	Mẫu thiết kế đề cương chi tiết.	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H02.02.02.02	CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	Quyết định số 118/QĐ-SKĐAHN ngày 31/10/2018	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 2.3	1	H02.02.03.01	website của Trường http://skda.edu.vn/	Web Trường	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H02.02.03.02	Thông báo những cập nhật, thay đổi về CTĐT (cụ thể như việc thay đổi tên các môn học LLCT); thông báo về các thông tin trong xây dựng CTĐT tài năng	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H02.02.03.03	Phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV (có mục hỏi về việc công bố đề cương môn học/ học phần) và những kết quả khảo sát hằng năm cho thấy SV đánh giá cao về hoạt động này của GV KNA.	Trích kết quả phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV KNA truyền thông đa phương tiện.	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H02.02.03.04	Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được điều chỉnh định kỳ		Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chuẩn 3	3				Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 3.1	1	H03.03.01.01	Các văn bản liên quan đến việc xây dựng CTDH (Biên bản họp Khoa, biên bản họp với phòng ĐTQLKH&HTQT).	Biên bản họp HĐ ngày 22/4/2018	Trường ĐHSKĐAHN	

	2	H03.03.01.02	Bản tổng hợp góp ý của các BLQ về CTDH; Thông báo, thư ngỏ hoặc phiếu khảo sát về việc xin ý kiến góp ý để điều chỉnh, rà soát CTĐT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	1.01.02.02
	3	H03.03.01.03	Đề cương chi tiết các môn học/ học phần thuộc chuyên ngành NATTĐPT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H03.03.01.04	Ma trận kỹ năng; hồ sơ giảng dạy của GV; tài liệu bài giảng	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.01.06
	5	H03.03.01.05	Bản mô tả CTĐT; Sơ đồ cấu trúc CTDH trình độ CN chuyên ngành NATTĐPT năm 2018 phân theo nội dung (kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, bài tốt nghiệp - đồ án tốt nghiệp; Sơ đồ cấu trúc CTDH trình độ CN chuyên ngành NATTĐPT năm 2018 phân theo thời gian (học kỳ)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H03.03.01.06	Bản mô tả học phần/môn học	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H03.03.01.07	Kế hoạch giảng dạy	Kế hoạch giảng dạy từng kỳ giai đoạn 2018 - 2023	K.NA; P. ĐTQLKH &HTQT	
Tiêu chí 3.2	1	H03.03.02.01	- Bản mô tả CTDH; - Bản mô tả môn học/ học phần; - Sơ đồ/ kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH; - Ma trận các kỹ năng.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

	2	H03.03.02.02	- Đề cương chi tiết các môn học; - Hồ sơ GV. - Ngân hàng câu hỏi thi/ đề thi.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H03.03.02.03	- KQHT của các khóa chuyên ngành NATTĐPT từ 2018- 2023; - Tổng hợp phiếu và ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV;	Giai đoạn 2018 - 2023	P. ĐTQLKH &HTQT; KNA	H2.02.03.03
Tiêu chí 3.3	1	H03.03.03.01	- Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/ học phần; - Sơ đồ cấu trúc, CTDH phân theo nội dung; Sơ đồ cấu trúc CTDH phân theo thời gian	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.01
	2	H03.03.03.02	- Sơ đồ/kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH. - Ma trận kỹ năng	23 ý kiến (các ý kiến đánh giá tương đối tốt).	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H03.03.03.03	- Biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH. - Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của chuyên ngành NATTĐPT trước và điều chỉnh năm 2018	Biên bản họp	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H03.03.03.04	Bảng CTĐT của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Bảng CTĐT	KNA	H1.01.03.02
Tiêu chuẩn 4	4					

Tiêu chí 4.1	1	H04.04.01.01	- Quyết định về việc công bố triết lý giáo dục của Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội; Văn bản thông báo về việc rà soát, cập nhật, bổ sung, sửa đổi CTĐT; Trang Website của Trường	Quyết định số 273/QQD-SKĐAHN ngày 31/3/2017 Quyết định số 292/KH-SKĐAHN ngày /4/2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.01
	2	H04.04.01.02	- Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần; Đề cương chi tiết các môn học sau năm 2018	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.02
	3	H04.04.01.03	- Biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH. - Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của chuyên ngành NATTĐPT trước và sau điều chỉnh năm 2018 - Quy trình xây dựng CTĐT tài năng chuyên ngành NATTĐPT	QĐ số 869/QQD-SKĐAHN ngày 20/8/2019. QĐ số 873/QQD-SKĐAHN ngày 20/8/2019. B/bản họp Khoa ngày 15/10/2019	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.01.05 H02.02.01.03
	4	H04.04.01.04	Tổng hợp ý kiến khảo sát của bên liên kiến khảo sát của các bên liên	Thời gian khảo sát	Trường ĐHSKĐAHN	H02.02.01.04
	5	H04.04.01.05	Văn bản liên quan đến việc công bố triết lý giáo dục của Trường; CĐR, đề cương chi tiết các môn học chuyên ngành NATTĐPT	Thông báo số 158/TB-SKĐAHN ngày 31/3/2017	Trường ĐHSKĐAHN	H01.01.02.02
	6	H04.04.01.06	Hồ sơ GV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H03.03.01.07
	7	H04.04.01.07	Sổ tay SV, các tài liệu tuần sinh hoạt công dân; bài phát biểu khai giảng năm học mới của Hiệu trưởng; các văn bản của Đoàn TNCSHCM về việc giới thiệu Nhà trường; tờ rơi quảng bá về Trường trong các ngày hội tuyển sinh	Dùng chung MC H8.08.04.02 Dùng chung MC H8.08.04.03	Trường ĐHSKĐAHN	H03.03.01.07

	8	H04.04.01.08	Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Trích kết quả của KNA	Trường ĐHSKĐAHN	H03.03.02.03
Tiêu chí 4.2	1	H04.04.02.01	- Các văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT; - Quy chế khảo thí; - CTĐT chuyên ngành NATTĐPT	Giấy đề nghị ngày 23/10/2017 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021.	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H04.04.02.02	Các minh chứng về điều chỉnh, rà soát, cập nhật CTĐT; đổi mới phương pháp giảng dạy	Hồ sơ lưu trong giai đoạn tự đánh giá 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H04.04.02.03	Hồ sơ GV	Hồ sơ lưu các năm từ 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H04.04.02.04	Bản mô tả CTĐT	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H04.04.02.05	Bản đối sánh CTĐT trước và sau 2018	Năm 2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H04.04.02.06	Danh sách GV, kế hoạch giảng dạy chuyên ngành NATTĐPT 2018 - 2023	Hồ sơ lưu các năm từ 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H04.04.02.07	Sơ đồ bố trí các môn học theo học kỳ	Hồ sơ lưu các năm từ 2018 - 2023	KNA	
	8	H04.04.02.08	Bản mô tả học phần/ môn học. Kế hoạch giảng dạy của GV; sổ tay GV; nhật ký giảng dạy...	Giai đoạn 2018 - 2023	KNA	
	9	H04.04.02.09	Kết quả khảo sát phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV	TB số 217/TB-SKĐA ngày 14/6/2019 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ 2 năm học 2018-2019 T/báo số 286/TB-SKĐA ngày 14/8/2020 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ 2 năm học 2019-2020	Trường ĐHSKĐAHN	

				T/báo số 284/TB-SKĐA ngày 05/7/2021 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ II năm học 2020-2021		
	10	H04.04.02.10	Đề cương chi tiết các môn học	Phiên bản các năm trước và trong thời kỳ tự đánh giá (2018 - 2023).	Trường ĐHSKĐAHN	
	11	H04.04.02.11	Minh chứng được trích từ kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Trích phần của K.NA	Trường ĐHSKĐAHN	
	12	H04.04.02.12	Thống kê danh sách SV chuyên ngành NATTĐPT đạt được các giải thưởng về ảnh	Năm 2018 - 2023	KNA	
Tiêu chí 4.3	1	H04.04.03.01	Bản mô tả CTĐT/môn học/học phần; đề cương chi tiết các môn học; Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập, chẳng hạn như: dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại các doanh nghiệp	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H1.01.02.02
	2	H04.04.03.02	Đề cương chi tiết môn học	Phiên bản các năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H04.04.03.03	Phản hồi của người học	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H04.04.03.04	Hoạt động ngoại khóa của Đoàn TNCS HCM	Hình ảnh, bài viết giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H4.04.01.07
	5	H04.04.03.05	Danh mục sách, tài liệu tham khảo của chuyên ngành NATTĐPT được bổ sung qua các năm (2018 - 2023)	Thống kê danh sách	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H04.04.03.06	Minh chứng liên quan đến hội thi Tài năng SV, thi ảnh toàn quốc	Thông báo áp phích của Khoa	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H04.04.03.07	Bảng trích lục kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H04.04.03.08	Trích số liệu khảo sát việc làm của SV chuyên ngành NATTĐPT; ý kiến phản	Trong giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

			hồi của các BLQ (người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động về hiệu quả/ chất lượng công việc đặc biệt là khả năng tự học, sáng tạo để tiếp cận công nghệ/dây chuyền sản xuất mới).			
Tiêu chuẩn 5	5					
Tiêu chí 5.1	1	H05.05.01.01	Các quy định, quy chế về tuyển sinh của chuyên ngành NATTĐPT. Đề án tuyển sinh riêng	Đề án TS từ năm 2015 đến 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H05.05.01.02	Thông báo tuyển sinh năm văn bằng 2	Ngày tháng năm	Trường ĐHSKĐAHN	H8.08.02.2
	3	H05.05.01.03	Quy chế đào tạo ĐH (quy chế 25); Quy định liên quan đến kiểm tra đánh giá Quy định khảo thí	Quy chế 25 - Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng BGD&ĐT. QĐ số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021 về việc ban hành Quy định công tác khảo thí của trường ĐHSKĐAHN	BGD&ĐT Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H05.05.01.04	Bản mô tả CTĐT/ĐC chi tiết các môn học	Phiên bản các năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H05.05.01.05	Các văn bản hướng dẫn thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các quy định về điều kiện tốt nghiệp, văn bản mô tả quy trình thi tốt nghiệp	Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 10/8/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 5.2	1	H05.05.02.01	Quy chế 25 - Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng BGD&ĐT	Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006	BGD&ĐT	

	2	H05.05.02.02	Quy định về công tác khảo thí của Trường ĐH SKĐA Mô tả quy trình kiểm tra đánh giá của KNA;	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021 Trích bản mô tả CTĐT	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H05.05.02.03	Đề cương chi tiết môn học/ học phần	Các phiên bản trong thời gian đánh giá 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H05.05.02.04	Sổ tay SV	Phiên bản các năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H05.05.02.05	Tổng hợp khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động của GV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H05.05.02.06	Thông báo của khảo thí về đề thi năm 2023		P. KT&ĐBCLĐT	
	7	H05.05.02.07	Thông báo của P.KT&ĐBCLĐT năm 2023		P. KT&ĐBCLĐT	
	8	H05.05.02.08	Thông báo của P. ĐT, QLKH & HTQT, KNA		P. ĐTQLKH &HTQT, KNA	
	Tiêu chí 5.3	1	H05.05.03.01	Quy chế đào tạo hiện hành; quy chế khảo thí; Các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày /02/2021 Quyết định số 1324/QĐ-SKĐAHN ngày 30/12/2015	BGD&ĐT Trường ĐHSKĐAHN
2		H05.05.03.02	Các minh chứng, ví dụ cụ thể về bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, bài tập theo dự án, viết báo cáo, tiểu luận của chuyên ngành NATTĐPT	Liệt kê bài tập, bài thuyết trình 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
3		H05.05.03.03	Biên bản các cuộc họp đánh giá đề thi của bộ môn; các bộ câu hỏi thi được duyệt	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
4		H05.05.03.04	Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
5		H05.05.03.05	Quy chế khảo thí, đáp án kèm ngân hàng	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN	Trường	

			câu hỏi thi	ngày /02/2021	ĐHSCĐAHN	
	6	H05.05.03.06	Các phiếu coi thi, chấm thi của chuyên ngành NATTĐPT	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSCĐAHN	
Tiêu chí 5.4	1	H05.05.04.01	Văn bản quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. (Quy định khảo thí; các văn bản quy định về công bố kết quả thi, kiểm tra)	Quy định về công tác khảo thí của trường ĐHSCĐAHN ban hành kèm theo QĐ số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021	Trường ĐHSCĐAHN	
	2	H05.05.04.02	Website, fanpage của Khoa/ Trường		Trường ĐHSCĐAHN	
	3	H05.05.04.03	Sổ tay SV		Trường ĐHSCĐAHN	
	4	H05.05.04.04	Hồ sơ thanh tra công tác đào tạo tại KNA	Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021 Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 04/5/2021	Trường ĐHSCĐAHN	
	5	H05.05.04.05	Thông báo công bố kết quả phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV	Giai đoạn 2015-29021	Trường ĐHSCĐAHN	
Tiêu chí 5.5	1	H05.05.05.01	Văn bản quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. (Quy định khảo thí; các văn bản quy định về công bố kết quả thi, kiểm tra)	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSCĐAHN	
	2	H05.05.05.02	Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, biên bản các cuộc đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, sổ tay SV	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSCĐAHN	
	3	H05.05.05.03	Biên bản họp lớp, sổ tay chủ nhiệm	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSCĐAHN	

Tiêu chuẩn 6	6					
	1	H06.06.01.01	<p>Quy hoạch phát triển Trường ĐHSKĐAHN giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và tầm nhìn 2030 (Quyết định số 644/QĐ-SKĐAHN ngày 15/12/2011); Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh giai đoạn 2013 – 2020 và tầm nhìn 2030 (Tháng 12/2013)</p> <p>Quyết định số 84/QĐ- BVHTT&DL Phê duyệt Đề án phát triển Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội giai đoạn 2014 - 2020(Qyết định số 84/QĐ- BVHTT&DL (09/01/2014); Quyết định phê duyệt Đề án Xây dựng trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội thành trường trọng điểm quốc gia (QĐ số 2971/QĐ-BVHTT&DL ngày 01/9/2015)</p>	<p>Quyết định số 84/QĐ-BVHTTDT ngày 09/1/2014</p> <p>Quyết định số 544/QĐ-SKĐAHN ngày 15/12/2011.</p> <p>Quyết định số 644/QĐ-SKĐAHN ngày 15/12/2011;</p> <p>Kế hoạch tháng 5 năm 2013</p>	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H06.06.01.02	<p>Văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường</p>	<p>Quyết định số 1596/QĐ-BVHTTDT ngày 19/5/2021</p>	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H06.06.01.03	<p>Đề án xây dựng và phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2012-2015 và 2018 - 2023.</p>	<p>Quyết định số 1135/QĐ-SKĐAHN ngày 30/11/2015</p>	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H06.06.01.04	<p>Các văn bản, thông báo về hoạt động rà soát, bổ sung quy hoạch</p>	<p>Hướng dẫn số 61/HD-BCSD-BVHTTDT ngày 30/11/2012</p> <p>Công văn số 40/CV-BCS Đảng BVHTTDT ngày 11/4/2017</p> <p>Hướng dẫn số 28/HD-BCSD-BVHTTDT ngày 15/3/2017</p>	BVHTT&DL	

			văn số 5212/CV-BVHTTDT ngày 19/11/2018		
5	H06.06.01.05	Các văn bản quy định của trường trong công tác bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo và các quy định về tiêu chuẩn, chức danh cán bộ quản lý trường, phó các đơn vị trong trường.	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
6	H06.06.01.06	Đề án vị trí việc làm của Khoa (trích Đề án vị trí việc làm của Trường đã được BVHTT&DL phê duyệt)	Quyết định số 4965/QĐ-BVHTTDT ngày 28/12/2018	BVHTT&DL	
7	H06.06.01.07	Phiếu đánh giá phân loại cán bộ, viên chức; Báo cáo đánh giá các mặt hoạt động của Nhà trường đọc trước Hội nghị cán bộ công chức, viên chức; Các văn bản nhận xét, đánh giá về năng lực và hiệu quả trong công việc của các vị trí lãnh đạo các cấp trong trường.	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
8	H06.06.01.08	- Thống kê số lượng cán bộ, GV của ngành NABC trong 5 năm (2018 - 2023); Trong đó trích Thống kê các thông báo, danh sách các cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm từ 2015 đến nay; trích Thống kê danh sách các cán bộ, GV được tham gia tập huấn về chuyên môn ở nước ngoài.	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
9	H06.06.01.09	Biên bản tổng hợp các cuộc họp bình xét thi đua trong toàn trường (2018 - 2023) Trích thông tin hồ sơ về chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu và các chế	Trích thông tin của các GV KNA - chuyên ngành NATTDPT	Trường ĐHSKĐAHN	

			độ phúc lợi xã hội			
	10	H06.06.01.10	Danh mục bằng ngoại ngữ, chứng chỉ học tập tại nước ngoài của GV giảng dạy chuyên ngành NATTĐPT	Có tổng hợp danh sách và chứng chỉ	Trường ĐHSKĐAHN	
	11	H06.06.01.11	Chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.01.3
Tiêu chí 6.2	1	H06.06.02.01	Hồ sơ GV; danh sách sơ yếu lý lịch GV KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H06.06.02.02	Hồ sơ GV; danh sách sơ yếu lý lịch GV bộ môn NATTĐPT KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H06.06.02.03	Danh sách GV thỉnh giảng KNA - ngành nhiếp ảnh	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H06.06.02.04	Thông tư số 24/2015 /TT/BGD&ĐT	Thông tư số 24/2015/TT/BGD&ĐT ngày 23/9/2015	BGD&ĐT	
	5	H06.06.02.05	Thông tư số 32/2015 /TT/BGD&ĐT	Thông tư số 32/2015/TT/BGD&ĐT ngày 16/12/2015	BGD&ĐT	
	6	H06.06.02.06	Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014	Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 Quyết định 1415/QĐ-SKĐAHN ngày 8/12/2020	BGD&ĐT	
	7	H06.06.02.07	Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của GV CSGD ĐH	Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020	BGD&ĐT	
	8	H06.06.02.08	Hồ sơ thi đua khen thưởng lưu phòng TCCB	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H06.06.02.09	Biên bản giao, nhận nhiệm vụ cho GV của Khoa đầu mỗi năm học	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	10	H06.06.02.10	Danh sách tăng lương/danh sách thi đua (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	11	H06.06.02.11	Danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường	

			Bộ, bằng khen cấp Bộ, giải thưởng của GV KNA		ĐH SKĐA HN	
	12	H06.06.02.12	Hồ sơ phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV (GV KNA)	Thông báo 32/TB-SKĐA HN ngày 17/1/2018 Thông báo 217/TB-SKĐA HN ngày 14/6/2019 Thông báo 286/TB-SKĐA HN ngày 14/8/2020 Thông báo 284/TB-SKĐA HN ngày 5/7/2021	Trường ĐH SKĐA HN	
Tiêu chí 6.3	1	H06.06.03.01	Những văn bản quy định cụ thể về tiêu chí tuyển GV (trích thông báo tuyển GV)	Thông báo số 343/TB-SKĐA HN ngày 8/6/2017	Trường ĐH SKĐA HN	
	2	H6.06.03.02	Thông báo tuyển GV (website....)	Thông báo số 343/TB-SKĐA HN ngày 8/6/2017	Trường ĐH SKĐA HN	
	3	H06.06.03.03	Các quy định tuyển dụng trước 2018	Kế hoạch số 305/KH-SKĐA HN ngày 15/5/2017	Trường ĐH SKĐA HN	
	4	H06.06.03.04	Đề án tự tuyển dụng của Trường	Kế hoạch số 305/KH-SKĐA HN ngày 15/5/2017	Trường ĐH SKĐA HN	
	5	H06.06.03.05	Hồ sơ GV/hợp đồng giảng dạy	Bộ phận TCCB lưu có ý kiến bao giờ cần sẽ trình).	Trường ĐH SKĐA HN	
	6	H06.06.03.06	Quyết định thành lập hội đồng sát hạch GV (hội đồng dự giờ giảng)	Quyết định. số 1558/QĐ-SKĐA HN 30/12/2016 Quyết định. số 430/QĐ-SKĐA HN 18/5/2020	Trường ĐH SKĐA HN	
	7	H06.06.03.07	Quyết định phân công GV hướng dẫn tập sự		Trường ĐH SKĐA HN	
	8	H06.06.03.08	Danh sách GV thỉnh giảng cho KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN	6.06.02.03
	9	H06.06.03.09	Quy hoạch cán bộ từng giai đoạn	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN	
Tiêu chí 6.4	1	H06.06.04.01	Hồ sơ lý lịch GV (lưu tại bộ phận TCCB); hồ sơ năng lực GV.	Bộ phận TCCB lưu có ý kiến bao giờ cần sẽ trình).	Trường ĐH SKĐA HN Bộ phận TCCB	

2	H06.06.04.02	Các văn bản thông báo về tổ chức cho GV tham gia hoạt động sáng tác; Các minh chứng từ GV được tham gia các hoạt động sáng tác.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
3	H06.06.04.03	Danh sách GV KNA tham dự các hoạt động nghệ thuật được Nhà trường đề cử	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
4	H06.06.04.04	Thống kê các giải thưởng mà GV KNA đã đạt được trong	giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
5	H06.06.04.05	Đề án vị trí việc làm	giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
6	H06.06.04.06	Nhà trường đã ban hành quy định về khối lượng công việc đối với GV trong đó xác định rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn và thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với GV; văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá phân loại công chức, viên chức	(Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015)	Trường ĐHSKĐAHN	
7	H06.06.04.07	Quy định đánh giá, phân loại CCVC để xét nâng lương trước niên hạn	Quyết định số 1889/QĐ-BVHTTDT ngày 15/6/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
8	H06.06.04.08	Phiếu lấy ý kiến góp ý và biên bản thống kê các ý kiến GV đóng góp để hoàn thiện văn bản về thi đua; đánh giá phân loại CCVC trước khi ban hành văn bản.	Thông báo số 582/TB-SKĐAHN ngày 8/9/2017 Có tổng hợp ý kiến	Trường ĐHSKĐAHN	
9	H06.06.04.09	thông báo, hướng dẫn về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV qua các năm	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.04.07
10	H06.06.04.10	Trích báo cáo tổng kết thi đua, khen thưởng hằng năm (Kết quả đánh giá GV KNA) (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.02.08
11	H06.06.04.11	Danh sách đề nghị khen thưởng cho GV (trong đó có KNA) tại hội nghị CCVC hằng năm hoặc báo cáo đề nghị khen thưởng gửi	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

			cho BVHTT&DL (2018 - 2023)			
	12	H06.06.04.12	Thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Trích lục đối với KNA	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.02.12
Tiêu chí 6.5	1	H06.06.05.01	Các văn bản liên quan đến việc cử GV đi học tập, bồi dưỡng, hội thảo... (quyết định cử đi học); Quyết định hỗ trợ học phí; các văn bản về kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập cho GV.	Quyết định số 995/QĐ-SKĐAHN ngày 14/9/2018 Quyết định số 1288/QĐ-SKĐAHN ngày 5/11/2020 Quyết định số 302/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2020 Quyết định số 197/QĐ-SKĐAHN ngày 12/3/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H06.06.05.02	Thông báo các chương trình học bổng học tập nước ngoài; Quy chế đối ngoại	Công văn số 2360/QĐ-BVHTTDT-ĐT ngày 25/6/2020 Công văn số 2481/QĐ-BVHTTDT-ĐT ngày 07/6/2018 Quyết định số 678/QĐ-SKĐAHN ngày 23/6/2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H06.06.05.03	Quy chế chi tiêu nội bộ	Quyết định số 36/QĐ-SKĐAHN ngày 05/01/2017	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H06.06.05.04	Thông tin do KNA cung cấp: về tọa đàm, hội thảo, tham gia BGK các cuộc thi ảnh	Có các MC về thông tin về LH phim (lưu tại Khoa)	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 6.6	1	H06.06.06.01	Đề án vị trí việc làm (căn cứ Luật viên chức năm 2010)/ bản mô tả vị trí công việc của KNA	Dùng chung MC H6.06.01.06	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H06.06.06.02	- Minh chứng về: phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra công tác tổ chức dự giờ; kế hoạch giảng dạy của GV - Quy định chế độ làm việc đối với GV	Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015), trong đó xác định rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn và thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với GV	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.02.12

			(theo thông tư 47) và các quy định cụ thể của Trường thực hiện thông tư 47 năm 2014; - Quy định chế độ làm việc đối với GV(văn bản cụ thể hóa của Trường về Thông tư 20 năm 2020) - Hồ sơ kiểm tra nội bộ (kiểm tra công tác đào tạo của KNA)	Kê hoạch kiểm tra số 104/KH-SKĐAHN ngày 12/3/2021. Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021. Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 4/5/2021		
	3	H06.06.06.03	Kế hoạch giảng dạy của GV KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H3.03.01.07
	4	H06.06.06.04	Các biên bản họp bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau tại KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.02.08
	5	H06.06.06.05	- Quy chế thi đua khen thưởng của Trường - Văn bản quy định đánh giá, phân loại CCVC để xét nâng lương trước niên hạn.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.02.08
	6	H06.06.06.06	Danh sách kết quả bình xét thi đua (các năm từ 2018 đến 2023) Danh sách đề nghị khen thưởng cho GV (trong đó có KNA) tại hội nghị CCVC hằng năm hoặc báo cáo đề nghị khen thưởng gửi cho BVHTT&DL (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 6.7	1	H06.06.07.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHSKĐAHN; Các thông báo triển khai kế hoạch KHCN hằng năm của Trường (thông báo, biểu mẫu....để các GV đăng ký đề tài nghiên cứu)	(Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 05/11/2014).	Trường ĐHSKĐAHN	

2	H06.06.07.02	Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài NCKH của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 198/QĐ-SKĐAHN ngày 14/3/2017.	Trường ĐHSKĐAHN	
3	H06.06.07.03	- Quy định chế độ làm việc đối với GV (theo thông tư 47) và các quy định cụ thể của Trường thực hiện thông tư 47 năm 2014; - Quy định chế độ làm việc đối với GV(văn bản cụ thể hóa của Trường về Thông tư 20 năm 2020) - Hồ sơ kiểm tra nội bộ (kiểm tra công tác đào tạo của KNA) Kết quả đánh giá, phân loại GV	Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015) Kế hoạch số 104/KH-SKĐAHN ngày 12/3/2021. Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021. Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 04/5/2021)	Trường ĐHSKĐAHN	
3	H06.06.07.04	Kết luận tiêu chí 7.3 trong Báo cáo đánh giá ngoài Danh mục giải thưởng của GV KNA (2018 - 2023) (Khoa tổng hợp)	Công văn số 202 /KĐCL ngày 12 tháng 6 năm 2017	Trường ĐHSKĐAHN	
5	H06.06.07.05	Quy định tạm thời về hoạt động sở hữu trí tuệ cho các đề tài NCKH của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 1054/QĐ-SKĐAHN ngày 15/9/2016	Trường ĐHSKĐAHN	
6	H06.06.07.06	Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong NCKH của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 1055/QĐ-SKĐAHN ngày 15/9/2016	Trường ĐHSKĐAHN	
7	H06.06.07.07	Quyết định thành lập Hội đồng thông qua đề cương NCKH cấp Trường và các Quyết định Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường	Quyết định số 15/QĐ-SKĐAHN ngày 02/4/2015 Quyết định số 996/QĐ-SKĐAHN ngày 16/10/2015 Quyết định số 79/QĐ-SKĐAHN ngày 28/1/2016 Quyết định số 714/QĐ-SKĐAHN ngày 17/5/2016		

				Quyết định số 280/QĐ-SKĐAHN ngày 14/4/2016 Quyết định số 1330/QĐ-SKĐAHN ngày 10/11/2016 Quyết định số 73/QĐ-SKĐAHN ngày 09/2/2017 Quyết định số 172/QĐ-SKĐAHN ngày 10/3/2017 Quyết định số 343/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2017 Quyết định số 374/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2017 Quyết định số 235a/QĐ-SKĐAHN ngày 21/3/2017 Quyết định số 1285/QĐ-SKĐAHN ngày 13/11/2017 Quyết định số 28/QĐ-SKĐAHN ngày 9/01/2018 Quyết định số 190/QĐ-SKĐAHN ngày 27/2/2018 Quyết định số 1253/QĐ-SKĐAHN ngày 9/11/2018 Quyết định số 135/QĐ-SKĐAHN ngày 21/2/2019 Quyết định số 194/QĐ-SKĐAHN ngày 15/3/2019 Quyết định số 1161/QĐ-SKĐAHN ngày 7/01/2019 Quyết định số 154/QĐ-SKĐAHN ngày 2/3/2020 Quyết định số 411/QĐ-SKĐAHN ngày 18/5/2020		
--	--	--	--	---	--	--

				Quyết định số 1330/QĐ-SKĐAHN ngày 18/11/2020		
	8	H06.06.07.08	Công trình NCKH của GV	Bảng thống kê	KNA	
	9	H06.06.07.09	Kết quả NCKH của GV	Bảng thống kê	KNA	
Tiêu chuẩn 7	7					
Tiêu chí 7.1	1	H07.07.01.01	Những văn bản về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV trước 2018 (2015-2018) và sau năm 2018 (2018-2022).	Giai đoạn 15-18 và 18-20	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H07.07.01.02	Danh sách, bản mô tả công việc của NV, hồ sơ lý lịch của đội ngũ NV	Trích trong đề án VTVL	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.01.03	Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phản phát triển đội ngũ)	Kế hoạch tháng 5/2013 Quyết định 84/QĐ-BVHTT&DL ngày 09/01/2014 Quyết định số 34/QĐ-BVHTT&DL ngày 09/01/2016	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.01.04	Đề án vị trí việc làm	Công văn số 3403/BVHTT&DL-TCCB ngày 30/9/2014.	BVHTT&DL	
	5	H07.07.01.05	Minh chứng về việc phân công NV (các phòng chức năng) trực tiếp hỗ trợ KNA	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	H6.06.01.6
	6	H07.07.01.06	Hệ thống các văn bản của Trường về Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Nhà trường	Đề án vị trí việc làm	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H07.07.01.07	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Nghị quyết 04/NQ-HĐT ngày 10/8/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H07.07.01.08	Quy chế chi tiêu nội bộ		Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H07.07.01.09	Hồ sơ chuyển ngạch từ năm 2018 - 2023	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	10	H07.07.01.10	Minh chứng hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khoá	Các Quyết định cử đi học tập, tập huấn, bồi dưỡng, hỗ trợ học phí	Trường ĐHSKĐAHN	

			bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành và tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ			
	11	H07.07.01.11	Danh sách cán bộ được phân công làm trợ lý KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	12	H07.07.01.12	Kết quả bình xét thi đua khỏi phòng chức năng (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 7.2	1	H07.07.02.01	Minh chứng về các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H07.07.02.02	Hồ sơ của đội ngũ NV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.02.03	Thông báo tuyển dụng được đăng tải trên kênh thông tin đại chúng hoặc web của Trường	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.02.04	Quy hoạch cán bộ từng giai đoạn (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H07.07.02.05	Hồ sơ nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H07.07.02.06	Minh chứng về việc điều chuyển NV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 7.3	1	H07.07.03.01	Quy chế Thi đua – Khen thưởng	Các phiên bản của quy chế này từ năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H07.07.03.02	Các bản đăng ký thi đua hằng năm của đội ngũ NV	Văn bản thống kê các năm từ 2018 - 2023.	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.03.03	Báo cáo thành tích của đội ngũ NV (hồ sơ xét thi đua, khen thưởng)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.03.04	Kết quả thi đua hằng năm (hồ sơ thi đua)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H07.07.03.05	Minh chứng về việc lấy ý kiến góp ý của các đơn vị mỗi lần ban hành mới quy chế thi đua, khen thưởng (thông báo lấy ý	Thông báo số 582/TB-SKDAHN ngày 8/9/2017	Trường ĐHSKĐAHN	

			kiến góp ý cho dự thảo quy chế, phiếu góp ý của các đơn vị)			
	6	H7.07.03.06	Hồ sơ thi đua, danh sách đạt danh hiệu thi đua hằng năm của đội ngũ NV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H7.07.03.07	Minh chứng về việc “Đội ngũ trợ lý KNA được đánh giá, cho điểm về công tác phục vụ và được hỗ trợ kinh phí”	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 7.4	1	H07.07.04.01	Thông báo tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H07.07.04.02	Danh mục các khóa học, đào tạo, tập huấn và danh sách đội ngũ NV của Trường tham gia học tập.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.04.03	Quyết định cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tập huấn và minh chứng về chi trả kinh phí của Trường	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H07.07.04.04	Minh chứng về kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của NV.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H07.07.04.05	Sơ yếu lý lịch viên chức hằng năm (phiếu bổ sung thông tin); các giấy chứng nhận, chứng chỉ hoàn thành sau khóa học.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H07.07.04.06	Minh chứng về việc phân bổ ngân sách đào tạo cho đội ngũ NV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H7.07.04.07	Danh sách đội ngũ NV được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ hoặc được nâng ngạch chuyên viên	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 7.5	1	H07.07.05.01	Bản mô tả vị trí công việc	Quyết định số 4965/QĐ-BVHTT&DL ngày 28/12/2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H07.07.05.02	Quy chế Thi đua - Khen thưởng	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H07.07.05.03	Biên bản phân công công việc của NV (lưu tại đơn vị)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

	4	H07.07.05.04	Nhận xét của trường phòng/giám đốc trung tâm/biên bản họp bình xét thi đua tại mỗi đơn vị cho từng cá nhân	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H07.07.05.05	Biên bản họp Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường (2018 - 2023)	Trích biên bản họp ngày 5/10/2016 Trích biên bản họp ngày 9/11/2017 Trích biên bản họp ngày 15/10/2018 Trích biên bản họp ngày 30/9/2019 Trích biên bản họp ngày 24/9/2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H07.07.05.06	Quy trình, biểu mẫu bình xét danh hiệu thi đua	Quy định Thi đua - Khen thưởng	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H7.07.05.07	Danh sách NV được nhận các danh hiệu thi đua hằng năm và được tăng lương trước niên hạn (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H7.07.05.08	Thông báo lấy ý kiến đóng góp cho Quy chế thi đua khen thưởng; biên bản tổng hợp góp ý cho dự thảo quy chế thi đua trước khi ban hành.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H7.07.05.09	Báo cáo thanh tra nhân dân hằng năm (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chuẩn 8	8				Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 8.1	1	H08.08.01.01	Liệt kê tên văn bản là quy chế của BGD&ĐT và Đề án tuyển sinh riêng của Trường	Thông báo TS số 71/TB-SKĐAHN ngày 8/3/2016; Thông báo TS số 142/TB-SKĐAHN ngày 20/3/2017; Thông báo TS số 102/TB-SKĐAHN ngày 28/2/2018; Thông báo TS số 89/TB-SKĐAHN ngày 11/3/2019; Thông báo TS số 139/TB-SKĐAHN ngày 6/4/2021 Đề án tuyển sinh từ năm 2017 đến 2021	Trường ĐHSKĐAHN	

	2	H08.08.01.02	http://skda.edu.vn. Thông tin (băng đĩa, hình ảnh trong Ngày hội tuyển sinh - thường tổ chức đầu năm ở Đại học Bách Khoa Hà Nội)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H08.08.01.03	Các thông báo/ kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/Facebook của Trường.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H08.08.01.04	Thông tin minh chứng về lớp giải đáp thắc mắc (2018 - 2023)	Kê hoạch số 102-KH-SKĐAHN ngày 28/2/2018 Kê hoạch số 89-KH-SKĐAHN ngày 11/3/2019	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H08.08.01.05	Minh chứng về việc đưa thông tin tuyển sinh về các địa phương; đón học sinh THPT đến thăm quan trải nghiệm tại Trường	Kế hoạch số 418/KH-SKDAHN ngày 8/11/2019	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H08.08.01.06	Biên bản họp rút kinh nghiệm công tác tuyển sinh hằng năm	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H08.08.01.07	Thông báo thi tuyển sinh với hình thức trực tuyến	Hình ảnh	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H08.08.01.08	Trang web thông báo tuyển sinh		Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H08.08.01.09	Sổ tay SV		P. CTHSSV	
	10	H08.08.01.10	Website Trường ĐHSKĐAHN		Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 8.2	1	H08.08.02.01	Văn bản quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT các năm (2018 - 2023)	Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015	BGD&ĐT	
	2	H08.08.02.02	Đề án tuyển sinh của Trường ĐHSKĐAHN	Đề án tuyển sinh của trường các năm 2019,2020,2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H08.08.02.03	Danh sách HĐTS, các Ban phục vụ TS,	Quyết định số 436/QĐ –SKDAHN	Trường	

		Ban TTr (2018 - 2023)	ngày 14/5/2019 Quyết định số 955/QĐ –SKDAH ngày 14/8/2020	ĐH SKĐAHN	
4	H08.08.02.04	Tài liệu; biên bản tập huấn tuyển sinh hằng năm	Quy chế tuyển sinh 2017	Trường ĐH SKĐAHN	
5	H08.08.02.05	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh (sau khi tuyển sinh và công bố kết quả trúng tuyển)	Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 14/8/2015 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 11/9/2015 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 12/8/2016 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 25/7/2017 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 4/8/2017 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 6/8/2018 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 1/8/2019 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 7/9/2020	Trường ĐH SKĐAHN	
6	H08.08.02.06	website của ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (http://skda.edu.vn/); facebook của Trường https://www.facebook.com/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng-%C4%90%E1%BA%A1i-H%E1%BB%8Dc-S%C3%A2n-Kh%E1%BA%A5u-%C4%90i%E1%BB%87n-%E1%BA%A2nh-H%C3%A0-N%E1%BB%99i-954942391290706/		Trường ĐH SKĐAHN	

	7	H08.08.02.07	Hồ sơ của Ban Thanh tra tuyển sinh (2018 - 2023)	- Chính quy ĐH, Trung cấp Quyết định số 676/QĐ-SKĐAHN ngày 14/7/2015 Quyết định số 756/QĐ-SKĐAHN ngày 11/7/2016 Quyết định số 756/QĐ-SKĐAHN ngày 11/7/2016 Quyết định số 689/QĐ-SKĐAHN ngày 27/6/2017 Quyết định số 611/QĐ-SKĐAHN ngày 04/7/2018 Quyết định số 192/QĐ-SKĐAHN ngày 15/3/2019 Quyết định số 561/QĐ-SKĐAHN ngày 27/5/2020 Quyết định số 954/QĐ-SKĐAHN ngày 14/8/2020	Trường ĐHSKĐAHN ; Bộ phận Tổ chức cán bộ	
Tiêu chí 8.3	1	H08.08.03.01	Quy chế 25, quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy	Quyết định 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006	BGD&ĐT	
	2	H08.08.03.02	Các văn bản quy định đào tạo riêng của Trường ĐHSKĐAHN;	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN ngày 17/10/2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H08.08.03.03	Tập hợp các quy định do phòng CTHSSV tham mưu HT ban hành.	Sổ tay SV	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H08.08.03.04	Quy chế về công tác học sinh SV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H08.08.03.05	Minh chứng về đội kiểm tra nề nếp giảng dạy học tập (2018 - 2023) gồm các thông báo về chấn chỉnh nề nếp, các biên bản cuộc họp về kiểm tra nề nếp giảng đường;	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H08.08.03.06	Báo cáo nhanh tình hình học tập giảng dạy được công bố trong cuộc họp giao	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

		ban hằng tháng. Kết luận các cuộc họp giao ban hằng tháng			
7	H08.08.03.07	Minh chứng về việc tổ chức đội kiểm tra nề nếp giảng dạy và học tập.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
8	H08.08.03.08	Thời khóa biểu các năm học (2018 - 2023) - của KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	P. ĐTQLKH &HTQT	
9	H08.08.03.09	Email trao đổi với GV Phan Thị Phương Hiền - Trưởng KNA (2018 - 2023)		KNA	
10	H08.08.03.10	Email trao đổi với GV Phan Thị Phương Hiền - Trưởng KNA (2018 - 2023); Sổ tay SV; Minh chứng về tuần giáo dục công dân.	Công văn số 4146/BGDĐT-CTHSSV ngày 14/8/2015 Kế hoạch số 293 /KH –SKĐAHN ngày 4/9/2015 Công văn số 3836/BGDĐT-CTHSSV ngày 8/8/2016...	BGD&ĐT Trường ĐHSKĐAHN	
			Kế hoạch số 12 /KH –SKĐAHN ngày 5/1/2017 Kế hoạch số 575 /KH –SKĐAHN ngày 5/9/2017 Kế hoạch số 576 /KH –SKĐAHN ngày 5/9/2017 Kế hoạch số 381 /KH –		
			SKĐAHN ngày 28/8/2018 Kế hoạch số 406 /KH –SKĐAHN ngày 13/9/2018 Kế hoạch số 407 /KH –SKĐAHN ngày 13/9/2018		
			Kế hoạch số 286 /KH –SKĐAHN ngày 14/8/2019 Kế hoạch số 358/KH –SKĐAHN ngày 27/9/2019		

				Công văn số 3321/BGDĐT-CTHSSV ngày 28/8/2020 Kế hoạch số 307 /KH – SKĐAHN ngày 8/9/2020 Kế hoạch số 349 /KH –SKĐAHN ngày 12/10/2020 Kế hoạch số 350 /KH –SKĐAHN ngày 12/10/2020		
	11	H08.08.03.11	Minh chứng về Hội nghị đối thoại với SV hằng năm	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	12	H08.08.03.12	Điểm thi lưu trữ tại Phòng ĐTQLKH&HTQT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	13	H08.08.03.13	Biên bản ghi nhớ kiểm tra điểm thi	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	14	H08.08.03.14	Biên bản xét học bổng, xét danh hiệu, cảnh báo học vụ, xét điều kiện lên lớp, điểm rèn luyện, xét điều kiện để được làm bài tốt nghiệp....	Các Biên bản đánh giá kết quả rèn luyện từ 2016 đến 2020	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 8.4	1	H08.08.04.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 05/11/2014	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H08.08.04.02	Minh chứng từ các báo cáo công tác Đoàn TNCSHCM (2018 - 2023); sổ ghi chép của GVCN; quyết định bổ nhiệm trợ lý KNA.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H08.08.04.03	Các minh chứng về việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H08.08.04.04	Sổ tay SV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H08.08.04.05	Hình ảnh, minh chứng về việc tổ chức đón tiếp SV đầu khóa của KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

6	H08.08.04.06	Minh chứng về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho SV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
7	H08.08.04.07	Minh chứng miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước (người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cũng như việc trợ cấp xã hội cho SV)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
8	H08.08.04.08	Báo cáo hằng năm về tổng kết đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp (2018 - 2023); báo cáo ba công khai.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
9	H08.08.04.09	Minh chứng cho việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
10	H08.08.04.10	Minh chứng về việc SV được giải thưởng về phim.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
11	H08.08.04.11	Mô tả vị trí việc làm của GV KNA; Kế hoạch hằng tháng (giao ban); Kế hoạch P. CTHSSV; Kết luận của HT về công tác HSSV.	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
12	H08.08.04.12	Danh sách SV được khen thưởng các cấp	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
13	H08.08.04.13	Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt lớp	Giai đoạn 2018 - 2023	KNA	
14	H08.08.04.14	Minh chứng được cung cấp từ Khoa về các chương trình tuyển dụng việc làm cho SV mới tốt nghiệp và kết nối mạng lưới cựu người học để hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
15	H08.08.04.15	Minh chứng được cung cấp từ Đoàn TNCSHCM	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
16	H08.08.04.16	Danh mục danh hiệu thi đua của SV KNA đạt được	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

Tiêu chí 8.5	1	H08.08.04.01	Quyết định về việc khám sức khỏe cho cán bộ toàn trường		P. CTHSSV	
	2	H08.08.04.02	Hợp đồng thuê công ty Hoàn Mỹ làm vệ sinh trường		P. HCTH	
	3	H08.08.04.03	Bản thiết kế các tòa nhà Hình ảnh khu nhà B, C, D trong lễ kỷ niệm 40 năm thành lập trường		KNA	
	4	H08.08.04.04	Quyết định của BVHTT&DL về việc trường ĐHSKĐA được sử dụng khu Giáo dục thể chất chung.			
	5	H08.08.04.05	ĐTNCSHCM tổ chức các hoạt động ngày 26.3 (có ảnh kèm theo)		ĐTNCSHCM; KNA	
	6	H08.08.04.06	Trường có treo rất nhiều những hình ảnh mang tính chất nhắc nhở, cảnh báo SV	Hình ảnh chụp các khu có biển báo	KNA	
	7	H08.08.04.07	Cán bộ y tế trong trường	Hợp đồng thuê cán bộ y tế làm việc	P. HCTH	
	8	H08.08.04.08	Khám sức khỏe cho SV	Thông báo số ...		
	9	H08.08.04.09	Quy tắc ứng xử của GV và SV		P. CTHSSV	
	10	H08.08.04.10	Phun khử khuẩn trong thời gian covid 19	Hình ảnh	KNA	
	11	H08.08.04.11	Tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy Bảo đảm an toàn cháy nổ tại từng tòa nhà với hệ thống chữa cháy đạt chuẩn	Hình ảnh	KNA	
	12	H08.08.04.12	Các nội quy phòng học chức năng	Bản nội quy	KNA; Trung tâm Thực hành SK-ĐA; TT TTTV	
	13	H08.08.04.13	Đối thoại giữa SV với BGH nhà trường	Thông báo	P. CTHSSV	
	14	H08.08.04.14	Thông tấn xã, Báo ảnh Việt Nam, Tiền phong, Nông thôn, Pháp luật, Tạp chí Nhiếp ảnh...		Trường ĐHSKĐAHN	
	15	H08.08.04.15	Tổ chức giải chạy, giải bóng đá		Trường ĐHSKĐAHN	

	16	H08.08.04.16	Các quyết định khen thưởng của Nhà trường và các giải thưởng ảnh SV đạt được.		KNA	
Tiêu chuẩn 9	9					
Tiêu chí 9.1	1	H09.09.01.01	Công khai cơ sở vật chất hằng năm (Báo cáo Ba công khai) Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng	Phụ lục 19, báo cáo Ba công khai hàng năm Quyết định 223/BC –SKĐAHN ngày 19/6/2019	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H09.09.01.02	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị...; sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng... Sơ đồ thiết bị phòng cháy chữa cháy và kế hoạch ứng phó khẩn cấp	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H09.09.01.03	Văn bản, minh chứng cho thấy Trường được sử dụng khu thể chất, khu ký túc xá thuộc BVHTT&DL quản lý.	Sơ đồ trường ĐHSKĐAHN -2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H09.09.01.04	Quy chế hoạt động của Trường (chức năng, nhiệm vụ Phòng HCTH)	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 5/11/2014	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H09.09.01.05	Thông báo về việc bổ sung thiết bị cơ sở vật chất. Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.	Thông báo số 112/TB-HCTH ngày 19/3/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H09.09.01.06	Kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất (Đề án xây dựng Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội thành trường ĐH trọng điểm quốc gia) - Kế hoạch xây dựng Nhà B	Quyết định số 1714 /QĐ-BVHTT&DL ngày 26/5/2021	BVHTT&DL	
	7	H09.09.01.07	Báo cáo tài chính năm học (Trong Hội nghị cán bộ CCVC hằng năm).	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H09.09.01.08	Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Năm 2017	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí	1	H09.09.02.01	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐH Sân	Năm 2017	Trường	

9.2		khẩu - Điện ảnh Hà Nội (2010-2015) (tiêu chí 9.2)		ĐH SKĐA HN	
	2	H09.09.02.02	Quyết định số 13/2008/QĐ - BVHTT&DL ngày 10/3/2008 của BVHTT&DL ban hành về Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường ĐH.	Quyết định số 13/2008/QĐ- BVHTT&DL	Trường ĐH SKĐA HN
	3	H09.09.02.03	Sơ đồ bí trí thư viện.	Sơ đồ	Trường ĐH SKĐA HN
	4	H09.09.02.04	Minh chứng về việc bổ sung tài liệu, sách báo hằng năm	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	5	H09.09.02.05	Danh mục sách tham khảo chuyên ngành NABC	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	6	H09.09.02.06	Thư viện điện tử	Số ngày tháng	Trường ĐH SKĐA HN
	7	H09.09.02.07	Cơ sở dữ liệu của TT TTTV	danh sách thống kê thư viện	Trường ĐH SKĐA HN
	8	H09.09.02.08	Thống kê sách, tài liệu của chuyên ngành NATĐPT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	9	H09.09.02.09	Thống kê sách, tài liệu của chuyên ngành NATĐPT	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	10	H09.09.02.10	Thông báo của TTTT TV về bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo. (Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện như: sách báo, tạp chí, tài liệu....)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	11	H09.09.02.11	Minh chứng về việc khảo sát thăm dò ý kiến bạn đọc về chất lượng phục vụ của thư viện (phiếu khảo sát, quy trình xử lý dữ liệu...)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN
	12	H09.09.02.12	Minh chứng về việc học tập, bồi dưỡng	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường

			ng nghiệp vụ của cán bộ TTTT.V.		ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 9.3	1	H09.09.03.01	Sơ đồ phòng thực hành, phòng chức năng, Trung tâm Thực hành sk-đa	Trong sơ đồ trường	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H09.09.03.02	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng	Trong sơ đồ trường	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H09.09.03.03	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thực hành phục vụ đào tạo và NCKH	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H09.09.03.04	Danh sách các phòng thực hành mà KNA sử dụng. Thống kê danh mục trang thiết bị trường quay, phòng chụp ảnh, phòng dựng phim, phòng chiếu phim, phòng in tráng phim	Văn bản thống kê	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H09.09.03.05	Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành		Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H09.09.03.06	Minh chứng về việc Trường/Khoa thường xuyên phổ biến đến người làm việc trong phòng thực hành các quy định, nội quy phòng, quy tắc an toàn và phòng chống cháy nổ (biên bản, thông báo, quy định về việc giảng dạy và học tập trong các phòng thực hành)		Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H09.09.03.07	Nội quy phòng, hướng dẫn sử dụng thiết bị phòng thực hành (ảnh chụp các bảng nội quy được dán tại các phòng thực hành).		Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H09.09.03.08	Quy chế tổ chức hoạt động (P. HCTH, Bộ phận HCQT) Quy định về quản lý và khai thác trang thiết bị thực hành. (Cung cấp số, ngày tháng ban hành QĐ) Kế hoạch công tác tháng của bộ phận HCQT (trong đó có các kế hoạch về duy	Liệt kê văn bản	Trường ĐHSKĐAHN	

			tu, bảo dưỡng, bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới thiết bị phòng thực hành). Nhật ký sử dụng trang thiết bị phòng thực hành			
	9	H09.09.03.09	Kế hoạch và thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường về việc mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất; Các phiếu đề xuất mua sắm trang thiết bị của KNA (2018 - 2023);	Giấy đề nghị các năm	Trường ĐHSKĐAHN	
	10	H09.09.03.10	Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	11	H09.09.03.11	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	12	H09.09.03.12	Danh sách các báo, đài, công ty truyền thông; Danh mục thiết bị mua sắm cho KNA	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	13	H09.09.03.13	Dữ liệu phản hồi của NH và các BLQ về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị		Trường ĐHSKĐAHN	
	15	H09.09.03.14	Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn (2018 - 2023)	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 9.4	1	H09.09.04.01	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị CNTT, trang thông tin điện tử	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H09.09.04.02	Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHSKĐAHN	(Năm 2017- tiêu chí 9.4)	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H09.09.04.03	Tổng hợp các biên bản kiểm kê tài sản từ năm 2018 - 2023.	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H09.09.04.04	Thư viện điện tử;	Năm 2018 - 2023	Trường	

		Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử		ĐH SKĐA HN	
5	H09.09.04.05	Ban biên tập website; Phân công nhiệm vụ Quyết định thành lập Ban quản trị trang thông tin điện tử. Văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT; Quy chế hoạt động của Trường Quy chế quản lý, tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử, đáp ứng yêu cầu về quản trị mạng	Quyết định số 962/QĐ/-SKĐA HN ngày 16/9/2019	Trường ĐH SKĐA HN	
6	H09.09.04.06	Văn bản liên quan đến: kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn trường	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN	
7	H09.09.04.07	Nội quy sử dụng, sổ sách theo dõi, quản lý và nhật ký sử dụng các trang thiết bị tin học một cách quy chuẩn	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN	
8	H09.09.04.08	Báo cáo đánh giá ngoài Trường Đại học SKĐA HN do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội; Báo cáo tài chính (2018 - 2023) dành cho Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hằng năm (2018 - 2023).	Báo cáo tài chính 2018 - 2023	Trường ĐH SKĐA HN	
9	H09.09.04.09	Minh chứng việc tập huấn CNTT cho cán bộ cũng được tổ chức thường xuyên	Thông báo số 153/TB-SKĐA HN ngày 19/5/2020	Trường ĐH SKĐA HN	
10	H09.09.04.10	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐH SKĐA HN (để đăng ký kiểm định và được đánh giá ngoài năm 2017)		Trường ĐH SKĐA HN	H09.09.04.02.D C

	11	H09.09.04.11	Kết quả tốt nghiệp năm 2020 chuyên ngành NATTĐPT		Trường ĐHSKĐAHN	
	12	H09.09.04.12	Biên bản kiểm kê tài sản		P. HCTH	
Tiêu chí 9.5	1	H09.09.05.01	Liệt kê các văn bản của Nhà nước chỉ đạo công tác này, Nhà trường đang thực hiện như: của Chính phủ quy định về môi trường dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. Quy định về việc tăng cường thực hiện phòng chống tác hại thuốc lá và lạm dụng đồ uống có cồn trong ngành giáo dục	Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 17/7/2017 Chỉ thị số 6036 /CT-BGĐT ngày 17/12/2014	Chính phủ Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H09.09.05.02	Hình ảnh chụp các cảnh quan của Trường	Có minh chứng ảnh	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H09.09.05.03	Sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, phòng học, phòng thực hành.	Dùng chung minh chứng	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H09.09.05.04	Hợp đồng với Công ty vệ sinh Hoàn mỹ	Hợp đồng 1/7/2021	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
	5	H09.09.05.05	Minh chứng: Nhà trường đã tổ chức kiểm tra về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường.	Biên bản giám sát ngày 28/5/2019	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
	6	H09.09.05.06	Các thông báo phun thuốc muỗi, thuốc sát khuẩn thời kỳ chống dịch covid 19. Thông báo phòng chống dịch và triển khai học trực tuyến thời kỳ dịch bệnh.	Biên bản giám sát ngày 28/5/2019	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
	7	H09.09.05.07	Thông báo khám sức khỏe cho cán bộ Trường (2018 - 2023)	Kế hoạch số 435/KH-SKĐAHN ngày 28/9/2018	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
	8	H09.09.05.08	Minh chứng khám sức khỏe cho SV năm nhất và bảo hiểm y tế cho SV.	Kế hoạch số 435/KH-SKĐAHN ngày 28/9/2018	Trường ĐHSKĐAHN,	

				P. CTHSSV	
9	H09.09.05.09	Thông báo về các quy định an toàn khi nghỉ lễ, tết và có quy định về việc tiết kiệm điện, nước.	Thông báo 18/TB-SKĐA ngày 17/1/2020	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
10	H09.09.05.10	Minh chứng về Hội thảo văn hoá ứng xử....	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
11	H09.09.05.11	Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
12	H09.09.05.12	Phương án phòng chống cháy nổ		Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	H08.08.05.12.D C
13	H09.09.05.13	Quy chế tổ chức hoạt động		Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	H6.06.07.01.DC
14	H09.09.05.14	-Hệ thống camera Minh chứng về: - Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng -Dữ liệu về tập huấn/điễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hàng năm - Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,...	Có minh chứng	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	
15	H09.09.05.15	Các quy định, nội quy giảng đường, phòng thực hành, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ	Quyết định số 458/QĐ-SKĐAHN ngày 27/5/2016	Trường ĐHSKĐAHN, P. HCTH	

Tiêu chuẩn 10	10					
Tiêu chí 10.1	1	H10.10.01.01	Minh chứng về: năm học 2018-2019, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT của tất cả các Khoa/ trung tâm đào tạo.	Kế hoạch số 558/KHSKĐAHN ngày 30/8/2017	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H10.10.01.02	Văn bản giao nhiệm vụ/quy trình thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để xây dựng và phát triển CTDH (trích thông tin từ Kết luận của Hiệu trưởng trong cuộc họp giao ban – Có phần nói về việc chuẩn bị cho CTĐT tài năng). Minh chứng việc tổ chức hội thảo CTĐT tài năng của KNA.	Quyết định số 869/QĐ-SKĐAHN ngày 20/8/2019	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H10.10.01.03	Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Các văn bản của Trường ĐHSKĐAHN về vấn đề này.	Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN ngày 17/10/2019	BGD&ĐT Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H10.10.01.04	Danh sách các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, NV, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) được thiết lập từ khi chuẩn bị cho công tác KĐCLGD (năm 2017).	Danh sách các BLQ chuẩn bị cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H10.10.01.05	- Biên bản giao nhiệm vụ của Khoa trong việc thực hiện khảo sát, thu thập	Tổng hợp kết quả khảo sát về CTĐT, CĐR 2019-2020	Trường ĐHSKĐAHN	

			thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT. Biên bản họp cấp Khoa, Tổ giao nhiệm vụ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ - Phiếu khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV, người học và người sử dụng lao động để xây dựng và phát triển CTDH			
	6	H10.10.01.06	Thông báo/ kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học/ Thông báo công bố kết quả phản hồi của người học	Thông báo kèm bảng thống kê từ 2016 đến 2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H10.10.01.07	Hồ sơ kiểm tra công tác đào tạo tại KNA.	Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2021 Kế hoạch 193 /KH-SKĐAHN ngày 16/5/2021 Thông báo 192 TB-SKĐAHN ngày 4/5/2021 Kết luận thanh tra 274 /KL SKĐAHN ngày 2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H10.10.01.08	Các buổi tọa đàm, talk	Hình ảnh	KNA	
	9	H10.10.01.09	Khảo sát các bên về CTĐT	Thống kê	KNA	
Tiêu chí 10.2	1	H10.10.02.01	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, Thạc sĩ, Tiến sĩ;	Thông tư 7/2015/2017/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	BGD&ĐT	
	2	H10.10.02.02	P. ĐTQLKH&HTQT là đầu mối tổ chức chỉ đạo các Khoa việc thực hiện xây dựng và phát triển CTĐT: Ban hành kế hoạch, Quyết định thành lập	Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2018 Quyết định số 727/QĐ-SKĐAHN ngày 26/7/2018	Trường ĐHSKĐAHN	

		<p>HĐ, (liệt kê toàn bộ các hoạt động của P. ĐTQLKH&HTQT về vấn đề này)</p> <p>Mô tả chi tiết về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT bảo đảm chất lượng đào tạo.(P. ĐT QLKH&HTQT vẽ sơ đồ này dựa trên những việc đã làm để hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019)</p>	<p>Quyết định số 1221/QĐ-SKĐAHN ngày 7/11/2017</p> <p>Quyết định số 1476/QĐ-SKĐAHN ngày 28/12/2017</p> <p>Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2018</p>		
3	H10.10.02.03	<p>Minh chứng về quá trình KNA rà soát điều chỉnh CTĐT (năm 2019) (các biên bản họp về vấn đề này, tổng kết vấn đề)</p>	<p>Dùng chung minh chứng H2.02.01.01</p>	<p>Trường ĐHSKĐAHN</p>	
4	H10.10.02.04	<p>Bảng đối sánh những nội dung chính đã cập nhật trong CTDH qua các năm (2015, 2019)</p>	<p>Dùng chung minh chứng H2.02.01.01</p> <p>Dùng chung minh chứng H2.02.01.03</p>	<p>Trường ĐHSKĐAHN</p>	
5	H10.10.02.05	<p>Các văn bản mẫu phiếu đề cương chi tiết do phòng đào tạo thiết kế</p>	<p>Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN ngày 27/7/2018</p>	<p>Trường ĐHSKĐAHN</p>	
6	H10.10.02.06	<p>Khoa thống kê các nội dung điều chỉnh CTĐT chuyên ngành NATĐPT(trích lại biên bản do thư ký ghi chép trong các cuộc họp của Hội đồng thẩm định)</p>	<p>Giai đoạn 2018 - 2023</p>	<p>Trường ĐHSKĐAHN</p>	
7	H10.10.02.07	<p>Thông báo lấy ý kiến góp ý CTĐT đã được điều chỉnh, tổng hợp ý kiến đóng góp từ các đơn vị toàn Trường, Quyết định ban hành CTĐT năm 2019.</p> <p>Hồ sơ: Các minh chứng lấy từ cuộc họp của hội đồng thẩm định (phải được ghi thành biên bản chi tiết); trong đó có ý kiến nhận xét của các phản biện (có bản nhận xét kèm theo); kết quả kiểm phiếu (có biên bản kiểm phiếu kèm theo) và kết luận của Hội đồng thẩm định cấp trường,</p>	<p>Biên bản họp hội đồng Khoa học cấp trường ngày 25/4/2018</p>	<p>Trường ĐHSKĐAHN</p>	

			có chữ ký của các thành viên hội đồng.			
Tiêu chí 10.3	1	H10.10.03.01	“Quy định về công tác khảo thí của Trường ĐHSKĐAHN” và Quy chế đào tạo của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 12/2/2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H10.10.03.02	Thông báo của P. KT&ĐBCLGD về việc tiếp nhận ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, yêu cầu các Khoa trong toàn Trường rà soát, cập nhật, xây dựng câu hỏi thi, đề thi	Thông báo số 506/TB-SKĐAHN ngày 22/11/2018	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H10.10.03.03	Minh chứng: KNA cũng đề ra quy trình đánh giá học phần	Mô tả quy trình	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H10.10.03.04	Mẫu phiếu đánh giá học phần bao gồm mẫu bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, và bài tiểu luận đối với đánh giá cuối kì	Minh chứng nằm trong ngân hàng đề thi	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H10.10.03.05	Đề cương chi tiết học phần	Năm 2015 -2021	Trường ĐHSKĐAHN, P. ĐTQLKH&HT QT	
	6	H10.10.03.06	Phòng KT&ĐBCLGD của Nhà trường phối hợp với Khoa thực hiện hằng năm. 100% các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành NABC đều được lấy ý kiến	Năm 2015 -2021		
	7	H10.10.03.07	Hồ sơ kiểm tra hoạt động đào tạo của KNA	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H10.10.03.08	Kế hoạch giảng dạy của GV	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	

	9	H10.10.03.09	Biên bản họp Hình ảnh cuộc họp		KNA	
	10	H10.10.03.10	Bảng điểm tổng hợp các kỳ học		P. ĐTQLKH &HTQT	
	11	H10.10.03.11	Thông báo về thời hạn thực hiện tốt nghiệp		KNA	
Tiêu chí 10.4	1	H10.10.04.01	Văn bản Sứ mạng, tầm nhìn của Trường	Quyết định số 1219/QĐ-SKĐAHN ngày 13/10/2016	Trường ĐH SKĐAHN	
	2	H10.10.04.02	Các hoạt động nghề nghiệp cụ thể: Liệt kê việc tổ chức giải, việc gửi ảnh đi dự thi, việc tham gia các hoạt động liên quan đến Nhiếp ảnh được ghi nhận.	Các hoạt động nghề nghiệp cải tiến việc dạy học (2018 - 2023)	Trường ĐH SKĐAHN	
	3	H10.10.04.03	Danh sách những tác phẩm đạt giải thưởng của GV KNA	Danh sách giải thưởng của GV KNA (2018 - 2023)	KNA	
	4	H10.10.04.04	Danh sách những tác phẩm đạt giải thưởng của SV KNA	Danh sách giải thưởng của sinh viên KNA (2018 - 2023)	KNA	
	5	H10.10.04.05	Liệt kê các bài viết liên quan đến tác phẩm điện ảnh được giải thưởng (trong đó có sự góp mặt của GV KNA)	Danh sách giải thưởng của GV KNA (2018 - 2023)	KNA	
	6	H10.10.04.06	Tên bài viết về GV khoa	Danh sách các bài viết về tác phẩm ,thực hành của GV KNA	KNA	
	7	H10.10.04.07	Quy định về chế độ làm việc của GV	Quyết định số 1415/QĐ-SKĐAHN ngày 8/12/2020	Trường ĐH SKĐAHN	
	8	H10.10.04.08	Danh sách tên Hội nghị, hội thảo của Trường tổ chức - Các hội nghị, hội thảo, v.v để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH.	Liệt kê văn bản	Trường ĐH SKĐAHN	

	9	H10.10.04.09	Liệt kê các bài viết trên tạp chí của Nhà trường và nhiều tạp chí, báo khác về các tác phẩm điện ảnh đạt giải có sự góp mặt của GV KNA.		Tạp chí nghiên cứu SK-ĐA	
	10	H10.10.04.10	Danh sách chuyên gia nước ngoài đến làm việc tại Trường (2018 - 2023).	Bảng thống kê kế hoạch công tác với GV, chuyên gia nước ngoài đến trường giảng dạy từ năm 2015 đến 2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	11	H10.10.04.11	Liệt kê sách, giáo trình phục vụ học tập do GV KNA thực hiện.	Danh sách giáo trình phục vụ học tập Khoa NTĐT 2015 -2020	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 10.5	1	H10.10.05.01	Kế hoạch công tác tháng và kết luận của Hiệu trưởng tại các cuộc họp giao ban hằng tháng (2018 - 2023)	Kế hoạch và kết luận từ 2017 đến 2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H10.10.05.02	Biên bản các cuộc họp: cán bộ lớp đầu năm, các cuộc họp với phòng quản lý HSSV, sinh hoạt lớp theo định kỳ hàng tháng, hội nghị đối thoại với lãnh đạo Nhà trường	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H10.10.05.03	- Sổ theo dõi CSVC thường xuyên - Biên bản kiểm kê tài sản cuối năm	Biên bản kiểm kê tài sản ngày 31/12/2019	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H10.10.05.04	Báo cáo công khai tài chính tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức (các năm từ 2018 - 2023)	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách 2020 và dự toán ngân sách 2021	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H10.10.05.05	Giấy đề nghị mua sắm sửa chữa của các Khoa, các phòng	Giai đoạn 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H10.10.05.06	-Thông báo về việc bổ sung minh chứng cho báo cáo tự đánh giá - Mẫu phiếu khảo sát	Số 365/TB-SKĐAHN ngày 12/10/2015	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H10.10.05.07	Đề xuất của KNA hoặc cung cấp bài tập tốt nghiệp (đồ án tốt nghiệp) cho Thư viện	Biên bản bàn giao bài tốt nghiệp KNA từ K32 đến K37	KNA	

Tiêu chí 10.6	8	H10.10.05.08	chính sách xã hội hoá (trích nội dung họp giao ban về vấn đề lắp điều hoà khu nhà C)	Số ngày tháng	Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H10.10.05.09	Bản quy hoạch tổng thể phát triển Nhà trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	Năm 2014	Trường ĐHSKĐAHN	
	10	H10.10.05.10	Đề án Xây dựng trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội thành trường trọng điểm quốc gia.	Quyết định số 2971/QĐ-BVHTT&DL ngày 1/9/2015	Trường ĐHSKĐAHN	
	1	H10.10.06.01	Quyết định số 538/QĐ – BVHTT&DL quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	Quyết định số 538/QĐ BVHTT&DL Hà Nội ngày 06/3/2014	BVHTT&DL	
	2	H10.10.06.02	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	Quyết định số 04/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 05/11/2014 Trường ĐHSKĐAHN	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H10.10.06.03	Hệ thống minh chứng về công việc của Phòng KT&ĐBCLGD (báo cáo tổng kết công tác hằng năm từ 2018 - 2023).	Kế hoạch, Bảng kế hoạch công tác, báo cáo tiến độ từ 2016 đến 2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H10.10.06.04	- Quy định/Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và tổng hợp phiếu phản hồi. - Các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ	Quyết định số 1158/QĐ-SKĐAHN ngày 30/9/2016	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H10.10.06.05	Các mẫu phiếu đánh giá cuối năm (dùng cho công tác thi đua khen thưởng)	Giai đoạn 15-21	Trường ĐHSKĐAHN	
6	H10.10.06.06	Lấy ý kiến phản hồi của các bên với nhiều hình thức khác nhau	Hình ảnh Thông báo	P.HCTH P. KT&ĐBCLGD		

Tiêu chuẩn 11	11					
Tiêu chí 11.1	1	H11.11.01.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường (chức năng, nhiệm vụ của P. CTHSSV)	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 05/11/2014 của Trường ĐHSKĐAHN	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H11.11.01.02	Sổ GV chủ nhiệm, các báo cáo của KNA về P. ĐTQLKH & HTQT...	Sổ tay GVCN năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H11.11.01.03	Hệ thống biên bản xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp, xét kỷ luật...	Biên bản từ năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H11.11.01.04	Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của phòng CT HSSV		Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H11.11.01.05	Minh chứng xét điều kiện TN, và tổng kết điểm để làm căn cứ giám sát quá trình học của SV (SV tốt nghiệp và thôi học được quản lý đầy đủ thông tin tại phòng ĐTQLKH&HTQT, phòng CTHSSV của Nhà trường).	Quyết định số 1208/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 08/10/2020 v/v công nhận đủ điều kiện TN cho lớp DV Kịch, ĐA-TH K36	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H11.11.01.06	Liệt kê tên các quy định của BGD&ĐT; của Trường về công tác đào tạo, QLHSSV	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 17/10/2018 v/v ban hành Quy định công tác đào tạo ĐH theo hình thức chính quy của Trường ĐH SKĐA HN	Trường ĐHSKĐAHN	
	7	H11.11.01.07	Thống kê thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây (2018 - 2023)	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	8	H11.11.01.08	Hồ sơ, quyết định cho thôi học, bảo lưu...	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	9	H11.11.01.09	Minh chứng về triển khai hệ thống học tập trực tuyến do dịch Covid 19	Thông báo ngày 5/2/2020 số 94/TB-SKĐAHN ngày 12/3/2020 113/TB-SKĐAHN ngày 26/3/2020	Trường ĐHSKĐAHN	

				Số 93/TB-SKĐAHN ngày 31/3/2020 của phó hiệu trưởng		
	10	H11.11.01.10	Minh chứng về việc kiểm tra nề nếp giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV (Thông báo, biểu mẫu thống kê...)	Thông báo số 294/TN-SKĐAHN ngày 19/8/2019 của phó hiệu trưởng	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 11.2	1	H11.11.02.01	Quy trình để 1 SV KNA được công nhận tốt nghiệp.	Văn bản ghi rõ ngày tháng năm	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H11.11.02.02	Bảng 11.1 (tiêu chí 11.1) Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành NATTĐPT từ khóa tuyển sinh 2012 đến 2016 (cột 5)	Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2020.	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H11.11.02.03	Biên bản họp xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp, hồ sơ xin bảo lưu của SV NATTĐPT(2018 - 2023).	Biên bản từ năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H11.11.02.04	Thông báo lùi lịch bảo vệ TN dự kiến do dịch bệnh covid 19. Hoặc các lý do khác....	Thông báo số ngày tháng năm ban hành	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H11.11.02.05	Quy định về việc học riêng hoặc quy định về bảo lưu....	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 17/10/2018 Trường ĐHSKĐAHN	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 11.3	1	H11.11.03.01	Công văn 2919/BGDĐT-GDDH của BGD&ĐT về Khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp Công văn 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của BGD&ĐT về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp	https://thuvienphapluat.vn/cong-van/giao-duc/cong-van-2919-bgddt-gddh-2017-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-355820.aspx https://www.dropbox.com/	BGD&ĐT	
	2	H11.11.03.02	Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2017	http://skda.edu.vn/2017/12/19/tong-hop-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sv-tot-nghiep-nam-2017	Trường ĐHSKĐAHN	

				lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2017/		
	3	H11.11.03.03	Minh chứng về việc khảo sát tỷ lệ có việc làm của chuyên ngành NATTĐPT	Năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H11.11.03.04	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHSKĐAHN	Năm 2017	Trường ĐHSKĐAHN	
Tiêu chí 11.4	1	H11.11.04.01	Thông tư 22 Quy định về hoạt động Khoa học và công nghệ trong các CSGD ĐH.	Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng BGD&ĐT	BGD&ĐT	
	2	H11.11.04.02	Quy định Về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH	Thông tư số 19/ 2012/ TT-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng BGD&ĐT)	BGD&ĐT	
	3	H11.11.04.03	Số liệu bổ sung tài liệu cho thư viện	Có danh sách hợp danh mục	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H11.11.04.04	Danh mục các giải thưởng do SV chuyên ngành NATTĐPT, KNA đạt được.	Danh sách tổng hợp giải thưởng	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H11.11.04.05	Các quy định về khen thưởng học sinh SV	Từ năm 2016 - 2020	Trường ĐHSKĐAHN	
	6	H11.11.04.06	Thi ảnh “Góc nhìn trẻ” dành cho học sinh, SV toàn quốc	https://zingnews.vn/goc-nhin-tre-qua-con-mat-cua-sinh-vien-post1163084.html https://nhiapanhdoisong.vn/le-trao-giai-cuoc-thi-goc-nhin-tre-danh-cho-hoc-sinh-sinh-vien-toan-quoc-2020-414.html https://svvn.tienphong.vn/trao-giai-cuoc-thi-va-trien-lam-anh-goc-nhin-tre-nam-2020-post1297794.tpo	Trường ĐHSKĐAHN	

	7	H11.11.04.07	Cuộc thi ảnh “Đại dịch Covid 19 - Khoảng cách và sự kết nối”	<u>Trao giải cuộc thi ảnh “Đại dịch COVID-19: Khoảng cách và sự kết nối” (tuoitrethudo.com.vn)</u>	Trường ĐHSKĐAHN	
		H11.11.04.08	Cuộc thi ảnh “Tuổi trẻ và sự thích ứng”	<u>Bức ảnh "Mất điện" đoạt giải Nhất cuộc thi sáng tác ảnh nhanh 24h (anninhthudo.vn)</u>	Trường ĐHSKĐAHN	
		H11.11.04.09	Các giải thưởng của SV	Bảng thống kê	KNA	
Tiêu chí 11.5	1	H11.11.05.01	Hội nghị cán bộ, viên chức và Hội nghị cán bộ chủ chốt	Giấy triệu tập Hội nghị cán bộ công chức viên chức 8h30 thứ 5 ngày 16/01/2020 MC các năm 2018 - 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	2	H11.11.05.02	MC: tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần (mẫu phiếu)	Mẫu phiếu	Trường ĐHSKĐAHN	
	3	H11.11.05.03	Dự thảo Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ	Năm 2023	Trường ĐHSKĐAHN	
	4	H11.11.05.04	Biên bản họp lớp, họp KNA	Biên bản họp	Trường ĐHSKĐAHN	
	5	H11.11.05.05	Danh sách cựu SV KNA	Danh sách		
	6	H11.11.05.06	Khảo sát việc làm của cựu SV (phiếu khảo sát, thư ngỏ....)	Phiếu khảo sát		

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Số 360/QĐ-SKĐAHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình *Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện* theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD, NTP (25).



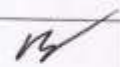
PGS.TS. Nguyễn Đình Thi

ĐANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH NHIẾP ẢNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
(Kèm theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đình Thi	PGS. TS. NGND. Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Phạm Đức Thi	TS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thị Thanh Quế	ThS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
4	Phan Thị Phương Hiền	ThS. Trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Thư ký
5	Phạm Trí Thành	TS. Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên
6	Lại Thị Thanh Bình	TS. Trưởng Khoa Kiến thức cơ bản. Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo	Thành viên
7	Nguyễn Thị Hồng Hiền	TS. Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS. Trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên
9	Chế Thị Hồng Phương	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Trần Thị Tuyết Hồng	ThS. Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
11	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên
12	Đình Quang Trung	PGS.TS. Viện trưởng Viện Sân khấu - Điện ảnh	Thành viên
13	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thư viện	Thành viên
14	Trịnh Thúy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
15	Lê Thị Ly Như	ThS. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
16	Phạm Bích Diệp	ThS. Phó trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
17	Lê Minh Yến	ThS. Trưởng Bộ môn Nhiếp ảnh báo chí và Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện, Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
18	Đông Văn Hiếu	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
19	Ngô Lê Quỳnh	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên

20	Đình Hải Phong	CN. Giảng viên trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
21	Trần Đức Nhật	Sinh viên lớp Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện K41	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
 (Kèm theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của
 Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Bích Diệp	ThS. Phó trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Trưởng Ban thư ký
2	Trịnh Thúy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
3	Nguyễn Thị Phương	Chuyên viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
4	Lê Minh Yên	ThS. Trưởng Bộ môn nhiếp ảnh báo chí và nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện, Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
5	Ngô Lê Quỳnh	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
6	Đình Hải Phong	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
7	Lê Khánh Hiệp	CN. Giảng viên trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
8	Lương Việt Sơn Tùng	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1,2,3	Phan Thị Phương Hiền	ThS. Trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Trưởng nhóm
	Lê Minh Yến	ThS. Trưởng Bộ môn nhiếp ảnh báo chí và nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện	Thư ký
	Trịnh Thị Huyền Trang	ThS. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
	Đồng Văn Hiếu	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
	Lê Khánh Hiệp	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 4,5,8	Phan Thị Phương Hiền	ThS. Trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Trưởng nhóm
	Lê Minh Yến	ThS. Trưởng Bộ môn nhiếp ảnh báo chí và nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện, Khoa Nhiếp ảnh	Thư ký
	Đồng Văn Hiếu	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
	Lương Viết Sơn Tùng	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
	Trịnh Thị Huyền Trang	ThS. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
	Nguyễn Thị Phương	ThS. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
	Lương Ngọc Thúy	ThS. Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
	Lê Thị Ly Như	ThS. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
Trần Đức Nhật	Sinh viên Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện K41	Thành viên	
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 6,7,9	Phạm Bích Diệp	ThS. Phó trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Trưởng nhóm
	Ngô Lê Quỳnh	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thư ký
	Lương Viết Sơn Tùng	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên
	Lê Thị Thu Hà	CN. Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên
	Đình Quang Trung	PGS. TS. Viện trưởng Viện Sân khấu - Điện ảnh	Thành viên
	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, tổng hợp	Thành viên

	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thư viện	Thành viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 10, 11	Phạm Bích Diệp	CN. Phó trưởng Khoa Nhiếp ảnh	Trưởng nhóm
	Ngô Lê Quỳnh	ThS. Giảng viên Khoa Nhiếp ảnh	Thư ký
	Lương Ngọc Thúy	ThS. Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
	Nguyễn Thị Phương	ThS. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
	Lương Viết Sơn Tùng	CN. Trợ giảng Khoa Nhiếp ảnh	Thành viên

(Danh sách gồm có 26 người)

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 28/KH-SKĐAHN

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

06 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội năm 2023

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Công tác tự đánh giá chương trình đào tạo (TĐG CTĐT) được áp dụng đối với 06 CTĐT hệ chính quy gồm: Biên đạo múa (thuộc Khoa Múa), Diễn viên Cải lương (thuộc Khoa Kịch hát dân tộc), Biên kịch điện ảnh (thuộc Khoa Nghệ thuật Điện ảnh), Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện (thuộc Khoa Nhiếp ảnh), Quay phim truyền hình (thuộc Khoa Truyền hình), Đạo diễn sân khấu (thuộc Khoa Sân khấu) giai đoạn từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2022 – 2023. Thời gian thu thập thông tin, lấy số liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tính đến hết ngày 30/7/2023.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí và các tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD V/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT **Biên đạo múa** được thành lập theo Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 23 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Diễn viên Cải lương** được thành lập theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 21 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Biên kịch Điện ảnh** được thành lập theo Quyết định số 359/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 17 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện** được thành lập theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 21 thành viên; Ban thư ký gồm có 08 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Quay phim truyền hình** được thành lập theo Quyết định số 361/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 19 thành viên; Ban thư ký gồm có 09 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Đạo diễn sân khấu** được thành lập theo Quyết định số 362/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu –

Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 17 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

2. Phân công thực hiện nhiệm vụ

2.1. Nhiệm vụ của các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá

Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch TĐG CTĐT; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo TĐG; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai TĐG CTĐT.

Phó Chủ tịch Hội đồng cấp Trường: Khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền, góp ý cho bản Báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa: điều hành chung các hoạt động đánh giá chương trình của Khoa, chủ động tổ chức họp để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn trước Chủ tịch Hội đồng, chỉ đạo các thành viên cấp khoa việc rà soát thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo TĐG theo kế hoạch TĐG của Trường.

Thành viên HD TĐG cấp trường: tham gia xây dựng, đóng góp và phản biện cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của cấp khoa và báo cáo chung.

Thành viên HD TĐG cấp khoa: xây dựng báo cáo TĐG CTĐT theo sự phân công của Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa, tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hồ sơ minh chứng, tìm kiếm thông tin cho bản báo cáo TĐG.

Hội đồng TĐG CTĐT họp khoảng 06 lần trong suốt quá trình TĐG, có trách nhiệm phản biện, góp ý cho bản báo cáo đánh giá sơ bộ, báo cáo cuối cùng và tư vấn cho Chủ tịch Hội đồng khi làm kế hoạch TĐG.

2.2. Nhiệm vụ của Ban thư ký và các nhóm công tác

Ban Thường trực Hội đồng (bao gồm Trưởng Ban thư ký và các cán bộ chuyên trách Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) có trách nhiệm triển khai kế hoạch, tổng hợp dữ liệu, giám sát tiến độ thực hiện của Hội đồng TĐG CTĐT, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện lên Chủ tịch Hội đồng xem xét, duyệt nội dung. Chuẩn bị cơ sở vật chất và tài liệu cần thiết cho các buổi họp của Hội đồng.

Nhóm trưởng công tác: chịu trách nhiệm trước Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa về nội dung báo cáo TĐG, hồ sơ minh chứng, cơ sở dữ liệu theo nhóm tiêu chuẩn đã được phân công; phân công, đôn đốc các thành viên và thư ký cấp khoa trong nhóm công tác đảm bảo đúng tiến độ.

Thành viên/Thư ký cấp khoa: thực hiện phác thảo bản báo cáo tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo chung. Tiến hành tìm kiếm minh chứng, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện tài liệu hồ sơ có liên quan.

Thư ký thường trực cấp khoa: thực hiện nhiệm vụ của thư ký cấp khoa; chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tiêu chuẩn và tiêu chí; viết biên bản, phân loại và quản lý hồ sơ minh chứng của nhóm công tác.

Thư ký cấp trường: có trách nhiệm hỗ trợ các khoa trong việc tìm kiếm thông tin, cơ sở dữ liệu, hồ sơ minh chứng; tham gia phân biện báo cáo TĐG.

2.3. Nguyên tắc thực hiện công việc

Chủ tịch Hội đồng TĐG phân công nhiệm vụ các thành viên trong hội đồng;

Định kỳ Hội đồng TĐG CTĐT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số;

Hội đồng TĐG CTĐT được tập huấn về các nội dung: giới thiệu hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ đánh giá CTĐT; hướng dẫn TĐG CTĐT; một số kinh nghiệm TĐG CTĐT trong và ngoài nước; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan; kỹ năng viết báo cáo và tìm kiếm minh chứng phù hợp;

Hội đồng TĐG CTĐT tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Các bộ phận có liên quan khác trong trường có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ cho Hội đồng TĐG CTĐT để hoàn thiện công tác xây dựng báo cáo TĐG CTĐT;

Ban lãnh đạo Khoa, Phòng chức năng có liên quan có nhiệm vụ triển khai một số nội dung sau:

- Triển khai thực hiện kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể giảng viên, cán bộ, viên chức, sinh viên thuộc đơn vị;
- Phối hợp, thực hiện tốt các yêu cầu của thư ký hội đồng TĐG trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm minh chứng nhằm giúp cho việc TĐG của Trường thực hiện kịp thời.

3. Các nhóm công tác cá nhân

Thời gian thu thập thông tin và minh chứng: Từ 22/5/2023 đến 14/7/2023.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, đơn vị chịu trách nhiệm
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 1 - Đơn vị khoa - Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 2 - Đơn vị khoa - Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế - Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
3	Tiêu chuẩn 6, 7	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 3 - Đơn vị khoa - Phòng Hành chính, Tổng hợp
4	Tiêu chuẩn 9	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 4 - Đơn vị khoa - Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tài vụ) - Trung tâm Thông tin, Thư viện

5	Tiêu chuẩn 8, 10	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 5 - Đơn vị khoa - Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - Viện Sân khấu – Điện ảnh - Phòng Công tác học sinh, sinh viên
---	------------------	---

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian dự kiến: Tháng 6/2022 (sẽ có kế hoạch riêng). Có chuyên gia tư vấn từ xa trong suốt quá trình diễn ra công tác TĐG CTĐT của Nhà trường.

2. Thành phần tham dự: tất cả các thành viên trong Hội đồng TĐG căn cứ theo các quyết định thành lập hội đồng đã ban hành; cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, người lao động và người học trong toàn Trường quan tâm.

3. Nội dung, chương trình tập huấn

Giới thiệu về bộ tiêu chuẩn và tiêu chí được sử dụng cho đợt TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT;

Quy trình đánh giá;

Kỹ thuật phân tích, thu thập, xử lý, sử dụng minh chứng, lưu trữ và bảo quản minh chứng, cách mã hóa minh chứng;

Kỹ thuật viết phiếu đánh giá tiêu chí: bao gồm quy trình viết phiếu đánh giá tiêu chí; phân tích, mô tả thực trạng CTĐT, cách xác định điểm mạnh, điểm yếu; lập kế hoạch hành động;

Cách thức thu thập, phân tích cơ sở dữ liệu sử dụng trong quá trình viết báo cáo TĐG;

Cách sử dụng hiệu quả kết quả lấy ý kiến thăm dò của các bên liên quan tới quá trình TĐG CTĐT.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Khoảng thời gian cung cấp số liệu từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2022 – 2023.

Thời điểm huy động toàn bộ nguồn lực diễn ra trong vòng 28 tuần (từ ngày 24/4/2023 đến ngày 03/11/2023).

Tài chính: nguồn tài chính hỗ trợ công tác TĐG từ phía Nhà trường, khoa tài trợ...

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nhân lực
1	Tiêu chuẩn 01: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	- Xây dựng CTĐT bám sát mục tiêu. - Các hoạt động về CDR, cách thức thực hiện, đáp ứng yêu cầu các bên liên quan.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	- Thông tin về bản mô tả CTĐT; bản đề cương. - Việc tiếp cận của các bên liên quan tới bản mô tả CTĐT.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
3	Tiêu chuẩn 03: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)	- Việc xây dựng và thiết kế CTDH dựa vào CDR. - Nội dung mỗi học phần đóng góp cho việc đạt CDR của sinh viên.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
4	Tiêu chuẩn 04: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	- Việc công bố, phổ biến triển khai phương pháp giảng dạy tới các bên liên quan. - Cách thức triển khai phù hợp với CDR, rèn luyện kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của sinh viên.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
5	Tiêu chuẩn 05:	- Các hoạt động về việc	Đơn vị Khoa có CTĐT

	Đánh giá kết quả của người học	đánh giá kết quả học tập của người học, các quy định, quy chế được ban hành, phương pháp đánh giá, sự phản hồi kịp thời giúp người học đánh giá đúng việc học tập.	làm công tác TĐG. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và các bên liên quan.
6	Tiêu chuẩn 06: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động liên quan tới công tác cán bộ, quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học để xác định tỷ lệ giảng viên/sinh viên. - Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm đáp ứng năng lực, tiêu chí theo yêu cầu chung. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tổ chức cán bộ) và các bên liên quan.
7	Tiêu chuẩn 07: Đội ngũ nhân viên	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động quy hoạch đội ngũ cán bộ phù hợp với từng vị trí việc làm. - Công tác quy hoạch, tiêu chí tuyển chọn được công bố rộng rãi dựa vào nhu cầu, năng lực, trình độ đáp ứng công việc từng vị trí. - Các hoạt động liên quan tới đánh giá định kỳ, thi đua khen thưởng, 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tổ chức cán bộ) và các bên liên quan.

		kỷ luật, học tập, bồi dưỡng.	
8	Tiêu chuẩn 08: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Các hoạt động hỗ trợ người học về công tác tuyển sinh, giám sát kết quả học tập rèn luyện, hoạt động chính sách, hỗ trợ hoạt động ngoại khóa, việc làm, môi trường học tập, NCKH.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
9	Tiêu chuẩn 09: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Các công việc triển khai tới công tác cơ ở vật chất của Nhà trường bao gồm: hệ thống phòng học phục vụ công tác đào tạo, NCKH, hệ thống phòng làm việc, thực hành, thư viện, nhà hát...	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Hành chính, Quản trị), Ban dự án và các bên liên quan.
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Các hoạt động liên quan tới thu thập thông tin, ý kiến phản hồi, nâng cao chất lượng CTĐT thông qua các bên liên quan, căn cứ để phát triển CTDH. Việc phát triển CTDH được thiết kế, đánh giá cải tiến phù hợp với CĐR và nhu cầu xã hội.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Xác định được các thống kê hàng năm liên	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng

	quan tới công tác học tập của sinh viên: tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ buộc thôi học để lấy số liệu đối sánh, có sự giám sát, kiểm tra chất lượng đầu vào và đầu ra của người học.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
--	--	---

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các đơn vị sẽ lấy ý kiến đóng góp về CTĐT, CĐR và các yêu cầu từ các bên liên quan trong đó có các thông tin từ bên ngoài Trường. Trong quá trình làm công tác TĐG, các Khoa tự lập kế hoạch chi tiết, cụ thể để thu thập, xử lý thông tin một cách chính xác, có độ tin cậy cao. Dự trù về nguồn lực cần huy động để hoàn thành việc thu thập và tìm kiếm thông tin.

Đối với việc thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu đối với các đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị có liên quan khác trong Trường thì căn cứ vào phụ lục 7 – Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT trích trong Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Ban thường trực Hội đồng TĐG sẽ lập kế hoạch, chương trình làm việc cụ thể về việc thuê chuyên gia tư vấn về làm việc với Nhà trường, giúp cho công tác TĐG được hoàn thiện một cách chính xác, đúng mục đích và yêu cầu đặt ra.

Nội dung làm việc với chuyên gia sẽ bao gồm: lĩnh vực cần thuê chuyên gia; mục đích thuê chuyên gia; vai trò của chuyên gia; số lượng chuyên gia; thời gian cần thuê chuyên gia; kinh phí thuê chuyên gia...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí, phân loại và mã hóa các minh chứng thu được, Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục minh chứng.

Bảng danh mục mã hóa minh chứng được trình bày ở bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần phụ lục của Báo cáo TĐG). Việc sử dụng, xử lý phân tích các thông tin từ minh chứng được hướng dẫn cụ thể trong mục II – Quy trình TĐG của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 01 – 02 Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 05/5/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hiệu trưởng và trưởng các đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> + Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; + Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; + Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; + Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 03 – 04	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn

<p>Từ ngày 08/5/2023 đến ngày 19/5/2023</p>	<p>thể cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo/hội nghị; tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho Hội đồng TĐG và các thành viên khác. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> + Bản kế hoạch TĐG CTĐT; + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của các Khoa thực hiện CTĐT) + Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
<p style="text-align: center;">Tuần 05 – 12</p> <p>Từ ngày 22/5/2023 đến ngày 14/7/2023</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p style="text-align: center;">Tuần 13 – 20</p> <p>Từ ngày 17/7/2023 đến ngày 08/9/2023</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các

	báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 21 Từ ngày 11/9/2023 đến ngày 15/9/2023	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 22 - 23 Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 29/9/2023	- Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu có); - Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 24 - 25 Từ ngày 02/10/2023 đến ngày 13/10/2023	- Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 26 - 27 Từ ngày 16/10/2023 đến ngày 27/10/2023	- Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. - Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo

	TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. - Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 28 Từ ngày 30/10/2023 đến ngày 03/11/2023	- Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp Bộ GDĐT. - Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công tác tự đánh giá 06 chương trình đào tạo của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội, Hiệu trưởng yêu cầu trường các đơn vị nghiêm túc triển khai nội dung và tiến hành thực hiện kế hoạch theo thời gian đã quy định./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT, BGH (để báo cáo);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD, NTP.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đình Thi

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO CỬ NHÂN CHUYÊN NGÀNH NHIẾP ẢNH
TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Tên CSGD: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

Mã: SKD

Tên CTĐT: NATTĐPT

Mã CTĐT: 7210235C

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2					x					
Tiêu chí 1.3					x					
Tiêu chuẩn 2								4,3	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 2.1				x						
Tiêu chí 2.2				x						
Tiêu chí 2.3					x					
Tiêu chuẩn 3								4,3	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 3.1				x						
Tiêu chí 3.2					x					
Tiêu chí 3.3				x						
Tiêu chuẩn 4								4,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 4.1				x						
Tiêu chí 4.2				x						
Tiêu chí 4.3				x						
Tiêu chuẩn 5								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 5.1				x						
Tiêu chí 5.2				x						
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4				x						
Tiêu chí 5.5				4						

Tiêu chuẩn 6								4,00	7/7	100 (7/7)
Tiêu chí 6.1				x						
Tiêu chí 6.2				x						
Tiêu chí 6.3				X						
Tiêu chí 6.4				x						
Tiêu chí 6.5				x						
Tiêu chí 6.6				x						
Tiêu chí 6.7				x						
Tiêu chuẩn 7								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 7.1				x						
Tiêu chí 7.2				x						
Tiêu chí 7.3				x						
Tiêu chí 7.4				x						
Tiêu chí 7.5				x						
Tiêu chuẩn 8								4,40	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 8.1				x						
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3				x						
Tiêu chí 8.4				x						
Tiêu chí 8.5					x					
Tiêu chuẩn 9								5,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 9.1					x					
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10								4,16	6/6	100 (6/6)
Tiêu chí 10.1				x						
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5				x						
Tiêu chí 10.6				x						

Tiêu chuẩn 11								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 11.1				x						
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3				x						
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5				x						
Đánh giá chung CTĐT								4,29	50/50	100%

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đình Thi